VĂN HỌC

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

văn học của người lưu vong
tạ quốc tuấn
văn chương hiện sinh
nguyễn văn trung
các sử gia nho thần
tạ chí đại trường
sách hán nôm ở nước ngoài
nguyễn quảng tuân

tin văn
thế quân

truyện
miêng ● hồ nhu ● hồ minh dũng ● thu thuyền
lê minh hà ● đỗ tử hậu ● nguyễn hoài phương

thơ
khánh hà ● ngữ an ● hoàng xuân sơn
đặng hiền ● ngô nguyên dũng
thảo chi ● mạc hoài ● hà nguyên du

180
THÁNG 4 2001

VănHọc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

Phát hành mỗi đầu tháng

❖

Ban Chủ biên: Mai Kim Ngọc, Thạch Hãn,
Châu văn Thọ, Nguyễn Mộng Giác

Chủ Nhiệm: Châu văn Thọ
Chủ bút: Nguyễn Mộng Giác
Tổng Thư Ký: Thạch Hãn

Đại diện Văn Học ở Canada:
Mr. Nguyễn Minh Đức, 1905 Tupper # 22 Montréal,
Quebec, CANADA H3H 1N7
Phone: (514) 342-6270

❖

Đại diện Văn Học ở Âu châu:
Mrs. Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, 75013, Paris,
FRANCE
Phone: (33) 1 45 83 19 12

❖

Đại diện Văn Học ở Úc châu
Mr. Nguyễn Khắc Phú, 14 Lester Road, Padstow,
NSW 2221, AUSTRALIA
Phone: (02) 9771-1770

❖

Đại diện Văn Học ở Houston, Texas
Mr. Ngu Yên, 2055 Westheimer # 130
Houston TX 77098
Phone: (713) 524-6262

❖

Đại diện Văn Học ở New Orleans, Louisiana
Nguyễn Khánh Hòa
2025 La Quinta Via, Harvey, LA 70058
Phone: (504) 368-4728

Thư từ, bài vở, tiền bạc, xin gửi về **Văn Học**
PO Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA
E.Mail: vanhoc@saigonline.com
Homepage trên Internet: http://www.saigonline.com/vanhoc/
Phone: **(714) 894-8535**

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN—0885—128X

Văn Học

số 180 ● tháng 4, 2001

VĂN HỌC	2	thư tòa soạn
TẠ QUỐC TUẤN	3	lăng tử văn học
NGỰ THUYẾT	9	viết, và viết cho ai?
KHÁNH HÀ	15	*phục sinh*
NGỮ AN	16	*thủy mạc*
NGUYỄN QUẢNG TUÂN	18	sách hán nôm ở nước ngoài
TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG	24	các sử gia nho thần
ĐẶNG HIỂN	43	*và mơ*
NGUYỄN VĂN TRUNG	44	văn chương hiện sinh
HOÀNG XUÂN SƠN	64	*bellevue*
MIÊNG	65	bất chính
HỒ NHƯ	72	tiểu thư
NGÔ NGUYÊN DŨNG	79	*hoang vu tôi*
HỒ MINH DŨNG	80	vườn không đóng cổng
HÀ NGUYÊN DU	91	*em là...vòng nhật nguyệt*
LÊ MINH HÀ	92	chử ơi!
THU THUYỀN	98	dòng sông gãy khúc
THẢO CHI	106	*biết đến bao giờ*
NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG	107	ngày và đêm
ALAIN ROBBE GRILLET	121	tiểu thuyết pháp ngày nay
LƯƠNG THƯ TRUNG	124	bên bờ kinh xáng bốn tổng đọc sách ngô thế vinh
MẠC HOÀI	132	*nỗi niềm*
THẾ QUÂN	133	tin văn
VĂN HỌC	143	ý kiến bạn đọc
VĂN HỌC	145	giới thiệu sách mới
VĂN HỌC	150	hộp thư

Copyright by authors and Văn Học, 2001
Tác giả và Văn Học giữ bản quyền, 2001

Thư Tòa soạn
Văn Học

Sau khi loan báo quyết định tăng giá báo kể từ 1 tháng Tư năm 2001 do bưu phí Hoa Kỳ gia tăng đột ngột, Tòa soạn Văn Học nhận được nhiều hồi âm khích lệ và đầy thông cảm từ phía bạn đọc và văn hữu.

Bị ảnh hưởng nhiều nhất trong việc báo tăng giá là các bạn đọc mua dài hạn ở ngoài Hoa Kỳ theo hạng surface (đường thủy). Nhiều bạn do điều kiện tài chánh, không thể mua báo theo đường hàng không, dù đã quen đọc Văn Học từ nhiều năm nay. Các hiệu sách nhận báo trễ hơn thường kỳ, do từ nay Tòa soạn phải gửi bưu kiện báo theo hạng economy-bag. Đối với một số hiệu sách mà số báo tiêu thụ quá ít, không đủ số lượng qui định theo cách gửi economy-bag, có lẽ Tòa soạn bắt buộc phải ngưng gửi. Kết quả là khả năng phát hành của Văn Học ra ngoại quốc sẽ bị thu hẹp, và từ đó, tầm cộng tác và ảnh hưởng cũng bị thu hẹp theo.

Nhưng một tháng qua cũng có những dấu hiệu đáng mừng. Thành thực mà nói, nguồn hỗ trợ quan trọng nhất cho các sinh hoạt văn chương ở hải ngoại là bạn đọc ở Hoa Kỳ. Không có quý bạn, không tạp chí văn chương hay nhà xuất bản đứng đắn nào có thể tồn tại đến nay. Văn Học tăng giá bán từ 4 Mỹ kim lên 5 Mỹ kim là một quyết định bất đắc dĩ, tuy không nhiều nhưng trong vô vàn mối lo toan của đời sống hằng ngày, cũng là một mối lo không chờ mà tới. Nhưng đa số bạn đọc đã tỏ ra thông cảm với Văn Học, nên mặc dù gia hạn mua báo trước 1.4.2001, vẫn gửi tiền theo giá biểu mới.

Văn Học sắp bước vào năm thứ mười bảy hiện hiện trên văn đàn hải ngoại. Mười sáu năm thăng trầm, mười sáu năm buồn vui. Mười sáu năm cùng với quí bạn cố gắng duy trì một diễn đàn văn chương mà chúng tôi tin đã được bạn đọc tin cậy. Không có cơ hội nào tốt hơn để công khai bày tỏ lòng biết ơn của Văn Học.❐

Lãng tử văn học: Dòng văn học tìm về nguồn

Tạ-quốc-Tuấn

Trong bài thuyết trình về đề tài lưu vong trong tiểu thuyết Đài-loan tại Đại Hội Thường Niên Lần Thứ 26 của Hiệp Hội Nghiên Cứu Á-châu (26th Annual Meeting of the Association for Asian Studies), nhóm họp ở thành phố Boston, tiểu bang Massachusetts, vào tháng 4 năm 1974, nhà văn Đài-loan Bạch Tiên-dũng (hiện cư ngụ ở Hoa-kỳ) đã nói về "lưu lạc giả" hay kẻ lang thang, kẻ lãng tử (ông dùng từ Anh ngữ là "The Wandering Chinese"), một đề tài thường thấy trong văn học hiện đại Đài-loan(1) và đã tạo nên một dòng văn học gọi là Lãng Tử Văn Học (người Trung-hoa dịch sang Anh ngữ là "Literature of the Wanderer"). Dòng văn học này manh nha vào khoảng thập niên 1930-1940, nhưng chỉ thực sự phát triển trong khoảng thập niên 1960-1970.

Người Trung-hoa là một dân tộc có tinh thần gia tộc và tinh thần hàng bang rất mạnh, kể từ thời lập quốc, hay ít ra cũng từ thời nhà Thương (còn gọi là Ân, 1766-1122 TCN) trở đi.

Lịch sử cho thấy họ đã sống theo dòng họ ở một địa phương hết đời nọ sang đời kia. Ngay từ thời nhà Thương/Ân(2) nhà vua thường ban cho vợ con và thân thích của mình cùng những công thần đất đai (và cả chức tước nữa) ở bên ngoài điện (vùng đất do nhà vua trực tiếp cai quản, còn gọi là "điện kỳ", "điện phục"). Những người được ban đất này đều mang những người trong dòng họ, trong tộc, đến khai khẩn và lập thành những ấp (đơn vị hành chính địa phương cao nhất thời nhà Thương/Ân). Những ấp đó thường được gọi tên theo tên dòng họ.

Sau này, khi chế độ phong địa thời nhà Thương/Ân phát triển thành chế độ phong kiến (hiểu theo nghĩa của người Trung-hoa chứ không phải là theo nghĩa của Tây phương) thời nhà Châu (1122-256 TCN), nhà Tần (221-206 TCN), nhà Hán (206 TCN - 221 SCN), với đất phong được gọi

là "quốc" hay "nước" thì tinh thần lập ấp, lập xã, lập hương trên căn bản dòng họ vẫn được duy trì, tuy địa vị của ấp, xã, hay hương trong tổ chức hành chính đã bị suy giảm rất nhiều. Trong thời kỳ này, chúng ta vẫn thấy khắp trong nước vô vàn làng xóm mang tên dòng họ của người tạo dựng nó. Tình trạng hàng tộc kéo dài tới hiện tại.

Mặt khác, từ tinh thần hàng tộc người Trung-hoa đã bước thêm một bước nữa để dấn mình trong tinh thần hàng bang.

Những người vì hoàn cảnh phải xa quê hương bản quán bao giờ cũng tìm đến nơi có tổ chức đại diện hay tiêu biểu cho sinh quán của mình để gặp gỡ nhau, xum họp với nhau, giúp đỡ nhau (hội quán đồng hương).

Xa hơn nữa, họ còn liên hợp mình với sinh quán. Vì vậy chúng ta mới thấy ở Đài-loan, chẳng hạn, có những người sinh ra và lớn lên ở Đài-loan nhưng bao giờ cũng xưng mình là người của một địa phương nào ở Hoa-lục (tổ tịch). Những câu "tôi là người Quảng-đông", "ông ta là người Phúc-kiến", "họ là người Tứ-xuyên", v.v., luôn luôn được nghe thấy mỗi khi người ta tự giới thiệu mình hay nói về người khác, mặc dù những người này, hay có khi cả cha mẹ, ông bà họ nữa, chưa hề bước chân lên Hoa-lục.

Tinh thần liên kết hàng tộc, hàng bang đó đã nung nấu trong con người của người Trung-hoa, đã ràng buộc họ với nơi sinh trưởng mà họ không muốn xa lìa. Đại đa số họ cả đời không bao giờ rời bỏ quê hương bản quán nếu không vì tình thế, vì hoàn cảnh bắt buộc. Trong hiện tại, tinh thần hàng tộc, hàng bang vẫn còn tồn tại, ngay cả trong lòng những kẻ rời bỏ quê hương lên thành thị hoặc ra nước ngoài. Dù xa cách, lòng nhớ nhung quê hương của họ không bao giờ nguôi. Sống ở nơi đồng đất nước người, họ luôn luôn tưởng nhớ đến quê hương và mong có ngày được trở lại. Tình trạng này càng ngày càng gia tăng từ thập niên 1960 trở đi, nhất là ở Đài-loan, khi có những vụ di chuyển từ làng mạc lên thành thị cũng như từ Đài-loan ra các nước ngoài vì lý do cầu tiến cũng như cầu tài.

Từ đó phát sinh dòng Lãng Tử Văn Học.

Lãng Tử Văn Học, trong tiểu thuyết nhiều hơn là trong thi ca, là dòng văn học chuyên viết về những người rời bỏ nơi sinh trưởng (sinh quán) để đi tìm lại gốc gác của mình (tổ tịch, nguyên quán) ở đại lục (Trung-quốc) hay lìa nơi chôn rau cắt rốn là làng mạc mà họ cho là nghèo nàn lạc hậu để lên sinh sống ở thành thị thị hay ra nước ngoài văn minh giàu sang hơn để mưu cầu ấm no, hạnh phúc.

Tùy các chuyện về kẻ lãng tử có thể được trình bày dưới nhiều hình thức khác nhau nhưng mẫu số chung của tất cả các chuyện vẫn là kẻ lãng tử có ước nguyện "hồi khứ", "qui", nghĩa là quay trở về.

Tác phẩm *Khán Hải Đích Nhật Tử* (Những Ngày Ngắm Biển) của Hoàng Xuân-minh là một thí dụ điển hình(3).

Trong truyện, nhân vật chính, Mai-tử, là một gái điếm đã rời bỏ quê nhà lên thành phố và vì hoàn cảnh đã phải mang thân mua vui cho thiên hạ. Tuy nhiên, cô là người có tín tâm thành thực vững bền. Dù bị sóng gió cuộc đời vùi dập nhiều lần và liên tiếp trải qua cơ man nào là khổ nạn, cô đã can đảm và cương quyết đương đầu, nhất là không bao giờ quên được làng quê nơi cô ra chào đời và lớn lên. Cô vững lòng tin tưởng vào cuộc đời và gìn giữ được tính chân thật. Cô đau khổ nhưng không bao giờ tuyệt vọng, và luôn luôn giữ được tâm hồn trong sạch giữa những xấu xa của cuộc sống nơi thành thị, với những con người bỉ ổi mà cô hàng ngày phải phục vụ. Cô luôn luôn ôm ấp hy vọng vào sự thuần khiết tinh thần của thế hệ sau. Do đó, khi sinh được một đứa con, cô đã tự giải thoát mình. Đứa con đem lại cho cô sự cứu chuộc, và đồng thời sự thể hiện giấc mơ. Ở cuối chuyện Mai-tử ôm đứa con trong lòng, nhìn ra ngoài biển và tự nhủ rằng: "Không, mình không tin rằng con mình sẽ không có tương lai vì có một người mẹ như mình." Với ý nghĩ đó, Mai-tử cuối cùng đã "quay trở về", dù chỉ là trong trí tưởng, nơi chôn rau cắt rốn của mình.

Truyện *Từ Hương* (Rời Quê Nhà) trong tập truyện ngắn *Thiền* (Con Ve Sầu) của Lâm Hoài-dân kể chuyện Trần Khởi-hầu, nhân vật chính, hết sức quyến luyến với ngôi làng cũ ở nam bộ Đài-loan, nơi anh sinh trưởng. Anh thấy cảnh các phi hành gia không gian lượn quanh mặt trăng được chiếu trên màn ảnh vô tuyến truyền hình thực là phi lý. Tuy nhiên, mặt khác, anh cũng thấy cảnh lạc hậu của làng quê mình không sao chịu được. Do đó anh cứ thường lẩm bẩm đi lẩm bẩm lại mãi là "chẳng trách chú mình cũng muốn bỏ làng đi." Đoạn văn sau tả quyết định ra đi của Trần Khởi-hầu:

"Trần Khởi-hầu chớp chớp mắt. Anh hiểu ngay – càng ngày càng rõ ràng – là anh phải ra đi. Mọi người đã bỏ đi và anh sẽ chỉ là thêm một người nữa bỏ đi mà thôi.

"... Khi mở những trang giấy, tiếng giấy sột soạt làm anh thấy càng ngày càng khó chịu hơn. Anh không chịu nổi căn phòng này nữa, chỉ toàn những thứ không đâu vào đâu cả! Anh quơ lấy mấy quyển sách đem ra vườn sau nhà, quẹt cái bật lửa đốt tiêu.

"... Trần Khởi-hầu quay người nhìn vào khoảng đen tối dày đặc trước mắt, nghĩ ngày mai mình sẽ về nhà, thưa với cha là căn nhà cũ này thực sự cũ quá đi mất thôi. Tốt nhất là đem bán phắt nó đi cho rồi. Dù sao thì bà nội cũng có thể lên Đài-bắc mà ở; không ai còn quay lại sống ở đây nữa."

Sau khi "từ hương" thì Trần Khởi-hầu đi đâu? Đài-bắc, Đài-nam hay một thành phố nào trên đảo Đài-loan? Điều này thực ra không quan trọng. Điều đáng nói là anh đã thực sự bỏ làng lên thành phố. Chú của Trần Khởi-hầu đã có lần nói:

"Chú không hiểu bọn thanh niên các anh bây giờ nữa. Lúc nào cũng di chuyển, chạy trốn, bỏ những cơ cực vất vả, không muốn ở hẳn lại đâu cả, chỉ muốn lên Đài-bắc, xuống Đài-nam cố kiếm sống. Lại còn chịu đi làm trong công xưởng đồ gốm để sống đời khổ cực trong khi ở đây không còn người gặt hái nữa."

Mặc dù nhiều người "từ hương" này cũng nhớ làng nhớ xóm và đôi lúc muốn trở về nơi chôn rau cắt rốn của mình, nhưng sự thực là họ đã bỏ làng ra đi.

Nếu truyện *Từ Hương* của Lâm Hoài-dân tượng trưng cho cảm giác tương phản của kẻ lãng tử đối với làng quê mình thì truyện *Giáp Trúc Đào* (Cây Trúc Đào) của Chung Lý-hòa và truyện *Cảnh-Nhĩ Tại Bắc-kinh* của nhà văn nữ Trần Nhược-hi đã diễn tả cái cảm giác tương phản của kẻ lãng tử đối với Trung-quốc, quê cha đất tổ.

Chung Lý-hòa viết truyện ngắn *Giáp Trúc Đào* trong thập niên 1940, khi tác giả tạm sống ở Bắc-kinh. Qua nhân vật chính Tăng Tử-miên, tác giả chỉ trích gay gắt Trung-quốc đương thời.

"Tăng Tử-miên hết sức ghét những người sống quanh đình viện. Đồng thời anh cũng rất thông cảm những nỗi thống khổ, những lo âu của họ. Đôi khi anh hết sức nghi ngờ mối quan hệ giữa anh và họ. Anh thường hoài nghi không chắc anh và họ đều là con cháu chung tổ tiên sinh sống ở châu thổ sông Vị. Liệu họ thực sự có cùng chung một dòng máu với anh không? Họ có chung các truyền thống văn hóa, chung lịch sử, và chịu chung số phận với anh không?

"Khi anh rời bỏ quê nhà ở miền nam lên Bắc-kinh cư ngụ ở khu đình viện này, mới đầu anh cảm thấy cô độc và xa lạ đối với những người chung quanh. Anh vốn lớn lên trong một ngôi làng đơn sơ mộc mạc và có liên hệ mật thiết với nhau ở miền nam. Anh không quen với môi trường mới và thường xuyên cảm thấy đời sống thật là khó khăn vất vả, vì thế anh vừa hối hận vừa tức giận mất một thời gian.

"Những người sống quanh anh đã mang gánh nặng lịch sử trên vai như những con cá giãy giụa trong lưới. Họ sống chết, khóc cười ở chỗ này đây. Chung quanh anh là những cảnh mẹ ghẻ hành hạ con chồng, cảnh tạt nước dơ bẩn sang cổng nhà hàng xóm, cảnh anh em tranh giành nhau hai chiếc bánh bao mà không đoái hoài đến bà mẹ, lại còn thấy nào là những quân trộm cướp, nào là những kẻ say rượu, những kẻ nghiện ngập,

những tên tội phạm, những tên lười biếng vô tích sự, những kẻ ưa hành hạ người khác, cũng như những kẻ bị hành hạ – tất cả dù sống hay chết đều chịu chung số phận tạo ra những lộn xộn hỗn loạn như nhau. Ai biết làm gì với số mạng này đây, cái số mạng nghèo khó, dốt nát, cố bám chặt lề lối cũ, bệnh tật, rối loạn, không chỗ ở cố định, rác rưởi bẩn thỉu, không có thuốc men săn sóc, việc học hành kém phát triển, quan tham lại nhũng, rượu chè, cờ bạc, thuốc phiện, ghen tuông, ghét bỏ những cái gì mới lạ... Những kẻ này ngày đêm chẹn bóp nhau, giày xéo nhau bằng những bàn chân cứng rắn như sắt. Tất cả đều là di sản của tổ tiên để lại mà họ phải đèo trên lưng."

Thế là chàng lãng tử muốn trở về nơi quê cha đất tổ mà chàng nhiệt tình thương yêu, nhưng mọi sự, mọi người có liên hệ tới quê hương đã làm cho chàng thất vọng không sao tránh khỏi. Dù sao chàng cũng chỉ là một kẻ bàng quan, nên cuối cùng chàng đã chọn con đường phải đi: đó là lại rời quê cha đất tổ.

Một phần tư thế kỷ sau, một lãng tử khác cũng quay trở về quê cha đất tổ và cũng có một cảm nghĩ tương tự.

Trong truyện *Giáp Trúc Đào*, Tăng Tư-miên là một kẻ bàng quan nên anh ta vẫn có thể ẩn náu trong đám đông nơi đình viện và không bị coi là ngoại nhân. Trái lại, trong truyện *Cảnh-Nhĩ Tại Bắc-kinh* nhân vật chính Cảnh-Nhĩ thực sự là một ngoại nhân ở một xứ xa lạ.

"Thời đó, thân phận những người Trung-hoa hồi hương rất thấp, nhất là những người từ Hoa-kỳ về. Trong con mắt mọi người, họ là những kẻ phản loạn, hoặc là gián điệp hoặc là bọn tư bản bất trị. Cảnh-Nhĩ biết rằng sau lưng anh các bạn đồng nghiệp đã coi anh là một 'vấn đề trọng đại' của cơ quan...

"Anh bỏ mũ, tháo bao tay, rồi đi quanh phòng ngủ, phòng khách. Căn nhà chúng cư của anh còn vắng lặng hơn cơ quan nữa...

"Anh cảm thấy mỏi mệt nên đi vào bếp pha một ly cà phê để xua duổi cơn lạnh và cho mình hăng hái thêm một chút. Trong vài năm qua anh đã bỏ uống cà phê buổi chiều, vì sợ nó làm cho anh đêm mất ngủ, nhưng đêm nay là đêm Giao thừa nên anh vin vào đó làm cái cớ để uống lại."

Sự cô đơn hiu quạnh của Cảnh-Nhĩ có nguyên nhân cả chính trị lẫn tình cảm. Tuy nhiên, khi xét đến tận cùng của vấn đề thì người lãng tử này không có cách nào trốn thoát khỏi cảm giác bị sống ở xứ lạ. Sau một phần tư thế kỷ, sự mâu thuẫn mà người lãng tử có đối với quê cha đất tổ đã trở nên càng ngày càng rõ ràng. Điều có thể nói chắc là cả hai tác giả Chung Lý-hòa lẫn Trần Nhược-hi đều rất yêu tổ quốc, nhưng vì gánh nặng lịch sử và chính trị đè nặng lên họ nên họ thấy thất vọng. Cuối cùng thì cả hai

đều chọn con đường là lại rời bỏ quê hương.

Từ Hương, *Giáp Trúc Đào* và *Cảnh-Nhĩ Tại Bắc-kinh* có thể coi như là các tác phẩm điển hình của dòng Lãng Tử Văn Học. Điều đáng chú ý là cả ba tác giả Lâm Hoài-dân (*Từ Hương*), Chung Lý-hòa (*Giáp Trúc Đào*) và Trần Nhược-hi (*Cảnh-Nhĩ Tại Bắc-kinh*) đều là người sinh quán ở Đài-loan.

Nói tóm lại, lãng tử văn học là dòng văn học tìm về nguồn. Con người ta, ít nhất là con người Á-đông, dù giàu sang phú quí hay nghèo túng bần tiện, vì hoàn cảnh nào đó phải từ bỏ quê hương bản quán, rứt bỏ nơi chôn rau cắt rốn mà đi tìm sự sinh sống ở một nơi khác, một phương trời khác, một nước khác cũng không sao quên được gốc gác của mình và luôn luôn mơ tưởng, luôn luôn hy vọng có ngày được quay trở về nguồn. Có người khi quay trở về sẽ tìm lại được những ngày vui sướng, những kỷ niệm êm đẹp, để mà thấy "chỗ quê hương là đẹp hơn cả". Tuy nhiên, cũng có những người "qui hương" sẽ phải thất vọng vì thấy quê hương không còn được như xưa. Cảm giác ấy có thể là sự thật như vậy khi so sánh nó với nơi ở mới của mình tại chốn đô thị phồn hoa hay tại quê người, nơi không cùng chung huyết thống, văn hóa, phong tục, tập quán, ngôn ngữ. Tuy nhiên cảm giác ấy cũng có thể là do khi xa lìa quê hương người ta vì quá nhớ nhung nó nên đã tưởng tượng quá nhiều, tô điểm quá tốt đẹp, để rồi đến khi phải đối diện với sự thực không thấy đúng như tưởng tượng thì đâm ra thất vọng để rồi lại cuốn gói ra đi, dù biết là chuyến "từ hương" này sẽ có thể là vĩnh viễn.

Lãng Tử Văn Học đã diễn đạt được tâm thức này của người Trung-hoa nói chung và người Đài-loan nói riêng.❐

Chú Thích

(1) Nhan đề của bài thuyết trình là "The Wandering Chinese: The Theme of Exile in Taiwan Fiction."

(2) Vì cho tới nay người ta chưa tìm thấy được nhiều bằng chứng, tài liệu, nên ít người biết rõ về tổ chức và tinh thần xã hội Trung-hoa từ khi lập quốc tới thời nhà Thương/Ân.

(3) Tác phẩm này còn được coi là tiêu biểu cho một dòng văn học khác, Hương Thổ Văn Học, mà chúng tôi sẽ trình bày trong một bài sau.

Viết, và Viết cho ai

Ngụ Thuyết

Tôi bắt đầu viết những dòng chữ này sau khi được tin ca sĩ Ngọc Lan qua đời sáng ngày 6 tháng 3 năm 2001 tại bệnh viện Vencor, Ca-li, hưởng dương 44 tuổi. Nửa chừng xuân! Tôi bàng hoàng. Mới ở Mỹ một thời gian ngắn, tôi đã bị tiếng hát Ngọc Lan thu hút. Giọng Ngọc Lan trong, cao, chuẩn, không uốn éo, không vẽ vời, lẽ ra phải mang âm hưởng tươi, vui, trái lại nghe buồn man mác, hiu hắt. Đó là tiếng ru dịu dàng nhưng cô đơn, tình cảm nhưng bơ vơ. Tiếng hát nhè nhẹ, êm êm, nhiều lúc nghe mơ hồ như cơn gió thoảng văng vẳng từ một nơi nào ở bên ngoài cuộc sống. Đó là tiếng lòng thổn thức, xa vắng. Và người hát nữa chứ, dáng mảnh khảnh tha thướt, suối tóc đổ lên đôi vai xinh xắn, đôi mắt to lặng lẽ, xa xôi, trên khuôn mặt thanh tú có pha chút sầu muộn.

Lắm lúc Ngọc Lan hát không phải để cho khán thính giả nghe, để tôi nghe–tôi như người nghe lén–vì người hát đang thì thầm với chính mình, đang nói chỉ để cho chính mình nghe mà thôi. Tôi cũng có cảm nghĩ đó khi xem phim *Rebel Without A Cause* hay *East of Eden* do James Dean đóng vai chính. Ngôi sao điện ảnh vắn số này lắm khi đã nhập hồn mình vào vai tuồng mình đang đóng. Người hát ấy, người diễn xuất ấy, trong trường hợp đó, đã sống trọn vẹn trong âm thanh nhiệm mầu, trong định mệnh của nhân vật mình đóng, bất chấp sự hiện diện của người thưởng ngoạn. Ca hát, kịch nghệ, phim ảnh, mà đối tượng là khán thính giả, thế mà sự kiện như vừa nêu trên vẫn có thể xảy ra, huống hồ là trong lãnh vực văn học.

Nói một cách tổng quát, các thể loại như phê bình, nhận định, lý luận văn học đòi hỏi đối thoại, trao đổi, cảm thụ, thường phải được viết cho một giới độc giả nào đó. Còn đối với các thể loại khác như thơ, hoặc là

truyện ngắn, truyện dài có tính cách hư cấu, vấn đề ***viết cho ai, viết cho một đối tượng*** rõ rệt nào, cần phải được đặt lại một cách cẩn thận trước khi đi đến một kết luận dứt khoát.

Cách đây khoảng 100 năm, trong bài thơ Khóc Dương Khuê, cụ Nguyễn Khuyến viết:

Câu thơ nghĩ dẫn do không viết
Viết đưa ai ai biết mà đưa

Từ hai câu thơ đó, liệu ta có thể khẳng định rằng Nguyễn Khuyến làm thơ cốt để dành riêng cho người bạn thân của mình là Dương Khuê đọc? Câu trả lời là có thể như thế lắm, mà cũng có thể không phải như thế. Chỉ có chính tác giả mới khẳng định được điều đó. Về phần người đọc như chúng ta, ta có thể nói mà ít sợ sai lầm rằng Nguyễn Khuyến muốn thơ của mình lọt vào mắt xanh của người tri kỷ. *Viết đưa ai* chứ không phải *viết cho ai*. Đưa để đọc chơi, để san sẻ cái thú văn chương tao nhã. Ngay cả khi Nguyễn Khuyến nêu rõ tên người này người nọ trong một bài thơ rất đôn hậu, rất bình dị, ta cũng nhận ra ngay rằng những cái tên đó chỉ có tính cách biểu tượng, chứ không nhất thiết rằng bài thơ ấy cụ đã viết riêng cho chú Đáo, ông Từ nào đó:

Chú Đáo bên làng lên với tớ
Ông Từ xóm chợ lại cùng ta

Tóm lại, thơ phú của cụ nói lên tình yêu thiên nhiên, tình yêu làng, yêu nước, tình bạn, hoặc trào phúng, và chứng tỏ một tâm hồn phong phú, tế nhị, sâu sắc sẵn sàng rung động trước nhiều tình huống khác nhau của cuộc sống, chứ không phải dùng để cổ xúy một trào lưu, hoặc để tuyên truyền cho một chế độ, hoặc để đem đi rao bán kiếm lợi nhuận. Vậy cụ viết cho ai?

Thi hào Nguyễn Du thì sao? Hơn 3000 câu thơ trong *Truyện Kiều* đã là đề tài cho nhiều ý kiến khác nhau. Trong Bài Tựa Truyện Kiều, Mộng Liên Đường Chủ Nhân, người đồng thời với Nguyễn Du, đời vua Minh Mạng, đã viết những nhận xét chí lý: "Tố Như tử dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo, tả cảnh đã hệt, đàm tình đã thiết, nếu không phải có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời, thì tài nào có cái bút lực ấy." (1) Hoài Thanh của thời gian trước 1945, lại nhìn *Truyện Kiều* từ một khía cạnh khác: "Chất thơ bàng bạc trong Truyện Kiều phải

được cảm nhận một cách hồn nhiên. Cứ phân tích, giảng giải, nó sẽ tan đi. Đến đây phải im hơi nhẹ bước mới hòng nhận thấy cái đẹp khi dịu dàng thùy mị, khi tráng lệ huy hoàng." Tại miền Bắc xã hội chủ nghĩa trước 1975 chủ trương một nền văn học hiện thực phê phán, Đặng Thai Mai trong bài tiểu luận *Đặc sắc của văn học cổ điển Việt Nam qua nội dung Truyện Kiều* viết: "...tác giả đã vận dụng nghệ thuật trác tuyệt của dân tộc, những hình tượng đẹp đẽ, để phản ảnh đời sống xã hội Việt Nam trong một giai đoạn lịch sử nhất định, để nêu vấn đề và cố tìm một phương hướng giải quyết một phần nào các nhu cầu của nhân dân trong tình thế xã hội của thời đại." Vào thời Đệ nhất Cộng hòa ở miền Nam, ta lại gặp nhận định của Trần Bích Lan (2), "Toàn thể Truyện Kiều cuốn hút người yêu thơ vào giữa một vùng gió lốc ngào ngạt, uất nghẹn, vào giữa một bầu không khí bi thảm, phũ phàng." Ở hải ngoại sau 1975, nhà phê bình thơ Nguyễn Hưng Quốc có những nhận xét độc đáo: "Và tuyệt hay, không ai sánh nổi, là những câu thơ tả tình của Nguyễn Du, đặc biệt khi những tình cảm ấy được gửi gắm vào trong những cảnh sắc giàu có của thiên nhiên. Khi Kiều gặp gỡ Kim Trọng: "Dưới dòng nước chảy trong veo"...Khi Kiều bị Mã Giám Sinh dẫn đi: "Dặm khuya ngất tạnh mù khơi"...Khi Kiều ở lầu xanh: "Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng"...Khi Kiều giã biệt Thúc Sinh: "Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san"...(3)

Từ khi *Truyện Kiều* ra đời đến nay gần 200 năm, đã có biết bao nhiêu người viết về kiệt tác đó. Ở đây tôi chỉ đơn cử một số ý kiến mà thôi để thử tìm hiểu Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* cho ai. Chắc hẳn người đọc đều nhận thấy rằng, ngoại trừ ý kiến khá khiên cưỡng của lý thuyết gia văn học xã hội chủ nghĩa Đặng Thai Mai, những vị khác đều chỉ nêu lên những góc cạnh nào đó của thiên tài Nguyễn Du trong đó vấn đề Nguyễn Du viết cho ai không được nói đến. Riêng Đặng Thai Mai cố gò ép Nguyễn Du "... nêu vấn đề và cố tìm một phương hướng giải quyết một phần nào các nhu cầu của nhân dân..." Bình tâm mà xét, vào thời đại Nguyễn Du khi trình độ dân trí còn thấp, người đọc chữ Hán, chữ Nôm còn hiếm hoi, việc in ấn còn thô sơ và khó khăn, liệu *Truyện Kiều* có nhằm mục đích phổ biến trong quần chúng tư tưởng và lập trường của tác giả "trong một giai đoạn lịch sử nhất định" hay không, để từ đó ta có thể xác quyết rằng tác giả đã đặt vấn đề và nỗ lực đi tìm phương hướng giải quyết nhu cầu xã hội? Vậy Nguyễn Du viết cho ai? Cũng thế, trước đó *Chinh Phụ Ngâm*, *Cung Oán Ngâm Khúc*, hai tác phẩm lớn khác của nền văn học cổ điển, đã được viết cho ai?

Nguyễn Du khi mô tả cuộc đời 15 năm trôi giạt đây nước mắt của nàng Kiều, Nguyễn Gia Thiều khi nêu lên nỗi oán hờn, đau đớn của người

cung nữ "má đào mệnh bạc", Đặng Trần Côn/Đoàn thị Điểm khi nói đến tình cảnh cô đơn, buồn thảm của người chinh phụ, phải chăng những tác giả đó đã đem hết tâm huyết ra mà viết để gởi cho quần chúng độc giả những lời trần tình, những tiếng kêu gọi nổi dậy lật đổ bạo quyền, và đồng thời gởi cho các vị vua chúa, cho "xanh kia thăm thẳm từng trên", những lời cảnh cáo, những bản kiến nghị? Không, tôi không nghĩ như thế. Các tác giả đó làm thơ có lẽ chỉ để bày tỏ nỗi lòng của mình bằng ngôn ngữ của mình mới là chính yếu, còn viết cho một số bạn bè tri kỷ, hay viết cho ai, là thứ yếu, đó là chưa nói đến vào thời đại ấy, độc giả hiếm hoi, in ấn khó, chữ Hán chiếm địa vị độc tôn, chữ nôm chưa được xem là phương tiện truyền thông chính thức, chưa được đưa vào học đường mà lại còn đòi hỏi một trình độ Hán học tối thiểu nào đó mới lãnh hội nổi.

Nói chung, ngoại trừ những nhà văn chủ trương một nền văn học hiện thực "tả chân xã hội" nhằm đấu tranh giai cấp và phục vụ cho một chủ thuyết, ngoại trừ những nhà văn "dấn thân" (4), hầu hết các nhà văn khác đều không đặt vấn đề mình viết cho ai. Để minh chứng nhận xét đó một lần nữa, ngoài những tác phẩm cổ điển viết bằng văn vần của văn học Việt Nam vừa được đề cập, ta cũng có thể nêu lên sau đây những tác phẩm viết bằng văn xuôi mà nhiều người biết đến từ *Hồn Bướm Mơ Tiên* của Khái Hưng đến *Bướm Trắng* của Nhất Linh, từ *Chiếc Lư Đồng Mắt Cua* của Nguyễn Tuân đến *Chí Phèo* của Nam Cao, từ *Hạ Chí Tuyến* (Tropic Of Cancer) của Henry Miller đến *Trăm Năm Cô Đơn* (One Hundred Years Of Solitude) của Gabriel Garcia Marquez. Các tác giả không nhằm mục đích viết cho ai mặc dù người đọc có thể đã gặp trong những tác phẩm ấy rất nhiều cảnh đời, suy tư, băn khoăn, đau khổ rất điển hình, và có khi còn tìm thấy một phần nào thân phận của mình nữa. Thậm chí nhà văn lẫy lừng như Franz Kafka chẳng hạn, trước khi từ giã cõi đời còn để di chúc cho người bạn thân đòi phải thiêu hủy những tác phẩm chưa kịp mang ra in của mình. May mà người bạn ấy đã không làm đúng lời di chúc nên loài người mới có thêm một số di sản quý báu của Kafka. Rõ ràng Kafka, qua những tác phẩm mà ông muốn đốt đi đó, không muốn viết cho ai cả. Chỉ những nhà lý luận hoặc phê bình văn học mới đặt vấn đề họ viết cho ai.

Bây giờ ta cũng thử đặt vấn đề "viết cho ai" đối với một nhà văn lưu vong đang sống nơi đất khách quê người, nơi số lượng độc giả chắc chắn không đông đảo.

Có bao nhiêu người đọc tiếng Việt ở hải ngoại? Hiện nay chưa có con số thống kê nhưng ta cứ thử làm một con tính nhỏ, dựa vào ước đoán mà thôi.

Chẳng hạn trong số hai triệu rưỡi người Việt ở hải ngoại hiện nay (đây là con số khá chính xác), lứa tuổi 20 trở xuống chiếm 40%, tức là khoảng một triệu người. Những người trong lứa tuổi này, nếu còn được cắp sách đến trường, là học sinh từ mẫu giáo cho đến hết trung học và bắt đầu vào đại học. Lẽ dĩ nhiên họ không thưởng thức văn chương viết bằng tiếng Việt vì nhiều nguyên nhân khác nhau mà nguyên nhân chính là trình độ Việt ngữ của họ chỉ đủ dùng để giao tiếp thông thường trong cuộc sống hàng ngày khi cần. Họ sử dụng tiếng Anh, tiếng Pháp... thoải mái hơn.

Trong số 60% còn lại, tức là khoảng một triệu rưỡi người, có thể chia ra làm hai hạng, hạng tuổi từ 20 đến 50, và hạng trên 50.

Hạng tuổi từ 20 đến 50 có thể chiếm khoảng 70% của số một triệu rưỡi người tức là khoảng trên một triệu người. Họ là những người đang xây dựng cuộc sống mới của họ trên quê hương thứ hai này, gồm đủ mọi thành phần trong xã hội. Họ phải làm việc suốt ngày, hoặc vừa làm việc vừa đi học – học thêm tay nghề cũng như học thêm tiếng ngôn ngữ xứ sở đang định cư – mới mong có cuộc sống ổn định. Trong số đó chắc chắn có người thích văn chương, nhưng liệu *có bao nhiêu người chịu khó đọc thêm văn chương viết bằng tiếng Việt* ngoài văn chương Tây phương mà họ thấy cần phải tiếp cận nhiều hơn để có thể hội nhập nhanh chóng vào "giòng chính"? (những phương tiện truyền thông như báo chí chẳng hạn thuộc lãnh vực khác). Nếu có, *số người chịu khó ấy* sẽ là con số không đáng kể.

Số còn lại là hạng tuổi trên 50, khoảng dưới nửa triệu người. Nhưng không phải người nào trên 50 tuổi đều thích đọc sách, đặc biệt là sách tiếng Việt. Số độc giả thích đọc tiếng Việt đó có khoảng 1% trong số nửa triệu chăng, tức là khoảng 5000 người sống rải rác khắp nơi trên thế giới chăng? Con toán cuối cùng là 5000 vị ấy được chia ra cho bao nhiêu ngòi bút ở hải ngoại? Thế thì mỗi ngòi bút, nói đổ đồng, được bao nhiêu con mắt xanh ghé vào? 100 độc giả? Hay 50?

Cố nhiên những con số nêu trên rất võ đoán, nhưng cũng có thể khơi dậy một lần nữa mối ưu tư rằng số độc giả của một nhà văn lưu vong viết bằng tiếng Việt quả là rất hiếm hoi. Vậy mà đa số những cây bút cũ, thành danh, vẫn còn tiếp tục cái nghiệp viết lách, trong khi đó vẫn có nhiều cây bút mới ra đời. Thế mới biết viết là ***một nhu cầu khẩn thiết về phía tác giả***, dù độc giả hiếm hoi, dù họ không được bù đắp xứng đáng, nhất là về phương diện vật chất. Theo chỗ tôi biết, một cuốn sách ra đời mà tác giả thu lại đủ tiền để trang trải việc in ấn là đã "quý hóa" rồi. Còn những bài viết đưa đi đăng các tạp chí văn học đều không được trả tiền nhuận bút mà lý do rất đơn giản là người chủ trương tạp chí văn học thường phải

chịu lỗ lã quá nhiều rồi, còn tiền đâu mà trả nhuận bút!

Trong hoàn cảnh như thế, **tại sao viết? viết cái gì? viết như thế nào?** Đó là những câu hỏi thiết bách nhưng không thuộc phạm vi của bài này. Cho nên tôi xin trở lại vấn đề đã được nêu lên ngay ở phần đầu: **Họ viết cho ai?**

"Họ viết cho ai?" Câu hỏi này chưa được trả lời một cách dứt khoát và rõ ràng ở những đoạn trên. Tại sao? Lý do là vì chỉ những người viết ra tác phẩm mới có đầy đủ thẩm quyền trả lời câu hỏi đó. Tuy nhiên có thẩm quyền là một việc, còn trả lời có chính xác, có trung thực, có vô tình hoặc cố ý, hay không, lại là vấn đề khác; tôi muốn nói rằng câu trả lời của tác giả, nếu có, có khi khác với khám phá của độc giả. Và thường thì, như đã nói, các tác giả ít muốn làm công việc ấy. Tôi cũng không muốn làm việc đó và chỉ mong một nhà phê bình văn học nào đó có lòng hạ cố đến tôi để tìm hiểu xem tôi viết cho ai. Nhưng chuyện đó chưa xảy ra. Thôi thì tôi dành quay lại cái tôi đáng ghét thử tự hỏi tôi viết cho ai. Tôi viết cho ai trong hoàn cảnh "khan hiếm" độc giả ở hải ngoại này? Thành thật mà nói, tôi chưa bao giờ đặt cho tôi câu hỏi đó. Nhưng bây giờ câu hỏi đã được đặt ra thì phải tìm cách trả lời vậy. Khi tôi muốn biết tôi viết cho ai, tôi nhận thấy tôi phải đồng thời tự đặt câu hỏi rằng tôi nghĩ đến điều gì, tôi nghĩ đến ai trong lúc viết.

Nghĩ đến điều gì? Nhiều điều lắm, chuyện tầm phào cũng có, chuyện vớ vẩn cũng có, chuyện viển vông cũng có, chuyện vui buồn lẫn lộn cũng có, chuyện đã xảy ra trong quá khứ gần, xa, hay chuyện chỉ bắt nguồn từ tưởng tượng cũng có. Và nghĩ đến ai? Có khi nghĩ đến một người nào đó, nhưng thường thì nghĩ lan man đến nhiều hình ảnh chợt hiện, chợt khuất, để cuối cùng dựng nên một mẫu người nào đó và tập trung vào nhân vật kết hợp và tưởng tượng ấy. Có khi lại bị nhân vật tưởng tượng đó lôi kéo đi ra khỏi sự giàn xếp của mình.

Nhưng *nghĩ đến ai* có nhất thiết cùng nghĩa với *viết cho ai* hay không? Thường thường là không. Vậy tôi viết cho ai? Những suy nghĩ, những nhận xét rải rác từ đầu bài viết này đã đưa tôi đến kết luận hiển nhiên rằng, trước hết và quan yếu nhất, tôi viết cho tôi. Henry Miller trong *Remember to Remember* nói: "Sáng tạo là ám ảnh của tôi." (Creation is my obsession.) Tôi thì viết để trút bỏ một ám ảnh, viết để làm vơi đi những băn khoăn, viết để soi chiếu một sự thật nào đó theo cái nhìn của mình, viết để đi tìm một an ủi. Và khi có người đọc tri kỷ, thì thêm vào đó, viết để san sẻ. Toàn là những lý do rất cá nhân. Ngoài ra, và điều này cũng chi phối tôi rất nhiều, viết vì nghe theo một tiếng gọi mơ hồ, bí mật, nhưng dai dẳng, của ngôn ngữ.❐

Phục sinh

KHÁNH HÀ

Mặt trời tháng Tư
đánh thức những đóa hoa Phục sinh
trên đồng cỏ mục
những đóa hoa vàng tinh nghịch
mỉm cười trong nắng
Trỗi dậy từ mùa đông nghiệt ngã
bóng tối và giá băng
từ dòng nhựa đông đặc
như nỗi buồn tê điếng
từ suối nguồn đam mê tưởng chừng đã cạn
đất đá ơ hờ
Người đi lầm lũi
qua mùa đông
qua cánh đồng tuyết phủ
có nghe từ tim của đất
rạo rực suối nguồn
có nghe từ những hoang tàn
mầm Phục sinh
thao thức.

Chú thích:

1. Bài Tựa viết bằng chữ Hán, Trần Trọng Kim dịch
2. *Nguyễn Du trên những nẻo đường tự do*
3. *Nghĩ về Thơ*
4. Jean Paul Satre trong *Văn Học Là Gì?* (Qu'est-Ce-Que La Littérature) nhận định rằng: "Mới nhìn vào, dường như không có một nghi ngờ gì, người ta viết cho độc giả phổ quát, và thật vậy, chúng ta đã thấy rằng đòi hỏi khẩn thiết của nhà văn, nói một cách thông thường, là phải viết cho mọi người...Nhưng điều đó có tính cách lý tưởng...Nhà văn viết cho người đồng thời, cho anh em cùng giai cấp, cùng giòng giống."

Thủy Mạc

NGỮ AN

vẽ lại con đường xanh lá cỏ
bước chân ai đi lại từ đầu
đi thật nhẹ qua đời hư ảo
để mai này còn đuổi kịp nhau.

vẽ lại mùa xuân trong mắt biếc
người về tóc thả mái hiên xưa
như giòng sông nhỏ trôi ngoài phố
thoáng chút hương mùa hoa cỏ đưa.

vẽ lại bóng người trong Đại nội
đêm chong đèn trên cửa Ngọ môn
phất phơ võng kiệu qua đường khói
áo mỏng vờn bay bóng dị thường.

vẽ lại núi đồi khâu lăng mộ
thắp nén hương thơm tưởng niệm người
ở đây sông nước thầm soi bóng
xuống cuộc đời ai u tịch rồi.

vẽ lại đường hoa qua cố phố
người về mở cổng Phủ Tôn nhơn
có chi lay động trong hồn gió
một gót hài xanh thiên cổ buồn.

vẽ lại đăm nghìn qua Thuận hóa
sông ơi xanh lại bóng ngàn mây
xanh từ thuở Huyền Trân công chúa
mang mối tình quê qua chốn này.

vẽ lại phố thành rêu phong phủ
bước chân người tịch lặng vây quanh
ai biết bụi hồng nằm im ngủ
là cả thời gian ta kiếm tìm.

vẽ lại bạn bè trong trí nhớ
những mười năm dâu bể phôi pha
gặp nhau cất tiếng cười ha hả
mười năm mới đó ngỡ như là.

vẽ lại bóng hồng nhan ai đó
tựa cánh hoa đào bay trước hiên
hoa cũng như người mong manh quá
thấp thoáng bên đời lưu vết hương.

vẽ lại mấy vài cầu cong nhịp
với màu sương khói áo ai qua
em đi nắng thắp bên đồi nhớ
mấy ngón tay gầy cũng trổ hoa.

vẽ lại khói chiều xanh cồn cỏ
chén chè thơm mùi hoa bắp bay
mùa hạ đạp xe về qua đó
thơ viết trên vạt nắng hao gầy.

vẽ lại đường trăng qua Thành nội
đêm vườn ai ngan ngát hương hoa
ngắt chút trăng tàn trên ngọn cỏ
về thả quanh nỗi nhớ hiên nhà.

vẽ lại bóng chiều lên đêm xuống
đời người nghiêng ngã mấy chai bia
có ai sống không mang phiền muộn
giữa cuộc đời điên đảo cơn mê.

vẽ lại mùa tháng giêng tháng chạp
cuối năm ngồi rót rượu đầy ly
ngoài trời hoa rụng vàng sân nhỏ
một bước chân đi lạc lối về.

Một vài nhận xét về sách Hán Nôm ở nước ngoài

Nguyễn Quảng Tuân

Các sách Hán Nôm của các nhà Nho xưa để lại hẳn là khá nhiều nhưng do sự bảo quản không tốt lại gặp khá nhiều tai họa như chiến tranh, hỏa hoạn, lũ lụt, mối mọt nên đến nay đã không còn lại được bao nhiêu.

Hiện nay Viện Hán Nôm chỉ còn lưu giữ được trên 5000 đầu sách (đóng thành trên 16000 cuốn) và 30.000 đơn vị tư liệu gồm các loại như phim, kính, ảnh, vi phim, bản rập các văn bia khắc trên đá, chuông đồng, khánh đá, biển gỗ v.v...

Nếu tính theo tính chất học thuật thì trong số đầu sách nói trên chỉ có 2500 tác phẩm liên quan tới văn học và 1500 tác phẩm thì liên quan tới chính trị, địa lý, kinh tế, xã hội, tôn giáo, y học v.v...

Ngoài số sách còn giữ được ấy, có một số không ít đã bị tản lạc ra nước ngoài và hiện được bảo quản ở một vài thư viện chuyên ngành thuộc các nước Ý, Anh, Pháp, Nhật và Mỹ.

Trong thời gian gần đây, nhân có dịp qua thăm Âu châu và Mỹ châu, chúng tôi đã cố gắng lại các thư viện để tìm hiểu về số sách Hán Nôm mà họ còn lưu giữ được.

Ở Pháp, Thư Viện Quốc Gia (Bibliothèque Nationale, 58 Rue de Richelieu, 75002, Paris) còn lưu giữ được 75 bộ sách chữ Hán và 131 bộ sách chữ Nôm trong đó một phần là sách do gia đình Pelliot và gia đình Madriolle hiến tặng. Đáng kể là 48 tác phẩm chữ Nôm viết tay của Girolamo Majorica (1) vào thế kỷ thứ 17, phần lớn là văn xuôi và một số ít là văn vần.

Thư Viện Hiệp Hội Châu Á (Société Asiatique, 3 Mazarine, Paris) còn lưu giữ được 330 bộ sách, trong đó phần lớn là sách của gia đình

Maspéro và gia đình Demiéville hiến tặng.

Chủng Viện của Hội Thừa Sai Ngoại Quốc (Séminaire des Missions étrangères, 128 Rue du Bac, 75341, Paris) có một số sách Hán Nôm không rõ số lượng nhưng đáng kể hơn cả là hai bộ từ điển Annamitico-Latinum và Chinois-Annamite - Latin của Pigneaux de Béhaine.

Thư Viện Trường Pháp Quốc Viễn Đông Bác Cổ (Ecole française d'Extrême-Orient, 22 Avenue du Président Wilson, 75116, Paris) còn lưu giữ được 66 bộ sách Hán Nôm, trong đó có một số bản tường cổ chép tay và các bản thảo chưa in của bộ *Đại Nam thực lục* gồm *Thực lục đệ lục kỷ phụ biên* và *Thực lục đệ thất kỷ chính biên*.

Thư Viện Liên Trường Đại Học Ngôn Ngữ Đông Phương (Bibliothèque Interuniversitaire des Langues Orientales, 4 Rue de Lille, 75007, Paris) còn lưu giữ khoảng 70 bộ sách Hán Nôm, trong đó có nhiều truyện Nôm mà đáng kể hơn cả là quyển *Kim Vân Kiều tân truyện* của Liễu Văn đường tàng bản, khắc in năm 1871, hiện được coi là tương đối cổ nhất mà ở Việt Nam đã không còn lưu giữ được.

Thư viện còn có một quyển *Kim Vân Kiều tân truyện* của Văn Nguyên đường tàng bản do Duy Minh Thị trùng san, khắc in năm 1879 ở Quảng Đông, Trung Quốc cũng được coi là rất quí hiếm.

Các truyện Nôm cổ đáng kể khác có *Tiên hoa lục* (tức Hoa tiên truyện của Nguyễn Huy Tự do Nguyễn Thiện nhuận sắc), *Nhị độ mai* (Bính tý, 1876), *Bướm hoa* (Tân tỵ, 1881), *Trinh thử truyện* (Giáp tuất, 1784), *Tuyển phu ngộ phối* (Kỷ mão, 1879), *Quan Âm tống tử bản hạnh, Hữu phiếm truyện, Ông Ninh cổ truyện, Phù dung tân truyện*... Có một số truyện nôm chưa được phiên âm sang quốc ngữ.

Đáng kể thêm nữa là thư viện này còn có hai khúc ngâm: *Chinh phụ ngâm khúc* và *Cung oán ngâm khúc* cũng đều rất quí hiếm.

Trung Tâm Lưu Trữ Hải Ngoại (Centre des Archives d'Outre-mer, 29 Chemin du Moulin Detesta, 13090, Aix-en-Provence) còn lưu giữ được một số tài liệu Hán Nôm thuộc triều Thành Thái và Duy Tân. Các tài liệu này đều thuộc loại bản gốc, viết bằng chữ Hán nhiều hơn là chữ Nôm và có kèm theo bản dịch sang tiếng Việt hoặc tiếng Pháp. Ở đây có một bộ Từ điển Hán Pháp (Dictionnaire Chinois Francais) của Bailly do nhà in là Rey et Curiol ở Sài Gòn ấn hành năm 1889. Sách khổ lớn 26x36 cm dày 1904 trang, đóng thành 5 tập, trông thật đồ sộ.

Sách được biên soạn theo thứ tự 214 bộ, có chú thích từng chữ kèm theo các từ ngữ và dịch sang tiếng Pháp rất đầy đủ. Một bộ từ điển lớn như vậy, in ở Sài Gòn, nhưng đến nay không một ai biết đến, kể cả các nhà biên soạn từ điển cũng không hề nêu ra trong phần "sách tham khảo".

Chúng tôi nhờ có Trung Tâm Lưu Trữ Hải Ngoại tìm cho tập hồ sơ về Bailly thì được biết quyển từ điển ấy chỉ in có 300 bộ mà 250 bộ đã được gửi về Bộ Thuộc Địa Pháp, chỉ để lại Việt Nam có 50 bộ. Vì số sách in quá ít nên đến nay không còn ai lưu giữ được bộ nào.

Ở Anh, số sách Hán Nôm được lưu giữ tại Thư Viện Anh Quốc (British Library, 96 Euston Road, London) và Thư Viện Trường Á Phi Học (School of Oriental and African Studies, 53 Gordon Square, London) cũng không có bao nhiêu.

Đáng kể hơn cả là Thư Viện Anh Quốc còn lưu giữ được 42 vở tuồng cổ (do gia đình Antonin Landes, một người Pháp từng làm việc ở Việt Nam vào cuối thế kỷ 19 hiến tặng và một bản *Kim Vân Kiều tân truyện* chép tay bằng chữ Nôm có chú thích bằng chữ Hán và có minh họa rất công phu (mỗi trang có vẽ một bức tranh).

Bốn mươi hai vở tuồng cổ (2) được đóng thành 10 tập. Trước năm 1975, Thư Viện Anh Quốc đã tặng toàn bộ (phóng ảnh) cho Thư Viện Quốc Gia (Sài Gòn) nay là Thư Viện Khoa Học Tổng Hợp.

Năm 1998, nhân dịp qua Luân Đôn, chúng tôi đã tới Thư Viện Anh Quốc để tìm đọc bản Kiều nôm chép tay. Bản này so với bản nôm Liễu Văn đường (1871) thì thấy có nhiều câu chép cùng giống nhau mà khác hẳn với các bản nôm khắc in sau này. Có thể nói cả hai bản Kiều nôm ấy đều là những tư liệu cổ quí giá để nghiên cứu về văn bản học.

Chúng tôi cũng có tới thăm Thư Viện của Trường Á Phi Học. Ở đây có rất nhiều sách của các nước Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc nhưng sách Hán Nôm thì không có mấy. Chúng tôi có thấy bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đóng thành 8 tập (bìa cứng, gáy da, mạ vàng) và có bản dịch sang tiếng Pháp (Les Annales Impériales de l'Annam) của Abel des Michels (3) do Hiệp Hội Châu Á thuộc Trường Sinh Ngữ Đông Phương xuất bản năm 1889.

Nói chung ở Anh Quốc có rất ít sách Hán Nôm mà chỉ có những bộ sách đã được dịch sang quốc ngữ như *Thơ văn Lý Trần, Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi, Hồng Đức quốc âm thi tập, Đại Việt sử ký toàn thư, Vân đài loại ngữ, Phủ biên tạp lục, Minh Mệnh chính yếu, Thơ chữ Hán Nguyễn Du, Cao Chu Thần thi tập, Thơ chữ Hán Hồ Chí Minh*...

Ở Đức, chúng tôi có tới Bonn, thủ đô cũ của Tây Đức và được bác sĩ Trần Văn Tích đưa đi thăm Thư Viện Trường Đại Học Bonn (Die Universitat Bonn). Thư viện này có rất nhiều sách của Trung Quốc và Nhật Bản. Sách Hán Nôm thì kể như không có gì. Ông Trần Văn Tích có

kể cho tôi nghe việc ông đi tìm đọc một bản Kiều nôm cổ ở Thư viện Bayerische Staatsbibliothek ở Munchen thuộc tiểu bang Bayern:

"Theo phiếu phân tích thư tịch thì bản Kiều nôm kia là một bản duy nhất thư viện đã sưu tập được cho nên trên phiếu tham khảo có ghi: "Kopieren verboten. Nur im Lesesaal benutzbar. Reproduktion nur uber den Mikroschnelldienst oder die fotostelle moglich". (Cấm chụp phóng ảnh. Chỉ được sử dụng tại phòng đọc. Chỉ có thể in lại qua dịch vụ vi phim nhanh chóng hay qua phòng chụp ảnh). Tôi đinh ninh đây phải là một bản nôm tác phẩm của Nguyễn Du "Munchen lạc lối đâu mà đến đây", như bản nôm Kim Vân Kiều tân truyện mà The British Library (Thư Viện Anh Quốc) mua được khoảng năm 1993 với một giá rất đắt. Các nhân viên thư viện chắc cũng nghĩ thế nên trước khi cùng tôi đi tìm tài liệu liên hệ, họ nhấn mạnh với tôi rằng đây là bản gốc, không phải bản in lại hay bản dịch. Nhưng sau một hồi tìm kiếm theo phiếu sách - tất cả ba nhân viên thư viện cùng dốc lòng tìm - họ ngượng ngùng lúng túng cho biết vì kho sách vừa di chuyển đến khu vực mới nên chẳng biết tài liệu muốn tìm hiện nằm ở đâu!

Trở về chỗ làm việc, tôi tiếp tục liên lạc thư từ và hỏi thăm về quyển Truyện Kiều quí giá. Cuối cùng, Munchen cho biết đã tìm ra. Vấn đề bây giờ là tôi ở Bắc, sách ở Nam, mà sách thì chỉ được đọc tại phòng đọc sách, theo như qui định. Tôi đến thư viện vùng tôi ở tại Detmold để hỏi ý kiến các chuyên viên và yêu cầu họ cho áp dụng chế độ Fernleihe (4) cho trường hợp của tôi... Do sự can thiệp của thư viện Detmold, cuối cùng rồi tôi cũng mượn được bản Kiều chữ Nôm vô giá. Sách gửi đến thì ra chỉ là bản Kiều Chiêm Vân Thị in tại nhà in Tương Lai đường Võ Tánh Sài Gòn, Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên tái bản năm 1973! Nói cho đúng bản này vốn có hai phần, phần chữ quốc ngữ và phần chữ nôm in cũng rất đẹp, vì thế phiếu lý lịch sách của thư viện Munchen mới xem là Originaltext và... quí hơn vàng... Tôi phải nằn nì mãi nhân viên thư viện Detmold mới cho mang hai cuốn thượng và hạ ra phố chụp lại phóng ảnh." (5)

Chúng tôi kể lại chuyện bác sĩ Trần Văn Tích đi tìm đọc bản Kiều nôm để mọi người thấy quyển truyện của Nguyễn Du đã được coi trọng như thế nào ở các thư viện nước ngoài.

Chúng tôi lại xin kể thêm, khi chúng tôi qua Luân Đôn, tới đọc bản Kiều nôm ở Thư Viện Anh Quốc bản nôm chép tay năm 1894- thì có một nhân viên vẫn kín đáo theo dõi. Khi thấy chúng tôi mới chớm để tay lên quyển sách, nhân viên ấy đã lại ngay yêu cầu chúng tôi đặt quyển sách lên giá gỗ trước mặt để đọc và không được để tay lên mặt giấy.

Sự chu đáo bảo quản quyển *Truyện Kiều* ấy đã cho chúng ta thấy sự trân trọng của họ đối với những sách cổ quí hiếm.

Ở Mỹ, chúng tôi đã tới thăm nhiều thư viện công cộng và một số thư viện các Trường Đại Học (6) ở những tiểu bang mà chúng tôi có dịp tới tham quan, kể cả thủ đô Washington, nơi có Thư Viện Quốc Hội (The Library of Congress).

Ở các thư viện này, phần lớn chỉ có sách bằng quốc ngữ và không có mấy sách Hán Nôm. Chúng tôi lấy làm tiếc đã không tới được thư viện các trường Harvard, Cornell và Yale. Chúng tôi nghe nói Thư Viện Trường Đại Học Yale có mua được tủ sách của Maurice Durand nhưng số sách Hán Nôm cũng chỉ có 140 quyển mà truyện nôm chỉ có *Bích câu kỳ ngộ, Bướm hoa tân truyện, Hảo cầu tân truyện, Hoàng Trừu truyện, Lưu Bình Dương Lễ tân truyện, Lưu Nguyễn nhập Thiên Thai tân truyện, Lý Công tân truyện, Mai đình mộng ký, Ngọc Hoa cổ tích truyện, Nhị độ mai truyện, Nữ lưu tướng truyện, Ông Ninh cổ truyện, Phạm Công tân truyện, Phan Trần truyện, Phù dung tân truyện, Phương Hoa tân truyện, Trinh thử truyện, Từ Thức tân truyện, Vân Tiên cổ tích tân truyện* v.v...

Chúng tôi không thấy có một bản Kiều nôm nào mà chỉ có quyển *Kim Vân Kiều* của Thanh Tâm tài tử.

Chúng tôi có tới thăm một vài nhà nghiên cứu cao tuổi thì được thấy các tủ sách gia đình của các vị ấy có một số sách Hán Nôm quí hiếm. Chúng tôi đã xin được một bản Kiều nôm, bản Kinh, nhan đề là *Đoạn trường tân thanh* do Lâm Nọa Phu sao chép vào năm Tự Đức thứ 23 (1870).

*

Nói chung, qua phần trình bày ở trên chúng tôi chỉ xin nêu ra một vài nhận xét tổng quát về sách Hán Nôm hiện còn lưu giữ được ở nước ngoài. Số lượng thì không nhiều nhưng cũng có được một số sách quí hiếm mà ở nước ta không còn lưu giữ được nữa.❐

Nguyễn Quảng Tuân

(1) Girolamo Majorica sinh ở Naples (Ý) năm 1605, đi tu dòng Tên. Linh mục bắt đầu truyền giáo từ năm 1619 ở Ấn Độ rồi tới Áo Môn năm 1623. Sau đó linh mục đến truyền giáo ở Đàng Trong.

Trong thời gian ở Áo Môn và Đàng Trong, linh mục học tiếng Việt, chữ Nôm và chữ Hán. Năm 1629 linh mục bị Chúa Nguyễn trục xuất rồi bị cầm tù ở Chiêm Thành. Sau khi được tàu người Bồ Đào Nha giải thoát, linh mục ra truyền giáo ở Đàng Ngoài năm 1631.

Sau khi linh mục Félix Morel chết vì đắm tàu, từ năm 1630 Girolamo Majorica thay thế làm Bề Trên phái đoàn truyền giáo dòng Tên ở Đàng Ngoài cho đến khi từ trần vào ngày 24-1-1656.

Girolamo Majorica chưa chắc đã phải đích thực là tác giả hoàn toàn của bộ sách mà đã có sự đóng góp quan trọng của một số người khác như trường hợp hai quyển tự điển mang tên Pigneaux de Béhaine hay Taberd đã do linh mục Hồ Văn Nghi và Phan Văn Minh đóng vai chủ chốt soạn thảo hoặc quyển từ điển Dictionnaire Annamite - Francais của J.F.M. Génibrel đã do một nhà nho ẩn danh giúp cho soạn thảo.

(2) Bốn mươi hai vở tuồng gồm có: 1. Tống Từ Minh truyện, 2. Lý Thiên Long, 3. Mã Đăng Long, 4. Mã Sĩ truyện, 5. Trần Nhạc Vũ truyện, 6. Đà hắc báo truyện, 7. Đào Phi Phụng truyện, 8. Sơn Hậu truyện, 9. Hồ Thạch Hổ truyện, 10. Châu Lý Ngọc truyện, 11. Tứ tinh giáng thế, 12. Kim Vân Kiều truyện, 13. Vũ Thành Lân truyện, 14. La sự tích, 15. Nhạc Hoa Linh truyện, 16. Lã Châu Hi truyện, 17. Tam quốc chí, 18. Lê ngụy Khôi truyện, 19. Kim Thạch kỳ duyên, 20. An triều kiếm, 21. Đào Tử Huệ truyện, 22. Tửu hội truyện, 23. Thạch Kim Anh truyện, 24. Long hổ đấu kỳ truyện, 25. Tùng bách thuyết thoại, 26. Miêu khuyển đối thoại, 27. Thuyết Đường truyện, 28. Trương Đồ Nhục truyện, 29. Tam úy tân truyện, 30. Liễu nhứ truyện, 31. Thù thế tân thanh, 32. Hán Sở tranh hùng, 33. Lưu Nguyễn nhập Thiên Thai, 34. Trần Bồ truyện, 35. Ngự Văn Quân truyện, 36. Vũ Nguyên Long ca, 37. Lưu Bình Dương Lễ ca, 38. Tây du Đường Tăng cầu kinh ca truyện, 39. Ngũ Hổ bình Liêu truyện, 40. Phong lưu ca truyện, 41. Trương Viên tiết nghĩa ca truyện, 42. Trần Bồ ca.

Các bản tuồng cổ này đã được hiến tặng cho Thư Viện Anh Quốc vào năm 1894.

(3) Abel des Michels (1833-1910) tốt nghiệp Bác sĩ Y Khoa năm 1857, chỉ hành nghề ít năm rồi quay ra học tiếng Việt, chữ Hán và chữ Nôm. Ông trở thành Giáo sư dạy tiếng Việt ở Trường Sinh Ngữ Đông Phương từ năm 1872 đến năm 1892. Ông đã dịch quyển *Kim Vân Kiều tân truyện, Lục Vân Tiên* truyện sang tiếng Pháp và còn biên soạn quyển Dictionnaire Annamite - Chữ Nôm An Nam do nhà xuất bản Maisonneuve ở Paris in năm 1877.

(4) Fernleihe là hình thức cho mượn sách từ xa qua hệ thống các thư viện với vai trò trung gian của một thư viện địa phương.

(5) Trích từ bài *Thư tịch Việt, thư tịch Đức* của Bác sĩ Trần Van Tích.

(6) Trong số đó có Trường Đại Học Berkekey và Trường Đại Học Stanford.

Sử Việt, đọc một quyển (II)
Các sử gia nho thần

Tạ Chí Đại Trường

(tiếp theo số 179)

VẤN ĐỀ ĐẠO LÍ DÂN TỘC TRONG TƯƠNG QUAN ĐỒNG VĂN

Nét nổi bật nhất của Lê Văn Hưu không phải là chuyện chính danh hay lấy đức người quân tử làm nền tảng cho việc dựng nước, trị nước. Ông chỉ nói những điều đó như các sử quan Trung Hoa, có thể như sử quan đồng liêu với ông sứ thần Cao Li cùng xướng hoạ với Lê Quý Đôn 5 thế kỉ sau. Điều đặc biệt là trên nền tảng một đạo lí làm người nói chung, ông khẳng định có sự chia xẻ nhân cách cho khu vực, cho tập hợp Đại Việt mà vẫn không rời xa những lời dạy của thánh hiền Kinh Truyện cùng những sự kiện còn lưu truyền. Những lời khen các nhân vật nổi dậy chống chính quyền phương Bắc, lời cảm thán lúc đất nước dân tộc suy vong, lời miệt thị kẻ cả đối với các tập đoàn nhỏ yếu hơn, chứng tỏ ông đã kết nối được cái chung và cái riêng trong một sử phẩm, vốn nếu không có nó thì chỉ là những mảnh sự kiện xảy ra theo thời gian gói tròn trong khu vực mà thiếu sự vươn toả ở tầm mức lí trí cao hơn, rộng lớn hơn. Tất nhiên là đã có những nho sĩ đem kiến thức Kinh Truyện vào làm khung cho một tổ chức chính quyền trung ương ở cựu thuộc địa phương Nam này; đã có những trận chiến giành quyền làm chủ thành công từ thế kỉ X, XI cùng những xây dựng lâu dài mang danh nghĩa đất nước riêng biệt từ lúc Thiên triều Tống phải công nhận biên giới và người chủ có tên gộp lại là An Nam Quốc Vương. Tuy nhiên vẫn cần có một hình thức ở tầm mức trí tuệ để lưu giữ kí ức lâu dài mà những ghi chép dù qua nhiều năm tháng vẫn không đạt được đòi hỏi cần thiết. Cần phải có một cái khung bao trùm, kết hợp

các sự kiện, cần một quyển sử tổng hợp, và *Đại Việt sử kí* của Lê Văn Hưu là kết quả đáp ứng. Tất nhiên có thể là "Việt chí" của Trần Chu Phồ đã đạt được mong muốn ấy nhưng với tình hình thực tế của tài liệu hiện nay thì ta dành phải bỏ qua Trần mà công nhận Lê Văn Hưu.

Khung địa lí, khung tư tưởng đã sẵn có, chỉ còn lại vấn đề khung thời gian cho chủ thể, và Lê Văn Hưu đã chọn khởi đầu là Triệu Đà. Vì sao? Ta không biết, chỉ vì tác phẩm của ông không còn lại nguyên vẹn, ít ra là lúc mở đầu sách, để xem ông có biện minh điều gì không. Ta chỉ biết ông viết "từ Triệu Vũ Đế..." theo lời người đã choàng vào sách ông cả một kỉ Hồng Bàng thị mở rộng khung thời gian đến hơn hai ngàn năm trước, mà nếu ông thấy được chắc sẽ có nhiều phiền trách, đôi co, không biết chừng lại đi đến chỗ gán cho nhau là "thói chó lợn" như đã từng xảy ra. Vậy thì hãy phỏng đoán. "Sử" phải được "kí". "Kí" xong thì trở thành "sử". Ông Hùng Vương lớn mạnh, vươn ra đến tận Âu Mĩ ngày nay cũng vì nhờ Ngô Sĩ Liên đưa vào sử chứ không thì cũng chỉ làm ông thần lẩn quẩn ở Nghĩa Lĩnh, lâu lâu lại kèn cựa với ông Ngọc Tháp Đại Vương gần đấy mà thôi. Và Ngô Sĩ Liên không phải đã bịa ra chuyện Hùng Vương, mà là kết tập những điều đã lưu truyền đến đời ông và khai triển nó ra.

Lê Văn Hưu cũng vậy. Hẳn ông đã biết đến các thư qua lại giữa Tống và Đại Việt. Thư Tống Thái Tổ đe doạ Lê Hoàn làm cho ông tức giận - xét theo lời ông tán tụng công tích của Lê Hoàn. Nhưng tinh thần đồng văn hẳn khiến ông chấp nhận lời dịu ngọt của bức thư Lí Nhược Chuyết mang sang năm 986, trong đó có lời vua Tống ban cho người xin thần phục: "[Phải như] Sĩ Nhiếp cứng mạnh, đổi tục Việt đều hay, Úy Đà cung kính thuận tòng, vâng chiếu Hán chẳng trái. Nên... vỗ yên man di bộ lạc, tuyên dương đức tốt vương triều." Ông đã biết Đinh Liễn được Tống phong làm Nam Việt Vương - không phải là Đế mà là Vương, ở nơi có cùng tên với nước của nhà Triệu. Chắc ông cũng biết họ Lưu đóng đô ở Phiên Ngung (của họ Triệu trước kia), đổi tên *nước* là (Nam) Hán (918) sau một thời gian ngắn ngủi tự xưng Đại Việt, cái tên mà vùng Giao Châu phương Nam sẽ phục hồi khi giành được độc lập. Tuy Hoàng đế Thiên triều vẫn miệt thị là "An Nam" nhưng họ đã gọi riêng với nhau là Đại Việt, nên Lê Văn Hưu viết sách mới lấy tên là *Đại Việt sử kí*. Trong tinh thần dân tộc lên cao, ông sử quan vốn đọc được sách thánh hiền Trung Quốc nên cũng biết sử Trung Quốc có *ghi* tiền sử của khu vực Đại Việt kéo dài được cả hơn ngàn năm về trước, đụng đến tộc Bách Việt. Nhưng một tộc người dù có cả trăm (hay nhiều) giống thì cũng chẳng danh giá gì mà hỏi dò thêm. Chỉ có một ông họ Triệu lập nên *nước* sát bên cạnh, xưng là Nam *Việt*, lại còn lấy danh hiệu *đế* - bao nhiêu là trùng hợp! ngang với ông đang làm chủ ở Lạc

Dương bấy giờ và ông ở Hàm Đan trước kia, chỉ có ông đó mới xứng đáng để nhận-họ-nhận-hàng, nhận làm người mở đầu cho nước Đại Việt ngày nay mà thôi. Tấm tình của ông phù hợp với các tài liệu sử ông được biết từ thời mở đầu độc lập. Ông chỉ chuyển ý nghĩa các tài liệu từ tương quan lệ thuộc sang tương quan độc lập cho đúng với "lí thuyết dân tộc" mà ông bênh vực. Nhưng đó cũng là "mới" rồi.

Có điều, lí thuyết nào đem so với thực tế thì cũng có sơ hở, và người mở ra còn phải tìm cách sắp xếp, biện minh. Lê Văn Hưu đã làm điều đó, vừa cho sự tự tín của cựu thuộc địa vừa cho tính chất ngoại lai của triều đại mở đầu. Triệu Đà mang dấu vết quan cai trị xa lạ rõ rệt quá, không có tính cách địa phương - giả *lai* một chút thì còn tốt, tốt hơn là bất chước thổ dân *ngồi chồm hổm* tiếp sứ Hán. Tuy nhiên, lí thuyết thiên mệnh mà Lê Văn Hưu học được có tiên liệu cả điều bất trắc ấy rồi. Ông phải đem ra áp dụng. *Thiên mệnh có thể trao cả cho người ngoại quốc*, như ông đã biện minh: "Đại Thuấn là người Đông Di nhưng là bậc vua giỏi trong Ngũ Đế, Văn Vương là người Tây Di mà là bậc vua hiền trong Tam Đại... người giỏi trị nước không cứ đất rộng hay hẹp, người Hoa hay người Di, chỉ xem ở đức mà thôi." Và khi nhắc lại nguồn gốc của Ngu Thuấn, Văn Vương, Lê Văn Hưu đồng thời đã xoá được mặc cảm Man của tập đoàn Đại Việt.

Suy đoán về lí do chấp nhận Triệu Đà nói ở trên dù không đúng, vẫn còn một sự thật kéo dài đến nhiều thế kỉ là ông Triệu Đà và nhà Triệu nằm được trong sử Việt, cả khi Ngô Sĩ Liên làm ông mất địa vị kẻ khai sáng, cả đến khi Ngô Thì Sĩ gạt ra thành kẻ xâm lược.

Đến đây chúng ta có thể kéo dài qua Ngô Thì Sĩ. Quyển *Đại Việt sử kí tiền biên* được ông Phan Huy Lê cho là "một tác phẩm khác" (*TT*) nhưng lại công nhận nó đã "bảo lưu gần như nguyên vẹn từng đoạn của bộ *ĐVSKTT*". Điều đó chỉ chứng tỏ thêm một cung cách viết sử của người xưa mà thôi. Sự kèn cựa kẽ vạch chi li của nhà nho ngày xưa khiến Ngô Thì Sĩ đã thêm nhiều điều mới trong đó có phần xác định tương quan của nhà Triệu với Đại Việt mà ta muốn bàn ở đây. Việc ông không chịu Triệu là một triều đại Đại Việt khiến nhiều sử gia và nhà nghiên cứu ngày nay khen ngợi tinh thần ái quốc nồng nhiệt của ông. Đúng là thấy đâu nói đó! Những người trích dẫn Ngô Thì Sĩ về chuyện này thường chỉ dừng lại ở chỗ mình muốn khen mà không trích hết lời bàn, vì ở đoạn cuối có điều khó ăn nói. Đoạn ấy như thế này: "Đà đối địch với Giao Châu mà Giao Châu lúc ấy chưa thông với Trung Quốc. *Cho nên tôi đặt ra lệ ngoại thuộc để phân biệt với nội thuộc.*" (Chúng tôi nhấn mạnh.)

Ở đây chúng ta bàn theo hướng "ái quốc" đã được dẫn giải. Ngô Thì Sĩ chịu thời kì đó là "ngoại thuộc Triệu" chỉ vì Đà là người Hán, nước

Việt của Đà không phải là nước Việt của Hùng Vương. Nhưng sau khi công nhận An Dương là người Thục, cho rằng An Dương diệt Hùng Vương cũng như Đà diệt An Dương, và chỉ vì cái khác là Đà đóng kinh đô ở ngoài địa phận Giao Châu nên bị coi là kẻ ngoại xâm, còn Thục đóng đô ngay bên trong (mới được một đời!) nên được công nhận là triều chính thống của nước Việt, thì lí lẽ cũng hơi gượng ép đấy. Thế rồi chịu "ngoại thuộc Triệu" mà công nhận "nội thuộc" Tây Hán, Đông Hán... "nội thuộc Minh" thì cũng không có tinh thần ái quốc nhiều lắm đâu! Mấy ông vua Đinh, Lê, vài ông vua Lí còn phải chịu tiếng Tiết độ sứ, (Giao Chỉ / An Nam) Quận vương như một ông quan trong triều Trung Quốc, nhưng dù sao cũng hãnh diện có được lãnh thổ riêng biệt rồi. Lí Anh Tông, từ 1164 lại thêm được Thiên triều Tống công nhận là Quốc vương, nghĩa là vua một nước tuy còn chịu tiếng phiên thuộc nhưng đã có danh vị bên ngoài dàng hoàng, thì hà cớ gì đến đầu thế kỉ XIX Ngô Thì Sĩ lại để cho người dân, khi nghĩ đến thời mất nước, cứ khăng khăng chịu là *nội thuộc* chứ không chịu dùng chữ *ngoại thuộc*? Cũng vẫn theo lí sự thường thường bậc thấp đó thì phải cho rằng Ngô Thì Sĩ chê nhỏ nịnh lớn, bỏ thấp với cao, không chịu đi chầu Phiên Ngung mà muốn lặn lội đến tận Lạc Dương, Tràng An, Bắc Kinh cho bõ công thần phục.

Nhưng thôi, chớ suy luận theo kiểu lấy tâm tình đời nay xét lịch sử nữa. Hãy cứ ráng theo sát các ông sử quan xem họ nghĩ gì với con người thời đại của họ. Không có cách nào khác, ta đã đoán chừng lí do Lê Văn Hưu chọn Triệu Đà vì ý thức dân tộc riêng biệt tích luỹ qua nhiều thế kỉ độc lập rồi. Lại cũng phải đoán thêm nguyên nhân cấp thời khiến ông có giọng thiết tha quá khích: Chỉ vì đã xảy ra các biến cố đe doạ đến sự tồn vong của tông tộc chủ nhân của ông, từ đó đến bản thân ông đang sống trong một đất nước có chủ quyền riêng từ lâu. Mười một năm sau khi ông thi đỗ làm quan (1247/1258) toán tiền phương Mông Cổ sau khi chiếm nước Đại Lí đã lấn thăm dò Đại Việt. Họ thua vì ít quân, vì không có dự mưu chiếm đóng, nhưng mối đe doạ của toán quân bách chiến bách thắng Mông Cổ đã hiện hình nơi biên giới. Từ đó, nhà Trần lo liệu chuẩn bị chiến tranh giữ nước. Chưa đến lúc có những trận đánh lớn như về sau nhưng sứ Nguyên sang dụ dỗ, hạch sách đã tỏ rõ mối đe doạ càng lớn hơn, và ngay chính năm Lê Văn Hưu viết sử (1272) thì đã có chuyện vận vẹo về cột đồng Mã Viện xác nhận tin tức quân Nguyên chuẩn bị xâm lăng nghe vài năm trước (1266). Ám ảnh mất nước, tưởng tượng ngày bị lệ thuộc hiện ra lời cảm khái khi nói về thời thuộc Hán "bị các thứ sử phương Bắc tham tàn làm khổ... cướp vét" khiến Lê Văn Hưu quên mất kinh đô Lạc Dương của Hán xưa kia mà lại lẫn với Bắc Kinh (Đại Đô) của Nguyên

vào thời ông!

Mặt khác, quan niệm đồng văn với Nho gia Trung Quốc (riêng biệt là với người viết chế sách năm 986) khiến ông tán tụng Sĩ Nhiếp, quên ông này là một thái thú Thiên triều, từ chỗ nhận như người cùng phe văn hoá, lại nhảy sang tinh thần dân tộc, ghép ông thái thú vào với Triệu để có dịp tán tụng người ở giai đoạn trước có "tài", "dũng", người sau có "trí" khiến cho "bờ cõi nước Việt... toàn thịnh" được một thời. Chú tâm về sự tồn vong của đất nước khiến ông quên mất lòng tự ái phái tính của bản thân, của giáo dục nho gia, chê:"[T]rong khoảng hơn nghìn năm, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay làm tôi tớ cho người phương Bắc, há chẳng xấu hổ với hai chị em họ Trưng là đàn bà hay sao?" Cũng từ ý thức đồng văn, Lê Văn Hưu lại chia xẻ quan niệm vương hoá của Trung Hoa, đem áp dụng một cách tự nhiên vào quốc gia mình để đối xử với Chiêm Thành theo cung cách nước lớn. Cho nên ông mới có lời cảm khái vì bị Chiêm xâm lấn trong hồi Bắc thuộc và nỗi hãnh diện khi nhắc về những chiến công của Lí Thái Tông, Thánh Tông. Tất cả những lời bàn sử đó đều phản ảnh mối lo âu về một thời mất nước có thể xảy đến như trong quá khứ nhưng lại cũng có sự tự trấn an rằng chưa đến nỗi nào đâu!

Ngô Sĩ Liên thì bình tĩnh hơn. Vẫn công nhận Sĩ Nhiếp, vẫn công nhận Triệu Đà nhưng ông vừa hưởng được một thành quả chiến thắng rõ ràng của Lê Lợi thành thử ông có thể đặt suy luận vào ý thức văn hoá nhiều hơn theo với tầm mức xâm nhập Nho giáo sâu hơn ở thời đại ông. Vì ý thức dân tộc mở rộng, lại nắm được các tài liệu mới (cứ tưởng là đúng), ông đặt thêm một ngoại kỉ Hồng Bàng cho nước Việt để thấy có thể phục vụ được cho thời đại nhiều hơn người trước. Ông không coi Triệu Đà là người khai sáng nữa, tuy nhiên vẫn để ông này ở địa vị cao và do đó, sự tán tụng không nằm ở phần đối địch với Hán mà chuyển qua bàn về lí do truyền đời căn cứ trên cái đức cho hợp với lời thánh hiền dạy. Nhà Triệu vẫn là "của ta" trong tâm trí ông nên đất Triệu cũng vậy, do đó ông tiếc cho Ngô Quyền thắng Nam Hán mà "không giữ được đất (Nam Việt)". Trong tinh thần đồng văn được nâng cao, ông ít xét đoán các quan lại cai trị theo khía cạnh áp bức như Lê Văn Hưu mà lưu tâm hơn đến cách hành xử theo lễ, theo nghĩa, theo tinh thần trung dung của người quân tử, của bậc thánh nhân cầm quyền, những tiêu chuẩn mà ông cũng sẽ dùng đến khi phê phán người trong, ngoài nước không phân biệt chủng tộc, Nam Bắc. So với Lê Văn Hưu, ông cũng phô bày tinh thần "Thiên triều nhỏ" một cách mềm mỏng hơn: Không những không huênh hoang về các thành quả đánh bắt vua Chiêm, tàn phá thành trì mà ông lại trách vua Lí đã sử dụng binh đao, không chịu lấy cái đức để phủ dụ man di theo về!

(Lời trách này có dụng ý mượn kinh sách, ám chỉ chiến thắng Chiêm Thành 1471 để trả thù ông vua chửi mắng mình không?) Cũng vậy, đối với sự mất còn của đất nước ông không phải lo âu bối rối như Lê Văn Hưu. Ông đã có chiến thắng quân Nguyên rành rẽ trên trang giấy, và thấy chiến thắng quân Minh trong đời, nên chỉ bàn lẽ thắng bại tuy là do "vua tôi cùng lo, quân dân chung sức" nhưng trước hết là do "thận trọng trước sự răn bảo của trời, làm hết phận sự của người... (theo) cái đạo vẫn hồi tai biến của trời vậy." Không những thế, ông còn nhân dịp các sự kiện chiến tranh mà tán tụng thêm công đức của chủ ông, Lê Thái Tổ. Mặt khác, cái dã duy văn hoá ấy lại khiến ông giống Ngô Thì Sĩ nếu không có lời mắng mỏ của Lê Thánh Tông: " (N)gươi bảo nước ta dời xưa là hàng phiên bang, thế là... ngươi theo đạo chết, mang lòng không vua."

Ngô Thì Sĩ đi xa hơn Ngô Sĩ Liên chỉ vì không có một ông Thánh Tông như thế. Ông chê Ngô Sĩ Liên "theo lối hiểu nông cạn" của Lê Văn Hưu, rồi chê Lê Tung, Đặng Minh Khiêm tiếp tục "cùng nhau ca tụng" Triệu Đà đến gần cả ngàn năm, cứ sai lầm mãi cho đến khi có ông cải chính, mà không thấy rằng đó là kết quả của tinh thần từ chương kinh sử ông cũng chia xẻ trong những phần khác ở quyển sách của ông. Bỏ qua sự suy nghĩ trì trệ kéo dài thành truyền thống, ta cũng thấy đó là do các người kia chấp nhận một cách giải thích điều hoà được sự mâu thuẫn của tinh thần quốc gia địa phương và tinh thần văn hoá quốc tế trong khung cảnh của quá khứ Á Đông. Lê Văn Hưu đã viện dẫn Thuấn, Chu gốc là "Di", điều mà sau khi các ông đó vào ngự trị được trong lịch sử một nước Trung Hoa to lớn, người ta hay quên - và ông Ngô Thì Sĩ cũng đã quên. Lê Văn Hưu đã giải quyết được sự tự ti địa phương trong khung cảnh văn hoá to rộng ông chấp nhận. Chỉ còn vấn đề gốc Hán, quan lệnh vốn của nhà Tần nếu còn gây lấn cấn, thì Ngô Sĩ Liên đã đem thêm lí lẽ, thay thế Triệu bằng Hùng Vương và cho nước Văn Lang lên đến tận hồ Động Đình thì không còn lí do gì mà phải theo Ngô Thì Sĩ bảo rằng Triệu Đà đóng đô ở Phiên Ngung là ngoài lãnh thổ Việt. (Nhắc lại, cũng tương tự lập luận của ông này, cho An Dương, người nước Thục đến đóng đô ở Cổ Loa thì đương nhiên là một triều đại Việt vậy). Thời Ngô Thì Sĩ, chuyện nước Việt có lúc lên đến hồ Động Đình đã thành chuyện hoang đường với tài liệu Bắc sử rành rành (ông chỉ theo "sử cũ chép"). Vậy mà Ngô Thì Sĩ tuy bác bỏ vẫn không thể nào dứt khỏi chuyện cha ông Hùng Vương, ông Lạc Long Quân, đòng dõi loanh quanh, bản thân ngụp lặn ở hồ Động Đình! Sự khác biệt của Ngô Thì Sĩ với những người kia không bởi một ý tưởng "cách mạng" mà là do ý thức đồng văn đã tiến triển đến một giai đoạn khác. Nước Đại Việt / An Nam đã độc lập gần cả ngàn năm - thời Minh

thuộc ngắn ngủi chỉ như một sự bất thường trong đời sống, mà lại cách thời ông đến cả ba thế kỉ rưỡi. Ông có ca tụng các anh hùng liệt nữ của nước Việt thì cũng chỉ là làm công việc của lí trí, vẽ vời cho một điều đã trở thành hiển nhiên chứ không thiết tha, xao xuyến như Lê Văn Hưu. Đến thời ông, kinh sử Trung Hoa đã được học nhiều và sâu. Một ông tiến sĩ cùng thời, vịnh sử chỉ toàn thấy các nhân vật Hán Đường Tống tiêu biểu về đạo đức trung trinh, chẳng thấy của An Nam ta đâu cả (Song Quỳnh - Đức Đạt - Mai Am, *Nhàn trung vịnh cổ*, vịnh sử - Giáp ất tập, Lưu Minh Tâm dịch, Phủ Văn hoá Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá xuất bản, Sài Gòn 1971).

Kiến thức về Kinh Sử của Ngô Thì Sĩ dã hơn Ngô Sĩ Liên nhiều khiến ông thêm thắt cho *TT* ở quyển sử của ông những điều đôi lúc có vẻ dư thừa, hơi giống như có vẻ khoe-chữ. Ông áp dụng tiêu chuẩn đạo lí viết sử của Chu Hi nhặt nhiệm hơn. Ngô Sĩ Liên chỉ nhắc đến Kinh Dịch như một bằng cớ kiến thức chung, còn ông thì đẩy xa hơn đến các thành quả lí số của kinh này. Tóm lại, ông đi xa hơn những người trước trong sự thâm nhiễm văn hoá Trung Hoa. Cũng như họ, ông coi đó là văn hoá của con người chứ không phải của người Trung Hoa, của vua Hán, quan Đường, dân Tống. Tuy nhiên trong sự ngưỡng mộ sao lại không có chỗ, có lúc lẫn lộn con người chung và con người cụ thể của địa phương dân tộc? Trở về với con người An Nam thì ông ca tụng anh hùng liệt nữ Việt, nhưng lấy mẫu hình tiêu chuẩn là ở phương Bắc. Khen bà Trưng "tiếng tăm... chấn động cả Man Di, Hoa Hạ, cơ nghiệp mở mang... khuấy động cả đất trời" nhưng làm sao bỏ được cái ý miệt thị "dàn bà con gái đái không khỏi ngọn cỏ"? Phải dẫn chứng "theo Bắc sử, thời Hán thời Đường cũng có vua dàn bà", mà quên rằng ở xứ đó người ta chê các bà kia là soán đoạt, dâm loàn! Tuy chê Lê Hoàn có tội cướp ngôi vua, tư thông với thái hậu, lại không thể phủ nhận công tích thắng Tống, nhưng đồng thời cũng hãnh diện việc Hoàn "được thượng quốc [Tống] thông hảo, ban văn sách khen ngợi, sánh với Triệu Đà..."

Tính chất đồng văn hoá có cấp bậc đó phản ảnh thực tế thiên triều và phiên thuộc trong cách đối xử giữa Trung Quốc và Đại Việt đến thời đại ông đã thành nếp. Cho nên về mặt lí thuyết, Ngô Thì Sĩ không đồng ý việc Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên so sánh Triệu Đà với Cơ Tử, Thái Bá chỉ vì trong sử sách ông đã học, Đà không được ca tụng nhiều như hai người kia. (Ông không nghĩ ra, có thể giản dị là vì hai người kia xưa hơn, lại nằm gần trung tâm Hạ Thương Chu hơn.) Ông bỏ lơ cái ý Ngu Thuấn, Văn Vương là Di (mọi rợ) của Lê Văn Hưu, bởi vì "với Thuấn thì Đà không thể sánh kịp rồi". Đà dù chỉ là quan lệnh nhưng cũng là người của

trung tâm Hoa hạ, thì một người nào đó là Di, sao lại đem ra so sánh được? Lê Văn Hưu với kiến thức của người mới nhập cuộc dễ nhận ra sự thật chưa bị cải chính về sau. Còn trong đầu óc của Ngô Thì Sĩ do kinh sử nhồi nhét, Thuấn đã là bậc đại thành trong thời Ngũ Đế, không thể nào là Di để Triệu Đà có thể so sánh mà làm bằng cớ cho Lê Văn Hưu an tâm với nguồn gốc (Nam) Man Di của mình. Chính vì quan niệm đồng văn có cấp bậc như thế nên Ngô Thì Sĩ mới sửa đổi, xếp nhà Triệu vào kì ngoại thuộc để thuận tình gọi là nội thuộc với các thời đại bị cai trị bởi Lạc Dương, Tràng An, Nam, Bắc Kinh, trung tâm của Văn hoá, Văn minh, không phải của Di Địch. Và điều này cũng thấy tiếp tục với tầng lớp nho sĩ đó, tuy qua triều đại khác: Phan Huy Ích phò Quang Trung (giả) đi sứ Thanh, không phải với tinh thần Đống Đa oai hùng mà là của một phiên dân ngợp người trước sự hào nhoáng của triều đình phương Bắc, trước ân điển được ban phát từ Thiên tử Lớn Càn Long.

VẤN ĐỀ KHẢ NĂNG CỦA SỬ GIA NHO THẦN

Chúng ta đã nói khá nhiều về quan niệm đạo lí của các sử gia nho thần. Một quan niệm như thế tỏ ra khá xa lạ đối với nền sử học ngày nay nhưng lại là nền tảng trong cách nhìn về quá khứ của người xưa và điều này không phải là không tác động những gì còn lưu lại để chúng ta có thể hiểu về lịch sử đất nước. Ví dụ như đã nói, Ngô Thì Sĩ vì thấy việc cất chùa là vô ích trong việc trị nước nên đã tuyên bố bỏ qua nhiều địa điểm xây dựng như thế, chỉ chép chùa Chân Giáo vì đây là nơi Lí Huệ Tông tự tử, việc chép này mang ý nghĩa như một sự cảnh cáo răn đe các sai lầm của bậc đế vương. Và khi phụ hoạ với các sử gia về trước mạt sát ông vua thất đức Ngoạ Triều, ông tiến lên một bậc, theo lời dạy của ông thánh Khổng, bỏ qua danh hiệu hoàng đế của ông vua này, chỉ cho chúng ta biết phong hiệu Khai Minh Vương của ông ta lúc còn là hoàng tử thôi. Một quan niệm phe phía như thế cũng là thường tình, tuy nhiên, cách nhìn lịch sử theo quan điểm Nho giáo như thế vốn phát xuất từ Trung Hoa cũng không ngăn được lịch sử của nước này còn lưu lại nhiều tài liệu, sách vở có thể được nhìn theo nhiều khía cạnh khiến cho quá khứ của họ đầy tính chất sống động, đòi hỏi khám phá cho người đời nay. Còn ở nước ta?

Thật ra thì chúng ta cũng phải lấy làm may mắn đã có một quyển *TT* khiến cho bây giờ chúng ta thấy được quá khứ của đất nước, tuy ít oi nhưng vẫn là liên tục đến cả hơn ngàn năm, tránh cho các nhà nghiên cứu ngày nay khỏi phải mò mẫm tìm bia đá, đào mọi đất đai, ráp nối sự kiện nghe ngóng chép ở các nước khác.., công việc đã nhiều cực nhọc mà kết

quả vẫn đầy phân vân. Có điều quyển sách mang tính cách gần như là của tập thể không phân biệt đó cũng khiến cho ta khó thấy được sự tiến triển trong nền sử học nước nhà. Trong tình hình thực tế của tài liệu, chúng ta đành phải bỏ qua điểm khởi đầu: Lê Văn Hưu. Người đầu tiên giải bày phương pháp làm sử là Ngô Sĩ Liên, nói đến kinh *Xuân Thu*, mẫu hình đạo lí về sử, nhưng cũng chỉ ra riêng biệt quyển *Sử kí* của Tư Mã Thiên. Ngoài *Xuân Thu*, ông còn kể các sách *Đào Ngột* của Tần, *Thặng* của Sở nhưng rõ ràng đó chỉ là viết xuôi theo dòng văn chương chứ không phải đưa ra để làm chứng tích công trình. Kiến thức chi tiết thì từ *Xuân Thu*, ông phải dọc đến *Tả truyện* như đã thấy trong các dẫn chứng. Ông có biện biệt về Chu Hi (và Tống nho nói chung), có nhắc đến Tư Mã Quang, tác giả *Tư trị thông giám*, về chi tiết có chuyện Tống Thái Tổ làm vua, truy phong 4 đời tổ cho làm dế. Kiến thức của ông về các sử gia này, rõ rệt hơn hết là ở phần Phàm lệ với câu "khảo với *Cương mục* của Chu Tử" cùng cách xếp đặt triều đại, chú ý chi li như Chu Hi về cách dùng chữ như thế nào cho đúng với vị thế của nhân vật được nói đến... Tuy nhiên, vì vướng mắc của thời đại, ông đã làm điều ấy không cương quyết như Ngô Thì Sĩ nên ông này đã vứt "Sĩ Vương" cho trở lại hàng thái thú, và quá khích hơn, đã hạ Hoàng đế Ngoạ Triều xuống làm hoàng tử, cho bà Dương Thái hậu "tử" chứ không phải là "vong" để trị tội thất tiết...! Khi Ngô Sĩ Liên kể ra *Sử kí* mà chỉ chú ý đến tính cách biên niên của sách này, thì ta cũng ngờ rằng ông đã không theo sát các chuyên gia Trung Hoa. Tuy nhiên như sẽ bàn, dù có biết những khu vực cần phải nói đến thì sử quan Việt xưa cũng không có cách nào thực hiện được điều mà các bậc thầy ở Trung Hoa đã làm.

Tính cách *thiên tử nhỏ* ở Đại Việt lan qua việc làm sử sách, thể hiện ở chỗ các sử quan về sau dùng sách của người trước, nhập chung vào sách mình mà thấy không cần lưu giữ sách cũ, khiến người sau không còn gì để đối chứng. Sử thời nào thì cũng là của vua sai làm cả, các tác giả không phải là thành phần quan trọng lắm để phải lưu tâm đến danh vị cá nhân. Ngoài sách của Quốc sử viện, Ngô Sĩ Liên còn kể các sách "dã sử và truyện kí xưa nay do các tư nhân cất giữ" được đưa về triều đình. Không thấy ông nói đến tên và tác giả của các sách ấy, trừ trường hợp đối với *Việt sử cương mục* của Hồ Tông Thốc. Có vẻ vị trí ông quan của triều đình khiến Ngô Sĩ Liên đã bỏ qua chi tiết về các sách kia, nhưng không thể lờ đi con người một tối làm xong 100 bài thơ "tiếng dậy kinh sư", như ông đã chép vào sử. Ông đã đọc kĩ *VSCM*, biết sách "ghi chép sự việc thận trọng mà có phương pháp, bình luận sự việc thiết đáng mà không rườm rà" hẳn vì cách thức "cương mục" của ông kia đã hợp ý ông. Tất nhiên

ông đã biết *Việt điện u linh tập* và *Lĩnh nam chích quái* nên mới viết nên phần Hồng Bàng thị, tuy nhiên một trong hai quyển sách đó có tên tác giả rõ ràng mà ông vẫn không đưa vào, lí do hẳn là từ quan niệm sử có cách biệt tôn trọng về phương pháp như đối với *VSCM*.

Về phần tài liệu được ghi nhận để làm nên *TT*, chúng ta đã không thể phân biệt rạch ròi phần của Lê Văn Hưu, chưa nói đến phần của các các giả về trước. Tuy nhiên các sử gia nho thần cũng không thể gạt hết các tín hiệu giúp người bây giờ hiểu biết một ít về các thời đó. Lê Văn Hưu mang tinh thần xiển dương chính giáo mà còn lạc loài, đang sống trong thời đại ông vua còn đi làm sãi, thì không thể bỏ những sự kiện của các ông, bà sãi tăng lục đã ghi chép. Độ chênh lệch ít về ý thức hệ thời đại đó khiến còn lại dấu vết về một thời có những đặc điểm rất khác xa với các đời sau. Sự mâu thuẫn giữa quan niệm viết sử của Nho gia và những ghi chép của Phật gia đã khiến cho Ngô Sĩ Liên chê "lời ghi có phần quái đản... rườm rà, chỉ làm loạn mắt" nhưng cả đến ông cũng không thể gạt hết ra nếu không muốn không còn gì để thành quyển sử. Trái ngược lại, tuy chê chuyện quái đản nhưng vì nhu cầu cần có một thời khai sáng, ông phải đem vào truyện Hồng Bàng đầy tiên rồng, thuồng luồng, trẻ con đánh giặc, rùa xây thành... với những lời biện minh xuê xoa. Có điều khi Nho gia chê bai đối thủ, chúng ta vẫn thấy được hiểu biết thêm qua chứng cớ hạch tội: Lê Văn Hưu cho biết các vua Lí khác xưng là "Vạn thặng", "Phật", Ngô Sĩ Liên cho ta thấy một dòng sử kí tăng đạo ngự trị trong các triều trước ông.

Là người sau, kiến thức nhiều hơn, tiếp xúc sách vở nhiều hơn nên Ngô Sĩ Liên có thể điều chỉnh "những chỗ ghi chép còn chưa đủ" kể cả "sửa đổi văn tự... chỗ chưa đáng" cho nên dù không có nguyên bản *ĐVSK* để so sánh, ta cũng nghĩ được rằng thời Bắc thuộc của Ngô Sĩ Liên đã đầy đủ hơn của Lê Văn Hưu. Và Ngô Sĩ Liên còn cải chính một sai lầm của Lê Văn Hưu - gượng gạo đẩy qua lỗi của người khác, khi nói về năm vua Tống gởi thư sang Việt là 980 chứ không phải 971. Ông cũng giúp ta ngờ rằng Lê Văn Hưu không phải chỉ viết đến hết đời Lí mà có tham gia viết sử cả đầu Trần. Đó là chuyện năm 1252, Thái Tông đánh Chiêm Thành, Ngô Sĩ Liên theo Phan Phu Tiên chép rằng đã bắt được vợ vua Chiêm chứ không phải chính ông ta. Lời phân trần viện dẫn thêm Lê Văn Hưu, nói rằng ông này là người (sử quan) đương thời phải biết rõ đã bắt được ai, nếu bắt được đúng ông chúa Chiêm thì hẳn đã chép cùng với việc ông vua Lí bắt Sạ Đẩu? Chứng cớ thật mỏng manh nhưng cũng là điều đáng để ý.

Việc sử dụng các loại tài liệu muộn khiến Ngô Sĩ Liên mắc phải khuyết điểm là đem thêm sai lạc vào sử, chứng cớ lớn là thêm một triều

đại Triệu Quang Phục vào thời Bắc thuộc với cả một loạt thần tử từ của miếu đền. Chứng cớ nhỏ là theo *VĐULT* nói về Lí Phục Man khiến người sau thấy có chức Ngự sử đại phu (của Lương Nhậm Văn) đầu đời Lí, điều mà *ĐVSL* không nói tới. Tuy nhiên, làm người của biến loạn, từng trông thấy sự thành bại đã qua, Ngô Sĩ Liên lại có kinh nghiệm sâu sắc để nêu những nhận xét về triều Trần giúp người sau hiểu rõ, nhất là đối với trận chiến thắng quân Nguyên.

Với triều Lê đương đại, sự việc được ghi chép nhiều hơn, cả trong lẫn ngoài. Liên hệ với triều đại, những cuộc nổi dậy nhỏ vẫn được ghi chép, tài liệu của nhà Minh được khai thác. Về bên trong, sự việc được ghi đến từng ngày liên tục, không như trước kia, sử quan chỉ chú ý lúc có thay đổi triều đại, lúc có vua mới lên ngôi. Sự tỉ mỉ đó không phải ngẫu nhiên mà có. Khả năng điều khiển cuộc chiến khiến các lãnh tụ Lam Sơn ghi chép nhiều hơn theo tình hình cần thiết nên có thể lưu lại tài liệu cho người sau hơn. Bảy năm sau khi chiến thắng, có một người ở Nội mật viện bị giáng chức vì "bồi đai bán cho người phương Bắc, dùng... giấy ghi các việc điểm binh" (chuyện ngày 22/11âl. 1434). Gọi là "dùng lầm" hẳn là một lối nói vớt cho cận thần của vua, nhưng có thể vì thời thái bình đã đến khiến cho người ta thấy giấy tờ chất đống có vẻ như thừa thãi vô ích nên đem ra dùng vào việc tưởng là thực tế hơn, nhất là khi các ông quan liên tiếp đi sứ bên ngoài tha hồ gồng gánh buôn bán với người phương Bắc!

Sự kiện Nho giáo độc tôn tăng dần hỗ tương theo hướng vương quyền chuyên chế đã khiến các sự kiện ghi chép trở nên một chiều thu hẹp và khó hiểu. Năm 1450 có chép chuyện tháng 7 (âl.) sứ thần Minh đi đón vua Anh Tông bị tù trưởng Dã Tiên bắt giữ (chuyện năm trước), lúc này thuận thả cho về. Có chi tiết sứ thần làm thơ, cảnh rước về Bắc Kinh, vua cũ vua mới dè dặt nhường nhịn nhau. Sự kiện này không thể ghi ngay trong năm đó được vì năm sau mới có sứ nhà Minh báo tin vua-mới lên ngôi và 7 năm sau thì vua cũ giết vua mới. Không thể hiểu bỗng dưng có chuyện nhà Minh dài dòng chen vào đây mà phải là do chủ đích của sử quan. Thời gian này ở Đại Việt, một ông hoàng thái tử bị phế (1441) và ông vua bé con lên ngôi (1442) trong đó Lê Liệt, một trong những người nhận mệnh lập vua thì hai năm sau bị bắt giam, ba năm nữa ra khỏi lao hầm, không rõ thoát tội vào lúc nào mà vợ con chỉ ra khỏi ngục trước khi sử thần chép việc vua Minh. Ngay triều vua khai sáng cũng có chuyện phế trưởng (Tư Tề) lập thứ (Nguyên Long). Dự yến đầu mùa xuân 1456 có mặt cựu thái tử Nghi Dân, trông giống như việc hoà giải của hai ông vua Minh để đến năm 1459 thì ông anh giết ông em, giống như ở Minh (1457). Tuy kết quả về sau là khác, nhưng sử quan chỉ có thể làm chuyện

cảnh cáo vương quyền theo lối nói xa nói gần như thế thôi. Nêu sự việc ấy ở đây, có phải sử quan muốn phê phán việc bỏ trưởng (Nghi Dân) lập thứ (Bang Cơ) của Lê Thái Tông - hay chê về chuyện bỏ trưởng lập thứ đến hai lần, sắp thành lệ, trái với quan điểm của sử thần? Chép thơ của sứ thần Minh than khóc cho tình cảnh khốn khó của vua Minh-anh, có phải sử quan Việt muốn đứng về phe Từ Tề, Nghi Dân cho đúng tinh thần chính thống? Về những sự kiện khác, ta chỉ thấy giết ông công thần này, hạ ông kia, xá tội ông nọ mà không biết nguyên nhân tại sao, sự việc tranh chấp rối mù chỉ khiến ta đoán hiểu tại sao Nguyễn Trãi bị hoạn quan cảnh báo về ông vua háo sắc mà vẫn cố đưa Nguyễn Thị Lộ vào cung trong tinh thần còn lại của ông mưu sĩ thời chiến muốn có tay trong để giữ thân mà rốt lại cũng không bảo toàn nổi gia tộc.

Từ lâu, ngay chính các sử quan cũng biết sử không phải chỉ là chuyện kế vị, đánh dẹp, tuyển bổ quan chức... Bộ sử chuẩn mà Ngô Sĩ Liên kể ra, bộ *Sử kí*, thêm (Tiền) *Hán thư*.., không phải chỉ chép những chuyện đó mà còn nói đến kinh tế tài chính (thực hoá chí), địa chí... Sách *Văn hiến thông khảo* của thế kỉ XIII đã được Lê Thánh Tông dùng làm chuẩn khi sai đúc ấn; năm 1484 cho thấy "trước đây, sách công hàng năm ban xuống cho các phủ ở ngoài, như ...*Văn hiến thông khảo, Cương mục*..." Vào nửa sau thế kỉ XVIII, Bùi Huy Bích vẫn nhắc đến phép chép "kỉ truyện" (thực hiện trong *Sử kí*). Và ngược về trước, có thể ngờ rằng Đỗ Thiện của đời Lí đã chép sử theo thể thức này mà không theo phép biên niên các triều đại. Không phải các sử quan ở *TT* không biết đến những đề mục được ghi chép ở Bắc sử, họ đã đưa chúng vào rải rác trong sách nhưng không thể làm hơn. Trong đà hấp thụ kiến thức của Minh thuộc đưa lại và nhu cầu đồn dập của sự tuyển lựa quan chức mới như một phương tiện tiến thân trở thành gần là duy nhất, các nho gia lo đọc sách đi thi, không đủ thì giờ để làm việc chuyên môn, chuyên sâu. Đã nhắc chuyện năm 1467, sĩ tử chỉ học Kinh Thi, Kinh Thư nhiều. Gần giống như sau này, đất Gia Định "ít học" như vua tôi nhà Nguyễn chê bai, phải nâng đỡ, các điều kiện chuyển đổi văn hoá cần phải có thời gian chín muồi, cho nên các sử quan ghi chép chuyện nhà vua, kinh thành nhiều hơn các đời trước đã là một tiến bộ rồi, không thể vượt tầm cho phép của thời đại được. Phải đợi đến Lê Quý Đôn có tầm thuật nhiều hơn trong một thời đại nhiều biến động vượt ra ngoài khuôn khổ khu vực mới thấy có chút thay đổi. Phải đợi nhà nho thất nghiệp Phan Huy Chú may mắn kê cứu từ sách vở truyền dòng, người ta mới có tập họp *Lịch triều hiến chương loại chí*, mà cũng từ đây phải thấy thêm thất vọng về mong ước muốn tìm hiểu sâu vào trong quá khứ.

Không có nhiều tài liệu đương thời để lại, sử quan lấy thêm sách của

thời đại mình, hay không xa thời đại mình, đem hẳn vào làm tài liệu sử đích thực - tuy không phải là bộ mặt của quá khứ nhưng cũng tạo nên thêm một truyền thống khác cho lịch sử. Ngô Sĩ Liên đã mở đầu với Hồng Bàng thị khiến cho Ngô Thì Sĩ có nghi mà vẫn phải chép, chép lại truyện Triệu Quang Phục để thêm hãnh diện chê Bắc sử thiếu sót! Ông không làm được chuyện lớn như Ngô thì thêm bà vợ Việt cho ông Triệu Đà trong các ngôi miếu nảy ra từ truyền thống dòng họ chính thức mà ông bác bỏ (để đến thời bây giờ, nhân các khai quật về nhà Triệu ở Trung Quốc, có người suy ra việc tìm ra mộ "con Trọng Thuỷ" - Vân Vương, ngầm ý còn có nàng Mị Châu và mớ lông ngỗng đâu đó!)

ẢNH HƯỞNG CỦA DÒNG SỬ KÍ NHO GIA

Dòng sử kí Nho gia tất nhiên không phải đã chấm dứt với quyển *TT* mà còn kéo dài đến hết triều Nguyễn. Chút khác biệt thêm bớt nào xuất hiện giữa hai thời đại không phải là điều bàn bạc ở đây. Sự khác biệt hẳn, tiến lên một mức cao hơn của sử học Việt đáng lẽ phải có, là do tình trạng người Pháp chiếm đóng Việt Nam. Muốn hay không, người Việt cũng phải tiếp nhận thế giới khoa học của thời mới, dù là qua cái lọc, qua vòng tay của người Pháp. Họ bắt đầu khảo sát vùng đất chiếm đóng, ban đầu do nhu cầu thực tế cai trị, dần dà đi sâu vào những chuyên ngành mang tính chất vô vị lợi hơn. Trường Viễn Đông Bác Cổ (tên Việt thường gọi của Ecole Francaise d'Extrême Orient) được lập ra, đóng trụ sở ở Hà Nội từ cuối thế kỉ XIX, xuất bản tạp chí riêng vào năm 1901, là mốc lớn cho việc nghiên cứu Đông Pháp nói riêng, Đông Á nói chung trên khía cạnh lịch sử, văn hoá, xã hội... với những tiêu chuẩn khoa học của thế giới Tây phương. Nền giáo dục mới cũng đem lại cho một lớp người những điều khác truyền thống cũ, ít ra là ở một chừng mực nào đó.

Tuy nhiên những bài, những cuốn sách nghiên cứu về lịch sử Việt Nam dù đồi dào, sâu sắc đến đâu mà viết bằng tiếng Pháp - ngôn ngữ của chính quyền cai trị, dù các tác giả là người Việt, thì cũng không thể nào được coi là cái mốc cho nền sử học Việt Nam mới. Có chăng, một số người được đào tạo làm công chức của Trường, được hưởng thụ nền học vấn mới, đã đem kiến thức thâu thái từ đó viết ra những bài, những sách ít nhiều gì cũng khác với thời xưa. Tạp chí *Nam Phong* mang tính chất *dilettante* và tạp chí *Tri Tân* mang tính chất chuyên ngành (theo quan niệm cũ: *ôn cố tri tân*) là nơi dành chỗ cho những người đó. Và cái mốc khởi đầu đáng kể cho sử học Việt Nam phải nói là quyển *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim. Bài, sách viết về sử Việt thời mới tuy không nhiều,

không có những sâu sắc, khám phá gì mới - không thể đòi hỏi hơn - nhưng cũng có những đặc điểm chung là phần lớn chúng đã thoát ra được quan niệm đạo lí về sử nói chung, Khổng Nho nói riêng. Các triều đại Hồ, Mạc, Tây Sơn không bị ghép vào kẻ cướp nước (của vua) mà chỉ là những dòng họ kế tục trong lịch sử Việt. Tuy cũng có những ca tụng về đạo đức cá nhân, những an ủi về định mệnh, nhưng thường không ai xem việc có "đức" như là tiêu chuẩn cần phải có trong việc nắm giữ quyền bính. Nói chung, không thấy có việc sử dụng các từ ngữ kì thị, phân biệt như của Chu Hi dạy khi chép về các nhân vật lịch sử. Vẫn còn một chút quan niệm đạo đức cũ định mức chênh lệch, thể hiện trong các ngôn từ tôn xưng hay thô lỗ hàng ngày, nhưng không phải là từ ý thức nồng nhiệt bênh vực thánh giáo như xưa. Chính vì thế mà *Việt Nam sử lược*, tuy chỉ là một quyển sử "lược", quyển thông sử của ông giáo Trần Trọng Kim viết cho cấp bực trung học, lấy tài liệu phần lớn trong *TT*, của nhà Nguyễn, của các tác giả Pháp, quyển sử đó giữ một vị trí khá lâu dài ngay sau khi người Pháp đã ra đi, khi đã có những toan tính viết bằng tiếng Việt của những sử gia mới, của thời độc lập.

Tình hình phức tạp trong cuộc chiến 30 năm (1945-1975) khiến cho bộ mặt của nền sử học quốc gia cũng không giản dị theo với sự trôi nổi chính trị đặt để cho từng vùng của đất nước. Tình hình càng phức tạp hơn khi những người viết sử "trở về với dân tộc", lại mang cả quá khứ văn hoá cũ ẩn giấu đâu đó để lại xuất hiện dưới những dạng hình mới, nhân danh lí tưởng khoa học hay của một lí tưởng chính trị. Đọc người xưa có thể thấy những vướng víu của người nay, và đọc người nay có lúc tưởng chừng người xưa đã hiện về với áo mũ khác, loại áo cặp đôi, cặp ba, phần trong khoe ra với phần ngoài.

Từ 1955, vì Miền Nam có một chế độ theo Tây Phương (tư bản), theo một chừng mực nào đó, sử học được xem là tách rời với chính trị, với chính quyền đương chức nên từ trong các trường đại học thấy xuất hiện một số sách nghiên cứu chuyên đề theo cung cách giảng dạy ở phương Tây. Tuy nhiên như đã nói, quá khứ lại xuất hiện lẫn lộn với hiện tại ở tinh thần dân tộc huênh hoang, có khi pha lẫn một vài quan niệm xưa cũ về định mệnh, về đạo đức trung trinh của các nhân vật vốn chỉ là tán rộng từ *TT*. Điều đó càng hỗn độn nhiều hơn ở những "sử phẩm" trên thị trường sách báo, của những người cứ tưởng biết chữ là viết được sử. Sử học là một khoa học, là một ý niệm khó chấp nhận nên có nhiều ngành khác lấn sân vào sử để trở thành sử kí. Nhà chính trị trong niềm u uất của người dân mất nước đem phóng đại quá khứ dân tộc, vẽ ra một tương lai huy hoàng. Tương lai đó có vẻ đã trở thành hiện thực trong thời đại độc lập, nên nhà

"nghiên cứu" thấy quá khứ kia đúng là hiện thực của thời đã qua liền tô vẽ thêm bằng ngôn từ khoa học, triết lí mình thu nhận của thời nay. Do đó, *Khổng Nho* biến thành *Việt Nho*, dân Việt không còn là một nhúm người ở Giao Chỉ / Giao Châu như của Ngô Thì Sĩ hay lấn lên hồ Động Đình như của Ngô Sĩ Liên mà lại đúng là chủ nhân ông của đất tộc Hán, nên cố giành lấy *Hà đồ, Lạc thư* về mình! Chính trị, huyền sử đã trở thành lịch sử - trong ước mơ. Tinh thần dân tộc của thời mới đã làm đảo lộn nội dung đồng văn xưa cũ. Không phải người Hán dạy dân Việt mà dân Việt đã khai phá văn minh cho dân Hán. Tiến trình vương hoá không đi theo dòng địa lí bắc-nam mà là chuyển hoá tự bên trong giữa hai dân tộc trên cùng địa vực, trong đó dân Việt là chủ thể phát tán. Tuy nhiên, khi cho rằng tương quan Thiên triều / phiên thuộc của quyền lực cụ thể trong quá khứ phải hiểu đảo lộn trong lãnh vực văn hoá, nhà "nghiên cứu" triết gia muốn thành sử gia - và những đồ đệ nối tiếp trong và ngoài nước cho đến bây giờ, đã để lộ ra một tinh thần tự ti dân tộc ráng che mà không kín. Ngô Sĩ Liên đã đẩy đất nước lên đến hồ Động Đình, ngày nay nó chỉ mở rộng sâu và xa theo với đà toàn cầu hoá đấy thôi!

Trên phần đất Dân chủ Cộng hoà người ta cũng thấy những hiện tượng tương tự, tất nhiên không phải là giống-như-in. Buổi đầu chống Pháp, kiến thức mang từ Hà Nội thuộc Pháp còn có tác động trên những bài viết mà chính quyền không quan tâm xét nét xem nó có giống với khuôn khổ chính trị đích thực của đảng cầm quyền hay không (dù lúc này nó chưa ra mặt). Thế rồi năm 1949 tới - năm 1949 có bằng cớ tiếp nối là đã quan trọng hơn năm 1945 vẫn thường được nhắc nhở. Hồng quân Trung Hoa chiến thắng đe doạ đồn luỹ quân Pháp nơi biên giới, không yếu ớt như đám quân binh Thanh ở thế kỉ trước. Tân Trung Quốc có vũ khí tư tưởng thời đại là mácxít, nhưng thật ra còn cả một quá khứ Hán Đường Tống theo sau, thành thử không thể ngăn cản một hình ảnh Thiên triều mới chưa kịp nhận ra trong buổi đầu. Xuất hiện một tinh thần đồng văn mới giữa hai nước Việt Trung, mà ý thức hệ mácxít biện minh cho sự hoà đồng để "tư tưởng Mao Trạch Đông" được chấp nhận trong Điều lệ Đảng Lao Động Việt Nam (1951), không hề bị thắc mắc như một trào lưu vương hoá của thời hiện đại.

Điều đáng quan tâm cho sử học Việt Nam từ đây, là dưới nhãn hiệu mới, mối tương quan giữa người viết sử và người cầm quyền đã trở lại như xưa. Có khi người ta cũng không ngần ngại sử dụng những từ ngữ cũ - có cải biên nhưng nội dung tương quan quyền lực không khác. "Trung với nước, hiếu với Đảng" - hay có lúc "...hiếu với dân", nhưng nước, dân là do "Đảng lãnh đạo". Nổi bật nhất là công cuộc nghiên cứu về thời Hùng

Vương, xoay quanh việc đắp vá da thịt, choàng mũ mảng đai hia cho ông vua Hùng của Ngô Sĩ Liên, bằng các thành quả gọi là khảo cổ học và "tiếp cận liên ngành", để củng cố truyền thuyết của Ngoại kỉ bằng minh chứng "khoa học". Từ lời của lãnh tụ thúc đẩy: "Vua Hùng đã có công dựng nước...", tác động của người cầm quyền thật rõ rệt. Những đề tài khuất lấp như vấn đề tương quan *Lạc* và *Hùng* được bàn tới một cách lạc lõng. Ý thức hệ được coi là chính thống dẫn dắt cho những nghiên cứu về "thời chiếm hữu nô lệ", "thời phong kiến", thời tư bản, thực dân đế quốc. Và lại cũng như xưa, người ta không bàn xem sự kiện đã xảy ra như thế nào mà là đem so đọ các sự kiện đó theo tiêu chuẩn của ý thức hệ, không ông Khổng Mạnh thì ông Marx, Engels. Hãy đọc lại lời Ngô Sĩ Liên bênh vực Khổng Tử, Chu Hi để đối đầu với Hồ Quý Li: "Từ khi có sinh dân tới nay chưa có ai nổi tiếng hơn Khổng Tử... Chu Tử đã theo... thì không thể nghi ngờ gì cả... Người sau... chỉ tô chuốt cho bóng thêm... không được chê bai bàn cãi gì cả." Nghe như lời của ông Bùi Thiết trong năm 2000 ở quyển *Đối thoại lịch sử*. Nhưng trong khi ông này thẳng thắn trình bày theo tính cách luận chiến thì những sử gia khác không cần ồn ào nhiều, đã thực hiện rất trung thành tinh thần sử quan Xuân Thu đó trong dạng mới của thế kỉ XX. Trong muôn một, có thể trích dẫn một vài "thể thức Khổng Tử - Chu Tử" của thời đại trong quyển *Theo dòng lịch sử* của sử gia Trần Quốc Vượng (Nhà xuất bản Văn hoá thông tin, Hà Nội 1996): "tên đồ hộ kiêm đạo sĩ Cao Biền" (trang 27), "bọn phong kiến phương Bắc" (tr. 35), "học giả Tàu (không phải Hoa, Trung Quốc, tr. 41), "Bác Hồ... Người là ông tổ... (làm) một tổng hợp không tiền khoáng hậu... cả Đông lẫn Tây" (tr. 6, 13)...

Vấn đề còn lại cho người đọc là sự thành công tuỳ thuộc vào khả năng người sắp xếp. Nhưng vẫn còn sự vướng víu của các ông tổ với đề tài nữa. Marx... không biết gì nhiều về phương Đông, huống chi là chuyện nước An Nam, nên quyển *Lịch sử Việt Nam* tập I còn nhiều chỗ cho sử gia tung hoành. Đến tập II thì thật là một thảm hại. Không chắc tại sử gia kém cỏi. Chỉ vì nó dính dấp đến thời hiện đại, thời Marx Engels nói nhiều về phương Tây, trong lúc bằng chứng từ địa phương đất nước còn lưu giữ không nhiều nhưng lại khác, khó cho sự sắp xếp đúng theo trích văn, thêm nữa, cách hiểu về tính đúng đắn của Giai cấp không dễ xác định trong sự đổi thay quyền lực có trước mắt và trong tương lai... Nhờ chủ nghĩa Mao vớt vát cho sử gia có chuyện nói về nông dân, nhiều hơn là về công nhân lưa thưa. Nhưng trở lại truyền thống của địa phương thì quyền bính vẫn là điều kiện cụ thể cho việc viết sử. Cho nên người viết các sách giáo khoa Việt Nam cho thời đương đại trước mắt, chỉ còn có cách là trích văn kiện

Đảng. Hơi giống sử quan chép lại chiếu, sắc (vốn cũng không phải do vua xấn tay áo viết ra mà là của bộ phận nho thần lựa chọn văn từ cho vừa lòng bậc chủ tể.)

Nguồn thông tin đến với chúng ta ngày nay đã nhiều hơn xưa. Cũng giống như Ngô Sĩ Liên hưởng nhiều hơn Lê Văn Hưu, Ngô Thì Sĩ hơn Ngô Sĩ Liên. Dù sao thì cũng vẫn có hàng đống sách vở của các tác giả phương Tây chứng tỏ ưu thế nghiên cứu của họ, khác và hơn truyền thống sử học phương Đông. Hình như những nhà nghiên cứu nổi tiếng của Miền Bắc hiện nay tuy không phải của thế hệ trực tiếp được đào tạo từ thời Pháp thuộc nhưng cũng gián tiếp từ đó, qua các ông thầy cùng sách vở của người Pháp để lại, thêm chút mắm muối mác-xít cố gắng cho kịp thời. Bởi vì lớp người sau họ thật là tệ hại. Hoặc cứng khều trong một thứ mácxít của trường Đảng, hoặc mê muội hãnh diện trong một tinh thần dân tộc chủ nghĩa rồng tiên của một nền văn minh độc đáo. Họ hung hăng hơn. Chúng tôi đã có dịp nói đến (nhóm) ông Bùi Thiết sử dụng quan niệm "phụ" của các sử quan đem áp dụng vào thời đương đại - tất nhiên là có xuê xoa..., và mang một lối nhìn kẻ cả đối với các tập đoàn dân tộc phía Nam, bằng ngôn từ thời đại mới nhưng không giấu được tư thế của một thiên triều nhỏ mà sử quan xưa nói thẳng thừng hơn. (TCĐT, "Tham gia đối thoại lịch sử", *Văn học* số 172, 8-2000). Những điều này thì các bậc đàn anh của họ cũng không thể cởi bỏ hết. Cái học gián tiếp như đã nói trên không giúp họ rũ bỏ những quan niệm xưa cũ của Nho gia truyền lại, huống hồ là còn có các biến chuyển mới củng cố thêm. Với sự khủng hoảng kinh tế nội bộ dẫn đến "Đổi mới" và sự suy sụp của hệ thống xã hội chủ nghĩa, mácxít chỉ còn là một nhãn hiệu cần thiết thì nội dung dân tộc càng phải được đề cao. Quyển *TT* được tập thành bằng một tinh thần dựng nước, giữ nước và tuyên dương Thánh giáo, nay đem ra bàn lại về giá trị của nó, về khả năng của các sử quan xưa thật dễ có sự tán đồng, ca tụng, thêm thắt với những xê dịch cho hợp với thời đại. Điều đó thấy rất rõ nơi người giới thiệu bản dịch 1993.

Không vượt nổi tinh thần Nho gia, người ta tán tụng công chống ngoại xâm của Lê Hoàn, công "thống nhất" đất nước của Đinh Bộ Lĩnh (nối tiếp Vũ Quỳnh "nêu rõ đại nhất thống"), không chê Dương Thái hậu như Nho gia nhưng lại vẫn giữ quan điểm trung trinh - một cách khác. Lời tán trợ hành động của bà Dương này (dẫn trong *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lí Trần*, Hà Nội, 1981, tr. 681) từ nơi ông Đặng Thai Mai, một người phát triển kiến thức trong giai đoạn Pháp thuộc, chứng tỏ sự liên tục tâm tưởng của Nho gia được có đà gìn giữ đến các thế hệ sau, không thể nào bị đánh bạt được bởi một lớp sơn sử học khoa học mỏng manh.

Tinh thần dân tộc mới cũng trôi nổi theo tương quan đồng văn mới. Nhà chính trị đem áp dụng sít sao tổ chức quân sự, xã hội của tư tưởng Mao Trạch Đông, trừ những phần có hại đến quyền bính của mình (như quan điểm "tạo loạn" của phong trào Hồng vệ binh, được rụt rè bắt chước vì tình thế thúc đẩy, với thành phần khác, và bị dập tắt ngay trong cuộc cởi, trói các năm 1986-1988). Nhà sử học bàn chuyện quá khứ, né tránh gây mâu thuẫn trong hiện tại bằng cách đổ thừa cho "thời phong kiến", do bởi một tâm thức phiên thuộc chưa thành hình rõ rệt trong buổi đầu tiếp nhận nồng nhiệt. Chưa kịp có một thời đồng văn dài yên ổn như của Ngô Thì Sĩ cho nên người ta chộp lấy một nửa ý của ông ta để tán dương hành động làm "cách mạng" sử kí về quan điểm đối với nhà Triệu, hợp với tinh thần dân tộc mới. Tuy nhiên, không biết chừng nếu vạch ra ý "nội thuộc" đi kèm ý ngoại thuộc, thì người ta lại có thể lấy một nửa của Ngô Thì Sĩ đánh nửa kia, cũng của ông ta, để so dọ với thời đại của mình!

Về phía Trung Quốc, tâm thức Thiên triều cũng không dễ gì xoá bỏ, nhất là khi có bằng chứng được học hỏi, và có ban phát nuôi dưỡng tận tình. Xưa một chút, Tôn Văn chê dân An Nam mang tinh thần nô lệ tận căn bản; có đổi-đời thì khi giận dữ, Đặng Tiểu Bình cũng quyết "dạy (thêm) một bài học". Không phải chỉ ở tầng lớp trên. Người công an Trung Quốc khi hỏi ông Tô Hoài nơi biên giới: "Sao các đồng chí đánh đồng chí Pôn Pốt", lời đó không phải là một yêu cầu thông tin, không phải là thắc mắc của một thanh niên đi tìm kiến thức ở một ông già đến từ nơi xảy ra sự việc, mà là lời của một bậc trưởng thượng trách móc bầy trẻ lung lăng, làm phiền người lớn. Sự hoà hoãn của tinh thần đồng văn có khi làm dịu mâu thuẫn đến mức độ có lệ thuộc chen vào, trong khi sự khác biệt văn hoá lại làm tăng xung đột chủng tộc. Người Pháp đến Việt Nam thì ra phục vụ "Tân trào" lúc đầu chỉ có loại bồi thông ngôn Trần Bá Lộc, con nhà bá hộ Đỗ Hữu Phương - mà ông này khi bày mưu đánh Quản Lịch (Nguyễn Trung Trực) còn thấy xấu hổ "Đừng nói cho người An Nam hay..." Nhưng khi quân Minh sang thì con cháu họ Trần, quan lại ùn ùn hợp tác, ắt hẳn lớp người chống đối.

Tương quan đồng văn khiến cho những người hợp tác không thấy khó khăn trong vấn đề hội nhập. Trên vùng đế quốc Trung Hoa rộng lớn, các bộ phận dân chúng địa phương vẫn không thấy khó khăn vì tiếng nói khác biệt. Họ đã có thứ chữ viết đồng nhất để phát biểu ý kiến, có sẵn những ý kiến được khuôn đúc trong một ý thức hệ chung, một tâm tình văn hoá chung trên tầng lớp cao để biểu lộ ra. Vì thế sau khi Lê Tắc về với Nguyên thì vẫn có chức phận, Hồ Nguyên Trừng thoát nạn tru di thì lại làm quan lớn trong triều Minh. Có bao nhiêu người như thế từ Đại Việt sang mà ta

không biết đến chỉ vì không còn một quyển *An Nam chí lược* hay *Nam Ông mộng lục* cho người sau nhớ lại? Quan điểm của Ngô Thì Sĩ, như đã bàn ở trước, không có gì là mâu thuẫn cả mà lại còn cho thấy tính chất của mối tương quan thiên triều - phiên thuộc đai dẳng, phức tạp. Mười mấy năm sau khi Ngô Thì Sĩ chết đi, Lê Chiêu Thống chạy sang cầu cứu quân Thanh, trong đó có người về sau không chịu róc bím: Lê Quýnh. Các quan tòng vong đó chỉ làm như Ngô Thì Sĩ, nếu ông này còn sống. Các sử gia của thời bây giờ, co rút trong quyển bính truyền thống trở lại, có lẽ chưa đủ tâm thuật và kiến thức để nhận ra dù vẫn có các sự kiện tương tự tiếp nối. Họ né tránh động chạm đến đàn anh trong thời kì tiếp nhận, nhưng lại hùng hổ bới móc, nặng nề lời lẽ trong thời kì có xung đột, và tịt ngay trong biến chuyển xoay chiều nối tiếp. Bao nhiêu hội nghị sử học mở ra đủ cho các bài tham luận chống bá quyền bành trướng phương Bắc đã lên tiếng, và đã lỡ làng vì không tính kịp thời gian?

Họ vẫn chỉ là sử quan, nhưng có lẽ nhiều khổ tâm hơn người xưa. Vì thế giới đã mở rộng hơn.❐

Tìm đọc

Chủ đề 5

HỌ LÀM THƠ VIẾT VĂN CHO AI?

Lần đầu tiên tạp chí Việt Nam tổ chức Hội luận về đối tượng viết! Với những bài tham luận, tự truyện, kịch tự sự hấp dẫn, sôi nổi của: *Trần Hồng Châu - Hoàng Chính - Nguyễn Trung Dũng -Quan Dương- Nguyễn Mộng Giác- Luân Hoán- Calvino, Italo- Sartre, Jean-Paul-Cao Hành Kiện-Phạm Đăng Khoa-Nguyễn Vĩnh Long-Cổ Ngư-Dung Nham-Hải Phương- Đặng Phùng Quân-Nguyễn Hưng Quốc- Phan Xuân Sinh- HoàngNgọc-Tuấn -Ngự Thuyết - Lưu Nguyễn Từ Thức-Nguyễn Quốc Trụ- An Phú Vang- Nguyễn Hoàng Văn...*
Có ảnh và tiểu sử đầy đủ của các tác giả.

Khởi dăng tiểu thuyết Thuở Ấy ở Murnau của Phạm Vũ Helga (người Đức gốc Việt) và Nguyễn Trung Hối với phụ bản màu của Kandinsky: Murnau, Obermarkt and Mountains (1908). Giá $9.00.
Liên lạc PO Box 286, 11919 N. Jantzen Ave. Portland, OR 97217.

Và mơ

ĐẶNG HIỀN

Đêm qua anh nhớ về em suốt đêm
Anh nằm co ro nghe gió ngoài kia
Gió rít tê răng
Gió lên con đường Mê Linh xưa
Thuở tuổi hồng đôi má
Nụ cười rạng nở bình minh
Thuở sóng biển xui mình phiêu lãng
Và em...

Đêm qua anh lẩn thẩn nghĩ quanh
Giật mình buồn hơn đêm qua
Trở về bên thềm nhà cũ
Mờ nhạt trí nhớ
Ba ngày một góc chợ quen
Mất hướng xót xa
Em nỡ nào bắt anh nói dối

Đêm qua, quên nhớ làm gì
Có những con đường không về lại
Dâm xuống tim anh
Bằng một nửa bình an...

(Cali Feb -2001)

Văn Chương Hiện Sinh*

Nguyễn văn Trung

Sau 75 tôi nhận được một đề nghị viết về hiện sinh, cấu trúc, tâm phân học, từ một cơ quan văn hóa tư tưởng ở trung ương Hà Nội, nhấn mạnh vào yêu cầu viết theo quan điểm của tôi. Lâu lâu lại nhắn nhắc nhở yêu cầu kể trên. Tôi nhận viết nhưng thắc mắc về yêu cầu viết theo quan điểm của tôi. Ở Hà Nội có chuyên gia kể như phát ngôn viên chính thức về hiện sinh tại sao không yêu cầu ông ta viết; ngoài ra có ông Trần Đức Thảo là chuyên gia thứ thiệt đấy, tại sao không nhờ? Tôi tìm hiểu được biết Hà Nội gửi người sang Đông Đức gặp các chuyên gia để tìm hiểu hiện sinh, hiện tượng luận và được trả lời ở Hà Nội có ông Trần Đức Thảo mà chúng tôi coi là bậc thầy về vấn đề này, tại sao không hỏi ông? Tôi hỏi các bạn quen biết nhất là các sinh viên cũ của ông Thảo mới hiểu trong chỗ riêng tư thân tình ông Thảo vẫn sáng suốt, nhưng đụng đến nhà nước, đảng ông tỏ rất chính thống, vẫn tự ý gửi thư cho lãnh đạo bầy tỏ lập trường chính thức, hơn nữa còn tố cáo người nọ người kia như Tố Hữu là tay sai của phòng nhì của Pháp. Tóm lại ông không bình thường. Về sau ông vào Sài Gòn đến thăm tôi, mượn tài liệu để diễn thuyết viết bài, ông cũng nói sẽ theo đường lối chính thức; nhưng nói chuyện riêng tôi thấy ông thật sáng suốt khi phân tách thời cuộc.

Nếu chỉ tìm hiểu hiện sinh về mặt triết học ở Sài Gòn có Trần Thái Đỉnh cũng là chuyên gia thứ thiệt đã viết sách về hiện sinh trước 75, nhưng yêu cầu viết về đề tài này còn xuất phát từ ý muốn tìm hiểu về mặt văn học nghệ thuật. Về mặt này dù ông Thảo có tỉnh táo cũng không thể làm được, còn ông Đỉnh ít lưu tâm vậy chỉ có tôi đáp ứng được yêu cầu.

Tôi để một thời gian viết xong một bản thảo mang tên: "Jean Paul Sartre trong khuôn khổ chủ nghĩa Marx, phong trào cách mạng thế giới

và ở Việt Nam" gồm ba chương:

Chương I: Ảnh hưởng của Sartre ở Pháp các nước công nghiệp phương Tây, các nước chậm tiến và các nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa.

Chương II: Sartre trong khuôn khổ chủ nghĩa Marx. Tôi tạm gác các vấn đề lý luận văn học rất khó hiểu ngay cả với những người chuyên về triết học, nên có thể cũng khó hiểu đối với những người lãnh đạo văn hóa tư tưởng Hà Nội. Nhưng nói về những cách áp dụng lý luận Mác xít vào biên khảo sáng tác văn học nghệ thuật sẽ đáp ứng đúng đề nghị. Hơn nữa nội dung những phát biểu về vấn đề này nằm trong khuôn khổ những tọa đàm trao đổi giữa Sartre và những người Mác xít ở Liên Xô Đông Âu hay thuộc đảng Cộng Sản Pháp nên những vị đứng đầu ngành văn hóa tư tưởng Hà Nội có lẽ dễ đón nhận hơn.

Tôi giới thiệu chương II trình bầy lối nhìn của Sartre chấp nhận nhiều luận điểm của Marx như những cái khung, khái niệm tổng quát cho những tìm hiểu phân tách thực tại lịch sử hay thực tế trước mắt. Nhưng thật đáng tiếc, theo Sartre, những người tự nhận là đồ đệ của Marx đã chỉ biết nhắc lại những khẳng định lý thuyết có tính cách tổng quát và trừu tượng khi tìm hiểu một thời kỳ lịch sử, một tác giả hay một tác phẩm; nghĩa là chỉ cho người đọc biết những điều họ đã biết trước khi đọc.

Sau khi Sartre qua đời (1980) tờ Le Monde ở Pháp ra số đặc biệt trong đó kê khai những tác phẩm của Sartre kể cả kịch, được dịch trình diễn ở Liên Xô các nước Đông Âu làm cho tôi ngạc nhiên vì ở Miền Nam trước 75 Sartre không được dịch nhiều như thế.

Chương III: Về hiện sinh ở Việt Nam.

Ở Miền Nam tôi chứng minh cho thấy đế quốc Mỹ không ăn nhằm gì tới việc du nhập hay phổ biến hiện sinh vì Miền Nam vẫn còn chịu ảnh hưởng sâu đậm văn hóa Pháp và vì tư tưởng văn hóa Mỹ không có triết học hiện sinh ngay tại Hoa Kỳ; nhưng lý do chính là vì Hoa Kỳ sử dụng những đường lối khác để truyền bá lối sống Mỹ cho cả thế giới. Không riêng gì Việt Nam, dựa vào một thứ văn hóa đại chúng không mang tính chất đồi trụy, sa đọa. Còn ở Miền Bắc tôi thực sự kinh ngạc không tìm thấy một cuốn sách hay một bài viết ngắn nào của Sartre được dịch giới thiệu một cách nghiêm chỉnh, vì những người viết về hiện sinh đã bịt mắt bịt tai không đọc không nghe và khi phát ngôn lại toàn nói những điều tầm bậy tố cáo kết án Sartre, mặc dầu những người lãnh đạo chính trị như Thủ Tướng Phạm Văn Đồng đã chân thành cảm tạ Sartre về thái độ bênh

vực Việt Nam của ông.

Ngoài ra tôi cũng được yêu cầu phát biểu về vụ lời qua tiếng lại giữa Chế Lan Viên và Hoàng Ngọc Hiến liên quan đến hiện sinh. Đó là những gì tôi viết vào 1980-1981. Mười năm sau các ông Trần Văn Giầu, Trần Bạch Đằng chủ trương "Địa chí văn hóa TP H.C.M." đề nghị tôi viết bài về hiện sinh ở Miền Nam trước 75 và bài về Văn hóa Ki Tô giáo vùng Sài Gòn, Gia Định. Bài về hiện sinh do ban chủ biên đánh máy đã trả tiền nhuận bút nhưng chưa đăng.

Tháng chạp 1995 tờ "Tin Nhà" ở Paris tung ra phụ bản "Bên lề cuộc đối thoại dân chủ: Lữ Phương, Nguyễn Kiến Giang, Nguyễn Văn Trung". Phần A: Cảnh giác? đăng lại bài: "Người truyền bá hiện sinh nói về chủ nghĩa hiện sinh" của Thái Kế Toại trong cuốn: "Hãy Tỉnh Táo, tập II, nhà xuất bản Thanh Niên 1991". Tôi ở Việt Nam mãi cuối 1993 mới đi Canada, tôi không hay biết về bài của Thái Kế Toại và cuốn sách kể trên vì ở trong nước, không ai lưu tâm đến loại sách này và mất thời giờ tìm hiểu này nọ vì ai cũng biết đây là loại sách viết theo luận điệu chính thức mà người chủ trương cũng như tác giả đều không tin; chắc chắn ông Thái Kế Toại đã mượn đọc bài tôi viết cho địa chí văn hóa đem xào nấu lại, thêm bớt cho đúng yêu cầu phục vụ đường lối giai đoạn; và để tăng sức thuyết phục, ông cho biết đây là bản thu hoạch tự phê trong thời gian học tập chính sách sau 30-4-75. Lề lối viết kiểu này rất phổ biến. Bài tôi viết về ông Thảo, cũng được một người nào đó cắt bỏ những chỗ tôi phê phán làm cho bài của tôi trở thành một bài ca tụng ông Thảo đúng theo đường lối lúc đó về ông Thảo. Nếu tạp chí "Đối Thoại" đăng bài đã bị sửa chữa thì bài viết về Trần Đức Thảo cũng tương tự bài về hiện sinh của ông Thái Kế Toại. Tôi không phiền trách ông Thái Kế Toại vì xét theo một mặt ông cũng có ý tốt bảo vệ tôi nếu tôi sống ở trong nước; còn nếu tôi ra nước ngoài bị nghi ngờ tố cáo này nọ thì đành vậy. Tôi chỉ nói điều này thôi: Những người chống Cộng một mặt luôn luôn tố cáo Cộng Sản nói dối lường gạt, nhưng mặt khác họ vẫn tin lời nói đối lường gạt và xử sự hành động theo sự tin tưởng đó.

Như vậy phải chăng họ biện minh cho đường lối tiếp tục bịa đặt lường gạt; vì chỉ khi nào không còn ai tin nghe những lời nói bịa đặt lường gạt, thậm chí không nhắc tới nữa, nhất là không bao giờ sử dụng những luận điểm chính thức khen chê cho những mục đích chê khen của mình và vô tình trở thành công cụ khách quan phục vụ đường lối của những người mà họ thù ghét, chỉ lúc đó mới thực sự có đường lối chính thức thấy cần thiết nói sự thật. Sau cùng tôi giới thiệu bài phỏng vấn về hiện sinh trước 75 cho thấy về căn bản không khác gì lối nhìn của tôi sau 75.

*

Dưới đây xin giới thiệu

1. Lời mở đầu của bản thảo
2. Sartre trong khuôn khổ chủ nghĩa Marx
3. Hiện sinh ở Miền Nam
4. Bài "Người truyền bá chủ nghĩa hiện sinh" của Thái Kế Toại
5. Chủ nghĩa hiện sinh trong văn chương Việt Nam

(tạm gác phần về Miền Bắc.)

Hiện sinh dưới mắt những người viết sách, viết báo ở Miền Bắc Việt Nam

a. Dựa vào luận điệu của phe hữu, bảo thủ chống Cộng để phê phán hiện sinh, Sartre.

b. Dựa vào luận điệu của Vatican để kết án hiện sinh Sartre trong cuốn "Phê Phán Văn Học Hiện Sinh Chủ Nghĩa", Đỗ Đức Hiển, nhà xb Văn Học Hà Nội 1975.

- Nhận xét về trường hợp dịch trích dẫn của Chế Lan Viên
- Lời kết luận

*

1. Lời Nói Đầu

Tôi được yêu cầu trình bày một vài trào lưu tư tưởng Tây phương (hiện sinh, cấu trúc, phân tâm học) trước đây đã du nhập, phổ biến ở Miền Nam và yêu cầu nhấn mạnh vào đòi hỏi: theo *lối nhìn, quan điểm của tôi*.

Thời gian chuẩn bị quyết định và thực hiện việc biên soạn nầy trải qua một quá trình. Tôi xin kể lại quá trình trên như một lời nói đầu dưa vào công trình biên soạn nầy.

I. Về đề tài: Đề tài rất rộng, bắt buộc phải hạn chế chọn nói cái gì cần nói hơn cả. Sau khi suy nghĩ tôi thấy về Hiện sinh chỉ cần nói đến Sartre. Về Sartre chỉ nói đến hai điểm chính.

a) Chỗ đứng của Sartre trong phong trào giải phóng dân tộc và giai cấp trên thế giới; vấn đề tranh luận về vị trí của Sartre trên bình diện tư tưởng trong khuôn khổ chủ nghĩa Marx vì Sartre tự nhận là người Mác xít và coi hiện sinh của ông nằm trong chủ nghĩa Mác. Tư tưởng của Sartre cũng trải qua một quá trình gồm nhiều giai đoạn. Việc Sartre khẳng định dứt khoát chỗ đứng của mình trong phong trào cách mạng thế giới và nhìn nhận chủ nghĩa Mác như khuôn khổ suy tưởng của thời đại ta là một điểm tích cực chủ yếu nhất mà cho đến chết ông vẫn bảo vệ.

Người ta có thể đồng ý hay không về những luận điểm lập trường của

ông. Nhưng khi phê phán thiết tưởng nên nhằm vào những điểm tích cực tác giả coi là cốt yếu và có xác tín nhất hơn là vào những điểm tiêu cực, đặc biệt những điểm tiêu cực mà chính tác giả đã phủ nhận vượt qua trong quá trình diễn tiến tư tưởng của mình.

b) Quan hệ giữa Sartre và Việt Nam:

* Ở Miền Nam Việt Nam hiện sinh và Sartre đã được du nhập phổ biến ra sao: sự du nhập phổ biến trên đặt vào trong khung cảnh một chế độ chịu sự khống chế của Tây phương diễn ra thế nào?

* Ở Miền Bắc Việt Nam sự du nhập phổ biến trên ở Miền Nam đã được các nhà phê bình biên khảo Miền Bắc đánh giá thế nào? Ngoài ra chính bản thân những quan điểm tư tưởng tác phẩm của Sartre đã được đánh giá ra sao, có được tiếp thu có chọn lọc như nhiều nước trong khối XHCN đã làm không?

II. Những khó khăn: Việc tìm hiểu những vấn đề trên gặp mấy khó khăn chính sau đây.

Khó khăn liên quan tới chính tư tưởng Sartre. Điểm đặc biệt ở nơi Sartre là có sự nhất trí giữa tư tưởng (triết học văn học) với chính trị. Suy nghĩ về chính trị, làm chính trị nhưng không phải với tư cách nhà chính trị mà như một người trí thức, một nhà triết học, nhà văn; ảnh hưởng chính trị của Sartre không phải chỉ do những hành động chính trị mà chủ yếu do chính những tác phẩm triết học, văn học của ông.

Sự nhất trí giữa triết học và văn học; ít người làm được việc phối hợp mà không đồng hóa nầy. Không phải mượn văn học để diễn tả triết lý nhưng coi văn chương *là* triết lý do sử dụng một kỹ thuật thẩm mỹ chứ không phải dùng những từ ngữ khái niệm triết học.

Sự nhất trí giữa lý luận, phê bình và sáng tác trong văn học nghệ thuật, ít người có khả năng làm được cả hai chức năng trên. Sartre viết tiểu thuyết, kịch, truyện phim trừ thơ, hội họa nhưng cũng viết lý luận phê bình, văn chương, kịch, hội họa, kiến trúc, điện ảnh, thơ. Lý luận phê bình tác phẩm của người khác của chính ông, và sau cùng về nghệ thuật nói chung.

Sự nhất trí giữa toàn bộ sinh hoạt văn hóa, tư tưởng với chính cuộc đời của Sartre. Ngoài ra những sinh hoạt trên có một quá trình diễn tiến chia thành nhiều giai đoạn hay ít ra hai giai đoạn chính và sau cùng đến khi ông chết nhiều vấn đề ông đặt ra chưa giải quyết xong. Tác phẩm trở thành dang dở, vĩnh viễn không bao giờ hoàn tất.

Khó khăn liên quan đến tài liệu. Về tác phẩm của Sartre tôi không có những tác phẩm vào cuối đời của ông. Còn tác phẩm viết về Sartre, cuốn

sách cơ bản là thư tịch có chú thích chi tiết hoạt động toàn bộ của Sartre là cuốn *Les Ecrits de Sartre* (Chronologie, Bibliographie commentée) của M. Contat và M. Rybalka chỉ đến 1970. Về Việt Nam tôi chưa có điều kiện vật chất, thời giờ để đọc lại toàn bộ sách báo nói đến Sartre; tôi thực hiện việc kê khai những bài viết về Sartre trên cơ sở những tài liệu tôi hiện có mà thôi. Do đó không thể tránh được những thiếu sót.

Nhưng khó khăn lớn nhất tôi gặp là không biết xử trí thế nào trước tình trạng các bài viết về hiện sinh đăng ở các báo Miền Bắc trước và sau giải phóng Miền Nam. Chưa nói đến quan điểm chỉ xét phương pháp biên khảo: dịch, trích dẫn cùng đối tượng của phê bình: thực tế hay tư tưởng của tác giả có được phản ánh đúng hay không? Sự tìm hiểu của tôi cho thấy:

- Những đòi hỏi tối thiểu cơ bản của biên khảo khoa học ít được đếm xỉa đến.

- Phản ánh thực tế (sự du nhập, phổ biến hiện sinh ở Miền Nam) và nhất là quan điểm tư tưởng của Sartre không đúng. Hai sự kiện trên đặt ra vấn đề: có *cần* tôn trọng những đòi hỏi của biên khảo không? có *cần* phản ánh đúng thực tế không hay chỉ cần có quan điểm đúng? Vì một khi đã nắm vững được quan điểm đúng thì nói gì, tìm gì rút cục cũng đi đến kết luận đúng như quan điểm đã nắm đúng được thôi. Chẳng hạn nếu đã xác định hiện sinh là duy tâm, biểu lộ sự sa đọa, suy đồi phương Tây và sự du nhập, phổ biến nó tại Miền Nam dưới chế độ Mỹ ngụy đương nhiên phải là công cụ phục vụ đế quốc thì tất yếu những biểu lộ của chúng phải là duy tâm hoặc biện minh cho những ý đồ, âm mưu của đế quốc thôi. Hoặc một khi đã xác định được mục tiêu chính trị chính đáng thì tất cả mọi phương tiện đều tốt miễn là phục vụ được mục tiêu chính đáng trên bất kể nó có phản ánh một cách trung thực hay không thực tế? Chẳng hạn nếu mục tiêu chính trị được xác định là cuộc sống tốt đẹp chỉ có trong tương lai còn hiện tại phải chịu hy sinh gian khổ để chuẩn bị xây dựng tương lai tốt đẹp đó và hiện sinh được hiểu như một chủ trương sống cho hiện tại nghĩa là trái ngược với mục tiêu chính trị kể trên, vậy phải chống lại nó; đó là quan điểm đúng còn đi vào cụ thể hiểu tác giả nầy đúng hay sai, phản ánh thực tế đúng hay sai về chi tiết không quan trọng bao nhiêu miễn là nói lên được điều cơ bản đúng: nó là nguy hại, nọc độc, cản trở công cuộc xây dựng XHCN do địch tạo ra.

Đó là một luận điểm. Một luận điểm khác trái lại chủ trương đĩ nhiên cần có quan điểm đúng, nhưng cũng cần nắm đúng thực tế, hiểu đúng tư tưởng của tác giả mình phê phán và tiến hành việc phê phán theo đúng những đòi hỏi của khoa học biên khảo, phê bình mới có khả năng thuyết

phục cao hoặc tác dụng thật sự hiệu nghiệm lâu dài. Tôi là người mới bước chân vào chế độ, chưa am hiểu gì nhiều cách làm ăn, viết lách nên thật không biết quyết định thế nào vì nếu phải biên khảo phê bình trong khuôn khổ luận điểm thứ nhất thì quả thực việc làm của tôi hoàn toàn vô ích. Còn nếu sự thực đúng là phải làm ăn theo luận điểm thứ hai thì tôi có thể đóng góp được. Trong tình cảnh phân vân tôi đi hỏi bạn bè đã sống lâu năm trong lòng chế độ hiện cũng làm công tác nghiên cứu, biên khảo, nhưng những ý kiến, lời khuyên chân thành nhận được không nhất trí: người xác nhận luận điểm thứ nhất, người xác nhận luận điểm thứ hai.

Cuối cùng tôi quyết định tin vào luận điểm thứ hai mặc dù trong thực tế cho đến nay nói chung vẫn thấy tình trạng tiếp tục biên soạn theo luận điểm thứ nhất, nhưng có những dấu hiệu cho thấy một ý muốn thay đổi của lãnh đạo. Chẳng hạn nhìn nhận: "quá trình tiến hành đấu tranh chống tàn dư văn hóa thực dân mới, có những ý kiến chưa thống nhất và không đúng" (1). Do đó phải xem xét lại để đánh giá, phê phán cho đúng, không phải là xét lại "quan điểm, phương pháp, mục tiêu chúng vì về mặt này dĩ nhiên ai cũng đồng ý rồi nhưng là "lắng nghe ý kiến phê bình, phát biểu, cố gắng chấn chỉnh lại những nhận định chưa đầy đủ để nâng cao chất lượng những công trình thêm sâu sắc hơn, hoàn chỉnh hơn" (2).

Tôi hiểu rằng chính trong tinh thần và chiều hướng kể trên mà tôi được yêu cầu trình bày vấn đề *theo quan điểm của tôi*, nghĩa là cho biết sự thực nó là cái gì (tư tưởng Sartre, hiện sinh, sự du nhập phổ biến ở Miền Nam sự thực là thế nào?). Sở dĩ nhấn mạnh vào yêu cầu làm việc nghiêm chỉnh để nâng cao chất lượng những công trình thêm sâu sắc là vì tình thế bây giờ khác trước rồi. Nước nhà đã độc lập, thống nhất, có một vị trí quan trọng trên trường quốc tế, một niềm hãnh diện, tự hào dân tộc rất chính đáng nên không thể tiếp tục làm ăn theo lối cũ: tùy tiện, cơ hội, ít lưu tâm tới những đòi hỏi nghiên cứu khoa học, tiêu biểu cho một trình độ lạc hậu, ấu trĩ, sơ đẳng.

Tình hình hiện nay đòi hỏi: phải tiến bộ, hiện đại hóa, khoa học hóa ở trình độ cao; đối ngoại phải bảo vệ niềm tự hào dân tộc. Trước đây bạn bè có thể thông cảm những thiếu sót, khuyết điểm vì tình trạng chiến tranh ác liệt nhưng bây giờ họ muốn tiếp tục ủng hộ ta trên cơ sở cùng tôn trọng những đòi hỏi của công tác nghiên cứu khoa học.

Trong tập biên khảo nầy tôi đơn cử một vài trường hợp phê bình tùy tiện, sơ đẳng, không có giá trị gì về mặt nghiên cứu khoa học. Tôi nói đến Chế Lan Viên vì đây là một *yêu cầu đích danh*, nhưng nhiều trường hợp khác còn trầm trọng hơn. Chẳng hạn trường hợp nhà biên khảo hẳn hoi được đăng bài về hiện sinh trong mục "nghiên cứu" của tạp chí *Học Tập*,

in thành sách được dùng làm tài liệu giảng dạy ở đại học, được một tạp chí cơ quan nghiên cứu lý luận phê bình của một viện điểm sách đề cao là một công trình biên soạn có "cơ sở trên những tài liệu phong phú và xác đáng". Nhưng thực sự cuốn sách phê bình không tôn trọng bất cứ một đòi hỏi tối thiểu nào của mọi công trình biên khảo, không đọc chính tác phẩm của tác giả bị phê bình, trình bày và phê bình dựa vào những ý kiến nghe được mà không kiểm chứng, đạo văn, lấy nguyên văn hoặc lược tóm ý của những cuốn sách viết về hiện sinh làm của mình. Điều trớ trêu tác giả những cuốn sách đó lại là những linh mục, giám mục, chức sắc cao cấp trong hàng giáo phẩm Công giáo thủ cựu. Một biên khảo, phê bình hầu hết đều lấy lại những luận cứ của phe hữu chống Cộng, bảo thủ, hoặc dựa vào thẩm quyền của giáo hội thì thử hỏi vậy còn đâu là quan điểm Mác xít, đâu là tính cách phong phú, xác đáng về tài liệu, và nếu bạn bè nghiên cứu trên thế giới phát hiện như trên thì họ sẽ nghĩ gì và ta sẽ cảm thấy gì?

Nêu lên những trường hợp nầy không phải để phê phán, vì tôi nghĩ không ai nỡ phê phán một lối làm ăn của những người không có những điều kiện tinh thần, trí thức, vật chất tối thiểu mà chỉ để dẫn chứng thêm cho sự cần thiết phải bắt đầu tìm cách thay đổi một lề lối làm việc đã kéo dài khá lâu và không còn hợp thời nữa.

Nội dung của tập biên khảo nầy có ba chương:

I. Trình bày ảnh hưởng của Sartre trên thế giới để xác định chỗ đứng của ông trong phong trào cách mạng thế giới.

II. Trong những yếu tố tạo ảnh hưởng trên của Sartre, tôi chỉ nói đến yếu tố lý luận về văn học, nghệ thuật. Ngay về mặt nầy cũng giới hạn vào một số tác phẩm, bài viết nằm trong khuôn khổ những trao đổi với người Mác xít do chính các cơ quan thuộc Đảng tổ chức. Việc tìm hiểu nầy nhằm nêu vấn đề: Sartre có phải là người Mác xít không và có đóng góp gì vào chủ nghĩa Mác không?

III. Sartre và Việt Nam, trình bày, nhận định về sự du nhập, phổ biến Hiện sinh ở Miền Nam; cách đánh giá, phê phán của Miền Bắc.

Tài liệu nầy chưa phải là một trình bày dù chỉ bằng những nét lớn toàn bộ diễn tiến tư tưởng của Sartre và cũng chưa nêu ra một số hướng chỉ đạo phê bình nào. Chủ yếu chỉ cốt nhằm đặt một số đòi hỏi chung quanh chính việc biên soạn. Do đó nó chưa giải quyết hay đề nghị gì cả, vì mới chỉ nêu vấn đề làm khởi điểm cho những nghiên cứu tiếp sau.

Tháng Bảy năm 1981

2. Sartre trong khuôn khổ chủ nghĩa Marx

Những giới hạn:

Trong chương này, nhằm giới thiệu một trong những nét đặc điểm của Sartre - mối quan hệ với chủ nghĩa Mác - tôi sẽ không nói đến các tác phẩm triết học, chính trị hay sáng tác như kịch, tiểu thuyết, tuy nhiều cuốn thuộc các loại kể trên trực tiếp liên hệ đến đề tài, mà chỉ nói đến phần lý luận nghệ thuật văn học. Ngay trong phần này, cũng không thể giới thiệu tất cả mà chỉ giới hạn vào những bản văn được phát biểu, in ra trong khuôn khổ diễn đàn tổ chức, báo chí xuất bản của các đảng (3) vào một thời gian nhất định trong quá trình diễn tiến hoạt động lâu dài của Sartre.

Sau đây là mấy bản văn tôi muốn giới thiệu:

1. Vấn đề phương pháp - Chủ nghĩa hiện sinh và chủ nghĩa Mác (đăng trong tạp chí Balan. Tworcose số 4, 1957, in lại trong *Critique de la Raison dialectique*.

2. Giải giới văn hóa - diễn thuyết tại Hội nghị thế giới về giải giới toàn diện và Hòa bình ở Mạc Tư Khoa (1962) trích đăng lại trong *Situations VII*, 1965 Gallimard.

3. Phát biểu tổng kết tại cuộc tọa đàm Đông Tây về Tiểu thuyết hiện đại ở Leningrad, 1963, tạp chí *Esprit*, số 7/1964 tr. 80 (nhan đề: Un bilan, un prélude).

4. Trả lời phỏng vấn về Chủ nghĩa hiện thực. Tuần báo Clarté tháng 3-4/1964, cơ quan của Hội liên hiệp sinh viên Cộng Sản Pháp.

5. Phát biểu về đề tài "Văn chương có thể làm được gì" tọa đàm do tuần báo Clarité tổ chức, in lại trong cuốn *Que peut la littérature?*, tủ sách L'Inédit 10/18-1965.

*

1. Vấn đề phương pháp:

Khi viết bài lý luận này (1957) Sartre đã bước sâu vào giai đoạn hai đánh dấu bằng sự lựa chọn dứt khoát chủ nghĩa Mác trên bình diện nhận thức và đứng trong hàng ngũ phe chống đế quốc, theo xã hội chủ nghĩa. Thiên khảo luận dài "Les Communistes et la Paix" tiêu biểu cho sự lựa chọn trên. Nhưng bài báo này nặng về những phân tách chính trị biện minh cho những đường lối sách lược chiến lược của Cộng Sản. Chưa có một tác phẩm lớn đánh dấu giai đoạn hai như cuốn *L'Être et le Néant* đã đánh dấu giai đoạn đầu, là giai đoạn nhà triết học trẻ tuổi chịu ảnh hưởng hiện tượng luận nhằm chống lại thứ triết học duy lý, đề cao sự trở về cái cụ thể, cá nhân, nhưng còn rất xa thời cuộc, thực tế xã hội. Đó là những suy nghĩ phân tách của một nhà tư tưởng cô đơn nói lên cái phi lý muôn

mặt của cuộc đời. Trái lại, bài "Vấn đề phương pháp" chương mở đầu của cuốn *Critique de la Raison dialectique*, được viết ra trong tình cảnh của một người dấn thân vào những tranh đấu chính trị xã hội, dưới sức ép của thời cuộc và thực tế.

Như Sartre thú nhận, chính thực tế sôi bỏng đó đã làm cho Sartre khám phá lại chủ nghĩa Mác, một sự khám phá đưa đến một sự trở lại (conversion) như trong tôn giáo.

Trước đó, Sartre đã đọc Mác, nhưng chỉ *biết* thế thôi và sự hiểu biết này, vì chẳng thay đổi được quan điểm, nhận thức nên thực ra là chẳng hiểu biết gì. Chỉ sau này tham gia, dấn thân tranh đấu, thực tế, quần chúng, giai cấp mới làm cho Sartre hiểu Mác, cái hiểu làm thay đổi quan điểm, lối sống:

"Hồi tôi 20 tuổi vào năm 1925, không có lớp giảng về Mác xít ở đại học, và những sinh viên theo C.S. tránh né không liên hệ đến chủ nghĩa Mác trong các luận văn của họ, để khỏi bị từ chối trong các kỳ thi. Dĩ nhiên người ta cũng cho phép chúng tôi đọc báo, ngay cả khuyên bảo đọc nữa, vì có biết, thì mới bài bác được. Chính vào thời kỳ này tôi đọc bộ *Tư Bản Và Ý Thức Hệ Đức*: tôi hiểu tất cả một cách sáng tỏ nhưng thực ra tôi chẳng hiểu gì cả. Hiểu là phải tự thay đổi, đi bước trước vượt khỏi chính mình; nhưng việc đọc trên chẳng thay đổi gì nơi tôi cả. Tuy nhiên điều bắt đầu thay đổi ở nơi tôi, là thực tế của chủ nghĩa Mác, sự hiện diện nặng chĩu, của những đám quần chúng thợ thuyền xuất hiện trong nhãn giới của tôi, như một thân thể lớn lao và đen tối đang sống chủ nghĩa Mác, đang thực hiện nó, và do đó tạo ra một sức quyến rũ không thể cưỡng lại được từ xa, đối với hạng trí thức tiểu tư sản" (4). Rồi những biến cố lớn lao khác góp phần thúc đẩy sự tự giác, trở lại này:

"Chính là chiến tranh đã làm nổ tung những khuôn khổ già cỗi của tư tưởng chúng tôi. Chiến tranh, sự chiếm đóng, kháng chiến, những năm tháng tiếp theo. Chúng tôi muốn chiến đấu bên cạnh giai cấp công nhân, chúng tôi hiểu rằng sau cùng các cụ thể là lịch sử và hành động biện chứng..." (5)

Vậy Sartre lựa chọn chủ nghĩa Mác, lựa chọn đúng ở phía chống tư bản đế quốc; nhưng chủ nghĩa Mác ông chọn là chủ nghĩa Mác *theo như ông nghĩ*, mong muốn, chứ không phải chủ nghĩa Mác hiện đang có. Và vì không chấp nhận chủ nghĩa Mác như hiện đang có, nên ông vẫn giữ lại chủ nghĩa hiện sinh. Tại sao?

Trong bài biên khảo này, Sartre nêu một cách thanh bình những lý lẽ mà ở những chỗ khác Sartre đã nói thẳng thừng và cụ thể hơn.

Chẳng hạn, nhân phê bình cuốn "La Révolution et les fétiches" của

Pierre Hervé, một cựu đảng viên, Sartre đã viết về vấn đề này như sau:

"Đối với chúng tôi, chủ nghĩa Mác không phải chỉ là một triết học; nó còn là bầu khí những tư tưởng của chúng tôi, là môi trường để các tư tưởng của chúng tôi được bồi dưỡng... Chúng tôi nhìn ở nó một vốn liếng văn hóa của phe tả; hơn nữa, từ khi tư tưởng tư sản đã chết, nó là tiêu biểu duy nhất cho văn hóa, vì chỉ mình nó cho ta hiểu được con người, những tác phẩm và các biến cố.

Ít ra đó là chủ nghĩa Mác đáng lẽ phải có; Than ôi, chúng ta cũng buộc phải nhìn nó như là đang có... vì những trí thức của nó làm cho người ta nghĩ rằng họ đang bảo vệ một thành trì, vì chủ nghĩa Mác là một thành trì cần được bảo vệ, thỉnh thoảng, họ thực hiện một cuộc xuất hành, chẳng qua chỉ là chuyện để khẳng định những nguyên tắc và đẩy lui những kẻ tấn công, nhưng họ không dạt tới chỗ tự ảo tưởng: nếu họ gửi được một ngôn ngữ tấn công thật ra là để che đậy tư thế bảo vệ thụ động của họ" (6).

Chính vì thế mà theo Sartre: "Vũ trụ Mác xít đầy rẫy những sa mạc và đất chưa khai hoang. Có phải là không còn gì để nói về kinh tế tư bản? Nếu nhìn vào các khoa học lịch sử, chúng ta rơi vào một tình trạng nghịch lý này: những nhà viết sử theo Mác xít mà không biết, còn những người Mác xít lại không làm việc của nhà viết sử. Những cuốn sách giúp cho tri thức tiến lên, như của Block, G. Lefèvre, Guiullemin, những cuốn về dân tộc học của Lévi-Strauss, những công trình của Francastel về hội họa v.v... *không bao giờ* người Cộng Sản là tác giả. Dĩ nhiên người ta sẽ nói những tác giả đó "không hoàn toàn thỏa mãn đối với người Mác xít, đúng thế, nhưng sở dĩ như vậy chính vì những người Mác xít đã nhượng lại cho người khác việc viết những cuốn sách ấy.

Chúng tôi không đòi hỏi gì chủ nghĩa Mác ngoại trừ nó hãy sống động, nó hãy lay chuyển sự lười biếng tinh thần có tính cách tội ác để cung cấp cho tất cả những gì phải cho" (7).

Trong *Questions de méthode* Sartre cũng giải thích tương tự: Sở dĩ chủ nghĩa hiện sinh không tan biến vào chủ nghĩa Mác sau khi Sartre đã coi chủ nghĩa Mác như khung cảnh của suy nghĩ, là bởi vì chủ nghĩa Mác đã "ngừng lại". Đã ngừng lại vì chỉ còn là lý thuyết vì tổng quát, toàn thể không còn được dựa vào thực tế để phân tách, soi sáng cái cụ thể, cái cá biệt trong cái tổng quát toàn thể. Nói cho đúng, có dựa vào thực tế, nhưng chỉ là để đơn giản hóa những dữ kiện, khái niệm hóa các biến cố ngay cả trước khi tìm hiểu chúng vì sợ những chi tiết cụ thể không rập đúng vào những khuôn mẫu có sẵn. Do đó đã bỏ rơi thực tại và việc tìm hiểu thực tế chẳng thêm được gì ngoài những điều tổng quát *trước khi* tìm hiểu."

Theo Sartre, chính Mác trước đây, đâu có nghiên cứu phân tách thực tại như những nhà Mác xít hiện nay.

"Chẳng hạn, khi Mác nghiên cứu lịch sử vắn vỏi và bi thảm của nền Cộng Hòa năm 1848, Mác đã không chỉ bằng lòng làm như người ta làm hiện nay - nghĩa là tuyên bố rằng giai cấp tiểu tư sản Cộng Hòa đã phản bội giai cấp vô sản, người đồng minh của mình. Trái lại ông đã cố gắng thể hiện tấn thảm kịch trên trong chi tiết và trong tổng quát. Nếu ông để cho các sự kiện có tính cách câu chuyện lệ thuộc cái toàn thể (của một thái độ, một vận động) chính là vì ông muốn khám phá ra cái toàn thể qua những sự kiện đó... Do đó chủ nghĩa Mác sống động có tính cách sáng tạo tìm ra cái mới: đối chiếu với việc tìm kiếm cụ thể, những nguyên lý và kiến thức có trước của nó xuất hiện như có tính cách điều hòa. Không bao giờ thấy ở nơi Mác những cái chung chung; những cái toàn thể (như tiểu tư sản) trong cuốn "18 Brumaire" thật sống động".

"Nhưng ngày nay không còn phải vấn đề nghiên cứu các sự kiện trong viễn tượng tổng quát của chủ nghĩa Mác để làm phong phú tri thức và soi sáng hành động: sự phân tách chỉ còn mỗi một việc là gạt bỏ những chi tiết, là cưỡng ép ý nghĩa của một số biến cố, là xuyên tạc những sự kiện, thậm chí còn bịa ra những sự kiện để có thể tìm lại những "khái niệm tổng hợp" bất biến và trở thành bái vật hóa, như là bản chất của chúng" (8).

Sau đó Sartre phê phán những công trình nghiên cứu xã hội học để làm nổi bật lên những nhận định về chủ nghĩa Mác hiện nay, tuy có nền tảng nhận thức rất vững lại không có kiến thức cụ thể dựa trên nền tảng đó.

Xã hội học Mỹ chú trọng đi vào thực tế, nhưng vì thiếu nền tảng lý thuyết nên như thể tự chìm ngập trong mớ kiến thức cụ thể đầy rẫy chi tiết, không biết đi về đâu, để làm gì.

"Kiến thức về chi tiết thì rất nhiều, nhưng thiếu cơ sở; còn chủ nghĩa Mác, có những nền tảng lý thuyết, bao quát toàn thể sinh hoạt con người nhưng lại không còn biết gì nữa..." (9).

Tuy nhiên nói chủ nghĩa Mác hiện nay, trong thực tế sử dụng của nhiều người Mác xít, bị ngưng đọng, Sartre không có ý nói nó là một triết học đã lỗi thời, già nua. Trái lại nó còn rất mới, rất trẻ, vì mới chỉ bắt đầu phát triển.

"Triết học Mác xít vẫn còn là triết học của thời đại chúng ta: nó chưa thể bị vượt qua vì những hoàn cảnh đã tạo ra nó chưa bị vượt qua. Những tư tưởng của chúng ta, dù thế nào mặc lòng, không thể không hình thành trên miếng đất ẩm ướt đó, chúng phải được chứa đựng trong khuôn khổ

mà chủ nghĩa Mác đã cung cấp cho chúng hoặc là chúng tan biến đi trong cái trống rỗng hay là thoái trào thụt lùi" (10).

Để dẫn chứng tại sao lối phân tách của nhiều người Mác xít hiện nay không làm thỏa mãn Sartre vì nó "không rút những khái niệm của nó ra từ kinh nghiệm, trái lại chỉ cốt nhằm làm sao đặt những biến cố, sự kiện vào những khuôn sáo có sẵn" Sartre lấy một ví dụ về lối nhìn của Mác xít đối với chủ nghĩa hiện sinh.

Theo Lukaes, chủ nghĩa hiện sinh Đức biến thành xách động do sức ép của bọn Đức Quốc xã, còn chủ nghĩa hiện sinh Pháp, tự do và chống phát xít, ngược lại, biểu lộ sự nổi loạn của tiểu tư sản bị khống chế dưới thời Đức chiếm đóng. Thật đơn giản quá, vì Lukaes bỏ qua hai sự kiện cốt yếu. Trước hết, ở Đức, ít ra có một trào lưu hiện sinh đã phủ nhận mọi dồng lõa với bọn Hitler, dầu vậy nó vẫn tồn tại đó là chủ nghĩa hiện sinh của Karl Jaspers. Tại sao trào lưu vô kỷ luật này lại không chịu rập vào một khuôn đã được ấn định? Ngoài ra, trong triết học, có một yếu tố cơ bản cần lưu ý là yếu tố thời gian. Phải mất nhiều thời gian mới viết xong một cuốn lý luận. Cuốn *L'Être et le Néant* của Sartre mà Lukaes đã nói đến, theo Sartre thú nhận là kết quả của những suy nghĩ nghiên cứu từ hồi 1930, lần đầu tiên Sartre đọc Husserl, Scheler, Heidegger, Jaspers vào hồi 1933 lúc ở Bá Linh và chính lúc đó (nghĩa là lúc Heidegger đang trở thành xách động theo Hitler) Sartre chịu ảnh hưởng của những tác giả kể trên. Vào những năm 1939-40, Sartre đã nắm vững phương pháp và những kết luận cơ bản của cuốn sách sắp viết. Thế thì cuốn *L'Être et le Néant*, xét theo quá trình hình thành của nó đã xong trước khi Đức chiếm đóng Pháp phản ánh sự nổi loạn của tiểu tư sản bị khống chế chống Đức Quốc xã ở chỗ nào?

Ngoài ra Heidegger không bao giờ là người xách động về chính trị ít ra trong các tác phẩm triết học của ông. Do đó khái niệm "xách động" (activisme) phải chăng là một khái niệm rỗng tuếch, có tính cách hình thức chỉ để thủ tiêu cùng một lúc những hệ thống ý thức hệ có một số điểm tương đồng nào đó, nhiều khi thật phiến diện? Khi Lukaes dùng từ ngữ "activisme" để xác định chủ nghĩa hiện sinh Đức, cũng đã tỏ ra không hiểu gì những chủ nghĩa đó cả, tuy Lukaes có những phương tiện để hiểu Heidegger nhưng ông không muốn hiểu vì muốn hiểu ít ra *phải đọc trước đã*, và Sartre đi đến kết luận: "Về điểm này theo chỗ tôi biết, không có một người Mác xít nào còn có thể làm" và ông chú thích ở dưới: "Sở dĩ như vậy là vì họ không thể tự phủi rũ họ: họ *từ chối* câu nói viết của kẻ thù (vì sợ, vì đố kỵ hay vì lười biếng) ngay trong lúc họ muốn mở lòng họ ra với nó. Các mâu thuẫn đó ngăn chận tất cả. Nói cho đúng, họ không hiểu

một chữ nào họ đọc. Và tôi không trách điều họ không thể hiểu nhân danh một thứ chủ nghĩa khách quan tư sản nào đâu, mà nhân danh chính ngay chủ nghĩa Mác: họ càng vứt bỏ và kết án, họ càng phi bác một cách rất chiến thắng nếu họ càng biết trước những điều họ lên án và bài bác" (11).

Thứ chủ nghĩa Mác xít được một số người Mác xít hiện nay sử dụng Sartre gọi là thứ Mác xít *lười biếng*. Chẳng hạn "đặt vào hoàn cảnh" theo Garady chỉ là đặt mối quan hệ giữa cái phổ quát của một thời đại, một giai cấp với cái phổ quát của một thái độ bảo thủ hay phản kháng bằng cách xóa bỏ cái cụ thể, cá thể của một nhóm hay một người mà mình muốn tìm hiểu.

Chẳng hạn nếu tôi muốn tìm hiểu Paul Valéry, một tiểu tư sản trí thức xuất thân từ nhóm lịch sử cụ thể này: đó là giới tiểu tư sản Pháp cuối thế kỷ XIX, tôi đừng có chạy đến cầu cứu người Mác xít, vì anh ta sẽ chỉ làm công việc thay thế các nhóm người cụ thể đó bằng *ý niệm* về những điều kiện sinh sống vật chất của nó, về vị trí của nó bên cạnh những nhóm khác, và về những mâu thuẫn nội bộ của nó.

Dĩ nhiên nhà phê bình Mác xít này sẽ nói đến một phạm trù kinh tế làm cho chúng ta thấy một đặc điểm của giới tiểu tư sản trên là sự kiện họ cảm thấy bị đe dọa vừa bởi sự tập trung tư bản, vừa bởi những đòi hỏi của quần chúng, do đó thái độ xã hội của họ trở thành bấp bênh, nghiêng ngả. Tất cả những điều đó đều đúng cả, nhưng mới chỉ ở trên *bình diện trừu tượng*. Vấn đề là tìm hiểu Paul Valéry, như một trường hợp cụ thể. Về điểm này, nhà phê bình Mác xít của chúng ta lại chỉ khẳng định: chủ nghĩa duy vật tiêu biểu một sự tiến bộ không ngừng và trong quá trình diễn tiến đó, có một thứ duy tâm phân tách, có tính toán học và hơi đượm màu bi quan, thứ bi quan chủ nghĩa này chính là một phản kháng thụ động và dĩ nhiên vô ích (vì thế nào cũng thất bại chống lại chủ nghĩa duy lý duy vật của triết học mới đang lên). Đến đây, nhà phê bình ngừng lại và cho rằng mình đã hoàn tất việc phê bình. Còn chính Paul Valéry thì đã tan biến đâu mất rồi.

"Valery là một trí thức tiểu tư sản, điều đó chắc chắn là thế rồi. Nhưng mọi trí thức tiểu tư sản không phải đều là Valéry cả. Khuyết điểm về khám phá cái mới, sáng tạo của chủ nghĩa Mác hiện đại nằm trong hai câu trên. Để lãnh hội được quá trình đã sản sinh ra một người và sản phẩm của người đó trong một giai cấp, một xã hội nhất định ở vào một thời kỳ lịch sử nhất định, chủ nghĩa Mác thiếu một phẩm trật những trung gian, xác định Valéry là tiểu tư sản và tác phẩm của ông là duy tâm, thứ chủ nghĩa Mác xít trên sẽ chỉ tìm thấy trong trường hợp này cũng như trong trường hợp trên, những gì mà mình đã đặt để từ trước" (12).

Theo Sartre, những trung gian này là những bộ môn khoa học phụ thuộc, như hiện tượng học, tâm phân học, xã hội học, dân tộc học v.v... những kiến thức mà các ngành khoa học này cung cấp nhằm làm sáng tỏ cái cụ thể trong muôn vàn khía cạnh phức tạp của nó tác động lẫn nhau. Câu nói Sartre coi là chỉ đạo cho phương pháp tìm hiểu từ cái cụ thể đến cái tổng quát, hoặc từ cái tổng quát qua cái cụ thể đến cái tổng quát được cụ thể hóa là câu nói của Marx: "Chính những con người làm ra lịch sử của mình, nhưng trong một hoàn cảnh nhất định qui định họ". Tìm hiểu những điều kiện khách quan, cái khung chung, nhưng không bao giờ coi con người là một *sự vật*, dù nó có bị tha hóa, nhưng không bao coi con người là một sự vật, dù nó có bị tha hóa, vật hóa thế nào đi nữa; trong mọi hành động của nó, con người biểu lộ ít nhiều, ở mức độ khác nhau tính chất nhân loại... vẫn là chủ động những hành động của mình.

Điều Sartre chê trách những người Mác xít mà ông gọi là lười biếng chính là ở chỗ họ muốn xóa bỏ cái phức tạp của thực tế, giản lược những hoạt động của con người vào một số khía cạnh tổng quát như những khung đúng, nhưng trống rỗng.

Phân tách cái cụ thể, bằng cách đào sâu, tháo gỡ những sợi giây chằng chịt bới móc những khía cạnh ẩn náu, làm cho thấu hiểu ý nghĩa những cái ai cũng thấy mà không hiểu... Sartre có biệt tài làm công việc đó và người đọc quen thuộc các tác phẩm của Sartre bị quyến rũ bởi những phân tách của Sartre mới thấy ông có lý khi biện hộ cho việc tìm hiểu cái cụ thể.

Chẳng hạn ông viết được hẳn mấy trang để phân tách cử chỉ tầm thường: *mở cửa sổ*; những lối viết, mô tả như thế với một bút pháp độc đáo thường thấy rất nhiều trong các tác phẩm, đặc biệt trong *l'Être et le Néant* và *Critique de la Raison dialectique*.

Tôi và anh bạn, hai người đang ngồi trong phòng làm việc chăm chú. Anh bạn tôi đứng dậy ra mở cửa sổ. Tôi hiểu ngay rằng vì nóng nực, mở cửa cho thoáng khí. Những cử chỉ mở cửa sổ không phải chỉ bị thúc đẩy, qui định một cách máy móc như thể sức nóng là một kích thích tố tạo ra những phản ứng dây chuyền, mà còn là một thái độ tổng hợp, sáng tạo, thích ứng với hoàn cảnh: chẳng hạn, đứng lên, từ từ ra mở cửa, chứ không đứng phắt dậy, chạy sổ ra cửa sổ, tránh cái bàn, luồn ngón tay, mở chốt một cách nhẹ nhàng khéo léo. Chính cái cửa cũng vậy, không phải hoàn toàn là một dụng cụ thụ động vì đã có người làm ra nó, gán cho nó một ý nghĩa, công dụng mà người khác có thể tiếp thu lãnh hội được hay không. Trong chốc loáng, cử chỉ của người bạn thống nhất các ý nghĩa cụ thể của căn phòng trong hoàn cảnh có chúng tôi đang làm việc chăm chú và cảm

thấy nóng nực.

Chính cử chỉ (con người chủ động) đã cho sức nóng một ý nghĩa, nó xuất hiện như không thể chịu đựng được. Vì giả sử nếu chúng tôi cứ say mê làm việc có cảm thấy nóng nhưng vẫn không đi ra mở cửa, thì cũng sức nóng khách quan trên lại xuất hiện như có thể chịu đựng được.

Hoặc chúng tôi vì quá say mê chăm chú làm việc nên quên đi không cảm thấy nóng nực và một người thứ ba bước vào phòng sẽ nói: làm việc gì mê say nóng nảy đến chết ngạt mà không biết thế này, và anh ta tự động ra mở cửa. Đối với anh ta, hít thở không khí thoáng là một nhu cầu, do đó phải mở rộng cửa. Cánh cửa đóng căn phòng kín mít nóng nực xuất hiện như một tình trạng không thể để như thế được, đáng lý cửa đã phải mở mà hành động mở cửa lại chưa làm, không làm. Sự thiếu sót đó có một ý nghĩa: mải làm việc đến nỗi quên mở cửa. Anh ta đi mở cửa và mỉm cười nói: Đúng là bọn mọt sách. Tất cả ý nghĩa xung quanh cử chỉ mở cửa lại được thống nhất một lần nữa vẫn từ hoàn cảnh khách quan đó (13).

Do đó, theo Sartre, những khái niệm cơ bản của chủ nghĩa Mác như lao động, bóc lột, tha hóa, bái vật hóa, vật hóa, biện chứng chỉ có thể hiểu được (hiểu theo nghĩa *cảm* được thực sự điều mình hiểu bằng lý trí) nếu được gắn liền với những cấu trúc hiện sinh của nó dựa vào những khái niệm căn bản như *Hoàn cảnh, Dự phóng, Siêu việt tính*... Vai trò lịch sử của chủ nghĩa hiệu sinh là bổ túc cho chủ nghĩa Mác, bao lâu những người Mác xít chưa chịu *chính mình* thể hiện việc gắn bó trên.

Trong một thư gửi Garaudy do yêu cầu của ông này muốn Sartre phát biểu ý kiến về những nhận xét của ông liên quan đến bài giới thiệu chủ nghĩa hiện sinh, Sartre cũng đưa ra những lập luận và trách móc như đã nói trong "Question de methode". Sartre kết luận: "Giữa những kiến thức không nền tảng của tư tưởng tư sản và nền tảng không kiến thức của duy vật lịch sử - thế kỷ chúng ta ngoại trừ những bộ môn khoa học chính xác, vẫn còn là một thế kỷ không kiến thức" (14).

2. Giải giới văn hóa.

Bài diễn thuyết này của Sartre nhằm đặt vấn đề văn hóa trong khung cảnh chiến tranh lạnh. Người ta tự phụ bảo vệ văn hóa nhưng thực ra lại động viên nó để phục vụ những mục tiêu bè phái. Thủ đoạn cũng đơn giản thôi: lợi dụng hai đặc điểm có vẻ mâu thuẫn của mọi công trình văn hóa, nhất là những công trình lớn, vĩ đại. Chiều sâu của một tác phẩm là ở tại tính chất quốc gia, dân tộc, địa phương của nó, nhưng đồng thời do đặc tính riêng từ đó mọi tác phẩm đều vươn tới cái phổ biến. Những tác phẩm

của Tolstoi, Tchékov, Dostoievsky phản ảnh thật hiện thực tâm hồn Nga nhưng những dân tộc khác cũng có thể hiểu được và đôi khi còn khám phá thấy những điều mà chính dân Nga không thấy.

Lợi dụng thế nào? bằng cách trước hết khẳng định cái riêng tư rồi sau đó coi cái riêng tư đó là phổ biến nhưng *chỉ văn hóa* tạo ra cái riêng tư phản ảnh cái phổ biến đó là văn hóa mà thôi, ngoài ra là phi văn hóa. Sartre đưa trường hợp Kafka làm dẫn chứng.

Nhà văn thiên tài này là Do Thái, bị dằn vặt bởi những thảm cảnh của thân phận cộng đồng Do Thái ở Prague, đồng thời bởi những mâu thuẫn gia đình, tôn giáo, tư sản, đã trở thành nhân chứng của một thời đại. Những tác phẩm của ông càng phản ánh được cái riêng tư, đặc thù bao nhiêu càng biểu lộ mãnh liệt cái phổ biến bấy nhiêu. Những nhà phê bình Tây phương đã lợi dụng Kafka thế nào? Họ trình bày thế giới của Kafka như một thế giới bị chi phối bởi chế độ quan liêu và đây là một tệ hại chỉ gắn liền với xã hội chủ nghĩa, chứ không phải với tất cả mọi xã hội kỹ nghệ công nghiệp, rồi họ coi Kafka như một kẻ tố cáo chế độ quan liêu. Tác phẩm Kafka trở thành một công cụ chống Cộng và chỉ còn làm sao cho nó đến tay người Nga với hy vọng mỗi độc giả Nga sẽ nhận ra khuôn mặt của chế độ nước họ qua vũ trụ của Kafka, đặc biệt trong cuốn "Procès".

Thái độ khiêu khích trên đã gây ra một phản ứng tự vệ chính đáng ở Liên Xô; tuy thật sự là điều đáng tiếc: vì những tác phẩm đó lăng mạ chúng tôi, nên chúng tôi không dịch và cho du nhập. Kết quả là "Kafka đã viết cuốn "Le Procès" gần một nửa thế kỷ rồi nhưng công chúng ở nước vĩ đại này, đi tiên phong về tiến bộ xã hội khoa học và kỹ thuật lại không biết đến cả tên ông. Nhà văn bị thiệt cả ở hai bên: ở phía Tây, ông bị xuyên tạc, bóp méo; ở phía Đông, ông bị bỏ qua" (15).

Sartre đề nghị phía Đông nên thay đổi thái độ: thay vì ngăn chặn, tự vệ, nên tấn công, tiếp thu có phê phán, coi công cụ của địch là của ta, thuộc về ta. Nhiều kỹ thuật mới như: điều khiển học, phương pháp xã hội, phân tâm học đã được quan niệm và sáng chế ra ở phía Tây. Chắc chắn người ta không khỏi có ý đồ sử dụng phần nào những thứ đó để chống lại chủ nghĩa Mác. Nhưng có phải tất cả những cái đó đều sai trái không? Đã hẳn là không. Vậy nếu chúng hiệu nghiệm trong việc phục vụ giới chủ, chắc hẳn chúng phải có phần đúng. Tại sao chủ nghĩa Mác không tìm hiểu, phân biệt cái tốt cái xấu, tiếp thu chúng thay vì chỉ cảnh giác, kết án chúng và gạt bỏ chúng?

Trở lại trường hợp Kafka, Sartre hỏi một người bạn Liên Xô. Tại sao không dịch Kafka? Ông bạn này trả lời: chúng tôi sắp dịch một vài tác phẩm nhỏ nhưng ông thấy không, phê bình Tây phương đã bóp méo nhà

văn này quá đến nỗi Kafka xuất hiện với nhiều người trong chúng tôi như một kẻ thù.

Sartre hỏi lại: "Tại sao về phía các ông, không viết những bài phê bình Mác xít để giành lại nhà văn đó. Về điểm này chắc các ông thắng vì phương pháp của các ông đi xa hơn nhiều những phương pháp Tây phương trong việc giải thích. Cuộc tranh đua văn hóa thực sự là xóa bỏ mọi quan thuế, hàng rào văn hóa và tung ra sự thách thức: Kafka thuộc về ai, về các anh hay về chúng tôi? Nghĩa là thuộc về những ai hiểu ông đúng, trung thực hơn".

Sau cùng, Sartre tuyên bố: "Chúng tôi, những nhà văn hóa, chúng tôi biết rằng người ta không cần bảo vệ văn hóa. Bảo vệ văn hóa, thực ra chỉ là lợi dụng nó để biện minh cho chiến tranh; bảo vệ văn hóa chống ai nếu không phải là chống lại con người? Nhưng ai làm ra văn hóa nếu không phải chính con người. Tôi thuộc về số người thà chọn một cuộc đời người hơn là nhà thờ Chartee (một kiến trúc gothique nổi tiếng ở Pháp, chú thích N.V.T.) vì dù chúng ta có chết cho đền thờ thì đền thờ cũng không làm lại được những con người để thay thế chúng ta, và vì con người, nếu còn sống và nhà thờ có sụp đổ đi nữa, vẫn có thể làm lại đền thờ như người ta đã xây lại Varsovie. Văn hóa được tạo ra do con người và cho con người. Bảo vệ nó chống lại con người là biến nó thành thần tượng, là tha hóa con người bằng sản phẩm của con người...

Văn hóa không cần được bảo vệ; đo các nhà quân sự hay chính trị. Và những ai tự xưng là kẻ bảo vệ, dù muốn hay không, thực ra là những kẻ bảo vệ chiến tranh. Khi những binh lính của đế quốc bảo vệ đền Parthénon, thì thực ra, chính Parthénon bảo vệ đế quốc. Không nên bảo vệ văn hóa, điều duy nhất mà văn hóa mong đợi chúng ta, người trí thức là giải giới văn hóa" (16).

3. Phát biểu trong buổi tọa đàm về Tiểu thuyết hiện đại ở Leningrad.

Sartre được mời đúc kết và nêu những gợi ý. Trong bài phát biểu, có mấy điều đáng lưu ý:

1/ Quan hệ giữa tiểu thuyết và thực tại. Vấn đề trước hết là phải định nghĩa thế nào là thực tại. Trong phòng này không ai không muốn đề cập đến vấn đề này. Nhưng thật tế nhị, nếu nói rằng thực tại cần được khám phá, có thể bị hiểu lầm là "duy tâm" vì khám phá bao hàm sự sáng tạo; còn nếu nói chỉ cần phản ánh thực tại thì lại sợ bị hiểu lầm là thụ động, gò ép. Thực ra thì theo Sartre khám phá sáng tạo như các nhà văn Tây phương

hiểu, hoặc phản ánh như các nhà văn phía Đông hiểu đều cũng là sáng tạo cả vì rõ ràng tiểu thuyết là tưởng tượng hư cấu cho nên "tất cả chúng ta đều là những kẻ nói dối. Mọi nhà văn đều nói dối để nói lên sự thật. Nhà văn nói dối khi viết: "5 giờ sau trưa, bà X đi dạo" không có thật chẳng phải 5 giờ và cũng chẳng có ai đi dạo vì nhân vật không có".

2/ Vấn đề giá trị. Cũng vậy: chỉ phản ánh hay phải khám phá ra? Idanov đã viết: "Chủ nghĩa hiện thực xã hội có nhiệm vụ giải thích hiện tại từ tương lai". Nếu hiểu tương lai đã được ấn định chặt chẽ như hiện tại, thì nhà văn khó cựa quậy vì bị trói buộc gò bó, nhưng nếu hiểu tương lai như một sự phát triển mà người ta có thể mường tượng một cách lạc quan, nhưng vẫn còn là cái vô định, thì vẫn có thể nhìn thế giới trước mặt theo quan điểm tương lai, cái nó cần phải có, và vì thế phải phê phán cái hiện tại. Do đó văn chương vẫn có một chức năng phê phán chứ không thể chỉ nhấn mạnh vào khía cạnh tích cực của thực tại.

3/ Vấn đề đồi trụy: Sartre nhận xét khi những bạn của tôi (chỉ các nhà văn Đông Âu, chú thích N.V.T.) nói đến Proust, Joyce, Kafka như những nhà văn suy đồi, thì thường không đọc, hay đọc chút ít như Ehrenbourg đã thú nhận. Như thế không đủ. Nhưng vấn đề không phải là ở chỗ đó. "Vấn đề thực đặt ra là vấn đề ý thức hệ, cần được nhấn mạnh. Hoặc người ta nhận một thứ Mác xít thật ngây thơ và quá đơn giản khi nói: Xã hội nào đó là suy đồi, do đó các nhà văn bày tỏ nó là nhà văn suy đồi. Ví dụ: nhà văn suy đồi vĩ đại của chế độ phong kiến Nga hoàng là chính Gorki! Hoặc người ta nói: một xã hội suy đồi đã đặt ra những vấn đề mới mẻ cho nhà văn, dằn vặt anh ta trong tâm hồn và trong những hoạt động sáng tác của anh ta. Nếu không, tại sao có những nhà văn tiến bộ trong một xã hội suy đồi? Đã hẳn chúng ta phải coi cái xã hội giam hãm và tạo ra nghệ sĩ quy định anh ta nhưng chúng ta không hề bị bắt buộc phải quan niệm một cách khắt khe chính tác giả đó như một người suy đồi. Ngược lại, anh ta có thể được xã hội mới thu hồi và không gì ngăn cản anh ta bằng cách chống lại những mâu thuẫn của mình, đã sáng tạo ra những hình thái ý tưởng sẽ phục vụ xã hội giải thoát anh ta" (*Esprit*, tháng 4, 1964, tr. 83). Ít lâu sau đó trong buổi tọa đàm về khái niệm suy đồi ở Prague (tháng 11, 1963) do Hội Nhà văn Tiệp mời và tổ chức, Sartre đã thẳng thắn bác bỏ khái niệm này vì cho rằng nó chỉ có tác dụng ngăn chặn sự tranh luận giữa những trí thức phương Tây đã công khai tuyên bố gắn bó với chủ nghĩa Mác và những trí thức phương Đông:

"Tôi nghĩ rằng chính nhờ đọc Freud, Kafka, Joyce (tôi chỉ kể những tên tuổi được nhắc đến nhiều nhất ở Leningrad) với một số tác giả khác đã đưa tôi đến chủ nghĩa Mác.

Nếu ở phía Đông, người ta coi những tác giả đó là "suy đồi" thì toàn bộ văn hóa tư riêng của các trí thức phía Tây bị gạt ra ngoài. Khái niệm này do đó làm cho cuộc đối thoại trở nên khó khăn và vì thế phải vứt bỏ nó đi một cách tiên nghiệm. Hơn nữa, nói rằng những tác giả đó là suy đồi vì thuộc về một xã hội suy đồi là điều không hoàn toàn đúng vì nếu chế độ tư bản bây giờ có vô nhân đạo và xấu xa như trước đi nữa thì nó không phải hoàn toàn thất bại. Chúng tôi, những người khuynh tả phương Tây, chúng tôi chỉ chấp nhận một vài tác giả cơ bản đã đào tạo chúng tôi và chúng tôi không thể từ bỏ họ được như Proust, Kafka, Joyce, là những nhà văn suy đồi vì điều đó có nghĩa là kết án luôn cả dĩ vãng của chúng tôi và phủ nhận mọi đóng góp của chúng tôi vào cuộc thảo luận" (17).❐

* Văn chương Hiện sinh là chương Ba Tập II của hồi ký *Nhìn Lại Những Chặng Đường Đã Qua* của Giáo sư Nguyễn văn Trung. Vì chương Ba quá dài, Văn Học chia làm hai phần, sẽ đăng hết phần còn lại của Văn chương Hiện sinh trên số báo tới.

Chú thích:

(1) Lời nhà xuất bản Sự Thật tr. 4 trong "Khẩn trương và kiên trì xóa bỏ hậu quả của văn hóa thực dân mới", Trần Độ, 1981.
(2) Std kể trên trang 43.
(3) Về mục này cũng khá nhiều, mà tôi không có đủ nên tôi chỉ nói đến những bản văn hiện có mà thôi.
(4) *Critique de la Raison dialectique*, tr. 23.
(5) *Critique de la Raison dialectique*, tr. 24.
(6) *Situation VII*, tr. 110.
(7) *Situation VII*, tr. 112, 113.
(8) Sách trích dẫn tr. 27, 28.
(9) Sách trích dẫn tr. 28.
(10) Sách trích dẫn tr. 29.
(11) Sách trích dẫn, tr. 35.
(12) Sách trích dẫn, tr. 44.
(13) Sách trích dẫn tr. 96, 97, 98.
(14) Lược tóm theo *Perspectives de l'homme*, Garaudy, tr. 113.
(15) *Situations VII*, tr. 325, 326.
(16) Sách trích dẫn, tr. 329.
(17) *Les écrits de Sartre*, tr. 399, 400.

Bellevue

HOÀNG XUÂN SƠN

Trên tháp cao nhìn xuống cuộc đời
em ngoạn mục nhấp nhô tần sóng
một ngàn năm đất cát chạy dài
đêm cường toan mưa còn lắng đọng

Cơn trẻ dại ngày xưa thúc hối
tôi ngay dơ như cán cuốc gầy
mùa âm thử e chừng đã nguội
ở chiều nào thắm ủ hương phai

Đêm trườn em luồn đi thân rắn
khật khừ đêm đổi lốt thay da
ôi bạch ngọc thiên thu ngời trắng
chữ đốt tôi phù phiếm dục tà

Em cứ hát như là đã nói
hay ngậm câm bình khẩu môi cười
cứ ngoạn mục trăm nghìn con rối
tơ tóc này ai giật hồn tôi

Đêm ngồn ngộn tình ngân ư ử
hang động chìm bờ bãi hoang liêu
nhắm mắt lại một lần du thủ
đi phất phơ và bước xuống liều

Làm ơn với! giùm tôi - khiếm thị
cuối một đời nhìn mãi không ra
em ngoạn mục hay em kỳ bí
nét phù điêu trẻ mãi không già .

tháng mười một hai ngàn

Bất chính

Miêng

Đáng lẽ tôi không nên dính vào những chuyện mà người đời thường gọi là bất chính. Tôi nói "đáng lẽ" bởi vì tôi thường dính vào. Và thường dính vào bởi tôi không biết phân biệt thế nào là bất chính. Tôi vẫn được cái mà nhà Phật gọi là *vô minh*, tiếng dân gian nôm na là *dốt*.

Cái dốt đó, tôi đổ thừa tại mắt kém. (Ai chẳng biết người sành sõi nhìn đời với con mắt tinh tường? Mắt không tinh, sao tường được?) Việt Nam mình mà mới bảy tuổi đầu đã phải mang kính là chuyện cổ kim hiếm cực kỳ. Chuyện bắt đầu từ một chiều đi học về, tôi ra vườn chơi với con bò đang gặm cỏ, vừa lúc nó phất cái đuôi. Bò mà, muốn phất đuôi lúc nào thì phất. Có phải người ta phất cờ khởi nghĩa đâu mà phải lựa thời cơ. Hậu quả là sáng hôm sau, cả nhà kinh hoảng tưởng đêm qua tôi hoá thân làm con gái quỷ: hai hồ thu trở thành hai hồ máu. Hai hồ máu tròng trành chắc chắn hãi lắm!

Thôi thì hết thỉnh bác sĩ này tới bác sĩ kia. Ai cũng cho vài ba món thuốc rồi chuồn. Bố mẹ phải cầu tới tiên tới thánh. Tiên thánh nhập vào cái ông ngồi giữa chiếu trước bàn thờ, đầu trùm khăn đỏ ủ chiếc khăn đóng bên trong. Chiếc áo dài the đen phần dưới nổi bật với chiếc khăn đỏ phủ xuống ngang lưng lắc lư nghiêng ngả, đũa cầm tay gõ gõ viết viết lên chiếc mâm đồng, ồn ào nhộn nhịp tạo cơ man hy vọng! Bằng giọng lơ lớ âm dương, ông phán tôi lạy tất cả mọi người chễm chệ trên bàn thờ. Nào ông Tổ ông Tằng ông Cao ông Cố... Ai cũng với nụ cười nửa miệng, khinh khỉnh, thách thức sao sao. Và cái nhìn các cụ trông khiếp lắm: mình bước sang phải sang trái gì các cụ cũng trừng trừng rõi theo, ý muốn thấu suốt coi lòng mình có thực sự thành kính hay không! Xong tôi uống chén nước

lạnh mà ông tiên ông thánh đã hươ hươ đũa thần vào đấy. Rồi tiên thánh cũng chịu thua, vất đũa, thăng. Thường thì trước khi thăng, tiên thánh hay cười khanh khách, ta đây lắm, hất ông trùm khăn đỏ ngã lăn quay, chổng trơ bất động hồi lâu. Nhưng lần này tiên thánh chỉ cười khúc khích (bởi vì không cười thì bớt vẻ "tiên" đi), không quên hất nhào cái xác phàm mình đã nhập vào, đủ hiểu tiên thánh cũng "tri túc", biết chắc lần này mình không thể biến hai hồ máu kia thành hai hồ thu trở lại. Ông Cao ông Cố vẫn tủm tỉm, nhưng có phần tẽn tò, ngại con cháu coi thường thực sự (rồi chúng nó sẽ chẳng thèm hoá vàng hoá bạc cho thì có mà... khất thực!). Bố mẹ héo hon. Tôi thì không nói ra chớ chẳng tơ hào buồn, tự nhiên được miễn ngày hai buổi tới trường, lại được chăm chút đặc biệt.

Anh con cậu, biết bố ghét dị đoan. Nhưng tới nước này thì cũng đành thủ thỉ thôi thì rước thử ông thầy pháp thầy gì gì đó. Cùng đường rồi, bố gật. Vừa bước vô sân, ông thầy phán "có gì đâu, anh em nó gặp nhau mừng nhau đó mà", rồi đặt bàn cúng ngoài sân và bảo phải làm cây cung với bốn mũi tên. Chị tôi lấy len cho bố làm dây cung. Ông rầm rì dụ dỗ anh tôi gì đó (thầy pháp dụ ma như trai dụ gái), xong bảo tôi bắn bốn mũi tên đi bốn hướng. Chẳng là anh Ba tôi chết non, chưa đầy tuổi. Chết non yểu thiêng lắm. Và vì đứng hạng nhì sau quỷ nên có kiểu mừng của thế giới bên kia, thế giới bên này hơi bất mãn. Và dây cung mà bằng len thì bắn xa vạn dặm, hiệu nghiệm như một viên đạn du kích bắn chết một hơi bảy tên GI: sáng hôm sau thức dậy, mắt tôi xanh như mắt đâm. Cả nhà mừng hơn bắt được của (dĩ nhiên còn tùy của gì). Tôi thì cũng chẳng nói ra nhưng tiếc, biết là sắp tới ngày ôm cặp, và cũng chẳng còn lý do để cứ đôi mắt máu liếc tới đâu là y như toại nguyện cái ấy nữa. Sáu tháng sau, tôi bắt đầu mang kính. Người ta thường gọi quê tôi là nơi khỉ ho cò gáy, chớ nếu tỉnh thành thì chắc chắn tên tôi được thượng vào danh sách chuyện lạ bốn phương!

Để góp phần vào cái thị lực mong manh ấy, tôi rất ít nói, mà hễ mở miệng thì văn hoa bí hiểm. Người cho tôi tàng tàng (bố lờ đi, không nghe). Người (chắc là tàng tàng) thì cho tôi có máu thi sĩ (bố tủm tỉm, bảo con nhà tông không giống lông cũng giống cánh. Và không nghi ngờ gì lòng thủy chung của mẹ, bố nhứt định là tôi mang máu bố, chính thống). Ví dụ vào năm lên mười, đang ăn cơm, bất chợt tôi nhăn nhó với mẹ:

- Có người quyên sinh!

Cả nhà ngưng đũa, trợn mắt nhìn. Tôi gật gù tiếp:

- Trên sông. (Các đôi mắt vẫn không chớp) Bên đám rong rêu.

Bố thở dài. Con gái đã mang tật mất lại còn dở hơi thì dù có đại tiện trên đống vàng cha mẹ cũng chẳng vui nào. Nhưng bố quên là tôi con nhà tông, mang máu bố, chính thống. Mẹ buông dũa ôm vai tôi:

- Ăn đi con. Chuyện thiên hạ ở đâu mà nói làm gì.

Tôi lắc đầu suýt văng cả kính:

- Nhưng nó muốn chui vào bụng con!

Có một đứa con như vậy thì phải biết lòng kiên trì của mẹ. Những sợi tóc mai chân trắng nghiêng xuống bên tôi:

- Ai mà chướng vậy, nói mẹ nghe.

Tôi chỉ vào chén canh, có cái gì lênh đênh. Bố sửa mục kỉnh, liếc, nhướng mày nhìn mẹ:

- Con ruồi, mẹ nó à!

Bối rối, mẹ vội lấy chén cơm tôi sầm soi rồi kêu lên:

- Ruồi muỗi gì đâu, nấm hương đó con. Còn một cái bỏ thì tiếc, mẹ xắt bỏ vô canh. (Chép miệng) Con nhỏ mất mũi đã vậy mà ông thì cũng chẳng hơn gì! Thôi ăn đi con, có ai quyên sinh đâu!

Tôi thích ngồi trầm ngâm hàng giờ chẳng cục cựa, tịnh khẩu, mắt nhìn xuống. Mà hễ nhìn ai thì cứ chăm bẳm không chớp khiến thiên hạ rờn rợn với ý nghĩ dù tội từ tổ tông, đuổi mất tôi cũng sẽ phơi phới chưng ra. Người ta ơn ớn, muốn tìm mà chẳng hiểu nổi trong cái đầu tóc bum-bê kia chứa đựng phù phép gì. Và họ cho tôi giống bà già. Thì mới nứt mất đã mang mục kỉnh, đã "nói chữ"ra gì thì có muốn trẻ e cũng khó. Ở trường tôi không có bạn gái. Tôi không thích bọn con gái chớ không phải mới nứt mất đã ham trai. Vô lớp đầu giờ hay sau giờ chơi, ông cai luôn luôn dành cho tôi cái vinh dự đánh trống. Tôi cho đó là cách cảnh tỉnh chúng sinh, nhắc nhở tới lúc phải trở về với thực tại, với trách nhiệm, đừng lao mãi vào vũng lầy *nhân loại* (tôi ưa dùng chữ này lắm!). Giải thích vậy mà bọn con gái vẫn không hiểu tại sao tôi thích đánh trống! Và tôi hỏi tại sao bọn con gái thích chơi trò cút kiếm. Bởi lần nào tôi kiếm cũng chẳng ra ai, mà trốn thì cứ bị bọn nó bắt gặp liền, lại bị úp mặt vào tường đếm tới trăm xong dáo dác đi kiếm, lại cũng chẳng ra ai, lại úp mặt vào tường đếm trăm... có gì thú vị ?

Trở lại, năm đầu tiên tôi lên trung học, chị tôi xin mẹ cho bạn là chị Điểm ở trọ, vì nhà chị Điểm mãi trong quê. Nhà lại quen chú Đạm, chẳng biết bạn ai. Bố thì lớn hơn chú nhiều, anh Hai thì đàn em quá trẻ, và chị em tôi thì gọi bằng chú. Chú Đạm tốt lắm, thường tới nhà chơi và chỉ trời mới biết từ bao giờ, chú hay giúp chị Điểm làm bài. Nhưng vì tánh tình ba

hoa mà kín đáo, chú hay đưa cho tôi bao thư, dặn không nên nói ai nghe, chị Điểm sẽ mắc cỡ là không tự mình làm bài được. Bài làm của mình còn lười huống chi bài làm của người khác thì xem làm gì, tôi chỉ nhận và đưa. Chú Đạm có nhiều cách giải bài khác nhau, nên mỗi lần chị Điểm chỉ đưa cho tôi một đề bài, chú Đạm giải đáp những ba bốn lần. Vậy mà chú không dạy học, cũng tiếc. Có khi chú hỏi gì chẳng rõ ràng mà chị Điểm chỉ trả lời bằng mắt là chú hiểu ngay. Thông minh dễ sợ!

Hơn một năm trôi qua như vậy, kể cũng êm đềm. Nhưng sau hè năm đó chị Điểm bỏ học, ít có tin tức. Chú Đạm không còn ai để giải bài, cũng thưa lui tới.

Bỗng vào những ngày gần Tết, chị Điểm tới thăm. Sau khi đã trò chuyện cùng mẹ và chị tôi, chị Điểm vuốt lưng tôi và chỉ chỗ bài làm sai. Công lao chú Đạm chẳng phí. Công lao phát thư của tôi cũng lợi. Rồi chị kể tôi nghe nhiều thứ lắm về đời sống thôn dã. Chị đem hết gia phả nhà chị ra như vẽ trước mắt tôi một bức họa đồng quê vô cùng ngoạn mục. Nào con chó Mực ngày ngày đóng vai vú em khi chị đi vắng. Nào những con heo đực heo cái thả rông trong vườn, ủn ỉn chán lại thênh thang vào nhà cạ lưng vào cột. Nào đàn gà mẹ gà con tíu tít trong sân, trẻ con nhà quê thường ăn cứt gà như con nít phố ăn kẹo mù u. Nào mấy con bò... tới đó thì tôi khựng. Kỷ niệm không may với bò vẫn còn rành rành. Nhìn bò đâu đâu tôi cũng thấy anh mình núp bóng tính "mừng"- cái kiểu mừng của bên kia thế giới, thế giới bên này hơi bất mãn. Chị kể phải tảo tần ra sao để nuôi đứa con sinh non thiếu sữa... Tôi ngạc nhiên:

- Xuất giá... ?

- Không, chị không xuất giá. Chị có người thương mà cha mẹ chị không chịu. Chị có bầu, phải ra riêng nên mới cực.

Sửa lại mục kính, tôi chép miệng lắc đầu:

- Vũng lầy nhân loại!

Chị cũng lắc đầu, thở dài:

- Chị cực như con chó.

Bất giác tôi đưa mắt nhìn con KiKi ngủ dưới bàn, đang tủm tỉm với chó cái trong mơ. Chắc chị Điểm nói con chó nào ở nhà quê, chớ con KiKi ngày hai bữa, rong chơi rồi ngủ, không bị đi học, lại được cả nhà cưng. Chị Điểm tỉ tê nhiều thứ lắm, thứ nào nghe cũng ngồ ngộ lạ tai. Và chị cần tiền, cần lắm. Rốt cuộc để cho kiếp sống của chị không phải kiếp chó, hay ít ra đỡ cực hơn chó, tôi đập bùng binh, tài sản tích trữ những dịp Tết, đưa hết cho chị. Đâu được bốn trăm. Tôi hài lòng, ít ra đồng tiền mình hữu ích. Chớ có phải tiền bất chính đâu mà cứ trốn chui trốn nhũi mãi trong hũ.

Gần Tết năm sau chị Điểm lại ra thăm, đúng hẹn. Sau khi đã trả tiền cho tôi, chị Điểm bắt đầu kể chuyện. Trong câu chuyện, tôi thấy đám chó vẫn còn vẹ vẫn truyền kiếp cho chị. Và chị kết luận không kém phần sôi nổi duyên dáng:

- Vì giữ lời hứa phải trả cho em, chớ nếu chị có số tiền này thì đủ mua thuốc độc tự tử cho cả nhà, chị với hai đứa nhỏ.

Tôi trố mắt sau lớp kính sáu vòng:

- Song sinh?

- Không phải song sinh, đứa lớn hơn một tuổi, đứa nhỏ mới hai tháng. Chị mắn con, ảnh mà đụng tới chân giường là chị có bầu.

Tôi vẫn nhìn chị, ý hỏi vậy thì ảnh phải tránh đụng cái giường? Chẳng biết chị Điểm có hiểu thấu ý tôi không mà bật cười gật đầu. Khổ vậy mà vẫn cười được thì quả chị Điểm là người can đảm. Rồi chị lại trở về câu chuyện thuốc độc. Chị tả cái đường đi nước bước của thuốc độc vào thân thể chị và hai đứa nhỏ, ngon lành như đang ăn phở. Chị nói say sưa, nghe phát thèm. Chị tả cái hậu quả kỳ diệu khi chất độc đã theo dòng máu giang hồ khắp nơi rồi hăm hở chạy về tim.... Đến nỗi thuốc bắt đầu ngấm trong người, tôi tò mò:

- Quyên sinh ?

Chị gật đầu:

- Chớ sống làm gì, chị cực như con chó!

Con chó nào được chị Điểm đem so sánh chắc chắn ở nhà quê. Mà ở nhà quê thì cả đời chó có đứa không biết tới công khó bác nông phu. Thế chúng nó xơi gì? Nó xơi... Thôi, đó là chuyện của chó. Nhưng nếu đời không có chó, hoặc con người làm đời hết để xuống âm phủ khỏi chép miệng tiếc hậm hụi, không biết chị Điểm sẽ so sánh với con gì. Tôi nhìn chị với cách nhìn bẩm sinh và chị chịu nổi, cũng nhìn lại thẳng vào mắt tôi, không chớp. Tôi nhìn tấm thân mảnh dẻ của chị. Tôi nhìn đôi mắt tròn vo với con mắt phải hơi le lé dễ thương của chị. Tôi nhìn cặp môi rõ nét cong cong đang tủm tỉm của chị... Có lần mẹ nói con Điểm có cái đẹp gian truân. (Bất giác tôi giật mình vì khám phá cái đẹp của chị hao hao con... KiKi! Thôi chết!)... Tất cả đã cho tôi cảm giác chị đáng sống cuộc đời tốt đẹp hơn, xứng đáng hơn, đỡ khổ hơn. Và nếu cần phải so sánh thì phải so sánh với con người - một người nào đó bất kỳ, ví dụ với bà Chín bán rau muống ai cũng chê rau già như bà, không mua, cũng được đi, nhưng đừng với chó - đù đó là con KiKi ngày hai bữa, rong chơi rồi ngủ, không bị đi học, lại được cả nhà cưng. Và tôi cảm thấy có bổn phận phải cứu chị khỏi kiếp này, khỏi những con chó cứ chờn vờn chung quanh. Và tôi cảm thấy một lần nữa, những đồng tiền mình không nên nằm uể oải vô

ích trong bùng binh, mà phải tích cực giúp chị Điểm đầu thai một kiếp huy hoàng hơn, đỡ chó hơn. Và tôi cảm thấy lòng lâng lâng, lần đầu tiên trong đời cảm thấy sự hiện diện của mình hữu ích. Và tôi đưa hết cho chị số tiền chị vừa trả...

Lạ, Tết năm đó nghe xôn xao có người uống thuốc độc tự tử, mà không phải chị Điểm. Hoặc người bán thuốc mắt kém đưa nhầm thuốc bổ thay vì thuốc độc cho chị. Hoặc người bán thuốc đưa nhầm thuốc độc của chị cho ai vừa chết đó... Dù sao chị cũng bặt tăm. Tới hè, tôi chuẩn bị khăn gói vào Sài Gòn học thì cũng là lúc nghe thím Đạm đòi ly dị vì khám phá ra chú Đạm "tằng tịu" và có hai con với chị Điểm. Năm đó 1964, đã có bộ Luật Gia Đình. (Vậy mà khi nghe chị ấy nói về chồng, chẳng bao giờ tôi biết hỏi chồng chị là ai!). Mẹ bảo: cái thằng bất chính! Tôi hỏi: Mẹ nói "tằng tịu" là thương, vậy tại sao thương mà là bất chính hả mẹ ? Mẹ chỉ hứ.

Gần Tết năm thứ hai ở Sài Gòn, tôi xuống bưu điện chính phôn về nhà. Làm gì có điện thoại mà nghe phôn, phải nhờ nhà hàng vàng bên cạnh:

- Mẹ, con về sau Tết.

Giọng mẹ sôi nổi nồng nàn:

- Sao lại về sau Tết ? Khoảng đưa ông Táo phải về chớ con ? Ở lại làm gì mà về trễ ?

- Con chờ toà xử.

- Xử ai? Xử cái gì?

- Tội ăn cắp.

Bên kia đầu dây hình như có ai chọc tiết mẹ (hy vọng không phải mẹ vừa chớp cái gì của bà hàng vàng và đang dính chính):

- Cái gì? Ai ăn cắp?

- Mẹ hỏi con hả mẹ?

- Chớ tao hỏi ai bây giờ? Ai ăn cắp?

- Bạn con.

Giọng mẹ uất nghẹn:

- Thì cơn cớ gì mày mà mày về trễ?

- Con... làm chứng!

Mẹ thở dài. Rồi cằn nhằn hỏi bạn ăn cắp cái gì, của ai, mà sao con lại phải làm chứng, con ơi con dính vào những cái bất chính đó làm chi... Tôi làm thinh. Điều bạn tôi làm không mảy may bất chính. Đó là tình yêu. Đó là cái đam mê của tình yêu. Mẹ làm gì hiểu nổi vì mẹ có biết tình yêu mặt mũi ra sao. Ông Ngoại ông Nội bạn nhau, hứa hẹn làm sui. Ngoại tới giờ

trăn trối, cả nhà phải vất giò lên cổ lo đám cưới chạy tang. Lúc đó mẹ mười bảy, sợ phải chờ ba năm, thành gái già. Về nhà chồng, tuổi "bẻ gãy sừng trâu" không địch nổi cụ Khổng Tử khắp nơi. Không những cụ Khổng ngồi trên bàn thờ, mà còn trong phòng khách, trên bàn ăn, ngoài sân, dưới bếp... Ra đường thì bước sau bố một bước. Tiếp khách thì ngồi sau bố một cái lưng. Ăn cơm thì sau bố một chén. Tóm lại cái gì mẹ cũng phải nhường bố một bực. Không nghe mẹ nói cụ Khổng có vào tận giường không. Ừ, thì chắc mẹ cũng phải... dưới bố. Nhưng thôi, đó là chuyện phòng the. Và tóm lại, thường thường cái gì mẹ cũng cho là bất chính.

Mẹ mà hỏi cái gì thì tới cùng. Rốt cuộc tôi phải khai ra. Bồ thằng bạn thích cái ghế kiểu xưa của ông khoa trưởng. Thích mê, nói hoài. Mỗi lần nhắc tới cái ghế như nhắc nem công chả phụng, nước dãi thập thò. Thằng bạn đặt biệt khoái những giọt dãi e ấp bên khoé mép này, cho là con nhỏ ưa cái gì là "đam mê hết mình", thì nó cũng sẽ yêu tao tận cùng con tim. Thằng bạn nhờ tôi phụ một tay làm quà tết. Nặng kể gì. Đang hì hục thì ông gác trường bắt gặp.

- Trời ơi, chẳng lẽ bồ nó ham cái hột xoàn, nó dập kính ăn cắp rồi mày cũng giúp nó hả ? Chết con ơi, mẹ chịu, không hiểu nổi con!

Tôi chợt nghĩ bố có thể hiểu. Nhưng ý nghĩ vừa thoáng qua đầu là tiêu ngay. Bố mà hiểu nổi lòng đam mê của tình yêu thì đã cãi lời ông nội, không chịu cưới mẹ. Bố deo cô ả đào như sam mà phải nhả. Nghe dâu "anh, ả" đối đáp toàn bằng thơ phú văn chương, kể vai lả gối, tâm ý gì cũng rất rất hợp. Mẹ nói cưới về bố nhìn mẹ như nhìn hoa cứt lợn, trong khi bố chỉ tơ tưởng tới hoa hồng.

Anh lính nào đó thường rên rỉ "Tết con không về chắc mẹ buồn lắm, mái tranh nghèo...". Tôi không là lính. Nhà tôi không phải mái tranh. Nên mẹ không buồn, chỉ bực bội kết án: "Con lớn rồi, sao cứ đính vào những chuyện bất chính đó làm chi?"

Không cãi làm gì, mẹ lại trùm thêm cho cái khăn bất kính, bất hiếu, bất mục gì gì đó. Tôi cứ làm thinh, mẹ cứ lải nhải. Cuối cùng hai mẹ con cùng cúp máy, bất mãn. Chợt tôi không muốn lớn lên, bởi vì người lớn thì chắc chắn lắm lúc phải sống dối lòng để không mang tiếng là "bất chính".❐

MIÊNG
Paris, Février 2001

Tiểu thư

Hồ Nhu

Năm tôi mười lăm tuổi, bố mẹ không còn ngồi vững trên chiếc ngai thần tượng trong lòng tôi nữa. Không phải họ bỗng dưng đâm ra "đổ đốn". Mỗi ngày, họ chỉ già thêm, đạo mạo thêm, lo lắng thêm, vì con gái lớn là tôi đã đến cái tuổi chướng anh ách, khoảng thời gian mù mờ, phân vân giữa thơ ngây và trưởng thành. Với tôi, đây chỉ là lúc tôi bắt đầu cật vấn, nghi ngờ người lớn, khởi đi từ bố mẹ tôi.

Bố bị tôi lôi ra khỏi khung hình nạm vàng khả kính, nhưng không bị thất sủng ghê gớm như mẹ. Xét cho cùng, ông đơn giản, cương nghị, giỏi toán hơn tôi gấp bội, không có gì động chạm đến những lý tưởng cao xa vừa chớm trong lòng tôi (bình đẳng, nhân quyền, bác ái, etc.). Ông chỉ có một tì vết nhỏ trong quá khứ: không tham gia đến cùng cuộc kháng chiến chống Pháp. Ông bị bệnh đau ruột vớ vẩn gì đấy, và "dinh tê" lập tức.

Mẹ thì khác. Mẹ tiểu thư, đài các, thanh lịch, rắc rối. Hồi bé tôi mê những đặc điểm này lắm. Tôi thích nhìn những ngón tay thanh thanh của mẹ nâng tách trà, ngón út hơi cong lại điệu đà. Tôi ngắm không chán lúc mẹ ngồi trước gương, chăm chút rẽ từng lọn tóc lệch ngôi hay tô đi tô lại màu môi cho "trông được tự nhiên". Tôi ngoan ngoãn vâng theo lời mẹ bảo ban, thậm chí còn hăng hái phê bình những người khác không cẩn thận, tỉ mỉ được như mẹ. Tôi ước gì lớn lên được xinh đẹp như mẹ, khéo tay như mẹ, thanh nhã như mẹ. Tôi sẽ lấy chồng năm hai mươi hai tuổi như mẹ, có ba con như mẹ.

Những điều tôi mê say ở mẹ trước kia, năm tôi mười lăm tuổi đã trở thành khó chịu. Những điều đó xa lăng lắc với những lý tưởng cao xa tôi nhắc đến ở trên. Nỗi hãnh diện của mẹ về gia thế (ông ngoại tôi ở Hà Nội,

có học, có của) không còn làm tôi rung động theo. Ông ngoại tôi đã không tham gia kháng Pháp thì đã đành, ông còn làm việc cho Pháp nữa (tuy chỉ là chức giáo học). Lại thêm gia đình địa chủ. Mẹ cũng trải qua vài năm cơ cực thật đấy, nhưng ăn cơm độn trong lúc người ta chết đói như rạ thì đâu phải thật là cơ cực. Bố mê mẹ từ năm mẹ mười ba, cũng chỉ vì mẹ là con gái Hà Nội gót đỏ như son, tha thướt áo lụa, mặt sáng rỡ như trăng rằm. Hồi đó mẹ đâu có nghĩ đến bố, có lúc mẹ cười cười nói thế. Bố con nhà nghèo, học giỏi thật đấy nhưng không có cái dáng công tử của anh chàng học trường thuốc nào đó. Bố chỉ thắng cuộc chạy đua vào cuộc đời mẹ sau năm 54, lúc ông ngoại hết ruộng vườn, về hưu non. Đang học dở dang năm cuối bậc trung học, mẹ muốn lấy chồng, và chọn bố trong dám vài ba ứng cử viên. Bố mừng như trúng độc đắc. Ngay bây giờ, nhắc lại chuyện mẹ bằng lòng nhận lời dạm hỏi của bố ngày xưa là bố cười đắc chí. Bố cưới được mẹ xong, nghề nghiệp cũng thăng tiến. Thế là mẹ chuyển từ tiểu thư thành phu nhân, trong nhà vẫn hai ba người làm. Năm tôi mười lăm, mọi chuyện trong nhà vẫn theo cung cách mẹ quen từ xưa. Tôi và mấy đứa em đi học có xe hơi đưa đón (dĩ nhiên tôi học trường nữ, ngôi trường kín cổng cao tường không kém gì nhà tôi). Bạn tôi đến chơi không được vào nhà trong, chỉ được ngồi ở phòng khách. Không đứa nào được cười lớn tiếng (con gái phải giữ gìn, khép nép chứ.) Năm tôi mười lăm, những đôi mắt tò mò nhìn theo tôi lên xuống xe hơi mỗi buổi chiều bỗng trở thành nhột nhạt. Đột nhiên tôi lắng nghe được những lời xì xào chung quanh rằng tôi là con bé tiểu thư nhà giàu, chắc hẳn kênh kiệu và làm phách lắm. Tôi cũng khó chịu khi mẹ có vẻ xét nét khi một cô bạn mới thân cùng lớp đến nhà chơi. Mẹ thường theo dõi chuyện bạn bè giao thiệp của tôi, nhưng lần này, tôi có cảm tưởng mẹ cặn kẽ hơn vì cô bạn trông đơn sơ quá, từ dáng vẻ bề ngoài đến cung cách xử sự. Mẹ không nhắc đến điều gì rõ rệt, nhưng tôi cảm thấy tia nhìn soi mói của mẹ trên chiếc áo dài trắng hơi ngả vàng của nó, và cái nhướng mày rất kín đáo khi nó gật đầu chào mẹ, không đứng dậy dạ thưa như những đứa bạn "con nhà" khác.

Cuộc nổi loạn của tôi bắt đầu. Tôi đòi được phép đến trường bằng xe đạp, thay vì bằng xe hơi tài xế chở. Lập luận của tôi vững chắc lắm, tôi nghĩ: mẹ ngày xưa cũng đạp xe đi học vậy! Bố bảo: xe cộ đông, nguy hiểm. Hà Nội trước kia đâu có như Sài Gòn? Mẹ nhìn tôi, ngạc nhiên: Con không sợ đầu xe lấm lem, vạt áo mắc vào xích xe rách hay sao? Tôi cương quyết giữ vững lập trường, kiểu: con lớn rồi chứ bộ! Dĩ nhiên cả bố lẫn mẹ đều tế nhị không nhắc đến lối "giữ vững lập trường" còn con nít quá đỗi:

xin xỏ không xong thì xụ mặt, bỏ cơm, nằm lì trong phòng...Cuối cùng, bố mẹ tôi chịu thua, không biết vì thật tình nghĩ rằng tôi đã lớn, có quyền lựa chọn, etc., hay chỉ đơn giản là nhượng bộ cô con gái ưa làm nũng. Tôi thích chí đòi thêm chiếc xe đạp mới. Chiếc xe đạp cũ kiểu "đầm" hết mốt mất rồi. Tôi muốn chiếc xe đạp mini màu tím kia, chiếc xe xinh xắn chắc hẳn phải gần giống y hệt như chiếc xe trong bài nhạc của Phạm Duy.

Tôi chưa kịp tập tành vén tà áo dài ngồi trên xe đạp cho duyên dáng thì trường học đã đóng cửa. Tháng Tư 1975, tin chiến sự như cơn sốt làm náo động Sài Gòn. Bố mẹ đóng cửa phòng bàn bạc chuyện người lớn nhiều hơn. Một hai cô bạn cùng trường sửa soạn đi Mỹ. Cuộc nổi loạn tuổi mới lớn của tôi chìm nghỉm giữa cơn bão loạn thời cuộc. Không đến trường, tôi cũng bị cấm đi chơi. Bố mẹ bắt tôi ở nhà với lý do rất lửng lơ: lỡ có chuyện gì. Tôi hiểu "chuyện gì" ở đây có nghĩa "bất cứ điều gì": bố mẹ cần lôi tôi ra phi trường, hay Việt Cộng vào đến cổng Sài Gòn. Dĩ nhiên tôi không đám cãi lại, dù chỉ là lấy lệ. Ngày trôi qua, vừa với nhịp dập hối hả của cơn lốc thời cuộc, vừa với cảm giác dằng dặc của nỗi lo âu mơ hồ về một ngày mai có thể là bất trắc. Tôi thơ thẩn trong căn nhà, chơi búp bê với em gái, ghẹo đứa em trai, đọc sách, dạo vườn. Thói quen mới của tôi là ngồi ghế xích đu ngoài vườn ngắm mây. Những đám mây trắng lững lờ trôi qua, tụ và tan thành những hình dạng khác nhau trong trí tưởng tượng của tôi. Những chuyến máy bay hình như mỗi ngày càng nhiều hơn trên bầu trời vàng nắng ban trưa. Thật sự, tôi không hẳn lo lắng. Mười lăm tuổi, tôi đang đứng trên lằn ranh giữa lệ thuộc và không lệ thuộc vào bố mẹ. Tôi nao nức dõi mắt nhìn đến phía trước, nôn nóng muốn tách ra khỏi ảnh hưởng và quyền lực của bố mẹ, nhưng tôi vẫn quen được che chở và chăm sóc. Tôi không biết Việt Cộng có chiếm được miền Nam hay không. Tôi chỉ biết nếu tình hình trở thành nguy hiểm, bố mẹ sẽ mang chúng tôi rời khỏi Sài Gòn trước. Tôi mang máng nghĩ đến đợt di cư năm 1954, tôi biết nếu ra đi, gia đình tôi chắc sẽ rời khỏi Việt Nam, nhưng tôi không biết rõ mình sẽ đi đâu.

29 tháng Tư, bố không đi làm, vào phòng sách đóng cửa suốt buổi sáng. Bên ngoài, tôi lắng tai nghe thấy tiếng radio và tiếng điện thoại. Gần trưa, mẹ gọi tôi giúp mẹ soạn quần áo. Mình đi đâu hở mẹ, tôi hỏi, tim đập mạnh nghĩ đến sự thay đổi sắp đến. Tôi sợ Việt Cộng lắm (ảnh hưởng của bố mẹ tôi sâu đậm hơn tôi tưởng nhiều), nhưng xa rời căn nhà quen thuộc, thành phố quen thuộc, cả một quê hương, tôi cũng sợ hãi lắm. Mẹ trả lời đến phi trường. Mình sẽ đi máy bay nhỏ ra đảo Phú Quốc rồi từ đó đi Mỹ.

Tôi chưa kịp hình dung hết cuộc phiêu lưu sắp đến thì bố xông vào. Quên cả đuổi tôi ra ngoài cho bố mẹ "bàn chuyện người lớn", bố nhìn mẹ, nói: Tụi nó pháo kích Tân Sơn Nhất. Mẹ buông chiếc áo trên tay, kêu lên: Trời ơi! Tôi chưa bao giờ thấy mẹ yếu đuối và hoảng hốt như thế. Thấy tôi sững sờ chăm chăm nhìn mẹ, bố sai tôi ra ngoài gọi lũ em. Cánh cửa đóng sập lại sau lưng tôi, tiếng dội ầm ừ vào lòng tôi như nỗi lo âu đang lớn dần. Bố mẹ tôi, Thượng đế trong thế giới nhỏ bé của tôi, hình như không còn bao nhiêu quyền năng. Ngoài bức tường cao và hai cánh cổng, thế giới rộng lớn hình như nhiều e ngại hơn thú vị...

Dặn tôi ở nhà trông em, bố mẹ đi, không nói đi đâu. Sáng hôm sau, trời âm u, bố sửa soạn đi làm. Mẹ níu tay bố, nằn nì bố đừng đi. Anh là lính mà, phải trình diện đơn vị, bố nói. Bố là lính thật, tôi bàng hoàng nghĩ. Từ bé, tôi nhìn bộ quân phục thẳng nếp của bố như một thứ đồng phục. Những câu chuyện bố và chiến tranh, từ kháng chiến cho đến lúc tôi ra đời, là những câu chuyện kể cho vui, hầu như không liên hệ gì đến cuộc chiến đang diễn ra đâu đó ngoài Sài Gòn. Giờ đây, khi cuộc chiến sôi sục đến điểm cuối, tôi chợt nhận nó bao quanh căn nhà êm ấm tôi đang ở, phủ trùm lên đời sống gia đình tôi. Nó như một chứng bệnh tiềm ẩn bỗng dưng phát tác, và nó có thể thay đổi tất cả, tuy tôi chưa biết nó sẽ thay đổi những gì và như thế nào. Bố dứt tay mẹ, rời đi. Mẹ bỏ vào phòng ngủ. Lũ em tôi vẫn vô tư đùa ngoài sân. Chị người làm ái ngại xin nghỉ về thăm nom gia đình ở ngoại ô. Chị không dám quấy rầy mẹ, nhờ tôi nói giùm. Lẽ ra lời yêu cầu đó phải làm cho tôi vui thích lắm: chị xem tôi như người lớn rồi còn gì. Nhưng buổi sáng hôm đó, lòng tôi nặng trĩu như những giọt mưa lất phất ngoài sân. Trong phòng ngủ chập choạng tối, mẹ ngồi như bức tượng trên giường, hai tay nắm chặt vào nhau. Giọng bà vẫn bình tĩnh, dù rằng nó không có âm hưởng ấm áp thường trấn an tôi mỗi lần tôi thức giấc giữa đêm vì ác mộng. Buổi trưa, từ trên lầu, tôi thấy người ta kéo ra đường. Những lá cờ màu đỏ lạ lẫm giương lên, một người nào đó hét lên: Giải phóng. Việt Cộng đã vào đến Sài Gòn. Quay lại, tôi thấy mẹ đứng sau lưng, mắt đỏ hoe. Buổi chiều, bố vẫn chưa về, mẹ bắt đầu lo lắng. Lũ trẻ con chúng tôi ngồi chúm tụm vào nhau, mặt ngơ ngác.

Ngày hôm sau, bố vẫn không về. Mắt mẹ sưng lên. Lũ em tôi nhìn nhau, nhìn mẹ, mếu máo. Tôi lén bỏ vào phòng, khóc một mình. Có lẽ đó là hành động lớn khôn đầu tiên của tôi. Từ nay, tôi tập dượng đầu với nỗi đau, không còn ngoái đầu tìm bờ vai ấm của mẹ mỗi khi muốn rơi lệ. Không biết ngày hôm ấy đã trôi qua như thế nào? Bây giờ, mỗi lần sực

nhớ lại, tôi chỉ còn nhớ những giọt mưa trên những bậc thềm ướt, và cái lạnh se sắt bất ngờ của buồn bã và e sợ.

Ngày hôm sau nữa, người bạn làm cùng sở với bố ghé ngang. Tôi nghe tiếng mẹ khóc nức lên ngoài phòng khách, đánh bạo bước ra. Bình thường mẹ nghiêm ngặt chuyện này lắm: con nít không được quấy rầy bố mẹ tiếp khách. Nhưng lần này, mẹ ôm chặt lấy tôi, nước mắt dầm vào mái tóc tôi. Người bạn bố, mặt bơ phờ như thiếu ngủ, nói: Bác đến báo tin bố cháu đi thoát rồi. Bác thề sống, thề chết mẹ cháu mới tin. Mẹ chùi vội nước mắt, ngước lên. Những giọt nước mắt của mẹ chắc chắn có vui mừng, nhưng chắc cũng có buồn lo. Mẹ không còn phải bồn chồn tin bố nữa, nhưng hoàn toàn bơ vơ. Cô tiểu thư Hà thành ngày nào, đóa hoa suốt đời được nâng niu trong nhà kính, bây giờ lẻ loi với giông tố, lại còn bận bịu bầy con. Mẹ không đuổi tôi vào trong, mà giữ tôi lại bên cạnh cho đến khi người bạn của bố ra về. Có lẽ nỗi lo của mẹ khiến bà nhìn thấy tôi trưởng thành hơn. Dù sao tôi cũng là đứa con đầu lòng, mẹ phải trông cậy vào tôi được đôi phần chứ ?

Tiễn khách xong, mẹ sửa soạn đến nhà bác cả để báo tin bố. Mẹ định bắt tôi ở nhà trông lũ em, nhưng tôi đòi đi theo. Tôi sợ, sợ một điều gì không rõ rệt, nhưng sợ. Mẹ hình như cũng sợ bỏ chúng tôi không có người lớn, nên dắt chúng tôi theo. Bác cả nhớn nhác nhìn mãi mới mở cửa. Bác bảo sợ lúc nhiễu nhương nhiều trộm cắp. Bác gái không đon đả như mọi khi. Bác chỉ chiếc áo xanh mẹ tôi mặc, kêu trời. Mặc đẹp thế coi chừng Việt Cộng để ý. Phải về mua vải thô nâu may quần áo cho con, hoặc nhuộm nâu quần áo cũ. Đàn bà một thân trơ trọi phải cẩn thận lắm. Nghe nói tụi nó vào đây sẽ bắt bớ phụ nữ làm "hộ lý" đấy. Mắt mẹ lại đỏ hoe, không biết vì bị bác gái hù hoạ hay nghĩ câu "một thân trơ trọi" mà tủi. Mẹ nhìn hai bác như cầu cứu. Trước kia mẹ có bao giờ phải nương cậy họ hàng. Nhưng bây giờ, mẹ cần an ủi, cần hỗ trợ, dù chỉ là sự hỗ trợ về tinh thần. Bác cả nhìn bác gái, nhìn mẹ, rồi vội vã nói, như thể sợ mẹ tranh lời: thôi thì bố chúng nó đã đi xa, không biết ra sao, thím về lo buôn bán nuôi con.

Mười lăm tuổi, tôi còn non nớt lắm, nhưng tôi biết ngay bác muốn ám chỉ điều gì. Câu nói nghe suông sẻ hợp lý đó chỉ đơn thuần là một cái xua tay, một lời đuổi khéo: đừng hòng nhờ nhõi vào hai bác. Mười lăm tuổi, sự thẳng thừng cay nghiệt của bác trai và nụ cười nửa miệng của bác gái làm tôi choáng mặt. Tôi hết muốn hăng hái làm người lớn. Tôi chỉ muốn chạy a đến bên mẹ, vùi mặt vào áo bà. Quay nhìn mẹ, tôi thấy bà đứng bật dậy

từ chiếc ghế bà rũ xuống năm phút trước đó như cành hoa thiếu nước. Bà đứng thật thẳng. Trong chiếc áo xanh, da mẹ cũng xanh, từ khuôn mặt thiếu ngủ cho đến hai cánh tay buông thõng bên người, những ngón tay co chặt vào nhau. Bà không mạnh mẽ, không rắn rỏi, không quyết liệt. Gầy guộc như cành mai bố mua chưng Tết vừa rồi, bà ngẩng mặt lên, hai khoé môi khẽ rung rung. Bà như viên tướng bại trận nhưng không đầu hàng, kẻ đã mất tất cả nhưng không nhận phá sản. Giọng bà, khi trả lời bác cả, có một nét gai góc, mỉa mai tôi chưa bao giờ nghe: Anh chị không phải lo. Em biết tự mình chăm sóc các cháu. Mẹ chưa bao giờ đi làm, buôn bán lại càng không biết. Ngay lúc bối rối đó, tôi cũng biết mẹ chỉ làm ra vẻ tỉnh đấy thôi. Nhưng điều gây ấn tượng với tôi nhiều nhất, không phải là lời mẹ nói, mà là thái độ của mẹ. Dáng đứng thẳng, chiếc cằm ngang khi mẹ kềm mình lại để không lộ vẻ tức giận hay yếu đuối. Trả lời xong, mẹ ung dung dắt chúng tôi ra cửa. Bác gái nhún vai, ngáp ruồi, không ra tiền. Bác trai chạy theo mẹ tôi, nói vài câu đãi bôi lấy lệ: chừng nào có thêm tin của chú nhớ cho anh biết. Khi cánh cổng nhà bác cả đóng lại, mẹ đứng thừ ra trên lề đường, mắt lại đỏ lên. Tôi nhắc: mình đi đón xe Lam hở mẹ ? Bà gật đầu, giơ tay nắm lấy tay hai đứa em tôi. Tôi gỡ bàn tay đứa em út ra khỏi tay mẹ, và nắm lấy tay bà. Mẹ ngước nhìn tôi (tôi chợt nhận ra mình phổng lên cao hơn mẹ từ lúc nào), mỉm cười. Tôi mong rằng tôi đã an ủi bà được đôi chút, tuy rằng cả hai chúng tôi không bao giờ nhắc lại ngày hôm ấy (sau này, mẹ có kể sơ sài cho bố nghe, tháng đầu tiên gia đình đoàn tụ).

Vài tháng sau, trong khi tôi và lũ em ăn khoai trộn cơm và lên ghẻ ngứa, bố tôi xoay sở gửi tiền về. Món tiền ấy bố mượn của người bạn sinh sống bên Pháp. Tôi không biết gì về những nỗi cơ cực bố trải qua trong thời gian xa cách. Bọn trẻ con chúng tôi không hề thắc mắc về những món tiền bố gửi về. Bố đi làm nuôi các con, y hệt như ngày xưa, thế thôi. Bảy năm sau, mẹ và chúng tôi đi Mỹ để gặp lại bố. Vừa đi học, vừa đi làm, bốn năm năm sau chúng tôi đã có bằng đại học, công việc nhàng nhàng không đến nỗi tệ.

Mẹ bắt đầu sửa nhà, thêm phòng khách, xây lại hiên sau. Tôi và cô em út mê shopping, mê mua sắm, lâu lâu kéo mẹ đi theo. Chúng tôi sắm lại cho mẹ ít nữ trang, dĩ nhiên không bằng số nữ trang mẹ bán lần mòn trước khi đi Mỹ. Bà vẫn còn mảnh người, vẫn thích chưng diện. Căn nhà mua góp ở Mỹ không bằng căn biệt thự trước 75, nhưng sau bao nhiêu năm lo từng ngày ở Việt Nam, bây giờ mẹ lại có thể thoải mái và xa hoa

chút chút, không hẳn như cô tiểu thư ngày nào, nhưng hơn hẳn thời gian canh cánh lo công an phường đến hăm dọa đòi đuổi gia đình "thiếu lao động sản xuất" đi kinh tế mới.

Hôm qua, bố mẹ dự đám cưới con trai ông bạn nào đấy của bố. Mẹ mặc chiếc áo đầm màu xanh nhạt, đeo ngọc trai, khoác áo nhung bên ngoài. Mẹ đứng sấm soi trước gương, hỏi tôi: có được không ? Được lắm chứ, tôi trả lời. Mẹ cứ hỏi bố là biết. Bố sẽ nói: cô tiểu thư Hà thành yêu kiều của anh. Mẹ cười: còn tiểu thư Hà thành gì nữa. Các con đã lớn thế kia. Nhưng mẹ trông trẻ hơn tuổi nhiều, tôi cãi. Mẹ lắc đầu: Da mặt mẹ chùng, có nếp nhăn rồi này. Tay của mẹ nám từ lúc nấu cơm củi bị bỏng, kem dưỡng da nào cũng chữa không hết, có đeo vàng đeo ngọc cũng vẫn xấu. Tôi nắm lấy bàn tay mẹ, bàn tay ngón không còn thanh tú, da sần lên vì những lần chẻ củi, không thể nào trở lại mịn màng như trước kia. Tôi giữ giọng dỗa cợt, bảo: Mẹ nhìn vào gương xem. Như thế không phải là yểu điệu hay sao? Mẹ xoay mình, ngoái đầu nhìn vào gương, mắt ánh lên vui thích như bất cứ người phụ nữ dỏm đáng nào khác. Tôi nhìn tấm gương lóng lánh hình dáng thanh thanh của mẹ, chợt nhớ buổi sáng năm nào ở nhà bác cả, mẹ mặc chiếc áo màu đậm hơn bây giờ, gầy guộc, xanh mướt, run sợ và kiêu hãnh. Tôi đã chiêm ngưỡng mẹ bao nhiêu lần từ thuở bé, rực rỡ và thanh lịch, trau chuốt và tươi thắm, nhưng chưa bao giờ tôi thấy mẹ tiểu thư như thế, đài các như thế khi đứng thẳng lưng trước vợ chồng bác cả. Có lẽ không có gì thuyết phục và rõ ràng về cốt lõi của một con người bằng thái độ và cách ứng xử trong giờ phút đen tối nhất, tuyệt vọng nhất, khi những lớp vỏ phù hoa giả tạo không còn nữa. Tôi nắm chặt hơn tay mẹ trong tay mình, nghĩ thầm: dù cho mẹ già thêm bao nhiêu tuổi, mẹ vẫn là mẹ, cô tiểu thư Hà Nội. Cô tiểu thư kiêu sa không phai tàn theo những mùa loạn lạc trong cuộc đời, đôi gót son không quỵ ngã giữa chông gai. Thuở bé, tôi ngưỡng mộ phong thái, sắc đẹp của mẹ. Mười lăm tuổi, tôi lờ mờ nhận ra tôi muốn tìm ở mẹ một điều gì khác hơn những thứ bề ngoài tôi đang muốn thoát ra. Tôi đã tìm ra điều đó, một buổi sáng trời âm u năm 75. Nó không ngăn được những lần nổi loạn sau đó của tôi trên con đường tự tìm kiếm và khẳng định chính mình, nhưng nó giúp tôi giữ lại niềm tự hào trẻ thơ về mẹ. Bây giờ, tôi đã cao hơn mẹ, học nhiều hơn mẹ, biết xông xáo kiếm tiền hơn mẹ, nhận ra hết những điểm tôi không muốn giống mẹ, nhưng tôi còn giữ lại chút hãnh diện âu yếm ngày nào, khi tôi ngước nhìn lên khuôn mặt xanh xao của mẹ như một điểm tựa sau cùng và duy nhất giữa những hoang tàn của một thời hoàng kim cũ.❐

Hoang vu tôi

NGÔ NGUYÊN DŨNG

chủ nhật trong gương vườn nắng loá
tháng hai tuyết mỏng mùa quạ kêu
lấm tấm sao rơi đêm xa khỏi
dọng chấm hoang vu đèn ngọn khêu

ngày qua đoạn cắt từng khoanh nhớ
hai vai vọng tưởng gánh chông chênh
người đông mặt lạ chân dừng lại
cố quận ngoảnh về lạnh cỏ xanh

tâm tư bật thức tay giơ hái
đoá đương xuân rợn giấc mua thơm
sông xưa nước vẫn bờ hưng phế
cây lá còn khua nhánh chim rung

đi quanh về quẩn hoang vu chữ
trăm năm trang chép mục quánh khô
quên không cửa khép cơn giông tạt
nghìn đêm bút ứa lệ ngẩn ngơ

tỉnh ra tóc nhuốm mồi da bạc
trán nhăn mấy gấp nẻo ngăn đôi
mắt thôi ấp ủ hình với bóng
tay níu cành xuân hạt chín rơi

(02.01)

Vườn không đóng cổng

Hồ Minh Dũng

Năm lên bảy tuổi, không biết vì nguyên do nào, tôi bắt đầu mắc bệnh mất ngủ.

Mẹ tôi lo lắm, nhưng chẳng biết chạy chữa ra làm sao, chỉ lo nuôi dàn gà và con heo nái để đẻ con, trồng thêm nhiều bầu bí, mướp cà, rồi mang những thứ đó ra chợ bán. Chắc mẹ tôi nghĩ có tiền rồi, không sớm thì muộn cũng chữa cho tôi hết bệnh. Còn cha tôi thì ngày nầy qua ngày khác, từ sáng sớm đã ra khỏi nhà đi thăm và tìm hiểu gốc tích những mồ mả ở trong làng và các làng chung quanh. Lâu lâu, nghĩ đến tình cha con, ông ghé qua thầy thuốc Bắc ở chợ làng tham khảo về bệnh tình tôi, rồi về sai các anh chị tôi đi lùng kiếm cho ra những cây cỏ hoang về chữa bệnh cho tôi.

Trước khi nấu, mẹ tôi đem ra ao rửa sạch, lúc nào cũng gọi tôi đi theo, và nói cho tôi biết tên những loài cây cỏ ấy. Tôi còn nhớ được vài cây: bạch đầu ông với những chiếc lá hình mũi mác, có chùm hoa màu hồng nhạt lủng lẳng phía trên, hay cỏ đĩ lá hình thoi răng cưa lốm đốm mốc trắng chen lẫn lông tơ. Cũng như hầu hết vườn tược ở nông thôn, vườn nào cũng có một cái ao. Đục hay trong tùy theo mạch nước. Ao nhà tôi nước không đục không trong. Khi những chùm hoa bạch đầu ông từ bàn tay mẹ tỏa ra trôi bồng bềnh trên đó, tôi cho đẹp hơn ráng trời chiếu xuống.

Cây thuốc Nam tôi uống vào cũng như không. Đã lớn tuổi, hằng đêm mẹ tôi phải thức khuya lắm để kể chuyện hay hò ru cho tôi ngủ. Mẹ tôi nhà quê, không có nhiều chuyện cổ tích, bài hò cũng không có nhiều, nên lặp đi lặp lại. Điều nầy làm cho cha tôi bực mình rồi hai người đâm ra cãi

nhau. Để cho yên gia đình, hai chị tôi thay phiên kể chuyện hay hò cho tôi ngủ. Nhưng giọng hai chị trong, không có tạp âm, gợi cho tôi nhớ âm thanh của những ngọn gió lướt qua đọt tre, tôi càng khó ngủ.

Một hôm, không biết kiếm đâu, cha tôi đem về một con khướu bạc má, toàn thân rặt một màu đen gỗ mun, chỉ có mấy sợi lông trắng lạc lõng hai bên má làm cho đôi mắt nó long lanh lên. Mẹ tôi hỏi, sao nuôi chim, ông đi suốt ngày ai cho ăn? Cha tôi trả lời, mồ mả thăm lâu cũng có ngày hết, tôi qúy khướu hiền lành, chẳng những bắt chước y hệt tiếng người mà còn bắt chước được cả tiếng mèo, chó, lợn, trâu, bò, dê, ngỗng... Con cái thì kêu ro ro dễ ru ngủ cho trẻ thơ. Mẹ tôi hỏi:

- Con nầy đực cái?

- Cái.

Nhưng cả cha lẫn mẹ tôi đâu biết con khướu cái chỉ kêu ro ro để cổ vũ cho con đực hót nhiều và động viên tinh thần tình nhân khi xáp trận sống mái với địch thủ mà thôi.

Sau khi học hết tiểu học trường làng, tôi lên thành phố học tiếp. Học được mấy năm, trong một dịp nghỉ lễ về quê thăm nhà, tôi chứng kiến tận mắt nỗi tần tảo của mẹ tôi sau trận dịch làm cho bầy gia súc chết hết. Cha tôi thì đâm ra uống rượu giải sầu, sau khi không cách nào tìm cho ra gốc tích một số mồ mả. Không muốn mẹ khổ sở, tôi phải đi dạy kèm để kiếm cơm ăn.

Nơi tôi đến dạy là gia đình có ba người. Ông chủ và hai đứa con, cô gái tên Phúc, 11 tuổi và em trai cô, tên Đức. Tôi dạy cho Phúc, Đức học. Cả hai em đều học giỏi, thông minh, lễ phép.

Ông chủ tên Sang, làm việc ở Nhà Đèn trước đây do người Pháp xây dựng bên chân cầu Lò Rèn. Vợ ông chết đã lâu, sau nầy có người tên Hiếu ở miệt Lương Văn, Thần Phù, thỉnh thoảng ghé tâm tình với ông. Bà nầy đẹp, bên ngoài có vẻ thương người, trong ấy có cả hai em bé, lúc nào đến cũng có mang theo một ít trái cây cho hai em. Lâu lâu bà còn mua một vài tập vở cho tôi kèm với nụ cười tươi. Nếu hôm nào ông chủ có một vài câu than vãn về hiện tượng xã hội đang gạo châu củi quế để kể công với tôi, hay cho biết ông có thể tống cổ tôi ra khỏi nhà bất cứ lúc nào, thì bà Hiếu cũng có vài lời cản ngăn ông, ngụ ý như câu ngạn ngữ muốn con hay chữ phải yêu lòng thầy.

Tôi học ở trường trung học Nguyễn Tri Phương. Từ nhà dạy kèm ở khu An Lăng, đi bộ đến trường, phải men theo bờ sông An Cựu một quãng dài. Trên quãng đường đó có một khu vườn, bên trong có nhiều cây cối sum sê, người ta gọi là phủ An Bằng, phủ riêng của một vị qúy tộc danh gia dòng họ Tôn Thất.

Cổng vườn ngày cũng như đêm không bao giờ đóng.

Nhiều loại trái cây trong vườn chín, ai hái ăn tại chỗ hay đem đi đâu cũng được. Những buổi tan học về còn sớm hay Thứ Bảy, Chúa Nhật tôi thường vào đây. Cũng có khi tôi ngồi dưới những gốc mít, xoài học bài, nhưng không phải là tìm chốn yên tĩnh mà tìm một điều gì khác hơn, trong đó có hái trái cây để ăn.

Ở Huế nhà nào, phủ nào cũng có vườn, nhưng cổng vườn luôn đóng, trẻ con hay người lớn muốn ăn trái cây trong vườn thì phải mua hay xin. Phủ An Bằng thì tự do. Kẻ bất lương mờ ám, hành khất, sinh viên, học sinh, đạp xích lô, ba gác, những đôi trai gái mới quen hay đang kỳ yêu nhau..., bất kể ai cũng có thể hái ăn. Khi hết trái chín có thể bẻ cả quả già, quả hườm, đem về giú. Điều nầy, không ai ngạc nhiên, thắc mắc, vì bên lăng mộ đồ sộ của vị chủ nhà phía cuối vườn, có một tấm bia khắc mấy câu chữ Hán, đại khái nghĩa là đời nầy vốn của chung, ai dám nhận một thứ gì cho riêng mình là dại. Ý nghĩa câu nầy được diễn giải thêm là, ông chủ giàu có kia đem những thứ mình khi chết không thể hưởng được, để đổi lấy sự an toàn cho một nắm xương. Làm người ít ai quên ơn, những kẻ biết đến câu "ăn trái nhớ kẻ trồng cây" thì đừng đào mộ ông lên mà tìm châu báu. Vô ích, ở đó, không có gì ngoài... nắm xương.

Khu vườn nầy hình vuông, mỗi bề dài 120 mét. Bên trong có nhiều dãy nhà ngang dọc, tuy không phải dinh thự nhưng nhà dân thường không bì được. Một trong những dãy nhà đó có một căn dành cho ông từ già ở để lo hương khói và lau bụi hàng chục bàn thờ lớn nhỏ. Còn việc dọn dẹp vệ sinh khu vườn và săn sóc ngôi mộ trên kia là do một bà già khác, cũng người hoàng phái, ở Bao Vinh, mỗi tháng tự nguyện lên làm việc một lần, để cầu xin vong linh người quá cố phù hộ cho bốn đứa con gái, đứa nào cũng lỡ thì, thoát qua được hiểm họa đời cha ăn mặn, đời con khát nước.

Càng lớn tuổi, càng học lên, tôi càng thấy khu vườn bí ẩn. Có những cây, từ dưới gốc lên tận đọt bị hái sạch không còn một trái non, thế nhưng chẳng có một cành nào gãy, cành lá bị tước tinh hoa đi vẫn xanh um. Còn bọn người kia thì động tác trèo, hái hay lục lọi, tìm kiếm ngày càng nhuần nhuyễn, coi đây như chốn tập sự để khởi đầu cho một mưu mô lâu dài.

Trong vườn có nhiều chim và thú quen, thỉnh thoảng vào kỳ lập đông, không biết từ đâu, có vài chú xạ đực xuất hiện, đủng đỉnh mang theo những túi xạ hương bất thần tỏa cho khu vườn một mùi quái lạ làm e dè, kinh ngạc cho những con vật khác. Lâu lâu lại có thêm những chú chim gõ kiến đến, với bộ lông quá đỗi màu mè và hai ngón chân ngang tàng chỉa thẳng về phía trước đã gây ít nhiều ngộ nhận, làm xáo trộn khu vườn vốn yên tĩnh.

Lên đệ nhị cấp, tôi chuyển sang trường Quốc Học, con đường đi về không còn như trước, muốn ghé qua phủ An Bằng phải mất thêm mười lăm phút nữa. Nhưng không vì thế mà tôi không đến, bài vở càng nhiều, đã đến lúc tôi cần những gốc xoài, gốc mít để học bài hơn là nhìn ngắm cỏ cây, hồ nước hay chim, bướm, chuồn chuồn, ngựa trời, bửa củi...

Cho đến một đêm, tôi nằm mơ cha tôi qua đời, tình tiết có dính dáng đến khu vườn ấy: tôi đang học bài dưới gốc cây, thì cha tôi từ quê lên thăm, ông hết sức ngạc nhiên, tại sao tôi lại vào học ở một nơi không phải để học. Cha tôi nói, vùng cận sơn trên kia chán chi lăng tẩm vua chúa, là nơi vong hồn người chết ở đẳng cấp cao có thể thu tóm được khí thiêng sông núi về. Tôi cãi, "Ba ơi, ở đây cũng có lăng mộ của vị quan, là chủ nhân của khu vườn nầy." Cha tôi lớn tiếng, "Không phải, xét đoán con còn nông. Ông ấy chỉ được phong tước, không phải quan. Suốt cuộc đời ông ấy chỉ lấy cân đai mình dấp cửa tổ ong vì sợ ong bay raà" Tôi không hiểu gì, đang ngẩng cổ chờ cha tôi giải thích thêm, thì bỗng trận cuồng phong thổi tới, lay động ào ạt khu vườn, một cành cây còn đủ lá vụt rơi xuống, đánh vào đầu cha tôi, máu đỏ ối chảy thành dòng từ chỗ tôi ngồi đến hồ nước phía trước. Cha tôi gục chết nhanh chóng trên trang sách địa lý tôi mới giở ra. Những dòng chữ trên ấy biến thành gai nhọn lố nhố như lông nhím.

Không ngờ, sáng sớm hôm sau, anh tôi lên báo tin cha tôi đã qua đời. Tuy cùng một thời gian, nhưng cha tôi chết ngoài đời không giống hẳn trong chiêm bao tôi. Ông uống rượu ngoài bờ ao, bị trúng gió ngã xuống, đánh đầu vào gốc cây đã mục (chứ không phải cành cây còn đủ lá). Một phần thân thể phía trên của ông ngâm dưới nước ao. Tóc ông trắng xóa nổi xác xơ không khác gì đám rễ cây bạc đầu ông ngày nào mẹ tôi đem ra rửa.

Khi tôi về đến nhà thì mẹ đã hốt dọn hết cát có dính máu cha tôi bên bờ ao, nước ao không hề có một dấu vết gì, nên tôi không biết những giọt máu ấy có giống những giọt máu tôi thấy trong mơ không.

Tôi âm thầm cực lực phản đối định mệnh và thương xót cái chết của cha tôi bằng cách không lui tới khu vườn ấy nữa.

Nhưng tôi cần nó về một khía cạnh khác.

Buổi sáng anh tôi lên báo tin cha chết. Cả hai em học trò có tiễn tôi ra bến xe. Nếu ông chủ không đi làm thì chắc hai em cũng chỉ thập thò đưa tôi ra đến cổng. Khi xe rồ máy, em Phúc dí vào tay tôi mấy chục bạc, nói nhỏ, "Thầy cầm lấy về thắp hương cho bác. Mở cửa mả xong, lên dạy tiếp hai em nghe." Tôi vuốt tóc hai em rồi dặn dò như thể không còn gặp lại nữa, "Hai em gắng học để mai sau đỡ khó xử với đời." Câu nói dứt, cả hai

em òa lên khóc.

Đó là lần đầu tiên hai em khóc. Mấy tháng trước và mấy ngày trước đã xảy ra hai việc, đáng cho hai em khóc, mà không khóc.

Cả hai việc đều có liên quan đến người đàn bà không phải mẹ hai em, trong ngôi nhà này.

Chuyện thứ nhất, mấy tháng trước, vào một buổi chiều Thứ Bảy, trong lúc hai ông bà đang ở trong phòng riêng, không biết nghĩ sao em Đức dòm vô lỗ khóa. Và không biết em đã nhìn thấy những gì mà phá lên cười. Ông Sanh biết được giận dữ mở cửa, em cắm đầu chạy ra vườn, leo lên cây vả ngồi trốn sau mấy tàu lá lớn. Ông đuổi theo tìm thấy, không đánh roi nào, chỉ trói em vào gốc cây vả có nhiều kiến. Bà Hiểu cũng chạy theo. Thấy thế, liền giậm châm giãy nảy lên:

- Trời đất ơi! Cha con ai lại đối xử như thế. Anh có mở con ra không? Anh không mở, tôi về nhà tôi ngay đây.

Dĩ nhiên câu nói ấy là lệnh. Em Đức được cởi trói, không chạy vào nhà lại hí hửng trèo lên cành vả nơi em mới trốn, hái những trái vả non (ngày xưa mẹ em đã hái cho em) ăn một cách ngon lành.

Phúc thấy em bị nạn, chạy ra hỏi:

- Em làm chi rứa?

- Dòm vô phòng, cười.

- Dòm trộm là xấu. Em cười chi?

- Trong nớ cười, ngoài ni em cũng cười.

Chuyện thứ hai, lần này cô chị, cách đây mấy hôm, ngày giỗ mẹ hai em. Bà Hiểu mang thịt cá đến làm cơm cúng tươm tất. Khi thắp nhang cho vợ xong, ông đốt một cây nhang khác đưa cho bà Hiểu, thì Phúc chạy tới giằng co nói, đi để chị em con lạy mẹ trước, đi sau. Chuyện trước sau đó có lý trong quan hệ máu mủ thiêng liêng đối với người khuất mặt, không phải là chuyện hơn thua thế tục, nhưng ông Sang đã đánh con gái một tát tai. Em Đức thấy chị bị đánh, liền chạy bổ tới làm bức tường chắn giữa chị và cha. Bà Hiểu trả lại cây nhang cho ông Sang rồi bước nhanh ra ngoài trời. Cơn mưa ở đó tầm tã, mịt mù.

Cả hai lần, hai em đều không khóc.

Số phận của hai em giữa đời, càng làm cho căn bệnh cố hữu của tôi thêm trầm trọng.

Tôi phải tìm trăm phương nghìn kế để đối phó.

Tôi bắt đầu thiết lập nhiều công trình trong khu vườn phủ An Bằng.

Trước hết, nói qua về hình thể khu vườn này, từ đó có thể hình dung dễ dàng những điều tôi đề cập đến.

Vườn cách sông một con đường nhựa, có cái cống đúc xi măng, để cho nước ngoài sông thông với một hồ lớn bên trong vườn. Cống có tấm lưới sắt ngăn để mùa mưa lụt rác rến hay xác người, xác thú ngoài sông không trôi vào được. Hồ về phía Tây - Nam, giữa cấu trúc một cụm non bộ, y như núi thật thu nhỏ, có đèo, thung lũng, ghềnh thác, khe suối, con đường xuyên sơn gập ghềnh, giữa những cây cối được chặt ngọn để hạn chế phát triển và uốn ép, đè nén cho cây chóng già cỗi. Người ta có thể trèo lên đó và di chuyển được. Mé ngoài giáp mặt nước hồ, có rìa đá nhám đủ chỗ cho nhiều người ngồi câu cá hay ngắm cảnh hoa nở trên mặt hồ.

Bác từ kể, hồi ông chủ còn sống, chính bác là người lên chợ Tuần mua cá trôi về thả xuống hồ cho chủ câu chơi. Cá trôi thân tròn, lưng xám tro, bơi lội rất lôi thôi, mà cá trôi ở thượng nguồn bơi lội lại càng lôi thôi hơn, nên ông chủ thích giỡn cợt với những đường chỉ buông câu trên sự bất nhất đó. Tấm lưới ngăn cống thưa giúp ông thêm vài ý niệm mơ hồ về sự phóng đãng tích đức. Chẳng có con cá nào mua ở chợ về sinh sản cho hồ nầy một đàn con. Khi lọt ra được sông, chúng nhanh chóng bơi miết về một hướng khác, nhường đường cho những con cá vốn ở nơi rộng rãi lội ngược vào chỗ tù túng, không phải sông.

Xưa kia, trên núi giả còn thả cả đám khỉ và cu li, ông chủ khoái nhìn nét mặt khinh bạc đời và dễ bị kích động của khỉ già, mỗi khi thả thuyền uống rượu một mình trên hồ. Có điều, lòng ông thanh thản đến độ mỗi lần khỉ đực khỉ cái chí chóe giao cấu nhau là ông lấy quạt lông đuôi công che mặt, rồi trút những giọt rượu đang uống dở xuống hồ.

Mặt hồ lúc có rượu lại làm cho những áng mây trời chiếu xuống không còn đường nét sắc sảo, gọn gàng. Một thứ dung dịch nhầy nhụa, chập chùng ảo ảnh.

Còn lũ cu li kia, ông thích vì chúng ít gây sự, nhẫn nhục, an phận, thường bị dị nghị, xa cách vì không có đuôi hay cái đuôi quá ngắn, trời lại sinh hai con mắt quá sát nhau dễ gây cho loài khác sự hiểu lầm hay có cảm giác như bị đánh lừa.

Bên kia hồ là một khoảng đất rộng trồng toàn hoa dùng cúng lễ Phật ngày rằm mùng một, sau đó là bức tường gạch cao một mét sáu, có những lỗ thủng nhỏ để nhìn sang nhà hàng xóm. Nơi nầy, về sau, tôi bỏ ra nhiều thì giờ và óc tưởng tượng phong phú nhất để xây nhà cửa cho các bà vợ ở. Họ là đàn bà, ăn ở như thế nào để tránh tối đa thấy mặt nhau, nếu thấy cũng phải chào hỏi có chút thân thiện, vì đây là chốn vương phủ, không phải dân đen.

Ví dụ, hạn chế lắm, tôi đem về mười bà, dĩ nhiên là phải xây mười cái nhà riêng, ít nhất các bà ấy cũng đem theo mười cô tớ gái. Hai mươi đàn

bà, con gái phát sinh đầy âm mưu trong một thế giới chật chội, phải có những gì thêm để dung hòa? Mười cái nhà, không thể thiếu mười khu vườn nhỏ trồng đủ thứ hoa, để khi nhìn hoa nở cho rối rắm trong lòng họ có thể lắng xuống, và cho họ biết coi trọng, phô bày nhan sắc của mình - điều này để cho kẻ háo sắc trục lợi. Rồi không thể thiếu mười cái giếng nước để tưới hoa và tắm rửa, ăn uống. Không phải thổ cư nào cũng có mạch nước. Có mạch nước rồi còn phải lo nuôi dưỡng lẽ chuyển biến của phong thủy. Tôi còn tính cả chuyện thỉnh thầy cúng đến đuổi tà ma. Kiếm thầy ở đâu, thầy nào có đủ bản lĩnh và phù phép để xua chạy dài một loài mà hành vi luôn bị nghi ngờ?

Bức tường kia, phải phá thủng mấy chỗ để làm cửa cho các bà khi cần phải đi, hay thân nhân các bà khi cần phải đến. Các cửa ấy phải đặt làm ổ khóa ở đâu để cho kẻ có chìa vạn năng cũng không mở được.

Càng thao thức không ngủ, tôi càng minh mẫn trong công việc mà trước đó chưa hề nghĩ tới. Tôi đem mảnh đất ấy ra điểm tĩnh xáo trộn biến thành cơ ngơi mà tôi là chủ nhân, có chức quyền cao trọng trong triều đình, kéo triều đại lui về thời buổi tôi đang sống, và tự phong cho mình làm tới chức Thượng Thư, hưởng bổng lộc của chánh nhị phẩm để dễ bề hành động. Tôi muốn tại chức dưới triều Minh Mạng, Thiệu Trị hay Tự Đức hơn những triều sau này, vì lúc đó nền Nho giáo gốc rễ còn bám cứng, đàn bà chỉ để cung ứng cho đàn ông một thứ gì quá cần thiết tựa hồ như lương thực.

Mặt hồ này có nhiều hoa sen, hoa súng và rong rêu. Rong rêu thì lầm lũi, sống yên ắng dưới sâu. Còn hoa thì chen lấn trồi lên mặt nước, một thời nở rộ tươi thắm, một thời tan tác, rụng rời.

Để kiềm chế mình khỏi mang tiếng thao túng quá độ, tôi chọn đứng đầu bộ Học. Kinh sử và giáo điều sẽ giúp tôi tự lượng không quá đà khi nhập cuộc. Tôi cũng tách mình ra vừa phải, không để quá bon chen giữa chốn quần tam tụ ngũ. Trước hết, để tránh sự ràng rịt vô lý, tôi từ chối tất cả các nàng công chúa (con vua đương thời hay con vua đã tạ thế) hay bất cứ tiểu thư của quan lớn nào. Bởi vì, đơn giản, những xiêm áo đó khi đến phiên tôi sẽ đổi hay đã phai màu rồi.

Tôi chọn những cô gái ở nông thôn da thơm mùi hoa điên điển, những cô gái đã có một phần đời mình đi trên con đê, bóng mây và sương trời thường xuyên theo đuổi họ. Tinh khiết và sinh động y như một nữ thần Téthys mái tóc buông xõa phất phơ trong gió, ngồi trên chiếc vỏ ốc lấp lánh ánh xà cừ do bầy hải mã kéo đi mà chung quanh có vô số cá heo nhào lộn, hay một nàng <f1>ỷ Lan nơi thôn dã, cho dù có núp dưới ngàn dâu cũng không che đủ một đường chân trời nổi trôi.

Bác từ đã đem tôi đến xem khu nhà của bốn bà vợ gia chủ sống ngày trước. Họ ở chung một ngôi nhà cổ, chạm trổ nhiều, có năm gian. Bốn gian dành cho bốn bà ở, gian giữa dùng làm nơi tụ họp, không phải để khoe những ngón tay trên những quân mạt chược ngà voi núi ĐáVách(*), cũng không phải để cùng uống chén trà mua tận vùng Mân Việt bên Tàu hay thổ lộ cho nhau nghe đường tơ kẻ tóc của những chung đụng thiết tha. Mà họ đến để đưa ra những bản cáo trạng vi vút sáo diều: va chạm về quan điểm, đặt tư túi lên trên xã tắc, không chịu nhấc mình ra khỏi âm mưu nội phục ngoại đồ, cố tình nâng tia lửa đốt nhà người khác lên ngang hàng với ánh hào quang, nỗi thê thảm dày vò bất rễ từ khí thế về chiều, những bôi xóa trễ tràng của quá khứ dòng họ đến lúc tơ nhện lẫn lộn với tơ tằm... Tóm lại, toàn là chuyện đâu đâu, có khi không dính dáng đến họ. Họ lục lọi từ những trang sách đã bị mối xông hay nghe loáng thoáng đâu đó ngoài đường, trong chợ tình đời đã trụt dốc. Dĩ nhiên, quan tòa, không ai khác hơn là đức ông chồng muốn yên thân của họ. Ông phân xử theo lối đại khái, xuề xòa như giữa đàn ông với nhau. Và kết cuộc cho mỗi buổi kiện tụng, vẫn là mỗi bà được tặng thêm vài ba lượng vàng để phòng khi khí thế về chiều đã kiệt.

Tôi đến thăm khu nhà lạnh lẽo ấy và hỏi thêm về tăm tích những người đàn bà kia. Bác từ nói, tất cả đã chết hết rồi, người nào cũng được hưởng thọ. Cả bốn bà đã thành bốn con ma, đêm khuya nối tóc mình cuối những nhánh rễ phụ của cây đa, để lấy đà đánh đu qua ngôi mộ của chồng, rồi biến mất. Con cháu thì tứ tán khắp nơi. Thỉnh thoảng có người về phố cũ ghé thăm, thắp nhang, chụp vài tấm hình, cho bác ít tiền, rồi đi. Ngôi nhà đó đã giúp tôi hình dung một sơ đồ tổng quát cho việc thiết lập những căn nhà mới cho đàn vợ sau nầy. Đàn bà gần gũi nhau là không nên, nếu không muốn nói là điều tối kỵ.

Cuối cùng, mười ngôi nhà xinh xắn đã được mọc lên.

Mười bà vợ trẻ từ ngoại ô xa xôi có cưới hỏi mâm cao cỗ đầy về. Chúng tôi không sinh hoạt chuyện vợ chồng ở trong những ngôi nhà đó, mà ở trên mặt hồ, trong một khoang thuyền rách rưới mà trước đây Hồng Bảo, anh vua Tự Đức, đã đóng lấy để trốn ra nước ngoài mưu sự tại nhân.

Sát mé hồ phía chính Nam có một cái nhà nổi, một phần nào mô phỏng khuôn mẫu của nhà Thủy Tạ trong hồ Lưu Khiêm của Vạn Niên lăng. Cái phần khuôn mẫu đó chỉ nằm nổi trên mặt nước, phần còn lại, trên đất, là một công trình sáng tạo không lớp lang của ông chủ trong cơn hứng ngẫu nhiên.

Có lẽ triều đại quân chủ được ông tôn sùng chỉ một nửa tấm lòng, nửa

còn lại kia, thể hiện qua cách bài trí hào phóng của phần nhà trên khô. Nhờ ngẫu hứng, ông chia đôi được một tảng đen vô hình khăng khít nhiều thế hệ ra làm hai, bằng những vết thô, mờ nhạt, mách bảo cho tôi những khai phá, bớt đi phần nào vất vả về sau.

Không biết bằng cách nào ông dụ được những rễ phụ chằng chịt từ các cành cây đa ở khá xa về quyện thành một cái võng lớn đu đưa trước nhà. Chiếc võng êm ái đó có đủ sức bền để chứa mấy người nằm. Nhưng ông, các bà vợ và con cháu ông chẳng bao giờ dụng đến, mà để dành cho hết quyển sách nầy đến quyển sách khác phơi nắng mưa trên đó. Toàn là sách thánh hiền hết thời, không còn ai ngó tới. Nắng mưa sương gió đã xóa nhòa đi hầu hết những giòng chữ. Còn những trang giấy kia, có một phần nào giống những mảng trời khi trăng lu soi.

Nương theo lời ông từ kể về những vong hồn nối tóc với rễ phụ, tôi không cần tính toán, quyết định cấp tốc "theo học" một khóa điêu khắc ngắn hạn rồi đem vào căn nhà đó những tác phẩm lạ đời, mong tổ chức lại nội thất càng tỉ mỉ càng dễ xua đuổi ám khí, công việc càng công phu càng có tác dụng về mặt sinh lý, trước hết là ngăn chặn sự bế tắc của hệ thống tuần hoàn. Nhưng không biết lúng túng thế nào, công việc tôi làm lại biến thành một thư viện, mà tôi nghiễm nhiên là quản thủ đắc lực.

Chức năng của một vị quản thủ ở đây không phải là sắp xếp, lau bụi, tìm kiếm sách cho người cần đọc hay ghi sổ người mượn, trả, mà chỉ chuyên việc đọc.

Đọc sách là một thú tiêu khiển thanh cao trên đời. Càng đọc càng thấy mình ngu. Một thứ ngu muội do vi khuẩn tăm tối đã bám kín mít những dây thần kinh tỉnh táo.

Tôi còn gọi thợ mộc, thợ hồ đến để xây thêm một chiếc cầu dài bắt từ "thư viện" nầy qua khu nhà chính của tôi ở. Đó là một lâu đài tôi mới thiết kế có nhiều tầng, phối trí hòa hợp giữa Đông - Tây chắc chắn, để tránh bọn vô lại khoét vách đục tường trộm cắp của cải hay làm điều phi pháp. Lầu hai, tôi làm một bàn thờ tổ tiên bằng gỗ qúy hương khói nghi ngút suốt ngày và thêm nhiều phòng có giường chiếu chăn mền đàng hoàng, để phòng khi bạn bè ngày trước của cha mẹ tôi, ai còn sống, khi cần ghé vào, được một giấc ngủ qua đêm thoải mái.

Bao quanh nhà, tôi cho đào thêm rãnh nước ăn thông với dòng suối chảy qua khu đồi chổi phía trên, thả nhiều cá thia thia để chúng tha hồ chọi nhau. Trên rãnh, làm thêm mấy chiếc cầu thanh mảnh bằng thân trúc để hoa thiên lý tùy tiện leo lên. Mấy chiếc cầu nầy giúp tôi nhớ đến những câu hò mẹ và hai chị ru tôi ngày thơ ấu và cũng gợi cho tôi về viễn ảnh một tương lai nối liền những gì đã chia thành hai bờ.

Trên sân thượng, tôi để dày đặc những chậu hoa quỳnh lớn bao quanh một cái bàn bằng đá cẩm thạch lấy từ chùa Non Nước, cái bàn này láng đến nỗi sương đêm thu rơi dẫm cũng không một giọt nào có thể đọng lại được. Nơi đó, tôi cùng với cô vợ mới cưới nhất ngồi ngắm sao trời lấp lánh, nhấp chén rượu hợp cẩn trước khi đem nhau xuống thuyền.

Như trên đã nói, thuyền này nguyên thủy là của Hồng Bảo trên bước đường cùng, tôi chỉ làm thêm một cánh buồm bằng nhiều mảnh vải nâu kết lại. Loại vải và những đường kim chỉ khâu vá này do tôi nghĩ thêm, là để nhớ và tri ân mẹ tôi.

Tôi còn thuê một đám phu lực lưỡng chèo đò qua ngã ba sông, trèo lên núi Cẩm Kê, vào Hiếu lăng chở một tảng đá thanh có in dấu chân vua về, để ngay trong phòng ngủ. Không phải nhớ đến câu nói của cha tôi ngày trước tựa vào hơi hướng vong hồn đẳng cấp cao để thu tóm khí thiêng sông núi, mà để che lấp một miệng hầm bí mật, nơi thông dẫn ra ngoài, phòng khi tai biến, có đường thoát thân.

Tôi cũng mất khá nhiều thì giờ để nghĩ cách xây dựng đường hầm này, sao cho khi trụt xuống khỏi bị vướng mắc, khỏi bị nước thấm vào kho dự trữ lương khô và có chút ánh sáng để khỏi trượt ngã trong tối. Bên kia miệng hầm khi ló đầu lên ở đâu, sau đó chạy đi đâu, sống tạm nơi nào? Không cách gì tốt hơn là tôi mua lại khu vườn bên cạnh với giá gấp trăm lần, để cho anh chị ruột tôi lên sinh sống ở đó, một giọt máu đào thời nào cũng hơn ao nước lã.

Ngoài ra, tôi còn phải thiết kế thêm một cái "lều" giống hệt như tổ chim đồng dộc treo trên nhánh cây đa lớn nhất, có thể đu đưa trong gió, dùng làm nơi ngâm vịnh biểu lộ tâm trạng người nghệ sĩ đắc thế hay ngủ trưa. Cái tổ khổng lồ này đan chằng chéo bằng rạ, rơm, năn, lác, cỏ gà, lá dương xỉ, là những thứ quen thuộc ở quê tôi. Phải níu, cột như thế nào để bão táp, gió xoáy không suy suyển. Khó khăn nhất là phải làm sao để cho loài rắn không thể lợi dụng thời cơ vắng tôi, vào, phun vung nọc độc lên đó.

Những gì viết trên đây có liên quan đến phủ An Bằng, đều thiết lập trong trí tưởng, không mong gì hơn là để tìm cho riêng tôi, có được một giấc ngủ bình thường, như bao nhiêu trai trẻ bình thường khác.

Và, giấc ngủ đã đến với tôi thật.

Nếu giấc ngủ không đến hay đến chậm hơn, chắc chắn trong khu vườn này sẽ có thêm nhiều công trình kiến trúc khác, không loại trừ cả một quần thể lâu đời ở Tử Cấm Thành, tôi dám tùy tiện dời sang để... khi tự tấn phong mình làm vua.

Tôi cám ơn dòng họ Nguyễn Phúc - (không kể đến chuyện mở mang bờ cõi cho về vang giống nòi, không kể đến hằng trăm năm trị nước có những việc làm quá đáng) - đã sản sinh ra con người ấy.

Thuở bình sinh con người ấy phong lưu, không hề có một hành tung lén lút trên đời. Lúc chết đi để lại một khu vườn giúp ích cho nhiều người, trong ấy có tôi.

Nếu ông có đem cân đai mình đắp cửa tổ ong như cha tôi nói, thì cũng chỉ vì sợ đàn ong kia bay ra đốt người vô tội vạ.

Từ khu vườn đó, tôi đã xoay xở được một phương thuốc kỳ diệu. Ngoài ra, tôi không có thêm một thứ gì khác, về sau.

Mấy dòng cuối sau đây, tôi viết thêm để cho câu chuyện có phần kết:

Một thời gian sau khi ra khỏi nhà tù, từ Saigon tôi về Huế thăm quê để đi Mỹ. Tôi có đến thăm lại khu vườn nầy. Cổng vẫn mở, nhưng hai chân tôi khựng lại không bước được, chỉ đứng ngoài nhìn vào.

Bên trong, không còn gì, ngoài những căn nhà lá tồi tàn mọc lên san sát, đông đảo trẻ em chơi ồn ào bên những đống rác. Con cháu chủ nhân đã bán đất lại hay người từ phương Bắc vào chiếm đoạt, tôi không rõ.

Còn hai học trò của tôi: Cô Phúc trở thành giáo viên tiểu học về dạy tận vùng hẻo lánh ở nông thôn. Cậu Đức, trước 1975, tình nguyện vào trường Sĩ Quan Trừ Bị Thủ Đức, sau đó ra đơn vị tác chiến, đã chết ngoài trận mạc.

Atlanta, 2. 2001

(*)Núi Đá Vách ở thượng lưu sông Trà Khúc, Quảng Ngãi.

Đã phát hành một tác phẩm hoàn toàn dành cho Trường Bộ binh Thủ Đức

thủ đức gọi ta về

của Trần Hoài Thư. Giá 10 Mỹ kim

Được viết bởi một cây bút từng đoạt giải thưởng báo chí xuất sắc nhất của Khóa 24 Thủ Đức, rất quen thuộc với bạn đọc của các tạp chí Văn, Bách Khoa trước 1975.

Xin liên lạc: Trần Hoài Thư

PO Box 58 South Bound Brook, NJ 08880

Email: tranhoaithu@yahoo.com

Em là ...vòng nhật nguyệt

HÀ NGUYÊN DU

dóa hoa nầy... trong cõi buồn... sinh, diệt
nhân gian nầy...đâu thoát được tử sinh?
em chính là em là vòng nhật nguyệt
cho ta hơi thở, cho nhục cho vinh...

lối đi nào ta khắc đời nên tượng?
ai ai cùng chung lối mộng vì ai,
em chính là em là vòng nhật nguyệt
cho ta sông nhỏ, ra biển chung vai

lối đi nào ta nở cùng ...một dóa?
hương thiên thu kính dâng Mẹ, cho em ...
đêm sẽ là đêm có thừa ánh sáng
soi chân kế nghiệp, bước của thiêng liêng

lắng nghe từ tâm - mở đường hạnh phúc
ai quên thân trước xem nhẹ, công danh
muôn nỗi niềm riêng có cùng lối thoát
như em rắc hạt, đón nụ hoa xinh

sắc hương nào luôn ngát vào... chung cuộc
tương lai nào em nối lại ngày xưa
em chính là em là vòng nhật nguyệt
cho ta trăn trở, lo được lo thua

lối ra nào ta tránh đời mai một,
hoang đường thôi, thôi cách biệt nhân sinh
em chính là em là vòng nhật nguyệt,
cho ta câu hỏi, ai trọn tu thân?

Chử ơi

Lê Minh Hà

Táng cha thì vùi cho sâu
Khố thôi đừng đội lên đầu...

... Hai năm rồi, Chử vẫn rầu rĩ lắm. Chử không hiểu hết lời cha dặn. Mãi mãi không hiểu. Lúc đó sức cha đã kiệt lắm rồi, chân đã lạnh rồi. Khố còn đâu mà đội lên đầu. Cái khố duy nhất còn dùng được ấy Chử đã đem liệm cha trước khi vùi cha bên bãi, thật sâu, phòng khi nước lớn. Vậy là từ đó không còn cái cảnh cha bước rảo, trần trường, vai vác cái giậm, tay bưng phía trước, cũng là che lấy lệ mỗi lúc gặp người làng, và Chử đi sau, khố chỗ khô chỗ ướt, ngực trần bóng nước, một tay xách chùm đó, một tay xách thời cá về lều chờ phiên chợ sớm.

Chử còn trẻ lắm. Chử chưa thể thản nhiên tay bưng hạ bộ đi dưới ánh ngày, dẫu là đi quãng vắng cuối làng, nơi chỉ có những con rẽ giun cứ chốc chốc vụt bay lên từ ruộng dâu. Khố chẳng còn. Độ trước cha con đi kiếm cá, ngày nắng Chử lấy dây chuối buộc chặt khố lên đầu trước khi đầm mình xuống nước. Ngày mưa tùm hụp cái áo tơi lá. Cái khố vải to đã rung rúc được nghỉ ngơi. Chử mang khố ấy liệm cha rồi... Cha đã hẹn rằng sẽ mua khố mới...

Khố mới vậy là chẳng biết bao giờ có. Khố cũ không còn. Giờ, Chử thôi làm thân cò. Chử làm thân vạc. Đêm đêm Chử lặn lội hui hút nơi đầu ghềnh cuối bãi, tinh mơ dìm nửa mình dưới nước, gồng theo cái giậm và cái thời cá, men lại chỗ mấy bà buôn quẩn ven sông... Chử sống một thân hẩm hút, kiếm cá đổi cơm, nhưng không thấy mình tội nghiệp. Mỗi người một phận, tị nạnh thèm khát mà làm gì. Xung quanh ai chẳng một nỗi niềm riêng. Biết ai kém ai hơn. Chỉ có điều tháng ngày cô độc này, máu

cuộn thân trai này nhiều lúc làm Chử cảm thấy không còn biết phải làm gì. Chỉ còn mỗi nước dìm mình xuống dòng sông lạnh.

Sáng nay Chử quay về muộn. Đêm qua nước ấm, cá ăn lên nhiều. Đổ cả thời cá vào lòng thúng của bà đón cá quen, nhờ bà luôn tiện mua giùm gạo muối, Chử lội tiếp một thôi tới quãng khuất rồi lên bờ, vác giậm đi dọc theo cánh bãi. Sông quãng này xa làng xóm. Chỉ bát ngát những dâu với ngô. Bãi ngô tiếp tiếp. Phơ phất cờ ngô trong sương dày như mưa bụi. Rồi lại ruộng dâu lướt mướt. Và cồn cát nổi. Bàn chân Chử lùa cát ẩm, sục vào những vũng nước nơi dòng sông chảy chìm, chạm phải một con hến cụ. Nắng lên tần ngần rải ánh vàng trên ngút ngát xanh. Là là hơi đất bốc lúc tan sương. Chử mỉm cười vô cớ...

*

Tiếng chiêng trống xé toang sương bạc. Một đoàn thuyền từ cuối dòng lừ lừ áp tới. Những con rẽ giun chắc còn đang ngủ gật tất tả bay lên. Chử luống cuống buông vội cái giậm bên rệ nước, lẩn vào ruộng dâu. Cảm giác bất an ám ảnh suốt mấy ngày qua lại cồn cào lòng dạ. Sương dày thế mà giờ như mỏng quá. Những hàng dâu kín lá như sắp tan hoang trong chiêng trống vang lừng. Chử nhìn dâu cũng thấy mình lồ lộ. Chàng còn kịp kêu trời thầm trong dạ khi thấy cái giậm làm ăn trôi lập lờ theo con nước xa dần trước lúc vội vàng kéo những cành dâu rấp lại mong cho kín người. Hai bàn tay Chử bất giác run theo nhịp run từ trong dạ, mặc dù chàng không cảm thấy cơn đói đã thành quen mỗi đầu ngày sau vất vả từng đêm...

...Người ta làm gì lạ quá. Đàn ông thì gò lưng kéo thuyền qua bãi cạn. Đàn bà thì tíu tít quây màn kín nước. Kẻ nào cũng áo quần xúng xính và sặc sỡ như màu những lá cờ ẩm sương đang uể oải bay. Rồi tất cả đám đàn bà đó hối hả tụ lại chạy theo đám đàn ông. Chỉ có một người khoan thai tiến dần về phía cái lều không mái rèm buông lửng đang thu hút cái nhìn của Chử. Người ấy vén cánh rèm, khoan thai bước vào... Một bờ vai đầy đặn. Một vòng hông rộng lộ ra sau mớ tóc đen dài. Đôi bắp chân thon trắng lóa mắt. Chử há miệng, nuốt khan dìm cơn run đang mạnh dần lên. Lại vẫn là cảm giác ấy xâm chiếm Chử, bừng bừng, không thể nào chịu nổi. Chử không còn biết mình làm gì. Những cành dâu bật cong trở lại theo cái buông tay của Chử. Sương rơi rào rào, lạnh thít người. Nhưng cơn nóng kia vẫn trào lên, căng trong từng thớ thịt. Chử bước tới, bước tới...

*

Xin lỗi em vì sự thật này. Rằng Tiên Dung, phải, đấy chính là Tiên Dung công chúa đã không kêu lên một tiếng nào khi Chử thình lình giằng lấy cái gáo trong tay nàng. Nàng hoảng sợ nhìn Chử. Thuyền quan quân phía bên kia bờ nước, xa quá, chỉ nghe tiếng nói cười xôn xao chao giữa đôi bờ. Nàng hoảng sợ nhìn mình. Cái bụng tròn tròn phập phồng. Đôi nhũ hoa nở ra ngoài ý muốn. Tiên Dung lả người, chỉ kịp cảm thấy dưới lưng mình là cát ướt, là cảm giác nàng đã muốn làm dịu đi bằng cách tắm lúc bình minh, là một cái gì kì lạ lắm đột ngột nổ tung, run rẩy râm ran lan từ chân tóc xuống dọc sống lưng. Tiên Dung xỉu đi, những ngón tay vẫn bấu chặt cánh tay của thằng người lạ....

Thiên cổ tích mà chúng ta mê mệt đã bắt đầu như thế. Một lần nữa, xin em thân mến lượng thứ cho vì sự thật này. Tôi không chịu được những tình tiết phi lý chẳng để làm gì. Chẳng hạn: Chi tiết Tiên Dung dội nước làm trôi cát phủ trên mình Chử. Chẳng hạn: Lúc đó Chử Đồng Tử cực kỳ sợ hãi; Và Tiên Dung đã ngậm ngùi kết luận rằng đó là do ý Trời trước lúc dắt chàng Chử run cầm cập xuống thuyền thông báo với quan quân theo hầu ý định lấy chồng đột ngột của mình...

Thực ra là thế này: Lúc Tiên Dung tỉnh lại, con khỉ độc, thằng người lạ đã ngồi dậy, đang ve vuốt vai nàng. Nàng chợt nhận ra mất thằng người đó rất hiền, những ngón tay ram ráp lại gây trong nàng nguyên vẹn cảm giác đó. Rồi nàng lại nhận thêm ra rằng nàng không giận dữ chút nào, rằng lòng nàng tràn ngập cảm giác biết ơn mà nàng đã đọc thấy trong mắt người đàn ông ngồi cạnh. Tiên Dung mỉm cười tin cậy và Chử lại đổ xuống... Nắng chan hòa, lấp lánh trong đáy mắt Tiên Dung. Gió xuân chờn vờn da thịt...

*

Tin thằng đánh giặm ba đời lấy con gái yêu nhất của vua như tiếng trống hội âm vang qua bao nhiêu làng xóm, vọng về tận kinh đô vua Hùng trước lúc đoàn thuyền quan quân theo hầu Tiên Dung về tới đất Phong Châu. Vua Hùng điên giận bao nhiêu trước quyết định tày trời của con thì dân chúng lại vui sướng bấy nhiêu.

Bên bờ sông xưa, chỗ cắm túp lều nát của Chử giờ là xóm mới. Nhà Chử ở giữa xóm, cột gỗ xoan mùi bùn ngâm còn thum thủm, mái lá cọ

chưa mang màu sương nắng, sân đất mới nện lúc nào cũng rậm rịch tiếng bước chân của kẻ ăn người làm. Khách khứa ra vào suốt ngày. Tiên Dung, nàng công chúa bị phế hóa ra là một bà chủ rất có uy. Bước chân nàng thoăn thoắt nhà trên nhà dưới. Giọng nàng bảo ban sai phái chào mời âm vang sân vườn. Nàng cười bực bội khi nghe tiếng hát đúm từ hội làng vọng lại kể chuyện nàng và Chử.

Cuộc sống mới làm Chử chao đảo. Chàng bàng hoàng khi rút cục dã đủ tiền bốc mộ cho cha và dãi dằng làng nước. Chàng bàng hoàng khi đêm xuống được ôm vào lòng một thân hình đàn bà nóng hôi hổi ngọt ngào như một củ khoai nướng vĩ đại. Chàng bàng hoàng khi rút cục không còn phải tìm đường vắng tránh mặt người. Những cảm giác mới mẻ mãi không phai nhạt, mãi không làm Chử quen nổi. Đêm đêm Chử thấy Tiên Dung thân thuộc bao nhiêu thì sáng ra chàng lại thấy nàng lạ lắm bấy nhiêu, với cái giọng lạt mềm buộc chặt khi có việc, với vẻ dứt khoát khi sai phái nhờ cậy, với xống áo mớ ba mớ bảy, với cung cách tự tin làm người đối diện bất giác lúng túng, với lối bày vẽ nấu nướng ăn uống của nàng. Mà chẳng chỉ một Tiên Dung, mấy thị nữ theo nàng ngày đó cũng làm chàng lúng túng. Chàng ngồi trên phản kê ở gian giữa bần thần nhìn ra vườn chuối, chợt thèm vị nước chè xanh đặc cắm tăm không đổ, uống bằng bát sành lúc đói, ngày nào xa xôi vẫn nấu cho cha. Chàng nhớ dáng cha trong chiều nắng heo may, tay bưng bưng phía trước, miệng chào người qua đường mà chân vẫn không dừng bước, cái giậm trên vai. Chàng nhớ lúc chiều rơi, bến làng chao nghiêng tiếng cười con gái. Những người con gái da ngăm ngăm đen, vai ngang và lưng rộng, vú nẩy sau làn yếm những trưa mùa xuân làm cỏ ngô bên cánh bãi. Những người con gái vội vàng kéo cạp váy che ngang ngực trần, tóc xòa mặt nước, để tiếng cười đuổi theo chàng... 'Ới ơi đổ giỏ cá ra này đổ giỏ cá ra... em về thưa với mẹ cha... em theo chàng Chử... ơi ơi ơi... sông xa chàng có nghe tiếng lòng... Cơm thầm ăn với sung non cá kho tương thấm... có còn nhớ chăng ... Ấy ơi sao chẳng giao nhời... ' 'Cha bố mấy con bà cô'. Cha rủa, còn Chử thì vội vàng đẩy giậm về phía nước sâu, không dám nhìn về phía ấy, sợ cha nhìn ra nỗi chộn rộn trong lòng. Sao nỗi niềm xưa ấy chưa bao giờ chàng cảm thấy trước Tiên Dung, người vợ kỳ diệu của chàng mà các cô gái làng mỗi lần gặp đều cúi đầu cung kính. Chàng tiếc nỗi bối rối pha lẫn buồn rầu thủa trước, khi chàng lòng rộn ràng vui mà vẫn không dám đối đáp với họ. Chàng tiếc buổi sáng xuân nơi bãi cát sát bờ dâu ấy, tiếc hào quang đa thịt của Tiên Dung... Chàng lờ mờ nhận thấy mình buồn còn hơn cả ngày xưa, ngày chàng đã tưởng hạnh phúc là có tấm áo manh khố

mà thay đổi, là có thể đàng hoàng chòng lại những cô con gái vẫn chòng chành, là bóng một người đàn bà vào ra căn nhà nhỏ, là những buổi trưa như thế này, gió rải đồng về theo nắng heo may, rảnh rỗi ngồi đan cho vợ con cái rổ, đào hố trồng thêm bụi chuối, rồi chiêu khói thuốc lào bằng bát nước chè xanh vợ ủ. Chử giờ là ông chủ. Chàng có tất cả, chỉ không có việc gì làm. Chàng không biết phải làm gì, làm gì cũng có người xông ra đỡ. Tiên Dung đã có lần cười: 'Đã là chủ thì phải biết việc của tớ. Nhưng chẳng nên dúng tay vào việc của tớ, thưa chàng'. Giọng nàng mềm mỏng mà làm Chử luống cuống. Chàng thấy mình thật ngớ ngẩn, thật thô lậu. Chử không biết Tiên Dung khi nói câu đó đã hồi hộp nhớ đất Phong Châu, nhớ một người đàn ông chiều chiều giục voi ra giếng, tiếng rền như sấm trước hàng quân. Nhưng chàng rất lễ phép với Tiên Dung. Chàng cũng hệt bao Lạc hầu Lạc tướng trẻ muốn cầu thân, luôn luôn lễ phép, quá lễ phép. Họ làm nàng bực mình. Nàng đã thưa với vua cha để không phải lấy chồng, để bốn mùa rong chơi, coi chốn trần gian là tiên cảnh... Chử không biết Tiên Dung đã hơn một lần cay đắng khi Chử lắng nghe nàng, nhất nhất thuận theo nàng. Cả những đêm về, vườn chuối bên hè lá lạch phạch từng cơn gió trở. Đâu rồi Chử, thằng người lạ, con khỉ độc, người đàn ông trần trường lừng lững bước ra từ ruộng dâu, giật gáo nước trên tay nàng... nhìn vào mắt nàng... vuốt vai nàng... ghé xuống... ập xuống...

*

...Có một chiều đông rét ngọt, bầu trời xám mây nhăn nhúm, sông cũng nhăn nhúm vì những cơn gió lạnh, một chiếc thuyền con ngược nước, ghé ngang bến làng. Thuyền Chử.

Bốn năm rồi, kể từ ngày Chử xuống thuyền theo bạn xuôi sông, lòng khấp khởi. Chàng đi chuyến này mong một vốn bốn lời, mà mong hơn cả là... Nàng Tiên Dung có lẽ cũng biết hết cơ sự lòng chồng. Mắt nàng cười dấy mà lại buồn thăm thẳm.

Về sau Tiên Dung mới biết xuôi gần tới bể thì Chử bỏ thuyền. Lúc đó thuyền vừa ghé bờ, bạn chèo cuống quýt chia nhau việc. Ông lão như đã chờ Chử từ đời kiếp nào rồi, nên tiếng quát lẫn trong mừng rỡ: 'Thằng bé Chử sao bây giờ mới tới?' Chử thốt rùng mình, thấy xung quanh người quen tự dưng thành người lạ. Chàng theo ông lão, lên bờ đi mãi, đi mãi. Ba năm, sống nơi thâm sơn cùng cốc, Chử học được bao nhiêu điều, cả phép lạ tịch cốc bất tử. Ba năm trôi qua như mới nửa ngày. Thì ông lão bảo Chử cơ duyên của ông với Chử chỉ đến ngần ấy, cơ duyên thì hết, nhưng tơ duyên của chàng chưa dứt, còn đạo thì vô cùng. Chử xuống

chiếc thuyền con, chào đạo sĩ ngược về làng cũ...

Chuyện cổ tích kể rằng Chử truyền đạo lại cho Tiên Dung công chúa. Cả hai tịch cốc, không ăn uống mà da thịt lúc nào cũng sởn sơ. Lòng họ đã lặng đến nỗi khi vua cha điều quân khiển tướng tới trừng trị hai kẻ nghịch tử thì dù dưới trướng có bao tôi tớ quyền phép đầy mình, vợ chồng Chử vẫn thản nhiên từ bỏ toàn bộ tài sản mà bay đi. Chỉ xin lưu ý rằng quan tướng vua Hùng cũng chả được gì ngoài hai mảnh đất thấp cao dưới bầu trời từ đó mang tên bãi Tự Nhiên và đầm Nhất Dạ.

Đến miếng ăn miếng uống là cái ai cũng phải nhờ vào đó để sống mà Chử Đồng Tử và Tiên Dung công chúa còn chả cần thì hỏi họ còn cầu gì? Họ chỉ cầu thêm đạo. Để cho lòng vĩnh viễn tĩnh lặng. Họ sống vô cùng bình lặng. Không thèm khát những thứ người đời thèm khát. Không bực bõ một điều gì. Nhưng mà buồn. Chao ơi buồn. Chử hiểu ra rằng sự bình lặng trong hồn mình là sự bình lặng của kẻ đã bất lực, đã biết không còn có thể reo vui vô cớ nữa. Đến cả những xót xa đau đớn năm nào đã làm họ khao khát sống chàng và nàng cũng không thể nào nhớ nổi. Đến cả những hy vọng cũng đã vĩnh viễn qua rồi. Em thân mến, nghĩa là Chử Đồng Tử và Tiên Dung công chúa cuối cùng đã đắc đạo.Trần gian tiên cảnh chỉ khác nhau đúng một điểm ấy. Nơi tiên cảnh không thiếu một cái gì, nên người ta sống mà không cần hy vọng.

*

Từ đó, nhà Chử sống thầm lặng sau những vì sao. Thỉnh thoảng nghiêng tai xuống cõi trần ai, Chử Đồng Tử và Tiên Dung vẫn nghe được câu chuyện đời sau kể về họ. Một câu chuyện tình đẹp và có hậu bậc nhất, trong những thiên tình sử đã ngàn năm được kể ở đất nước này. Công chúa kiêu sa vượt quyền cha lấy thằng đánh giậm không có nổi manh khố cộc. Thật là có một không hai. Thật là cực điểm hạnh phúc. Rất nhiều người mơ ước một hạnh phúc theo công thức ấy và rất thích vận thiên tình sử đó vào mình.

Ai biết được, khi nghe thiên hạ kể chuyện mình như thế, ở nơi ấy, Chử Đồng Tử và Tiên Dung có thở dài không?❐

Lê Minh Hà
Tháng 2. 2001

Dòng sông gãy khúc

Thu Thuyền

La Celle Saint Cloud vào Đông, ủ ê buồn. Da trời tái ngoét. Cây bàng không lá đứng co ro, run rẩy bên vệ đường. "Điệu này, tuyết không cách nào rơi nổi. Nhất định sẽ còn lạnh lâu," Marie nghĩ thầm. Cô kéo cao cổ áo, rảo bước ra khỏi Allée des Chevreuils.

Nhớ lần đầu đến La Celle Saint Cloud, cả giáo xứ Beauregard ra đón gia đình Marie. Họ tụ tập đông đảo ở nhà cô. Lấy cớ mừng Lễ Ba Vua, các ông Tây bà Đầm đem theo gallette des Rois và rượu chát bày tiệc ăn uống rất tự nhiên. Một ông được chia đúng phần bánh có giấu hạt đậu. Thiên hạ dúi vào tay ông chiếc vương miện bằng giấy, đẩy ra giữa nhà. Ông ta cầm vương miện đi thẳng đến chỗ mẹ Marie ngồi. Mọi người huýt gió vỗ tay vang dội làm tan bầu không khí ngỡ ngàng của lần hội ngộ đầu tiên. Trước khi về, một bà đại diện giáo xứ đến bên bố mẹ Marie, căn dặn: "Cần gì thì cho tôi biết ngay nhé. Chúng tôi cũng ở khu Châteu de Beauregard. Chỉ cách Allée des Chevreuils năm phút đi bộ." Bà khoe thêm, "Cả giáo xứ họp mất gần một tháng để chọn nhà. Cuối cùng chấm khu này. Tiện cho chúng tôi qua lại giúp đỡ. Hơn nữa, tiệm giặt, super marché, cả charcuterie với đủ loại xúc xích thịt nguội... cũng ở ngay đây." Bố mẹ nắm chặt tay bà, chớp mắt cảm động. Chắc chắn cả hai đang áy náy vì đã xin toà đại sứ Mỹ cấp nhập cảnh!

Suy nghĩ vẩn vơ, cô đã đi hết con dốc. Thánh đường Beauregard hiện dần giữa trung tâm buôn bán của thành phố.

"Bonjour, Marie! Tu vas bien?"

"Salut!"

Nhóm ca đoàn ào ra. Marie bước tới hôn mỗi người bốn cái. Tổng

cộng gần 30 vị, cả trai lẫn gái, thành ra cô phải hôn khoảng 120 lần. Chào hỏi sơ sài cũng tốn năm phút dễ dàng! Lúc mới đến Pháp, Marie cố ép lòng, nhịn thở để hôn các bà nhưng đến lượt các ông thì cô ngượng chín. Đành chìa tay bắt. Thế mà bây giờ cô cũng quen đần. Cả đàn ông cô cũng chúm môi hôn tuốt!

Chờ cho bớt nhốn nháo xong, ca đoàn trưởng Jacques tuyên bố, "Một ca đoàn bên Đức muốn mời bọn mình hát giao hữu tháng tới. Ăn ở chùa nhưng phải tự túc về phương tiện di chuyển." Xong phần tin tức quan trọng, Jacques bắt đầu xăn tay áo đánh nhịp. Hát hò chán chê, lại một màn *au revoir, à bientôt*, hôn hít rềnh rang. Marie tách khỏi đám bạn ồn ào để ghé tiệm bánh mì mua ổ baguette mới ra lò. Cô vừa đi vừa khoan lô chiếc bánh mì dòn tan, nóng hổi. Chợt Bruno, một thành viên ca đoàn, trờ xe gắn máy cô mời quá giang. Marie đỏ mặt giấu ổ bánh sau lưng, lắc đầu từ chối. Anh nào cũng được các chị Đầm chấm điểm và đặt cọc trước rồi. Đụng vào rất phiền. Bruno cũng chẳng mời thêm lần thứ hai, anh phóng xe đi tuốt.

Về tới nhà, Marie đặt chiếc bánh mì bị chuột nhấm lên bàn rồi lo sửa soạn cơm nước. Xong, cô hối hả thay đồ chạy bộ. Mẹ cô chép miệng:

"Đến giờ nàng chạy rong ngoài đường rồi. Con gái gì mà chả thướt tha yêu kiều, cứ huỳnh huỵch như voi về làng!"

Đúng như mẹ nói. Marie không có tạng liễu rủ tí nào. Bóng bàn, banh tù, bóng gì cô cũng thích chơi. Từ khi rời quê hương, bạn bè cũ phiêu dạt trăm ngả, cô dành đổi qua chạy bộ. Chạy khỏe người, lại có dịp ngắm cảnh mà chẳng rủ rê ai. Đỡ lích kích! Marie chạy thong thả, cô ngẩng mặt hít thở làn không khí thanh khiết. Ra đầu ngõ, cô gặp Bruno lảng vảng trước nhà. Anh trố mắt nhìn Marie. "Dân Pháp ít chạy bộ nên ông Tây con này nhìn mình hơi kỹ," Marie thầm nhủ. Cô cười cười rồi rẽ sang hướng khác. Sợ sa vào màn chào hỏi hôn hít mất thì giờ. Marie tiếp tục chạy về hướng Château de Beauregard. Tòa lâu đài nổi tiếng nay chỉ còn lại cái cửa lừng lững trên nền gạch. Trơ trọi. Hoang vắng. Thời gian quả là nghiệt ngã, tàn phá không chừa một thứ gì!

Chạy về đến nhà, Marie nóng phừng cả người. Cô vào phòng tắm xả nước nóng ào ào. Ai bảo ăn được ngủ được là tiên, Marie thấy được tắm là sướng nhất! Lúc di tản từ cao nguyên về thủ đô Sàigòn. Mấy ngày cô không được tắm rửa nên người nhớp nhúa, nghĩ tới phát rùng mình! Tắm xong, Marie cẩn thận thoa lên tay một lớp kem mỏng. Có lần cô gặp một người đàn bà trẻ đẹp lịch sự với đôi tay khô sần. Cô tự hứa sẽ săn sóc đôi tay của mình thật kỹ. "Một người đàn bà đẹp mà bàn tay nhám nhúa, trông như bức tranh quí được lồng trong khung gỗ tạp!". Marie quan

niệm như vậy. Huống chi cô không có loại nhan sắc trầm ngư lạc nhạn nên ít ra cũng phải giữ đôi tay cho dàng hoàng một chút. Vừa chải tóc, Marie vừa nheo mắt nhìn mình trong gương. Đám ca đoàn gọi Marie là "poupée chinoise". Đúng là đám ba phải, cứ thấy Á châu là khen tươi. Thật ra có nhan sắc hay không, chẳng quan trọng. Chỉ cần tuổi trẻ và tính hoạt bát của cô cũng đủ lôi cuốn dăm trái tim sắt.

Những ngày đi Tây Đức là những ngày tuyệt diệu nhất từ khi Marie rời Việt Nam. Cô ngồi chung xe với Martine, Jean và Bruno (Martine chấm Bruno từ lâu nên đã vận động để được xếp chung xe với hoàng tử lòng!) Jean làm tài xế. Marie ngồi bên cạnh Jean. Cô ngắm cảnh dọc đường: Bò bê thong thả gặm cỏ trên những cánh đồng xanh mướt và những cành táo trĩu quả làm cô say nhìn không chớp mắt. Lâu lâu cô quay qua giải thích:

"Ở xứ tôi, bò bê nào cũng gầy nhom và kéo xe kéo cày đổ mồ hôi chứ có được thong dong như thế đâu?"

"Ô, nhìn những cây táo dại. Mấy cây này mà bứng về Việt nam thì bị trụi quả trong tích tắc. Và tôi sẽ là một trong những kẻ đầu tiên đi hái trái."

"Jean, anh có thấy căn nhà ngói đỏ sau lùm cây không. Hình ảnh đẹp y như trong sách tôi học hồi nhỏ."

Cả ba phì cười với những nhận xét trẻ con của cô.

Đến nhà thờ Đức, ca đoàn Beauregard được mời vào nhà ông Trùm nghỉ khỏe trước khi phân tán mỏng về nhà giáo dân. Marie nhìn quanh quất. Muốn đi thám thính nhưng nhà lạ nên ngại. Đứng hóng chuyện thì thấp quá, mỏi cổ. Marie dành ngồi bẹp một xó, nhìn quanh. Bruno vụng dại đem ly nước ra đưa cho cô. Ca đoàn bắt quả tang, ồ lên chế diễu:

"Thôi rồi, Marie ơi! Bruno ngồi chung xe bị bồ hớp hồn mất tiêu. À, kể ra Bruno coi cũng xứng đôi vừa lứa với bồ lắm..."

"Đừng có nhảm! Bruno lịch sự đem nước. Việc gì phải làm um lên thế? "

Chống chế xong cô rảo mắt tìm Martine, thấy cô bé 17 tuổi đứng cười gượng ở khung cửa tối. Marie thở dài đỡ lấy ly nước suối từ tay Bruno. Nhẩn nha nhấp từng ngụm nhỏ. Cô mắc tật ít uống nước trong lúc đi đường, từ sau vụ chạy loạn. Chắc Martine nghĩ là cô giở điệu để chiếm lòng hoàng tử tóc vàng đẹp trai? Ừ thì Marie cũng phải công nhận Bruno bảnh trai với đôi mắt màu đại dương xanh thẫm lại thêm tài thổi saxophone nghe não lòng, chả trách Martine muốn đặt cọc anh ấy làm của riêng!

Thế rồi tình cờ (hay có một bàn tay cố tình xếp đặt?) Marie, Jean, Martine và Bruno được chia đến ở cùng một nhà. Hai vợ chồng chủ nhà

còn trẻ và rất vui tính. Đến bữa ăn, họ dọn ra đủ loại xúc xích gọi là wurst và cho mỗi người một "vại" bia đen. Hồi nhỏ, Marie từng thử rượu của bố khá nhiều nên tửu lượng không bết bát lắm. Tuy vậy, Marie vẫn cáo về phòng nghỉ sau chuyến đi dài. Cô tế nhị để cho Martine và Bruno có tí thì giờ với nhau, may ra nhạc tình trỗi dậy sau lúc đôi trẻ uống xong chất nước cay?

Cọc! Cọc! Marie nghe tiếng gõ cửa vội ngồi choàng dậy:

"Vào đi!"

Bruno thò mái tóc vàng như nắng hạ vào.

"Tôi vào được không?"

"Đã vào rồi lại còn hỏi? Nhưng Martine và Jean đâu?"

Bruno đánh trống lảng:

"Tôi chỉ muốn thăm chừng xem Marie có mệt không. Chắc cô chưa quen uống rượu nên khó chịu hả?"

Marie nén cười (Không lẽ cô nhận mình là bợm nhậu chính tông, chuyên uống cognac, uống bia làm sao thấm vào đâu được?). Cô kéo Bruno trở về đề tài cũ:

"Tôi không mệt đâu! Thấy Martine muốn nói chuyện riêng với anh nên tôi phải rút vào phòng. Vả lại tôi nói tiếng Pháp còn tệ lắm, nhiều khi làm mọi người kém tự nhiên!"

Bruno vội vã:

"Không! Không, Marie nói hay lắm! Thiếu Marie, tụi này cũng cụt hứng hết nói chuyện. Marie nếu khỏe, có muốn đi dạo ở ngoài một tí không?"

Trời ạ! Nếu không nhầm thì Bruno đang mở cẩm nang 'Phương Pháp Tấn Công Người Khác Phái' ở trang một, chương thứ nhất... Thế này thì kẹt quá đỗi, biết nói làm sao với Martine? Quả thật cô cũng đang muốn ra ngoài chạy vài vòng. Chỉ vì lạ nước lạ cái nên phải rúc vào căn phòng nhỏ bé này. Nghĩ kỹ, chưa chắc Bruno tán. Nghi oan tội chết! Thế là Marie gật đầu đồng ý với Bruno, cô lấy chiếc áo khoác lên vai, hai tay nhét vào túi quần rồi sánh bước với Bruno ra sân. Đêm về, cảnh miền quê ở Đức cũng hiền hòa chẳng khác chi vùng Versailles. Marie hít một hơi đầy buồng phổi. Không khí thơm mát. Đời đẹp quá!

Ra ngoài, hai đứa đi lang thang không chủ đích. Bruno kể cho Marie những chuyện thời thơ ấu, chuyện công ăn việc làm, những tính xấu, tính tốt của anh. Lan man nói về bà mẹ hiền hòa và người em sinh đôi đang thành công trong lãnh vực thể thao... Marie lơ mơ nghe Bruno thao thao. Bất chợt một vì sao đổi ngôi. Cô giật mình kéo tay Bruno chỉ lên cao, hy vọng anh cũng thấy cảnh hiếm có. Bruno đã giữ lấy tay cô và tiếp tục nắm

lấy nó mãi. Ai bảo Marie bắt đầu trước?

Marie chết lặng trong lòng. Điểm này, thì ngây thơ mấy cũng phải nhận là Bruno có cảm tình với cô. Và thú thật, cô cũng thấy xao xuyến trước người đàn ông để mến này. Martine ơi! Tôi xin lỗi bồ nhiều... Marie thầm thì với bạn. Tay Bruno ấm quá, chắc giống người Âu châu máu nóng. Khác hẳn với Marie, tay cô lạnh ngắt, kèm theo chút run rẩy. Lần đầu tiên cô đối mặt với một vấn đề khó xử: Có nên đóng vai chính trong một phim tình không có hậu? Óc cô u trệ không biết phải xử ra sao. Marie ngập ngừng:

"Ta vào nhà đi. Em lạnh quá!"

Vào trong, Martine nhìn Marie bằng ánh mắt khác lạ. Nhất là cô ta thấy Bruno và Marie tay trong tay. Martine bỏ vào phòng không nói một tiếng. Marie vội xin lỗi Jean và Bruno rồi rượt theo Martine.

"Tôi không sao đâu, bồ đừng lo."

Nói xong, Martine nức lên khóc. Cô không biết làm sao hơn là khoác vai bạn. Một lát sau, Martine chùi lệ cười thẹn thùng với Marie, cô bé nói:

"Tôi thích Bruno nhưng hai đứa chẳng có gì với nhau cả? Bồ cứ đi chơi với Bruno đi. Đừng bận rộn lo nghĩ về tôi làm gì, nói thật đó!"

Đêm hôm ấy, Marie nằm ngủ với Martine. Cô nghe Martine tâm sự dủ chuyện. Hai đứa tự nhiên thành đôi bạn chí thân ngày hôm sau! Còn Bruno? Sau hôm nắm tay nhìn sao đổi ngôi, Bruno trao cho Marie nụ hôn đầu đời dưới ánh trăng lạnh, trong lần đi dạo thứ nhì. Tay cô mát rượi và dã hết run rẩy. Tình yêu đến lẹ quá làm cô lo sợ. Biết phải nói sao với Bruno khi giấy tờ đi Mỹ sắp thông qua thủ tục cuối?

Trong thời gian đi thăm Tây Đức, Marie tìm được Lan, cô bạn cùng lớp ngày xưa, hiện ở Francfort. Lan không có xe nên nhờ bạn của anh Lan, anh Hữu, đến đón Marie. Ngay chiều hôm đó, anh Hữu đánh xe lại. Anh "thật là một người anh tuyệt hảo", chiều chuộng Marie từng tí. Anh ghé lại chiếc quán nhỏ dọc đường, mua đồ ăn, nước uống...Để ý xem Marie có mệt thì ngừng xe cho cô tản bộ vài vòng. Nhưng Marie chỉ mong anh lái thật nhanh để chóng gặp Lan. Khi xe ngừng lại trước nhà bạn, Marie mở bung cửa. Cô nhào ra ôm hôn Lan bốn cái rồi tíu tít:

"Con bé này lớn nhiều. Nói một câu tiếng Đức nghe chơi!"

Lan đẩy nhẹ Marie ra:

"Bộ mi không xổ sữa chắc? Biểu diễn một tràng tiếng Tây bồi đi."

Sau năm năm trời xa cách, bạn bè thay đổi thật nhiều. Lan coi mặn mòi ra phết. Đang ngấm nghía cô bạn thân, Marie giật mình khi anh Hữu cất tiếng đề nghị đưa cả hai đi ăn để còn có dịp hàn huyên thêm. Suốt

chuyến xe và suốt buổi ăn, hai đứa bạn thân nói chuyện không ráo mép. Anh Hữu không xen vào một câu. Anh chỉ yên lặng ngó hai cô chí chách như hai con chim non và mỉm cười bao dung. Đến tối, anh đưa Lan về trước. Trên đường đưa Marie về, anh Hữu thân mật hỏi Marie:

"Mấy cô quen nhau từ bao giờ vậy? Chắc quý nhau lắm nên anh nghe cả hai cứ trách nhau um xùm mà lúc về lại rưng rưng không muốn chia tay."

"Từ lớp Sáu, anh Hữu ạ. Sau năm 75, Lan cứ tới nhà em thăm chừng vì sợ em vượt biên không thèm báo. Lan biết em ghét chia tay bịn rịn. Ai ngờ Lan lại đi trước, không một lời từ giã. Hôi nãy em chỉ mong gặp để mắng cho sướng miệng."

Anh Hữu bật cười. Lắc đầu.

Về đến nơi, anh Hữu mở cửa xe cho Marie. Đứng ngần ngừ. Marie mắc thói quen... xấu, quay lại hôn anh bốn cái. Đúng thủ tục Tây! Anh như bị sét đánh chết sững. Tự nhiên anh ôm ghì lấy Marie vào lòng. "Trời ạ! Tây nó chỉ hôn bốn cái rồi bỏ ra chớ ai lại đánh đô vật thế này". Marie than thầm trong lòng. Cô hy vọng một cách tuyệt vọng, không làm anh bị vướng vào lưới tình lẩm cẩm.

"Thôi anh về ngủ ngon."

Marie vừa nói, vừa gỡ nhẹ vòng ôm của anh Hữu ra. Khiếp, tạng gầy nhom mà ôm người ta muốn chết ngạt. Marie càu nhàu trong bụng. Anh Hữu hơi ngạc nhiên, anh bối rối nhìn Marie một chút rồi quay đi. Nửa đường, anh trở lại hỏi:

"Mai anh đến đón em đi chơi nhé!"

"Mai em chuẩn bị về rồi anh. Em cám ơn anh nhiều."

Marie từ chối khéo rồi vào nhà ngay. Ngày mai cô vẫn còn ở đây nhưng cô không muốn đùa với tình yêu. Anh Hữu sẽ mãi mãi "là một người anh tuyệt hảo" của Marie!

Tội nghiệp cho Bruno đang bồn chồn chờ Marie bên trong, anh vụt đứng dậy khi thấy bóng cô. Anh ôm lấy Marie như vừa tìm thấy một báu vật đánh mất. Marie cảm động, vỗ tay vào lưng:

"Xin lỗi anh, em đi thăm bạn khuya quá!"

Bruno không nói gì, chỉ ôm chặt lấy thân hình nhỏ nhắn của Marie. Hai đứa trao cho nhau một nụ hôn dài trước khi Marie vào phòng.

Những ngày ở Đức trôi qua thật nhanh. Ca đoàn Beauregard hát như mèo kêu, bị ca đoàn Đức át giọng trăm phần trăm. Jacques vò đầu gãi tai, than như bọng. Không thể nào trách ca đoàn Pháp được, tối nào cũng rủ nhau disco. Có thì giờ tập dượt tí nào đâu? Hết nhảy đầm đến ngoạn cảnh

thăm các nhà thờ. Nhà thờ ở vùng Cologne đẹp quá sức. Marie chưa được đi thăm mấy nhà thờ ở vùng Fougères của Pháp nhưng cô đoán cũng một chín một mười. Marie chợt quyết định sẽ phải chịu khó đi xem cảnh nước Pháp nhiều hơn kẻo không còn dịp...

Lượt về, Marie nghiễm nhiên được ngồi cạnh Bruno. Martine lên trên ngồi với Jean. Cô bạn trẻ của Marie đã qua cơn buồn và bắt đầu nói chuyện với Jean như con sáo nhỏ. Marie biết Martine chẳng bao giờ yêu Jean nổi. Có lần Martine tâm sự với cô là nhìn Jean ăn cái đùi gà nhồm nhoàm, mồm miệng bóng nhẫy mỡ trông kinh kinh là! Marie vội dặn Bruno ăn uống cho thanh lịch trước mặt đàn bà con gái kẻo có ngày mất bồ. Bruno cười khì.

Về tới La Celle Saint Cloud, Marie vẫn tiếp tục gặp gỡ Bruno. Nhưng cô cảm thấy cuộc tình đi dần vào chỗ bế tắc. Giấy tờ đi Mỹ xúc tiến nhanh hơn cô nghĩ. Marie buồn tê tái trong lòng. Cô rủ Bruno ra Paris ngắm sông Seine, tháp Eiffel... Bruno hơi ngạc nhiên nhưng cũng chiều ý người tình. Anh chỉ nói:

"Tưởng em chê những chốn đông du khách ngoại quốc. Nếu biết em thích, anh đã đưa em đi từ lâu rồi."

Cả hai đã phải đi bằng xe buýt, xe lửa và cuối cùng là xe điện để tới được dòng sông Seine nổi tiếng của Paris. Bruno hỏi Marie: "Sông Seine đây! Em muốn đi dạo hay vào quán uống nước?" "Anh đi bộ với em dọc bên sông nhé!" Thấy người yêu tư lự, Bruno cũng yên lặng. Một lúc sau Marie phải thú thật: "Giấy tờ đi Mỹ của gia đình em sắp xong rồi. Ngày chia tay không còn bao xa nữa Bruno ạ!" Bruno thảng thốt: "Em biết rõ ngày chưa?" Marie không trả lời khi nhận thấy khuôn mặt người yêu cần cỗi hẳn đi. Buno trầm ngâm dõi mắt về dòng nước lặng lờ trôi, khẽ trách: "Marie, Anh tưởng cuộc đời anh sẽ trôi êm đềm như một dòng sông. Mình sẽ lấy nhau, sẽ xây nhà, sanh con kháu khỉnh. Em đi, mang theo sự êm đềm của dòng sông anh. Anh yêu em vô cùng nhưng anh cũng giận em nhiều lắm!" Mắt Marie nhòa lệ, dòng sông Seine trước mặt cô như ngừng chảy. Một khúc nào của dòng sông đã bị gãy? Marie đau đớn cầm tay người yêu thay cho nghìn lời tạ lỗi. Cặp tình nhân quay lưng ra về, họ không muốn tiếp nối cuộc tản bộ bên dòng sông gãy đổ.

Những ngày còn lại, Marie trốn biệt trong nhà. Tháng 2 năm 1981, gia đình cô rời nước Pháp. Marie đi không một lời từ biệt với Bruno. Cô vẫn sợ cảnh chia ly bịn rịn.

o O o

Hai mươi năm trôi qua, Marie tình cờ tìm được cuốn Cahier de Bord về chuyến đi Đức, do Martine viết tặng: "A Marie qui a été si gentille avec moi." Cô chớp mi, ngưng thở, Ôi Martine, Jean, Bruno... Mắt Marie lướt nhanh qua những hàng chữ tròn trĩnh của Martine. Dừng lại trước những dòng cuối: "Jeudi 28/8, Le dernier jour! Dès le matin, tout le monde l'a ressenti et c'est ce fameux bowling à la Pfarrhaus qui a détendu l'atmosphère. Sans trop parler de Marie qui, poids de plume, a failli partir avec la boule!..." Nhớ lại cảnh mình quăng banh: Mất trớn ngã lăn trên sàn, suýt chút nữa thì lao theo quả banh bowling. Cô cắn môi cười. Dường như có một luồng gió mang hương đêm của vùng Versailles thổi quanh đây. Không gian ngưng đọng. Đẹp và mong manh. Cô nhắm mắt tận hưởng mùi hương cũ...

Gấp cuốn tập lại. Marie yên lặng nhìn ra khung cửa sổ. Nắng chiều nhạt dần trên những đóa hồng đang độ mãn khai. Lòng thấy bâng khuâng lạ thường. Marie áp những trang giấy ấp ủ mảnh đời ngát hương xuân vào tim. Nhủ thầm: Jean, Martine, Bruno... Còn ai nhớ đến cô bạn Việt Nam "poupée chinoise"?❐

Thu-Thuyền
2/1998-2/2001

b i ế t đ ế n b a o g i ờ

Ngày mà thấy cũng như đêm
mây giăng đầu núi, mưa thềm dá rêu,
nhìn ra cửa biển đìu hiu!
nhấp nhô sóng nước, hải âu chập chờn,
thuyền ai giương cánh buồm đơn
ngả nghiêng trên ngọn sóng vờn xa xa...

Bỗng dưng nhớ quá, quê nhà
nhớ canh rau muống, nhớ cà giầm tương
câu thơ có chở được buồn?
thì đây một tiếng đoạn trường ai ơi!
tôi nâng từng bước xứ người
mà hồn với phách lạc loài nơi nao?
tìm về khóm chuối, vườn cao
còn thương đám bắp hôm nao trổ cờ,
tôi không biết đến bao giờ
được nhìn rau muống lên bờ trổ bông!

Ngó ra cửa biển mênh mông
hải âu hun hút, nghe lòng bơ vơ!
nỗi buồn đem gán cho thơ
niềm vui, ôi vẫn mịt mờ khói mây...
nói gì, tôi nói gì đây?
trút sao cho cạn một ngày buồn tênh!
ngày mà thấy cũng như đêm
biển xanh, sóng biếc, bồng bềnh khói sương!

thốt lên một tiếng đoạn trường,
tình tôi với bậu, đôi đường...
Nước,
Mây!

Thảo Chi

Ngày và Đêm

Nguyễn Hoài Phương

Đêm:

Không đêm nào tôi được ngủ trọn giấc. Đêm nào tôi cũng phải lục sục thức giấc rồi ngủ lại ít ra là hai ba lần.

Tối hôm nào cũng vậy, trong lúc bà xã còn ngồi thoải mái đấu hót ở nhà mấy cô láng giềng thì tôi đã phải lên giường cùng bọn nhóc, phải bịa ra đủ thứ chuyện trên giời dưới đất, chuyện đông tây kim cổ mà kể để dỗ giấc ngủ của bọn chúng. Bạn đọc thân mến! Khi mà tối nào bạn cũng phải kể ít ra là bốn năm câu chuyện đủ các kiểu, dù có sức tưởng tượng, có khả năng "sáng tác" phi thường đến đâu đi chăng nữa thì đến một lúc nào đó bạn sẽ thấy mình kiệt quệ. Tôi cũng thế. Đầu óc tôi bải hoải rã rời khi phải cố mà bịa đặt những câu chuyện đầu cua tai nheo nhăng nhố hết sức phi lý, và thường thường là tôi mệt mỏi thiếp đi trước khi các con tôi ngủ.

Vợ tôi ngồi ở nhà hàng xóm đến bao giờ, nói gì, làm gì rồi về nhà và lên giường ngủ khi nào tôi không hề biết. Nhưng đêm nào cũng thế, đúng lúc đang ngon giấc nhất, nghĩa là vào khoảng nửa đêm hay quá nửa đêm một tí thế nào tôi cũng bị cô ta đánh thức dậy. Lý do là vì vợ tôi phải nằm ở cái giường lò so, vừa cứng, vừa võng như cái chảo nên hay bị đau lưng, còn cái giường của mấy cha con tôi phía bên này thì vì có giát gỗ, có đệm phẳng hơn, nằm có phần nào dễ chịu và cô ta muốn đổi.

Càu nhàu một tí cho có lệ rồi tôi cũng phải lê bước lọ mọ lần mò sang cái giường lò so. Và còn chưa kịp đặt lưng xuống chứ đừng nói là kịp hỏi han hay đề nghị cái gì thì đã nghe ở phía giường bên kia tiếng vợ tôi ngáy nhè nhẹ. Cô ta đã ngủ lại rồi... Chăn gối hãy còn đầy hơi vợ. Phải quyết tâm, cố gắng lắm tôi mới ngủ tiếp được. Nhưng, thưa bạn đọc thân mến! Như tôi vừa thưa để bạn nghe rồi đấy, cái giường lò so của nhà tôi vừa

cứng lại vừa trũng lắm. Phải thật sự đặt lưng nằm vào đấy tôi mới biết thế nào là thương vợ. Vâng. Tôi nằm. Người tôi cong như một con tôm, chập chờn được chừng hai ba tiếng đã thấy lưng đau ê ẩm, đau như bị ai lấy sống dao mà đẫn.

Phải nói ngay là tôi thấy khó chịu lắm. Nhưng chẳng lẽ lại đánh thức vợ dậy để đổi giường một lần nữa. Giá mà cô ta hãy còn đang thao thức thì may ra còn có thể. Đằng này, cô ta lại ngủ ngon lắm. Tôi chẳng nỡ lòng nào mà làm như vậy.

Nhưng, cũng chẳng lẽ cứ nằm yên trên cái giường cứng quèo này để sáng ra không đứng thẳng dậy được hay sao? Tôi quyết định rất nhanh và lăn ngay xuống sàn gỗ lạnh lẽo. Với một nửa cái chăn làm đệm, một nửa để đắp, dù không êm ả gì nhưng nếu phần còn lại của đêm không bị ai đánh thức dậy một cách bất thường thì tôi cũng vẫn gỡ gạc được mấy tiếng cuối cùng.

Buổi sáng:

Sáng nào cũng vậy, đúng sáu giờ (chính xác đến mức không thiếu không thừa một phút) còn nằm trên giường vợ tôi đã gọi với xuống đống chăn gối của tôi:

- Anh ơi! Dậy đi. Dậy mà dọn dẹp nhà cửa sơ sơ đi rồi chuẩn bị cho con cái đi học.

Tất nhiên là tôi phải dậy. Việc đầu tiên là thu dọn đống đồ chơi mà bọn nhóc quăng vất vạ khắp nơi trong nhà. Tôi phải lắp cái nọ vào cái kia cho đúng bộ, của hộp nào thì xếp vào hộp ấy rồi để đúng vào chỗ mà vợ tôi quy định. Sau khi lau bàn ghế quét nhà, quét cửa xong, tôi lôi cặp sách của từng đứa ra soi xét, xem thiếu cái gì thì bổ xung, rồi chuẩn bị bánh mỳ, nước uống cho bọn chúng ăn sáng ở trường.

Đúng bảy giờ sáng tôi mới được gọi bọn nhóc dậy. Cũng từ giờ phút này tôi mới được phép đi lại, được phép vận động cũng như nói năng tương đối thoải mái. Còn trước đó, làm cái gì cũng phải hết sức nắn nót, hết sức nhẹ nhàng. Bởi nếu không may, hơi có một tiếng động phát ra để vợ tôi phải mở mắt ra mà lừ thì đừng có mà giờ hồn... Tôi tất bật giục giã bọn nhóc đi vệ sinh, đánh răng, rửa mặt, thay quần áo, đi giày đi dép, đội mũ đội mão cho con xong thì bảy rưỡi, vừa đúng giờ phải đi cùng chúng đến lớp.

Con cái ở trường rồi tôi bắt tay ngay vào việc thu xếp nhà cửa. Mấy tuần nay vợ tôi bị dị ứng phấn hoa, bác sỹ nói phải kiêng nước kiêng bụi nên việc nhà cái gì có dính dáng đến hai chữ ấy cũng đến tay tôi. Từ gấp

chăn gấp ga, tống quần áo bẩn vào máy giặt, gấp gáp quần áo sạch cho vào tủ đến rửa cốc chén bát đĩa xoong chảo. Bạn đọc thân mến! Viết ra thì chỉ mấy chữ nhưng làm hết bằng ấy việc cũng đã thừa đủ để bở hơi tai rồi. Xong tôi còn phải đi chợ đi búa để chuẩn bị cho mấy bữa cơm nước. Mà nào có phải chỉ đi một chợ thôi đâu. Riêng chỉ đồ ăn đồ uống đã hai ba cửa hàng rồi thêm vài ba thứ nữa là phải đi thêm vài ba cửa hàng khác.

Khoảng hơn mười giờ sáng ngày hôm nay, khi mọi việc đã tương đối hòm hòm, tôi đang định tự cho phép mình ngồi xả hơi một chút thì đã nghe vợ dạy:

- Anh ơi! Sàn nhà mình có mấy chỗ trăng trắng kia kìa... Chẳng biết có phải bụi hay không? Nhưng thôi! Chịu khó lau cho em tí đi...

Đã lau đi lau lại đến ty tỷ lần rồi mà chỗ trăng trắng vợ tôi chỉ cho vẫn không chịu chuyển sang màu khác. Thế nhưng tôi vẫn không dám cãi lại dù chỉ một nửa chữ. Tôi ngoan ngoãn ra nhà tắm, giặt thật sạch cái giẻ rồi xách xô nước về đổ xà phòng vào và lau.

Vợ tôi lại chạy đi đâu đó. Tôi đoán, chắc là sợ ngồi nhà vướng chổi của mình nên cô ta lại tót sang nhà mấy cô láng giềng để tiếp tục những câu chuyện bất tận tràng giang đại hải vô tích sự... Cặm cụi lau thật kỹ đến từng ngóc ngách, vừa đến nhát chổi cuối cùng thì tôi thấy có tiếng gõ cửa nhè nhẹ.

Nhà tôi có khách. Trước đó nửa phút, nghe tiếng dép lê quèn quẹt ngoài hành lang tôi đã đoán chắc là anh. Anh bước vào, vừa cười, vừa chào, vừa hỏi tôi vừa chửi đổng:

- Lau nhà à? Mẹ kiếp! Toàn những việc vớ vẩn mà đéo bao giờ hết... Ở bên tao cũng thế.

Tôi đáp lại anh bằng một nụ cười buồn:

- Dạ... Vâng.

Anh ngồi xuống ghế, móc túi áo lấy một điếu thuốc ra châm lửa hút rồi sai luôn tôi:

- Còn chè cháo gì không? Làm một ấm uống đi, chú.

- Dạ.

Tôi ngoan ngoãn trả lời rồi lấy cái đĩa cho anh gạt tàn thuốc vào đó xong mới lọ mọ tìm ấm để đun nước sôi. Mấy ấm chè khô chính hiệu Thái Nguyên mà thằng bạn tôi mới cho tuần trước khá được nước, uống rất vào, thêm vài khói thuốc lá nữa lại càng tuyệt vời. Anh vừa nhâm nhi từng ngụm nhỏ vừa nói với tôi:

- Buồn quá chú mày ạ...

Vẫn biết "buồn", "chán" là những câu cửa miệng ngày này sang ngày khác của anh nhưng vì lịch sự tôi vẫn phải hỏi lại:

- Thế ạ...

Anh đáp, giọng đắng ngắt:

- Tao vừa nhận được thư nhà xong. Giá đất giá nhà ở Hà Nội đạo này hạ thấp xuống dưới mức tưởng tượng...

Đúng là ngồi bên ta mà lo chuyện bên Ngô. Đang ở Đức mà thừa hơi lo lắng chuyện giá nhà giá đất ở Hà Nội... Cứ nghĩ là sắp phải nghe tiếp một câu chuyện giời ơi đất hỡi nào nữa, tuy chán lắm nhưng tôi vẫn phải gượng:

- Thế ạ... Hạ nhiều lắm không anh?

Anh rít một hơi thuốc, chậm rãi nuốt sạch khói rồi mới chậm rãi vừa nói vừa như chửi tôi:

- Hạ nhiều lắm... Chú mày đéo biết cái gì cả à? So với cùng kỳ này năm ngoái hạ gần năm mươi phần trăm.

Năm mươi hay một trăm phần trăm thì cũng việc quái gì phải buồn... Tôi nghĩ trong đầu như thế nhưng lại nói ra miệng:

- Thế ạ...

Im lặng. Chậm rãi hút từng hơi thuốc dài, hàng lúc lâu sau, chừng như không kiềm chế được nữa anh mới buột miệng nói:

- Mày đéo biết... Vì vụ này mà tao mất toi bốn năm chục nghìn Mark đấy!

Tôi không biết thật nên phải hỏi:

- Thế ạ... Nhưng làm sao mà mất được hả anh?

Và anh thì lại vừa chửi vừa nói với tôi:

- Mày đéo biết cái gì cả. Cách đây mấy năm Tây Tàu thi nhau đổ đầu tư vào Việt Nam nhiều... Ai có nhà có khách sạn cho thuê thì kiếm bẫm. Một đêm chặt đẹp tám mươi, một trăm đô la một thằng, ai mà chẳng ham. Vậy nên ai cũng muốn bỏ tiền ra mua đất, ai cũng mơ làm khách sạn cho thuê. Giá nhà giá đất tăng vòn vọt. Thước đất thước vàng. Đúng lúc ấy tao gửi về nhà hơn trăm nghìn bảo mua cho mảnh đất để đấy để khi nào được giá thì đẩy đi. Cứ tưởng cơn sốt đất còn tăng thì còn kiếm chút đỉnh chứ đéo ai ngờ từ lúc ấy trở đi càng ngày lại càng giảm.

- Thế ạ...

Tôi vừa rót thêm nước vào chén cho anh vừa phụ họa. Còn anh thì thở dài:

- Tao cũng đéo hiểu tại sao đang đua nhau đổ vào rầm rầm như thế mà tự nhiên chúng nó lại rút hết cả ra?

Tôi nhún vai đáp:

- Chắc là tại mấy ông lãnh đạo nhà mình. Chính sách của các ông ấy như c..., không tạo điều kiện gì mà chỉ muốn xúc của chúng nó nên chúng

nó chán mà phải rút ra chăng.

Chẳng biết có đồng tình với mấy lời giải thích thô thiển này không nhưng tôi thấy anh gật gù gật gù một hồi rồi lại chửi tiếp:

- Đ. mẹ mấy thằng lãnh đạo. Chính với lại chả sách như cái củ c...

Tôi hờ hững phụ họa:

- Vâng...

Tôi pha ấm nước mới rồi lại ngồi tiếp tục nghe anh than vãn kể lể hết chuyện này sang chuyện khác. Đã ngán đến tận cổ về những "buồn" những "chán" cùng những khốn khổ và những câu chửi đổng của anh nhưng tôi vẫn phải kiên nhẫn chịu trận. Còn anh thì vẫn lải nhải mãi cho đến khi đồng hồ chỉ mười một giờ ba mươi, giờ mà tôi phải đi đón bọn nhóc.

Buổi trưa:

Không bao giờ tôi dám ngỏ ý trách rằng có một nơi nào đó ở phía Tây cũng như Đông Đức mà người ta còn giữ cái thói làm ăn tắc trách, nói một đằng làm một nẻo, nhất là về phương diện thời gian. Nếu ngỏ ý trách như thế tức là tôi đã vô tình làm xúc phạm đến danh dự của cả một dân tộc vốn tự hào là có truyền thống giữ gìn kỷ luật rất cao. Nhưng tôi phải trách vợ tôi. Trách về cái tính cẩu thả, vô trách nhiệm của cô ta, có mỗi một việc cỏn con là chép lại cái thời gian biểu của con mà cũng chép sai.

Trưa nay, vừa ngồi nói chuyện với anh, tôi phải vừa ngóng mắt lên mà canh chừng cái đồng hồ. Bởi, theo thời khóa biểu của con nhóc mà vợ tôi chép thì mười một giờ bốn lăm nó hết tiết học cuối cùng, muốn đón được con thì tôi phải ra khỏi nhà vào đúng mười một rưỡi.

Nhưng đúng mười một giờ bốn lăm, khi tôi đến thì thấy ở sân trường cũng như ở các lớp không đâu có một dấu hiệu gì chứng tỏ một buổi học sắp tan. Chờ thêm mười phút nữa, thấy khắp nơi vẫn một không khí im ắng, lại thấy hơi cuồng cẳng nên tôi quyết định thả bộ đi ra ngoài tìm một chỗ nào đó để ngồi chờ.

Tôi đi đến một bến xe buýt. Giờ này không có chuyến xe nào đi ngang qua nên cũng không có ai ở đây. Tôi ngồi xuống một trong số mấy cái ghế trong phòng chờ trống trơn. Xoay giở một lúc rồi tôi tự nhủ: Mình phải ngồi dựa lưng vào thành ghế thật cẩn thận, phải duỗi thẳng tay thẳng chân cho dãn gân cốt. Chẳng gì thì cũng từ sáng đến tận bây giờ tôi mới có được ít phút này tạm gọi là thảnh thơi.

Trời hôm nay đẹp. Trong xanh và cao vời vợi. Nắng vàng trải khắp nơi. Gió thì thào qua các kẽ lá. Tôi nhìn hai rặng cây hai ven đường. Chúng cũng cùng một giống với những hàng cây trồng xung quanh trại

của tôi, một giống cây có cái tên khá buồn cười là cây Khơ rúp sốp. Nghe nói giống cây này trước đây chỉ có ở bên Mỹ. Sự hiện diện của chúng ở mấy nước Đông Âu là nhờ công lao của ông tổng bí thư đảng cộng sản Liên Xô. Trong một chuyến công du, chẳng biết làm thế nào mà ông này lại mang theo ít hạt của nó về được và sau đó thì để mặc sức mà phát tán khắp nơi... Những đường phố này bây giờ còn tạm gọi là sạch sẽ, nhưng ít nữa đến mùa hoa thì rất bẩn. Tôi nhận thấy hoa của những cây Khơ rúp sốp này giống hệt hoa của những cây bằng lăng trồng ở quảng trường Ba Đình. Cũng to. Cũng nhiều. Và mỗi lần trút xuống lòng đường cũng bẩn thỉu thối tha y như như vậy.

Cách bến xe buýt này khoảng một trăm mét là một cửa hàng nhỏ bán thịt lợn. Hôm nay là thứ ba, tức là ngày cửa hàng nhập thịt về. Sẽ có rất nhiều những đầu, những chân, những phèo ruột gan phổi giá rẻ bất ngờ để cung cấp cho dân tỵ nạn.

Chẳng có việc gì làm nên tôi ngồi tần mần đếm người vào người ra trong cái cửa hàng ấy... Cứ tưởng rằng mình quan sát kỹ lắm vậy mà tôi không nhận ra thằng em xách một cái túi nặng đang đi về phía mình. Đến tận lúc nó đến bên cạnh, đưa tay gỡ cái kính mát xuống và cất tiếng chào, tôi mới giật mình:

- Ôi! Thằng em. - Tôi kêu lên và nhìn vào cái túi to tướng của nó. - Thằng em mua được cái gì vậy?

Thằng em cười:

- Còn mua được cái gì nữa anh? Toàn chân lợn. Hôm nay có cái chân lợn nào em vơ hết vậy mà cũng chỉ được hơn bảy cân.

Tôi hơi ngạc nhiên:

- Có mỗi mình em, hơn bảy cân mà còn ít?

Thằng em nhún vai nhìn tôi:

- Vâng! Hãy còn ít anh ạ. Em ăn trong cả tuần cơ mà. Cứ đút hết vào tủ lạnh để đấy rồi mỗi ngày lấy ra một ít. Hôm thì chân giò luộc, hôm thì chân giò giả cầy, hôm thì nấu với măng miến...

Để có chuyện, tôi nhận xét:

- Chung quy lại là mỗi hôm một kiểu.

Thằng em cười:

- Vâng! Phải làm thế nó mới đỡ ngán chứ anh.

Thằng em vừa nói hết câu ấy thì một thằng em khác nữa cũng trong trại với tôi lại xuất hiện. Vừa chào hỏi tôi một câu cho phải lẽ xong, thằng em thứ hai này đã quay ngay sang thằng em thứ nhất và cất tiếng chửi luôn:

- Đ. mẹ thằng mất dạy! Có bao nhiêu chân lợn mày vơ hết, không để

cho bố mày cái nào.

Cũng chẳng vừa, thằng em thứ nhất này đốp luôn:

- Đ. mẹ mày thì có. Thế tuần trước rồi tuần trước nữa thằng khốn nạn nào vơ hết. Mấy lần bố mày cũng ra mà có được cái nào không?

Hai thằng còn chửi nhau một hồi nữa với toàn một thứ tiếng Đan Mạch như thế. Rồi thằng em thứ nhất bỏ về trước. Tôi nhìn cái túi vải cũng to vật vã của thằng em thứ hai, hỏi:

- Thằng em mua được cái gì thế này?

Thằng em đáp:

- Em mua được mấy cân dạ dày lợn anh ạ.

Rồi nó tự khai:

–Ít lắm. Có hơn sáu cân.

Như với thằng em thứ nhất, tôi ngạc nhiên:

- Một mình em, sáu cân mà còn ít?

Thì nó đáp:

- Ít thật anh ạ. Em phải cất vào tủ lạnh để ăn dần. Mỗi bữa chỉ ăn một cái thôi. Bữa thì xào. Bữa thì luộc... Dạ dày luộc uống với bia ngon lắm.

Trước khi đến lúc phải đứng dậy để đi vào trường đón con bé, ở cái bến xe buýt này tôi còn có dịp để gặp mấy thằng em đồng hương trong trại từ cửa hàng bán thịt lợn đi ra nữa. Thằng thì khuân được chục cây xương lợn, đuôi lợn về để hầm. Thằng thì vác được dăm ký má lợn tai lợn về để gói giò. Thằng nào cũng một túi xách nặng vật vã và cùng quác mồm ra mà chửi nhau. Cứ thằng này mở miệng ra rủa thằng kia một câu là tham như chó thì thằng kia cũng đốp lại mắng ngay thằng này là bẩn tính như lợn một câu luôn.

Buổi chiều:

Thời tiết như dở hơi. Buổi sáng buổi trưa trời đẹp như thế mà mới sau một bữa cơm trưa đã sụp xuống. Bầu trời tối om. Những đám mây đen xì đủ mọi hình dáng thấp lè tè nặng nề vần vũ lông lộn như những con quái vật đủ các kích cỡ đuổi theo nhau. Rồi những cơn gió nổi lên. Những cây Khơ rúp sốp trồng khắp nơi trong sân và xung quanh trại vật vã từng hồi nghiêng nghiêng ngả ngả như lên đồng.

Một cơn gió thộc vào nhà lạnh buốt. Tôi đứng lên, vừa đóng mấy cánh cửa sổ vừa quay lại nói với vợ:

- Mưa em ạ.

Vợ tôi mới chỉ dạo tôi cuốc được mấy luống đất và gieo được ít hạt giống đủ các loại. Từ nửa tháng nay, chiều nào tôi cũng phải xắn tay áo

lên hùng hục xách hàng chục xô nước từ trong nhà bếp ra mà tưới tắm cho những hạt mùng tơi rau đay, hạt rau muống rau dền vẫn còn nằm im như thóc trong lòng đất ấy. Nói mấy chữ "mưa em ạ" như thế này là tôi ngụ ý muốn nói với vợ linh động miễn cho một buổi.

Nhưng đang nằm đọc báo trên giường, vợ tôi lắc đầu, gạt đi một cách kiên quyết:

- Thôi đi ông ơi! Mưa thế nào được mà mưa. Lại chẳng nắng lên ngay bây giờ. Tôi biết thừa là ông lại lười. Nhưng thế nào thì thế cũng phải xuống mà tưới cho tôi đi.

Tất nhiên là tôi phải đi. Hai tay xách hai cái xô to tướng chạy xuống múc nước từ nhà bếp chuyển ra vườn, tôi hùng hục tưới đến gần hết xô cuối cùng thì trời sầm sập đổ mưa.

Mưa rất to. Chỉ một thoáng nước mưa từ trên sườn đồi chảy xuống đã tạo thành một con kênh nhỏ trước cửa ngôi nhà của chúng tôi trước khi đổ như thác xuống cái cống thoát. Con kênh nhỏ ấy chảy cuồn cuộn, cuốn theo vô số những sỏi sạn lổn nhổn. Tôi đứng trước cửa trại mà nhìn ra trời mưa, lòng đang náo nức mong sao đất đá trên đồi kia chảy xuống lấp đầy mấy luống rau đi cho rồi thì chợt thấy như có ai đang nhè nhẹ đặt tay lên vai mình.

Tôi quay lại và nhận ra thằng em. Như vợ tôi, thằng này cũng bị dị ứng phấn hoa nhưng ở mức độ nặng hơn nhiều. Mặt mày nó sưng vù, hai mắt toét nhèm, mũi đầy nước. Cất cái giọng rất đặc trưng của căn bệnh, thằng em ngàn ngạt nói với tôi:

- Vào nhà em chơi tí đi anh...

Đi thì đi. Tôi bước liều theo thằng em vào nhà nó và thấy căn phòng sực sực mùi khói hương, trên cái bàn thờ đặt ở nóc tủ ba nén hương đang leo lét cháy.

- Hôm nay mười lăm à? - Tôi hỏi.

- Không ạ. - Thằng em đáp.

- Hay là ba mươi?

- Cũng không ạ.

- Thế sao tự nhiên lại thắp hương?

- Hôm nay là ngày giỗ cụ nội em.

Thằng em ngàn ngạt nói như thế rồi bảo tôi:

- Cụ nội em mất được hơn ba mươi năm nay rồi. Nếu còn sống, năm nay cụ phải hơn trăm tuổi. Anh ngồi chơi tí rồi lúc nữa uống với em chén rượu.

Biết thằng em bốc phét, tôi hỏi:

- Sao bảo cụ nội em mất vào tháng chín cơ mà?

Thằng em cười:

- Tính em thế... Cứ chợt nhớ đến cụ lúc nào là lại muốn giỗ lúc ấy.

Nước mũi nước mắt lại trào ra. Thằng em đưa tay lên lau mũi rồi lau mắt. Tôi chẳng hiểu nó khóc vì thương ông cụ nội hay vì những hạt phấn hoa đang là bay lơ lửng đâu đó trong không khí.

Bữa cỗ giỗ vớ giỗ vẩn của thằng em chiều nay có món chân lợn giả cầy làm chủ đạo. Ngoài tôi ra nó còn mời thêm ông anh và mấy thằng em khác trong trại.

Thằng em tuyên bố lý do. Chạm cốc. Mỗi người nói một câu vớ vẩn gì đó. Rồi nâng cốc. Đang uống giở cốc rượu đầu tiên thì tôi bị vợ sai con xuống gọi lên và vừa lên đến cửa thì đã nghe cô ta phán:

- Muộn rồi đấy. Anh xem cơm nước như thế nào rồi còn tắm rửa thay áo quần cho con.

Mệnh lệnh rất ngắn gọn nhưng muốn hoàn thành cũng cần khá nhiều thời gian.

Buổi tối:

Tối nào vợ tôi cũng ngồi tán gẫu không ở nhà cô này thì cũng ở nhà cô khác. Tối nào cha con tôi cũng phải lên giường vào lúc tám giờ ba mươi không được trễ một phút. Tối nào bọn nhóc cũng nèo nẵng bắt tôi phải bịa ra dăm ba câu chuyện để kể cho chúng nghe. Tối nay tôi định sẽ kể cho con mình nghe năm câu chuyện. Về đại thể thế nào cũng phải có hoàng tử và công chúa, có hổ và thỏ, có mụ phù thủy, có chàng đi săn... và tất nhiên phải có một chút phiêu lưu.

Đoạn kết:

Tôi không biết là tôi đã ngủ khi đang kể đở dang câu chuyện thứ bao nhiêu trong đêm cũng như trong đời. Tôi chỉ biết chắc một điều là đêm nay thế nào tôi cũng phải thức giấc đậy ít nhất hai lần. Và câu chuyện mà tôi vừa kể hầu bạn đọc có thể chỉ là chuyện của một ngày nhưng cũng có thể là chuyện của cả quãng đời tỵ nạn của tôi. Có gì đâu. Quanh đi quẩn lại thì cũng chỉ một ngày ấy lặp đi lặp lại mà thôi.❐

19 - 5 - 2000

Ghi chú: Mọi chi tiết trong truyện ngắn này đều là hư cấu. Vạn bất đắc dĩ có trùng với một trường hợp nào đó ngoài cuộc đời thì cũng không phải ngụ ý của tác giả. Xin lượng thứ.

Ma con nít

Đỗ Tử Hậu

Phương bỗng la lên thất thanh:

- Tà là ti..ên.. ta là th..ánh ta là...

Mấy dứa bạn tù nằm sát bên Phương càu nhàu:

- Ngủ đi Phương ơi, sáng tụi tao còn dậy sớm đi lao động.

Phương làm như không nghe gì cả, tiếp tục la:

-Tà là ti..ên.. ta là th..ánh ta là th..ần..

Thu, tổ trưởng của Phương, vén mùng chạy đến chỗ Phương nằm đặt tay lên trán Phương và sẵng giọng hỏi:

- Phương mày làm sao vậy? Trời ơi sao mà nóng dữ vầy nè.

Bỗng có tiếng súng lên đạn lắc cắc ngoài cửa sổ và tiếng chửi thề kèm theo:

- Địt mẹ đứa lào nàm noạn ông bắn vỡ sọ bây giờ! Chúng mày có ngủ đi không!

Thu lên tiếng về hướng cửa sổ:

- Báo cáo anh tổ năm có người sốt nặng!

Tiếng bên ngoài lạnh lùng ra lệnh:

- Bảo nó khắc phục đi! Sáng mai hãy hay.

Phương bỗng hất tay Thu ra và la lớn:

- Tà là ti..ên...

Mọi người trong láng bây giờ mới cùng tỉnh giấc và thấy tình hình có vẻ khác thường chứ chẳng phải là Phương làm bộ ngủ mớ hay cố tình la hét như vậy.

Nhiều tiếng bàn tán nhao nhao lên:

- Có phải thằng Phương tổ năm ốm liệt giường chiếu mười hôm nay đấy không?

- Đúng rồi, nó đấy chứ ai. Hôi chiều nó vịn cột giường lết ra sân sau

đi tiểu tao có hỏi thăm nó mà nó chỉ dương cặp mắt ếch ra, chẳng thèm ừ hử gì ráo.

- Nó còn hơi đếch đâu mà ừ với hử, mười hôm nay chỉ toàn cháo lỏng với muối cục mà còn bỏ mứa ăn không được.

- Nghe đâu nó mới nhận được thư vợ gởi vào động viên nó học tập tốt gì đó. Vợ nó đã đem ba đứa con lên kinh tế mới theo chính sách của thành phố. Cái nhà của nó ở quận ba thì đã về tay cái thằng phó công an phường rồi.

Tiếng bên ngoài lại hét:

- Bảo nó câm đi! Đã đi gọi Quản giáo lại rồi.

Phương vẫn không ngớt cái điệp khúc: Ta là ti..ên.. ta là th..ánh.. ta là...

Chỉ một lát Quản giáo chạy vào láng, tay cầm K54 có hai ba tên vũ trang đi theo với đầy đủ AK47. Một tên còn ngái ngủ nên súng quên chưa lắp băng đạn nữa.

Quản giáo lách qua đám tù đang bu lại bên Phương lên giọng:

- Các anh hãy trật tự! Khẩn trương về chỗ mình! Sao anh nào làm náo loạn đâu?

Thu lên tiếng:

- Báo cáo anh, có anh Phương ở tổ năm bị mê sảng chắc là lên cơn sốt cấp tính.

Quản giáo hỏi:

- Phương nào? Có phải cái anh trốn tránh lao động hơn tuần nay đấy không?

Đúng lúc ấy Phương bỗng hét to và giơ cả nắm đấm về hướng Quản giáo:

- Ta là ti..ên.. ta là th..ánh.. ta là...

Anh ngồi bên cạnh vội nắm tay Phương ghì xuống.

Phương trợn mắt đưa tay kia lên thật nhanh và la thất thanh:

- Ta là ti..ên.. ta là th..ánh, ta là...

Một anh khác bên kia lại ghì nốt cánh tay còn lại của Phương xuống.

Bất chợt Phương giơ chân lên thật nhanh trong khi đang bị hai anh khỏe mạnh ghì chặt hai tay mình.

Quản giáo trố mắt nhìn kinh ngạc:

- Còn anh nào không? Giữ chân nó xuống! Vũ trang đi gọi trưởng trại xuống mau.

Cả láng bây giờ xôn xao bàn tán khi thấy Phương ốm liệt giường hơn tuần nay, giờ thì lại khỏe hơn cả hai ba người.

- Thằng Phương chắc hết muốn sống nên mới giở trò.

- Tao nghĩ nó quẩn trí khi biết tin vợ con bị tống lên kinh tế mới, mà nhà thì đã bị chúng cướp mất.

- Tao nghĩ chắc thằng này nó âm mưu gì đây chứ chẳng vừa...

Trung tá trại trưởng chạy vào với Y sĩ trưởng còn mặc quần đùi và hai y tá bộ đội lẽo đẽo chạy theo sau. Quản giáo báo cáo tình hình cho trưởng trại và hỏi ý Y sĩ:

- Đồng chí thấy thế nào? Có phương án gì chữa không?

Y sĩ nín thinh và trố mắt vừa nhìn vừa lấy tay dụi mắt. Trong khi ấy Phương vẫn đánh vật với hai ba anh em bạn tù, mồm không ngớt la lối lảm nhảm: Ta là tiên... Hễ kéo được tay này của Phương thì Phương hất tay kia lên cao. Kéo được chân phải xuống thì Phương giơ chân trái lên. Người Phương vã mồ hôi chảy xuống chỗ nằm thành một khoảng ướt sũng. Mấy anh đánh vật với Phương nẫy giờ nay cũng mặt mày vã đầy mồ hôi. Trưởng trại, Quản giáo, Y sĩ đều sững sờ nhìn một hiện tượng thật lạ lùng mà cả đời mà họ chưa hề mục kích. Tuy nhiên Phương không hề thốt lên điều gì để họ có thể kết án Phương phản động hay xúc phạm đến đảng và nhà nước cả. Họ như bị thôi miên và rất bối rối vì không biết giải quyết ra sao. Anh em bạn cải tạo vật nhau với Phương đến giờ đã quá mệt. Phương hình như vẫn còn rất nhiều năng lượng để giơ chân múa tay chưa thấy gì có vẻ là mệt cả. Bỗng nhiên Phương đứng phắt dậy ngay từ vị thế đang nằm. Cả đám tù lẫn cai tù đều giật nẩy mình. Trại trưởng rút phắt khẩu K54 chĩa về Phương. Vũ trang quay vội tất cả súng đài về phía Phương. Anh em cải tạo vội kéo Phương nằm xuống. Mọi người đang lao nhao bỗng im bặt. Phương vẫn bình tĩnh la lớn khẩu hiệu trước sau như một của mình là: Ta là ti..ên.. ta là th..ánh.. ta là th..ần... Phương như có được một sức mạnh ngoại trợ để chống chỏi lại được hai anh bạn khỏe mạnh một cách dễ dàng. Thế là trước đây vật nhau thì Phương ở tư thế nằm nay Phương đã ở vị thế đứng cho nên nhìn vào thật đúng nghĩa một cuộc đánh vật hơn. Hàng trăm người chung quanh đang ồn ào, xúm xít đứng xem một trận đấu không tiền khoáng hậu. Thật là vừa lạ lùng vừa thương tâm lại vừa lo lắng không hiểu tánh mạng Phương sẽ ra sao. Mà cũng chẳng biết phần kết trận đấu sẽ do ai quyết định. Đúng lúc trận đấu vật đang hồi gay cấn thì một giọng nói mạnh dạn vang lên trong đám tù cải tạo khán giả bất đắc dĩ:

- Các anh cho tôi xem, tôi sẽ chữa được!

Đám cai tù đồng loạt cùng quay phắt người sang hướng giọng nói vừa cất lên mà họ chưa chắc rằng đã nghe rõ câu nói có đúng ý họ đang mong đợi không.

- Anh nào? vừa nói cái gì? Quản giáo xẵng giọng.

Đám tù cải tạo nhao nhao lên:

- Phải thằng Sơn không?

- Đúng rồi thằng Hồng Sơn lai Miên đó chứ ai nữa.

- Sao nó biết cách chữa mà giờ...

Hồng Sơn qủa quyết nói:

- Anh cho tôi xem anh Phương tôi sẽ tìm cách chữa.

Quản giáo trách móc:

- Anh biết cách chữa suốt tiếng đồng hồ rồi mà giờ này mới mở mồm?

Sơn lách đám đông đến bên Phương. Phớt lờ câu trách cứ của Quản giáo, anh nói:

- Anh nào cho tôi xin một gô nước lạnh.

Phương đang bị ba anh bạn ôm chặt, thấy Sơn tiến lại thì bỗng gườm một chút và nhào đến Sơn. Sơn nhanh tay đỡ. Mấy anh kia ghì chặt Phương lại. Phương hét lên điệp khúc của anh: Ta là ti..ên.. ta là th..ánh.. ta là... thật hung hăng đến bấn đầy cả nước bọt vào mặt Sơn. Sơn được một người đúi cho ca nước lạnh. Anh cầm bằng tay trái. Tay phải anh xoa xoa ngón tay cái và ngón trỏ vào nhau trên miệng ca nước. Mồm lẩm bẩm câu gì rất khẽ đến nỗi người bạn đứng bên cạnh cũng không nghe rõ. Đám cai tù nay lại được mục kích một sự kiện lạ mà chính họ chưa hề thấy trong cả một quá trình dài dằng dặng làm cách mạng của họ. Sơn bỗng quát lên:

- Phương!

Tiếng quát của Sơn không những làm Phương giật mình mà còn làm cả đám cai tù lẫn đám bạn tù gần anh cũng giật bắn mình. Sơn tợp một ngụm nước và phun nhanh lên mặt Phương. Sơn thét lên ra lệnh:

- Phương nằm xuống!

Phương nhăn răng cười, gương mặt nhìn rất kỳ quái. Sơn phun một hớp nước tiếp theo lên mặt Phương. Phương né thật nhanh nên thoát ngụm nước ấy. Sơn lại quát:

- Phương nằm xuống!

Một ngụm nước nữa phun lên mặt Phương thật gần nên Phương không tránh kịp. Phương có vẻ dịu lại không có ý xô đẩy mấy người đang ôm anh. Một ngụm nước thứ ba phun vào mặt Phương. Phương từ từ ngồi xuống. Đám cai tù mặt mũi dịu lại bớt hung hăng thấy rõ. Các bạn tù im bặt, nín thở chăm chú nhìn. Láng đầy kín người nay bỗng im phăng phắc. Phương lại giơ tay lên nhưng có vẻ không mạnh dạn như trước. Sơn quát:

- Phương bỏ tay xuống!

Phương có vẻ nghe lời. Tùy nhiên cũng như muốn đùa một lần cuối. Anh giơ một lúc cả hai chân lên cao. Sơn lại quát:

- Phương bỏ chân xuống.

Phương nghe lời có vẻ ngoan ngoãn hơn. Nhưng Phương vẫn yếu ớt thốt ra điệp khúc của anh: Ta là ti..ên.. ta là th..ánh.. ta là... Sơn quát:

- Phương im! Phương nằm im!

Nhiều tiếng quát liên tiếp của Sơn vang lên trong đêm giữa một đám người của cả hai bên chiến tuyến trước đây một thời gian không lâu lắm. Sơn hiện giờ như một vị tướng chỉ huy trận đánh đang ban những lệnh thật ngắn và gọn để giải quyết một hiện tượng mà cả một đạo quân chung quanh anh đã đều thúc thủ.

- Phương bỏ tay xuống! Phương nằm im! Phương ngủ! Phương ngủ đi! là những khẩu lệnh cuối cùng đã chiến thắng được cả xác lẫn hồn Phương đêm ấy. Phương ngủ. Trưởng trại, Quản giáo, Y sĩ, Vũ trang lục dục rút lui. Cải tạo viên chẳng chờ lệnh ai cũng lục dục về chỗ ngủ. Quản giáo đã ra đến cửa láng còn quay cổ lại cười ruồi nhe cả cái hàm răng cải mả ra và nói với lại:

- Anh Sơn sáng mai lên ban gặp tôi trao đổi nhé!

Bạn tù lao xao bàn tán chán chê rồi cũng đi ngủ để sang mai còn tiếp tục lao động cải tạo. Hôm sau vào buổi cơm chiều. Một đám anh em bạn của Phương ngồi quanh anh nói chuyện thăm hỏi. Phương đang bình phục. Anh chậm rãi ăn gần hết tô cháo. Anh nói năng rất nhỏ nhẹ. Sơn ghé lại hàn huyên. Anh hỏi Phương có biết gì xảy ra trong đêm qua không? Phương một mực không biết gì cả. Chỉ thấy rất mệt mỏi cả thân mình nhưng giờ thì có vẻ đơ đỡ. Anh em rất lấy làm hiếu kỳ nên hỏi Sơn tự sự. Sơn bảo rằng chắc Phương đã vô tình tiểu tiện lên mả của một đứa con nít trong buổi lao động hôm trước. Hồn đứa bé nhập vào Phương phá chơi. Đêm qua Sơn đã tìm cách đuổi nó ra khỏi xác Phương. Bây giờ anh em mới để ý thấy những vết xâm ngoằn ngoèo bùa chữ Miên trên ngực Sơn.

Năm năm sau thật tình cờ Thu gặp lại Phương trên đảo Bi Đông. Trong một bữa uống cà phê tại quán ở bãi sau, Thu nhắc lại chuyện ma nhập hồi trong trại cải tạo ở Phú quốc. Phương phì cười và phun ra rằng đó là một vở kịch được diễn ra để chửi xéo tụi Cộng sản cho bõ ghét thôi. Phương và Sơn là bạn cùng đơn vị trước ở Sư Đoàn 21 Bộ Binh.❐

Đỗ Tử Hậu

Tặng các bạn ở trại cải tạo số 11, Đảo Phú quốc

Tiểu thuyết Pháp ngày nay, *qua nhận định của Alain Robbe Grillet.*

Alain Robbe Grillet sinh năm 1922, người sáng lập và là lý thuyết gia chính của nhóm tiểu thuyết mới đã một thời làm sôi động văn học Pháp thập niên 60. Nhân dịp ông sang Mátscơva tham dự hội thảo Mùa Xuân Văn Học Pháp, tạp chí Nga Văn Học Nước Ngoài đã có một cuộc trò chuyện với ông. Ông đã trình bày những suy nghĩ của mình về tiểu thuyết Pháp hôm qua và hôm nay. Sau đây là nội dung cuộc trò chuyện:

VHNN: *Với tư cách bậc trưởng lão của Tiểu thuyết mới, xin ông cho biết ý kiến: Quan hệ giữa các thế hệ hiện nay thế nào? Kình địch, phủ nhận nhau hay kế thừa? Tình hình văn học ở Pháp hiện nay ra sao? Hiện tại và tương lai của tiểu thuyết thế nào?*

Alain Robbe Grillet: Tôi không phải là một thầy bói. Tôi cảm thấy mọi thứ - toàn bộ thế giới của chúng ta, bản thân con người và tiểu thuyết - đó là một trường hoạt động, là sự sinh thành mãi mãi. Tương lai của tiểu thuyết là cái mà thế hệ trẻ của các anh chị sẽ làm ra. Còn về hiện tại thì...Đã đến cái thời vỡ mộng, thậm chí là thời quay trở lại quá khứ. Nhiều nhà văn hồi thập niên 70 thuộc phái tiền phong, bây giờ cố trở nên nổi tiếng, từ bỏ những sự tìm tòi hình thức. Các nhà văn trẻ hiện nay ở Pháp và khắp nơi trên thế giới không có xu hướng hợp nhau lại thành các nhóm (tôi không nói là thành các trường phái). Mỗi người khép kín trong mình. Ngoài ra, họ gần như bao giờ cũng từ chối phát biểu các quan điểm văn học của mình. Không có một phong trào nào, không có bản tuyên ngôn nào. Tôi hiểu rất rõ rằng mọi tuyên ngôn văn học - đó là sự giản lược.

Chẳng hạn, cuốn sách *Vì một tiểu thuyết mới* của tôi đã giản lược các vấn đề một cách kinh khủng, đến mức như sơ đẳng. Nhưng cái đó lay động được mọi người. Hiện nay không ai còn muốn lay động ai cả.

Thời nay, nhà văn thì nhiều, độc giả thì ít. Còn sách thì vẫn phải bán. Vậy độc giả có vai trò gì trong quá trình văn học? Và vai trò của nhà xuất bản với tư cách trung gian giữa người sản xuất và người tiêu thụ sách?

Các tác giả trẻ hiện nay muốn người ta đọc họ, mà đó là một ý muốn rất táo bạo. Tất cả các nhà văn Tiểu thuyết mới rốt cuộc đều nổi tiếng, một số người như Marguerite Duras , cũng như tôi, dù mức độ khác nhau, đã có được vinh quang to lớn. Các tiểu thuyết của Duras đã trở thành sách bán chạy trên toàn quốc. Nhưng cả bà ấy, cả tôi, cả Claude Simon, Samuel Beckett không bao giờ có ý nghĩ chinh phục độc giả. Các độc giả của chúng tôi xuất hiện về sau. Chạy theo độc giả rất nguy hại cho người viết. Điều này diễn ra vì một nguyên nhân rất tầm thường: các tác giả đó muốn kiếm sống bằng ngòi bút.

Nhưng điều này bao giờ chẳng thế!

Không, không. Đây hiển nhiên là điều mới có. Trước đây không có như thế. Khi tôi bắt đầu viết văn, không ai đọc các sách của tôi. Anh biết đấy, tôi nổi tiếng khá nhanh, nhưng vinh quang đó chính ở chỗ "không được đọc". Giới phê bình ra sức chứng minh rằng không thể nào đọc nổi tác phẩm của tôi, rằng tôi là một thằng điên, và thậm chí là một kẻ sát nhân. Nhưng điều đó không làm tôi bận tâm. Tôi sống rất nghèo. Bởi để sống tàm tạm thì chỉ cần ít thứ thôi, thậm chí quần áo cũng chẳng phải mua, bạn bè bao giờ cũng sẵn lòng cho anh các bộ đồ cũ, thay vì vứt chúng đi. Tôi thuê một căn buồng nhỏ khoảng chục mét vuông, và cảm thấy thoải mái ở trong đó. Bây giờ nhiều nhà văn trẻ cưới vợ rồi lại cần có một căn hộ. Để lấy nơi cho vợ sống. Họ lại cần cả ô tô nữa!!

Đồng thời lại diễn ra tình trạng lạm phát sách đến đáng sợ. Mỗi sáng tôi thấy trên tấm thảm trước cửa phòng tôi cả một đống tiểu thuyết người bưu tá mang đến cùng với thư từ. Điều này thật là khủng khiếp. Nước Pháp có 600.000 (Tạp chí Văn Học ngờ rằng con số này không đúng) tiểu thuyết gia. Tất cả những người này viết để làm gì? Và họ viết bao nhiêu cuốn? Flaubert đã viết ba cuốn tiểu thuyết và thế là đủ. Kafka - sự thực thì ông chết trẻ - viết hai cuốn rưỡi. Một ý tưởng thật kỳ cục: một năm viết một cuốn tiểu thuyết, ít ra là vào mùa giải thưởng, hy vọng được giải

Goncourt hay gì gì đấy nữa. Thật là một cực hình.

Rồi lại không bao giờ thèm đọc. Hồi làm giám đốc văn học nhà xuất bản Minuit, có dịp trò chuyện với các nhà văn trẻ, tôi hỏi: "Anh đọc cái gì?". Nhiều người trả lời: "Tôi không đọc các tiểu thuyết." "Vì sao?". "Tôi không muốn chịu ảnh hưởng ai cả". Tôi thấy khó hiểu chuyện đó. Tôi đọc sách thường xuyên, tôi quan tâm đến những cái người khác viết. Còn bây giờ...tôi có ấn tượng là đối với các nhà văn hiện nay, họ chỉ có viết, còn viết cái gì và viết thế nào thì không quan trọng. Họ không làm việc, họ viết.

Đó có phải là bệnh say sưa tự biểu hiện?

Theo tôi, đó là chứng tháo lời (logorrhée). Một căn bệnh đặc trưng của nền văn minh chúng ta. Sách không ai mua, nhưng vẫn cứ in ra nhiều. Các chủ nhà xuất bản mua các bản thảo như mua vé xổ số, hy vọng trúng số. Họ chọn in ra một số, và hy vọng một trong số đó được giải Goncourt, tức là mang lại tiền bạc. Trong chuyện này có điều nên cảnh giác. Ngoài ra có việc hủy hoại các cánh rừng. Saint John Perse, khi được hỏi: "Sách là gì?" đã đáp: "Đó là cái chết của cây." Bây giờ có ai hỏi tôi "Cây là gì?", tôi có thể trả lời: "Đó là cuốn sách đang phôi thai".

Xin ông cho biết các thị hiếu văn học của ông? Nhà văn hoặc những nhà văn được ông ưa thích?

Tôi có thể kể ra một nhà văn hiển nhiên có ảnh hưởng lớn đến tôi, đó là Kafka. Thêm nữa có Faulkner, Dostoievsky, Flaubert, Proust...dù Proust ảnh hưởng ít hơn nhiều.

N.V.T. dịch theo Tạp Chí *Văn Học Nước Ngoài* (Nga)
đăng trên tuần báo *Văn Nghệ* (VN) số 7 (17.2.2001)

vì em, tôi đã làm sa di
tuyển tập thơ thiền tính của **du tử lê**
Tổng Châu xuất bản, tạp chí Pháp Âm phát hành
Giá 10 Mỹ kim
Liên lạc: PO Box 541473 Grand Prairie, TX 75054-1473
Phone & Fax: 972-606-0406
Email: phapam@aol.com

Bên bờ kinh xáng Bốn Tổng, đọc Cửu Long Cạn Dòng, Biển Đông Dậy Sóng

Lương Thu Trung

Hôm nay trời nắng ráo. Buổi trưa, gió thổi nhẹ. Vài con chim rẻ quạt chuyền trên các cành nhánh tre xiêm lẹt xẹt. Nơi bụi tre gai gần bờ kinh, nơi tôi đang treo cái võng tòng teng, tiếng khô khốc mổ vào cái ổ kiến hôi của con chim gõ kiến làm cho không gian thêm khô ráo lạ thường. Thong dong trên chiếc võng đan bằng loại bố da màu sậm, tôi mải miết đọc quyển sách mới nhất của một nhà văn vốn là một bác sĩ đã viết về con sông Cửu Long với tựa sách "Cửu Long Cạn Dòng, Biển Đông Dậy Sóng", dày 646 trang, vừa do nhà Văn Nghệ bên Mỹ ấn hành vào cuối năm 2000.

Từ con kinh xáng Bốn Tổng, mà lòng con kinh dường như lúc nào cũng cạn này, nhất là vào những ngày tháng Giêng, tháng Hai như bây giờ mà đọc về con sông Cửu Long đang cạn dòng là một điều tưởng chừng không gì thú vị cho bằng. Cho dù nước trên mọi dòng kinh rạch lớn nhỏ ở đồng bằng sông Cửu Long này, kể cả kinh xáng Bốn Tổng, sơ dĩ có được là nhờ nhận những dòng nước của con sông Cửu Long âm thầm dồ về mọi nẻo đường. Nhưng có lẽ, kinh xáng Bốn Tổng ở vào vị thế nằm cắt ngang cánh đồng Ba Thê Núi Sập, thuộc xã Định Mỹ, chia làm hai phần rõ rệt, mang một ý nghĩa riêng tư đối với dòng nước Cửu Long chăng? Một nhìn về hướng núi, nơi có nền văn minh Óc Eo với nhiều chứng tích được tìm thấy của các nhà khảo cổ; một nhìn về hướng sông Cửu Long, mà làng mạc Chắc Cà Đao, Mặc Cần Dưng với cánh đồng lúa rì rào xanh một màu xanh chạy tới con đường liên tỉnh lộ số 9 nối liền Long Xuyên, Châu Đốc. Đầu này con kinh xáng Bốn Tổng là cái vàm mở ra chỗ giáp nước với con kinh đào Long Xuyên - Rạch Giá, phải băng ngang qua làng Định Mỹ thuộc vùng Núi Sập này; đầu kia là ngọn kinh

xáng Bốn Tổng, tiếp giáp với Vàm Xáng thuộc xã Cần Đăng chạy qua Hang Tra, nối liền rạch Mặc Cần Dưng, Cầu Số 5, Tri Tôn (Xà Tón). Kinh xáng Bốn Tổng với nước ngọt là nước sông Cửu Long đổ dồn vô hai mặt, một ở phía Vàm Xáng (Cần Đăng), và một mặt khác từ con kinh đào Long Xuyên- Rạch Giá, mà nuôi cánh đồng lúa bạt ngàn nơi này thành một vùng xanh biếc từ bao mùa.

Nhắc một chút về địa thế như vậy để thấy rằng người nhà quê như chúng tôi lúc nào cũng nhớ nước ngọt từ dòng sông Mẹ, nhớ cái chất phù sa từ dòng nước con sông Cái mang về mà rặng tre, bờ kinh, vườn chuối, hàng xoài, đâu đâu cư dân cũng sống một đời chất phác, chân tình, mộc mạc, bình dị mà thấm tình tự ngọt ngào của một miền quê... Với tấm lòng như vậy, khi nhận ra một tác phẩm viết về vùng đồng bằng như quyển "Cửu Long Cạn Dòng, Biển Đông Dậy Sóng" của nhà văn Ngô Thế Vinh, chúng tôi kiểm chứng lại một thực tế về nạn ô nhiễm trên những dòng nước tràn lan trên đồng vào những mùa Đông Xuân, Hè Thu, rồi vụ ba, vụ lỡ... khi người làm ruộng bơm nước lên đồng sạ phân tưới lúa với thuốc diệt trừ sâu trùng trùng điệp điệp làm môi sinh ô nhiễm đến chết người hay các kinh rạch đầy chất dơ từ các loài cá chết trên đồng cùng thuốc sâu khắp các cánh đồng đổ ra sông Cái là một thực tế đầy bi thảm cho cư dân sống trong vùng đất nơi sông nước Cửu Long này. Với hai bài viết "Lúa Mùa, Một Thời Xa Vắng", "Lúa Thần Nông, Một Dòng Đời", chúng tôi đã nhân danh cây lúa nổi một thời, cùng lúa thân nông bây giờ để báo động về nạn ô nhiễm môi sinh âm thầm giết chết biết bao sinh vật, trong đó có loài người, với nạn làm lúa thần nông nhiều vụ qua bao tầng thuốc độc mang nhản hiệu thuốc diệt trừ sâu ngấm vào lòng đất, hòa tan trong dòng nước, lan tràn trong không khí trên khắp các cánh đồng, làng mạc...

Dưới bóng mát của bụi tre gai, bên tiếng chim gõ kiến cọc cọc nhịp nhàng, chúng tôi nghiền ngẫm lại từng chương của tác phẩm đồ sộ này mà nghe thấm thía cái lòng của tác giả nặng tình với dòng sông Cửu Long, với cư dân vùng đồng ruộng biết dường nào !

Mở đầu, là một sự trở về cái tên gọi của dòng sông Mẹ, nơi đó Đức Đạt Lai Lạt Ma đã "đi ra từ Nguồn Nước Thiêng" này. Dòng sông khi trải qua hơn bốn ngàn cây số vượt thác, vượt ghềnh, núi non trùng điệp từ phương Bắc cùng những đập nhân tạo ngăn dòng nước đang chảy xuôi, con sông vào địa phận quận An Phú, tỉnh Châu Đốc, chính là con sông Cửu Long của Việt Nam với chín cửa thênh thang ra biển Thái Bình Dương bao la ôm choàng bờ cõi Việt Nam... Trở về cái nguồn của một dòng sông, cũng chính là bắt đầu một sự trở về nguồn của vùng đất được mệnh danh

là "miệt vườn" trước đây và "đồng bằng sông Cửu Long" bây giờ...

Chương thứ hai, là một chương nói về cái tên của dòng Cửu Long khi còn ở thượng nguồn vùng Vân Nam được gọi là Lan-Thương-Giang, với những nhân vật như Cao, Duy và Bé Tư, là những người trẻ "có thói quen không tin vào những tiền đề đã có sẵn", đang đi tìm lại cái nơi từng là cảnh đẹp của thiên nhiên trên một đời sông sắp bước vào thời kỳ bị loài người đang nhẫn tâm phá hại cho tan hoang, cùng tận... Từ cái nhìn xa xăm, những người trẻ như Cao, Duy, và Bé Tư đã nhận ra rồi đây những đám "Mây Bão" sẽ nổi lên và trôi về phủ chụp xuống cảnh đời của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long ở cuối nguồn nước...

Chương thứ ba, là một cảnh đời khác được tác giả gợi lại qua "Nụ Cười Bangkok và nước mắt Đức Phật Thích Ca". Tác giả viết: "Sau hơn ba thập niên với hơn bốn mươi con đập hoàn tất", cho chúng ta nhận ra những mùa hạn hán của quê mình và những mùa bão lụt của quê mình, một tai ương mà cư dân nơi vùng hạ nguồn của con sông Cửu long mà mình chỉ còn biết chấp nhận không một lời than trách và nếu muốn than trách thì người dân quê của đồng bằng sông Cửu Long mình biết than trách cùng ai bây giờ đây...? Cái họa là ở những cái đập nhân tạo từ các nước thượng nguồn đó mà ra cả... Trong khi ở Thái Lan người ta lo tổ chức những thú ăn chơi để chiêu dụ khách du lịch bằng nhiều hình thức, trong đó có sự tham dự của những công trình đắp đập, bắc cầu thì dân miệt kinh xáng Bốn Tổng chúng tôi và toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long lại chịu những mùa nước khô cạn lòng sông hoặc như năm rồi lại bị một mùa lụt lớn thê thảm nhứt trong hơn bốn mươi năm do những đập nước từ trên các nước đầu nguồn bị bể tràn gây ra bao thảm họa...

Chương thứ tư, được mở đầu với hai câu thơ lục bát của Bùi Giáng:

"Xin chào nhau, giữa con đường,
Mùa Xuân phía trước, miên trường phía sau."

tác giả đã dẫn người đọc đến cuộc gặp giữa Cao và Sơn nơi vùng Tam Giác Vàng, như một gặp gỡ của những người trẻ đang mang cùng tâm sự trở "về nguồn trên bình diện nhân loại" rộng mở hơn. Phúc và họa luôn gắn liền nhau trong dòng sống ở đời này mà cả dòng sống của một dòng sông nữa cũng không thoát được. Tác giả viết: "Khúc sông Mêkong chảy ngang qua vùng Tam Giác Vàng đôi khi đỏ ngầu ấy vừa là mạch sống vừa là những dòng chảy có máu và cả nổi trôi những xác chết"(trang 100). Và với chương này người đọc còn nhận ra một điều gần hiển nhiên về đời sống những sắc tộc nơi này là "cho dù mang những y phục màu sắc khác nhau, tiếng nói khác nhau nhưng họ có một mẫu số chung là cùng nghèo khó, vẫn sống ở tình trạng bán khai trong những thôn bản tiều tụy kéo dài

từ bao thế kỷ..."(trang 109).

Chương thứ năm, "Tiếng Sông Mae-Nam-Khong trên Cánh Đồng Chum", tác giả đã đưa người đọc nhận ra những người bạn đồng minh trong nhiều điều bất trắc mà Lào và Việt Nam là những bài học được trả bằng những giá không phải rẻ chút nào.

Chương thứ sáu, "Những này Singapore và mặt trận ở Chiang Rai ", mở đầu với câu thơ của Thanh Tâm Tuyền:

"Buột tiếng kêu vô vọng thinh không,
Như con nước cuồn lưu mùa lũ."

Qua các nhân vật của mình, tác giả đã mở ra cái nhìn về tai họa do các đập thủy điện tận vùng lãnh địa Trung Hoa, Thái lan, Cam Bốt đã làm cho vùng đồng bằng Cửu Long càng ngày càng "cạn dòng" nước ngọt bởi cái khối lượng nước tích trữ từ các đập nước quá khổng lồ...

Tiếp theo, chương bảy với tiêu đề: "Trở Về Pattivattna với những cánh đồng chết", Ngô Thế Vinh cho người đọc nhận ra "sự trở về quá khứ - pattivattna" là sự trở về những bãi tha ma đầy xác chết trong thời kỳ diệt chủng của Pol-Pot...

Chương tám, "Bên Trời Tiếng Hạc Kêu Thương", là một chương khác nói về sự cạn kiệt của dòng sông Cửu Long. Với một tỉ lệ lưu lượng nước như hai thái cực giữa mùa lũ và mùa khô đã cho thấy cái tai họa của dòng sông thiếu nước đến mức báo động:"40.000 m3/4t khối nước /giây lưu lượng mùa lũ, chỉ còn lại 2.000 m3/4t khối / giây mùa khô, con số 20 lần thấp hơn" (trang 188). Đặc biệt với nhân vật Bé Tư, tác giả đã cho người đọc nhận ra một cái nhìn khác về xã hội Việt Nam khi cô có dịp đi cắt lúa để tìm hiểu thực tế về đời sống của người nông dân nơi Đồng Tháp Mười... Và đặc biệt, nhân vật Mười Nhe như một điển hình của những người chỉ nhìn thấy cái lợi trước mắt của thời kỳ lo cái ăn, cái mặt mà không nhìn xa về những hậu quả khó lường do nạn phá rừng cấy lúa, nuôi tôm. Với một đêm ở Tam Nông, tác giả viết:"Đêm ấy ở Tam Nông, vẫn là một đêm dài vô minh, đêm bao trùm khắp cả Việt Nam và cả lục địa Châu Á, hòa trong tiếng nước ròng của con sông Mekong như nhịp điệu từ ngàn năm vang vẳng bên trời giữa những tiếng hạc kêu thương, Bé Tư còn nghe tiếng trẻ con khóc." (trang 202).

Chương chín, "Sông Thiêng Mà Tắt Cạn", mở đầu với hai câu ca dao:

"Ruộng đồng mặc sức chim bay,
Nước sông lai láng cá bầy đua bơi."

Tác giả lại gợi cho người đọc một nguồn gốc thật gần là tên gọi "Cửu Long Giang" có từ lúc nào? và do ai đặt? Trả lời những câu hỏi như vậy là trả lời một điều gần như có thật về nguồn gốc một đời sống ở vùng đồng

bằng có từ lúc nào và do ai tạo lập ra... và hiện giờ được sống ra sao khi hằng năm những mùa lụt lại về, mùa khô thì hạn hán đến cháy cây, cháy lúa ngoài trời và cả trong lòng người...

Chương thứ mười, "El Nino và rắn thần Naga trên đồng bằng sông Cửu Long" với hai câu thơ của Nguyên Sa:

"Cửu Long giang mở chín lần cửa rộng,
Dòng sông dài dữ dội bản trường ca."

Tác giả cho thấy rằng kể từ khi có cuộc di dân đầu tiên đến vùng đất trầm thủy này với những thiếu thốn trăm bề từ nơi ăn chốn ở đến miếng ăn vải mặc, nhưng ba thế kỷ sau khi đoàn nghiên cứu Hòa Lan đến đây, họ cũng chẳng đưa ra được khuyến cáo nào mới mẻ và họ cũng đành chấp nhận một cách chọn lựa là chung sống với đất phèn. (trang 254).

Vậy mà rồi những cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng gầy dựng cho mình một nền văn minh đặc thù gọi là "nền văn minh sông Mekong" với khởi thủy là cuộc di dân của dân Hai Huyện vào cuối thế kỷ 17 (trang 253).

Chương thứ mười một, "Ý mới - chin thanakaan từ những dòng sông xôn xao", với câu thơ Tô Thùy Yên:

"Mùa mưa như một trận mưa liền
Châu thổ mang mang trời nước sát."

là một chương nói lên cái ý tưởng mới của người trẻ qua nhân vật Cao về thực trạng đời sống của cư dân hai bên bờ dòng Cửu Long Giang và cũng theo Cao, là phải cho họ có ý kiến về những điều được gọi là phát triển vùng đất mà họ đang sinh sống, mà anh gọi là "tiếng nói cuối cùng":"... có nghĩa là trong mọi trường hợp, chính người dân sống hai bên bờ những con sông ấy sẽ có tiếng nói cuối cùng rằng phát triển nào là hài hòa, dạng năng lượng nào là sạch, chứ không phải mọi quyết định là từ ADB." (trang 271)

Chương mười hai, "Biển ngọt ở đâu xa khúc vì cầm Tonlé Sap". Bưng Tonlé Sap tiếng Khmer có nghĩa là hồ nước ngọt và người Việt mình gọi là Biển Hồ dịch từ tiếng Hoa là Thôn Lôi Hồ. Nhắc tới Biển Hồ, tác giả đã mượn hai câu ca dao miền quê vùng Châu Đốc, Long Xuyên mở đầu câu chuyện:

"Biển Hồ cực lắm em ơi,
Ban đêm xẻ cá, ban ngày phơi khô".

Với Nam Vang, tác giả nhắc lại câu ca dao về một lần lỡ bước tới nơi này:

"Nam Vang lên dễ khó về,
Trai vô bạn biển, gái về tào kê."

Gặp câu ca dao này, chợt dưng chúng tôi cũng nhớ ra câu ca dao quen thuộc vùng Long Xuyên, kinh xáng Bốn Tổng cũng nói về Nam Vang, vùng đất không rời được nếu ai lỡ đặt chưn lên rồi:

"Nam Vang đi dễ khó về,
Trai đi có vợ, gái về có con."

Nhưng có lẽ, ở chương này tác giả đưa ra một điểm mấu chốt về nạn thù hận giữa hai dân tộc Việt-Khmer mà tác giả gọi là "gia tài thù hận Việt Khmer" (trang 296), với thời kỳ nạn "cáp-duồn" người Việt sống trên đất Miên vô cùng kinh hoàng. Mà nói gì trên đất Miên, ngay như vụ thảm sát người Việt vùng Thất Sơn vào những năm 1978 là một điều khủng khiếp vô cùng.

Chương mười ba, "Lên với bình minh tạ lỗi với điêu tàn", là một nhìn lại người Chà Châu Giang, nơi làng Đa Phước, thuộc Châu Đốc, họ từ đâu lưu lạc đến vùng đất này? Ở chương này chúng tôi hiểu thêm được những ngày khai mở các dòng kinh rạch vùng Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, Hà Tiên của cụ Thoại Ngọc Hầu, cũng như được tác giả đưa dẫn trở lại cái nôi của một thời văn minh Chiêm Thành ngoài Trung, và một miền Trung với bao tai ương qua những thời kỳ đất cày lên sỏi đá, của Mậu Thân, của Sơn Mỹ...

Chương mười bốn, "Chuyến tàu lỡ trên sông Mekong và con cá đuối trong tỉnh Đồng Tháp" là sự đánh mất một cơ hội ngàn năm một thuở với con tàu Calypso và nhà thám hiểm biển sâu và là một chiến sĩ bảo vệ môi sinh khi ông Jacques - Yves Cousteau mất vào tháng 6 năm 1997. Cùng với hiện tượng con cá đuối dài hơn 4 mét, ngang 2 mét và cân nặng 270 ký lô đo một ngư dân thuộc quận Lấp Vò lưới được trên sông Tiền là một hiện tượng nước mặn xâm nhập vào sâu nội địa đất liền, một hiểm họa cho vùng lúa nước ngọt (trang 343 - 347). Ngoài ra, ở chương này, chúng tôi cũng được nhìn lại những ngày "Ông Đạo Dừa trên đồng bằng sông Cửu Long" (trang 352) như một hiện tượng các vị Đạo ra đời ở vùng đồng bằng sông Cửu Long này vào những thập niên 50, 60 ở cù lao Ông Chưởng, ở Chợ Mới với ông Đạo Nằm, ông Đạo Chích, ông Đạo Rỡ ở Mặc Cần Dưng lúc chúng tôi còn rất nhỏ...

Chương mười lăm, và cũng là chương được tác giả đặt tên cho quyển sách:"Cửu long cạn dòng, biển Đông dậy sóng", đã đủ nói lên cái ý hàm chứa về một hiểm họa của vùng đất từ bấy lâu nay được coi như là một vựa lúa của Việt Nam. Bao nhiêu tai biến về các đập nước ở Vân Nam, giờ lại đến việc lấn chiếm vùng hải đảo của Việt Nam ở Trường sa, Hoàng Sa, cho thấy rằng Trung Quốc luôn là một nước lớn như con cá mập lúc nào cũng muốn nuốt con cá nhỏ. Với bốn câu thơ của Lý Thường Kiệt, tác giả

đi vào chương sách chủ yếu này:

"Nam quốc sơn hà nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư."

Chương mười sáu: "Đức Phật Thầy và những tấm bia Càn Long Vấn Nam", một nhắc lại thời kỳ Đức Phật hiện ra cứu nạn cho cư dân vùng Cửu Long này. Từ Lấp Vò theo con đường lộ đá cũ đi lên Cái Tàu Thượng nằm bên bờ sông Tiền, rồi quẹo trái một đỗi nữa là đến xã Tòng Sơn, nơi sinh quán của Phật Thầy, hiện nay vẫn còn ngôi chùa Tòng Sơn như một di tích Đức Phật Thầy có lần tu tập ở đó. Và đặc biệt, tác giả đã cho người đọc nhận ra rằng Phật Thầy đã nhận ra được hiểm họa của người Tàu với những bia Càn Long tại vùng đồng bằng Cửu Long này và Phật Thầy đã có cách trừ ếm bằng những "cây thẻ" (trang 394-395).

Những chương kế tiếp, gồm 7 chương, tác giả tiếp tục đưa người đọc, qua nhân vật của mình, tìm về những cách khai mở một lối thoát cho vùng đồng bằng Cửu Long thoát ra khỏi cái nạn "cạn dòng" trước mắt. Đặc biệt ở chương 20: "Từ cây cầu khỉ Hai Huyện tới cầu Mỹ Thuận 2000" và chương 21: "Từ...t Dậu sáu mươi năm đi tới cây cầu Cần Thơ - 2005" là những cái nhìn về một tiến trình khai mở của người dân Hai Huyện trên vùng đất mới qua bao thời kỳ gian truân, đói lạnh đến não lòng. Nhưng có lẽ, nói dong nói dài gì, cái điểm chính vẫn là cái nhìn về một hiện trạng dòng sông Cửu Long sẽ cạn nguồn nước mát, tác giả muốn báo động cùng với mọi người: "Từ là một con sông sâu nước chảy, nếu không có biện pháp phòng ngừa ngăn chặn thì chẳng bao lâu nữa Cửu Long Chín Cửa Hai Dòng sẽ trở thành một con sông nông nước nước mặn."(trang 492).

Với 646 trang sách, "Cửu Long Cạn Dòng, Biển Đông Dậy Sóng", dưới cái nhìn của một người nhà quê, chúng tôi đã mường tượng được ra nhiều điều mà người nông dân sống hai bên bờ dòng Cửu Long đã bao đời cam phận hứng chịu thân phận của mình. Hãnh diện có, chua chát có, nghèo cực có mà vui thú ruộng nương cùng con nước lớn, nước ròng cũng có. Đọc "Cửu Long Cạn Dòng, Biển Đông Dậy Sóng", người nhà quê chúng tôi thấy thấp thoáng về hướng Tri Tôn, Ba Chúc với dãy Thất Sơn chạy dài với bảy ngọn núi kỳ bí ẩn chứa bao điều cho đến ngày nay nhiều người chưa được biết. Chúng tôi cũng nhận ra đồng bào Chăm ở Châu Giang mà người dân vùng Châu Đốc, Long Xuyên gọi là người "Chà Và Châu Giang" như một giải thích rõ về ngọn nguồn của họ. Những cô gái

Chà với mảnh khăn thưa che khuất mặt nhưng vẫn lộ ra dáng dấp yểu điệu với nước da màu trắng vì làm nghề dệt vải, ít ra đang nắng vẫn có chút gì mời gọi sự tò mò về một nét đẹp lạ. Những địa danh như Láng Linh, Bảy Thưa của thời Quản Cơ Thành quê quán vùng Bình Phú xã Bình hoà thuộc Mặc Cần Dưng cũ cũng là những chi tiết mà tác giả không bỏ sót. Còn nhiều lắm, như các "trại ruộng" của Phật Thầy Tây An cũng là những nét tiêu biểu của mạch sống vùng đồng bằng. Từ Tam Nông với khu "tràm chim" đến địa danh Lấp Vò, quê hương của Tạ Thu Thâu, cũng được tác giả nhắc tới qua vụ bắt được con cá đuối nặng 270 ký lô của một người sinh quán tại đây khi giăng lưới trên sông Tiền, cũng là một chứng cứ được tác giả mượn đến để chứng minh rằng nước mặn đang có mặt ở dòng sông này...

Chúng tôi còn nhận ra nền văn minh Óc Eo ở Ba Thê, Núi Sập như một chứng tích về sự giao thương buôn bán có từ mấy trăm năm trước giữa cánh đồng lúa vùng Ba Thê, Vọng Sơn này. Chúng tôi cũng có dịp trở lại Cồn Phụng trong trí nhớ khi tác giả nhắc về ông Đạo Dừa vào những năm đầu thập niên 60... Và còn nhiều nữa về bao điều chúng tôi chưa từng biết, chưa từng đọc về các tài liệu liên quan đến các đập nước tận vùng Vân Nam, Tây Tạng, Lào, Thái Lan như những thảm họa cho dòng nước Cửu Long với lưu lượng càng ngày càng ít đi khi đổ về miệt Nam phần Việt Nam này làm cho những mực nước lên xuống bất thường, không còn theo đúng những chu kỳ như từ lúc dòng sông khởi thủy phát nguồn.

Có thể đưa ra một nhận định tổng quát, sau khi nằm trên chiếc võng bố da treo tòng teng dưới bóng mát bụi tre gai bên bờ kinh xáng Bốn Tổng, đọc xong quyển sách mới này của Ngô Thế Vinh: "Cửu Long Cạn Dòng, Biển Đông Dậy Sóng" không thuần nhất là một quyển biên khảo về địa dư chí; không thuần nhất là một tập sách về du ký, du khảo; không thuần nhất là một quyển tiểu thuyết theo đúng cái nghĩa tiểu thuyết; không thuần nhất về một loại sách lịch sử; không thuần nhất là một đề tài viết về văn minh vùng đồng bằng sông Cửu Long, nhưng "Cửu Long Cạn Dòng, Biển Đông Dậy Sóng" là một tác phẩm có đầy đủ những tính cách của những điều vừa kể. Nó vừa là tiểu thuyết, vừa là lịch sử, vừa là du ký, du khảo, vừa là địa dư chí, vừa là biên khảo về một nền văn minh ở vùng đồng bằng sông Cửu Long này vậy. Bên cạnh đó, tác giả còn cho chúng ta tận mắt nhìn những cảnh thật, người thật qua hằng mấy mươi tấm hình được chụp như một nét sống động về cảnh vật thiên nhiên cùng con người nơi vùng đất phương Nam với con sông Cửu Long âm thầm chảy qua và tạo dựng vùng đồng bằng này. Một quyển sách không thể thiếu trong tủ

Nỗi niềm

MẠC HOÀI

Cổ lai hy, cổ lai hy
Còng lưng hệ lụy cười khì cuối hiên
Phà cao khói biếc bạn hiền
Hư hao nhân thế nhãn tiền ảo tan

Nhởn nhơ vơi nhẹ diêu tàn
Vẻnh râu tụ tại cuối màn cuộc chơi
Rêu trơn trải rộng bước đời
Vọng nghe nhắn gọi vẳng nơi chuông chiều

Lợi danh rã cánh giạt phiêu
Duyên đôi ánh lệ loang nhiều bóng mây
Chúi đầu đà điểu thơ ngây
Né trông vỡ đổ dăng dầy nẻo suy

Về đâu thắm đỏ nhất thì
Tím đau đoản kịch đậm ghi vết bầm
Vàng son lợt sắc mù tăm
Trắng tay còn giấc ngàn năm không màu.

sách của mỗi gia đình người Việt Nam mình. Và chắc chắn chúng ta không uổng phí khi bỏ tiền bạc và thì giờ để đọc những điều được tác giả viết trong đó.

Lương Thư Trung
Kinh xáng Bốn Tổng, tháng 2-2001.

Tin Văn

Thế Quân

Tác phẩm của nhà văn Cao Hành Kiện (Gao Xiangjian) được xuất bản thành sách điện tử (e-book)

Nhà xuất bản HarperCollins loan báo sẽ xuất bản và phát hành trên toàn thế giới tác phẩm của nhà văn vừa đoạt giải Nobel văn chương 2000 Cao Hành Kiện dưới hình thức sách điện tử. Trong một bản thông báo ngày 20 tháng 2 năm 2001, giám đốc của HarperCollins, bà Jane Friedman, cho biết nhà xuất bản sẽ xuất bản sách điện tử "Soul Mountain" (Linh Sơn) của Cao Hành Kiện với đầy đủ tính cách của một tác phẩm thực sự, nghĩa là giống như bất cứ một cuốn sách bình thường nào khác ngoài thị trường. Bài diễn văn của tác giả đọc tại buổi lễ nhận giải tại Stockholm cũng kèm luôn trong tác phẩm điện tử này. Tác phẩm được tung ra thị trường bắt đầu từ cuối tháng hai và tháng ba năm nay. Các bản đầu tiên sẽ phát hành ở Hoa Kỳ, Canada, Anh quốc, Tân Tây Lan và Úc.

Sau Cao Hành Kiện, HarperCollins sẽ xuất bản thêm 15 tác phẩm khác dưới hình thức điện tử, trong đó có tác phẩm của nhà văn chuyên viết truyện cho trẻ em R.L. Stine và Joyce Carol Oates kèm theo cuộc phỏng vấn nhà văn. Thông báo còn cho biết các tác phẩm này, tuy là sách điện tử, nhưng sẽ không đưa lên Internet.

Cao Hành Kiện đến Massachusetts.

Trong lúc đó thì vào đầu tháng 3/2001, nhà văn Cao Hành Kiện đã đến thăm và nói chuyện tại trường đại học Harvard, tiểu bang Massachusetts, chỗ dừng chân cuối cùng của nhà văn trong một chuyến du hành qua bốn thành phố Hoa Kỳ. Giảng đường lòng chảo của trường đại học

Harvard nóng bức và ngột ngạt, nhưng đầy ắp những người ngưỡng mộ nhà văn, gồm đủ mọi lứa tuổi, đông nhất là người Trung Quốc. Trong một bài phát biểu ngắn gọn, lời lẽ thận trọng, nhà văn đã đề cập đến liên hệ giữa văn chương và sự tự do. Theo ông, nhà văn phải đứng ngoài mọi áp lực của chính trị, xã hội và kinh tế. Ông nói: "Một nhà văn nếu bị dính líu vào ý thức hệ, thì khó mà hoàn thành được sự tự do. Tôi chống lại "chủ nghĩa" (isms) thuộc tất cả các loại. Tôi cố gắng vượt ra khỏi tất cả những hệ thống". Đề cập đến "Linh Sơn", tác phẩm chính đưa nhà văn đến vinh quang, vừa được dịch ra tiếng Anh với tựa đề "Soul Mountain" do Mabel Lee thực hiện, Cao Hành Kiện phát biểu: "Tôi yêu cầu những chữ "us" và "we" (chúng tôi) không nên được dùng trong bản dịch, vì chúng không xuất hiện trong nguyên bản. Tôi thù ghét thậm tệ chữ "we". Tôi đến từ Trung Quốc, nơi mà chữ "we" đã hoàn toàn xóa sạch chữ "I".

Tại buổi nói chuyện, trong lúc hầu hết mọi người ta đến để tôn vinh nhà văn, sắp hàng để được chụp hình với nhà văn cũng như bắt tay và xin ký sách, cũng có một số người đến để bày tỏ sự không đồng tình. Một thanh niên Trung Quốc phát biểu qua một thông dịch viên, nhất quyết cho rằng nhà văn đã được chọn tặng giải Nobel không phải vì những tác phẩm của ông, mà vì ông là một người chống chế độ Cộng Sản, là một cái tát vào nước Trung Quốc Cộng Sản.

Ngoài ra, trong một cuộc phỏng vấn thực hiện tại khách sạn Cambridge, nơi nhà văn cư ngụ, khi được hỏi ông có bao giờ nhớ đến cội rễ văn hóa của mình không, Cao Hành Kiện trả lời: "Hoài hương là liều thuốc an thần cho một nhà văn. Tôi liên tục tìm kiếm những tri thức mới, điều này khiến tôi viết về Trung Quốc, nhưng cũng viết về Tây Phương. Nếu một nhà văn không viết thêm được điều gì mới, anh ta không còn sức sống nữa và nên ngừng viết đi. Sau khi rời Trung Quốc, tôi đã viết 10 vở kịch dài, bốn trong số đó viết bằng tiếng Pháp".

Trong một cuộc phỏng vấn khác trên truyền hình, ông cho biết Trung Quốc luôn luôn thuộc về ông. Ông không mong được trở về lại Trung Quốc, vì Trung Quốc đã ở trong ông rồi.

Đọc thơ truyền thống hàng năm tại hoàng cung Nhật.

Hàng năm, vào đầu năm mới, hoàng gia Nhật thường tổ chức một buổi đọc thơ tại cung điện hoàng gia, Tokyo. Sinh hoạt này được tổ chức rất long trọng, quan cách. Trong một sảnh đường rộng tại hoàng cung, vua Akihito và hoàng hậu Michiko ngồi đầu bàn. Hai bên là con cháu hoàng gia, một bên là nam giới với hoàng tử Naruhito đứng đầu và một

bên toàn nữ giới với công chúa Masako đứng đầu. Trước mặt là các giám khảo, các nhà văn nhà thơ và nhân sĩ.

Tiết mục chính của buổi sinh hoạt là phần ngâm thơ do các nhà diễn ngâm chuyên nghiệp trình bày. Những bài thơ được đọc là những bài được chọn lựa từ rất nhiều tác phẩm gửi đến cho hoàng gia trong suốt năm. Năm nay, có tất cả 23.432 bài thơ dự tuyển, trong đó 258 bài được gửi từ ngoại quốc. Mười bài hay nhất được chọn để đọc trong buổi sinh hoạt. Và 14 bài khác được chọn để tuyên dương. Vua và hoàng hậu cũng như các thành viên khác của hoàng gia cũng gửi bài dự tuyển. Để phân biệt với dân thường, các tác phẩm của vua và hoàng hậu lúc nào cũng được viết trong một cuộn giấy loại đặc biệt.

Để dự tuyển, những bài thơ phải được sáng tác theo một đề tài cho sẵn và phải làm theo thể "tanka" (khúc hát ngắn) gồm có 31 vần (loại haiku chỉ có 17 vần). Nội dung thơ phải phù hợp với truyền thống ca ngợi nét đẹp của thiên nhiên và của các mùa. Đề tài năm nay là "cỏ". Nhiều bài thơ trúng giải đề cập đến trẻ con và thanh niên. Một số bài khác đề cập đến mưa, ngựa và mặt trăng. Tomoko Furuyama, chẳng hạn, đang mong chờ đứa con thứ hai ra đời mùa xuân này, đã ca ngợi cái thai đã làm cho mọi vật tươi mới đến nỗi " ngay cả những ngọn cỏ vô danh cũng giống như những đợt sóng vàng". Một phụ nữ khác làm thơ về chuyện bà may cho chồng một chiếc áo vào buổi sáng ngày chồng bà về hưu. Một trong những bài thơ được đọc năm nay là bài thơ của vua Akihito. Bài thơ đề cập đến cái chết của cha mẹ vua:

"Thinking as I go
Of blooms Father and Mother
Used to love so well
I take a walk with my wife
Through the meadow at Nasu"

Truyền thống đọc thơ này của hoàng gia Nhật có từ thế kỷ thứ 8. Nhưng chỉ đến năm 1267, nó mới được tổ chức hàng năm, vào đầu năm mới.

Joanne Kathleen Rowling được ghi vào niên giám "Who's Who"

Năm nay, nhà văn nữ Anh quốc Joanne Kathleen Rowling, người đã đẻ ra nhân vật Harry Potter, thần tượng của trẻ con khắp thế giới, đã được đưa vào tập niên giám trứ danh "Who's Who". Cùng được đưa vào niên giám năm nay, còn có nhà văn Louis de Bernieres, tác giả của cuốn "Captain Corelli's Mandolin", Chris Tarrant, người giới thiệu chương trình nổi

nổi tiếng "Who Wants to be a Millionaire" trên đài truyền hình Hoa Kỳ và nhà vô địch quyền anh hạng nặng thế giới Lennox Lewis. Niên giám "Who's Who" là tập niên giám liệt kê hơn 30.000 nhân vật có ảnh hưởng nhất trong đời sống nhân loại trên nhiều lãnh vực khác nhau từ nghệ thuật, kinh doanh, tôn giáo, dịch vụ dân sự, giáo dục, thể thao, giải trí, nhà nước, luật pháp, truyền thông, y học, khoa học và công đoàn. Những nhân vật được đưa vào có phần liệt kê tiểu sử, trình độ giáo dục, các thành tựu đạt được và các sở thích.

JK Rowling là một trường hợp hết sức đặc biệt. Mới bắt đầu cầm bút chỉ 4 năm trước đây, bà đã một sớm một chiều trở thành triệu phú và nổi danh toàn thế giới nhờ bà tạo ra nhân vật độc đáo Harry Potter trong truyện dài nhiều tập dành cho trẻ con. Truyện của bà được dịch ra hàng chục thứ tiếng trên thế giới, kể cả tiếng Việt. Lợi tức hàng năm của bà rất lớn. Riêng năm 1999, bà đã kiếm được 20 triệu bảng Anh (khoảng 30 triệu đô la) tiền bản quyền. Bà được liệt kê là một trong mười khuôn mặt lớn của Anh quốc trong thời gian gần đây.

Cuốn "Philosopher's Stone", tác phẩm đầu tiên trong bốn tác phẩm của bà, hiện đang được quây thành phim.

Nigella Lawson và Tony Parsons nhận được giải "British Book Awards"

Trong khi được chọn để tên vào "Who's Who" thì trớ trêu thay, bà JK Rowling lại bị đánh bại trong việc tranh những giải thưởng hàng đầu của giải "British Book Awards" năm nay bởi hai cây bút khác, một là Nigella Lawson và người kia là Tony Parsons. Lawson được tặng thưởng là tác giả xuất sắc nhất trong năm 2000 với tác phẩm "How to be a Domestic Goddess". Parsons thì được tặng giải tác phẩm xuất sắc nhất trong năm nhờ tác phẩm nửa truyện nửa hồi ký "Man And Boy".

Còn trớ trêu hơn, cuốn mới nhất của JK Rowling "The Goblet of Fire" lại bị đánh bại bởi một tác phẩm khác "The Amber Spyglass" của Philip Pullman trong việc tranh giải tác phẩm hay nhất dành cho trẻ em.

Bà Lawson cho biết bà hết sức hãnh diện khi được chọn làm tác giả xuất sắc trong năm. Bà nói rằng tác phẩm của bà không những chỉ cách làm sao con người đạt đến mức hoàn thiện, mà còn giúp họ cảm thấy rằng họ đã là như thế. Còn Parsons thì khoái chí vì một điều khác: sách của ông bán được gần một triệu cuốn.

Shakespeare có thể đã dùng cần sa trong khi viết?

Đó là một giả thuyết do nhà cổ sinh vật học người Nam Phi, tiến sĩ Francis Thackeray, đồng tác giả với Tommy van der Merwe, điều tra viên thuộc Phòng Thí Nghiệm Pháp Y (Forensic Science Laboratory) thuộc Sở Cảnh Sát Nam Phi, của một bài báo đăng trên tập san khoa học "South African Journal of Science" xuất bản tại Pretoria, thủ đô Cộng Hoà Nam Phi số tháng 2 vừa rồi. Bài báo được viết ra như là tổng kết của một cuộc nghiên cứu tiến hành từ lâu nay tại đó liên hệ đến 24 mẩu ống điếu làm bằng đất sét tìm thấy tại khu vực gần nhà của văn hào Shakespeare. Kết quả cho thấy nhiều ông điếu thuộc thế kỷ thứ 17 này có những dấu vết của cần sa, thuốc lá, long não và một loại a xít đặc biệt có đặc tính gây ra ảo giác gọi là "myristic acid". Loại a xít này chiết ra từ cây gai dầu (cannabis), là một loại cần sa, và thuốc lá. Có 8 trong số 24 mẩu ống điếu được phân tích cho thấy dấu vết của chất "cocain". Điều này chứng tỏ là đã có người dùng những ống điếu này để hút cần sa vào thế kỷ thứ 17.

Tiến sĩ Thackeray viết: "Chúng tôi không cho rằng những ống điếu này là những vật sỡ hữu của chính văn hào Shakespeare. Tuy nhiên, chúng tôi biết chắc rằng một số đã được tìm thấy trong khu vực mà văn hào đã từng sống. Kết quả cho thấy văn hào và những người đương thời có thể đã biết đến ít nhất là một chất gây ảo giác vào thời điểm mà hút thuốc là một điều mới mẻ tại Anh quốc".

Dựa vào đâu để tiến sĩ Thackeray đưa ra giả thiết trên? Ông cho biết "Có một số bằng chứng tìm thấy ngay trong tác phẩm của Shakespeare. Trong Sonnet 76, văn hào đề cập tới "sự sáng chế ra một thứ thuốc hút nổi tiếng" (invention of a noted weed). Cũng trong Sonnet này, văn hào nói đến "một hợp chất lạ" (compounds strange) và từ compounds ai cũng biết là dùng để ám chỉ thuốc phiện". Ngoài ra, trong Sonnet 27, ý tưởng "một cuộc hành trình trong đầu óc ông ta" (a journey in his head) hay hình ảnh của một "dark lady" là chỉ dấu cho thấy thứ ảo giác do tác dụng của việc dùng cần sa. Tuy thế, tiến sĩ Francis nhấn mạnh " Shakespeare có thể đã dùng qua những chất này, nhưng rồi bỏ. Tôi không xem đó như là lời xác quyết văn hào đã dùng cần sa".

Từ lâu, theo các nhà phân tích văn chương thì từ "noted weed" ám chỉ một loại trang phục nổi tiếng thời đó, còn từ "compounds strange" có nghĩa là một cấu trúc lạ hay là một loại dược liệu hỗn hợp.

Công cuộc nghiên cứu này được phép của Tổ chức bảo vệ di tích nơi sinh của văn hào Shakespeare (The Shakespeare Birthplace Trust).

Giải Văn Bút Hoa Kỳ năm 2001.

Giải "Ernest Hemingway/PEN Award" về truyện năm nay được trao cho nhà văn trẻ Akhil Sharma qua tác phẩm viết về Ấn Độ "An Obedient Father". Sharma, 29 tuổi, là một chuyên viên đầu tư ngân hàng. Ông sinh ở New Delhi, lớn lên ở Edison, bang New Jersey, tốt nghiệp Luật khoa tại đại học Harvard năm 1998. Tác phẩm của ông được nhà xuất bản "Farrar Straus & Giroux" ấn hành, đề cập đến những việc làm xấu xa của một viên chức tham nhũng làm việc cho đảng Quốc Đại, Ấn Độ mà kết cục dưa đến việc ám sát thủ tướng Rajiv Gandhi.

Trong cùng một thời gian, nhà thơ bang Vermont Jay Wright nhận được giải thưởng của hội văn bút "Winship/PEN New England Award" qua tuyển tập thơ "Transfigurations: Collected Poems". Wright, 66 tuổi, sinh trưởng ở New Mexico, là tác giả của 8 tác phẩm thi ca và đã nhận được nhiều giải thưởng và học bổng trước đó. Ông nhiều tài, vừa là cầu thủ bóng chày vừa là nhạc sĩ nhạc jazz và là giáo sư.

Giải thưởng của hội văn bút "The Hemingway/PEN Award" là 7.500 đô-la do "Ernest Hemingway Foundation" tài trợ. Giải thưởng "The Winship/PEN Award" là 3.000 đô-la do nhật báo Boston Globe tài trợ. Cả hai giải đều được duyệt xét và quyết định bởi ban giám khảo của Hội Văn Bút New England, một chi nhánh của tổ chức văn bút quốc tế. Lễ phát giải sẽ được tổ chức vào ngày 29 tháng 4/2001 tại thư viện John F. Kennedy, Boston.

Nhà văn Canada trước câu hỏi: truyện ngắn hay truyện dài?

Vào năm 1998, sau khi đoạt giải thưởng văn chương "Giller Prize", nhà văn Canada Alice Munro đã dùng cơ hội này để khuyến khích những nhà văn chuyên môn viết truyện ngắn nên tiếp tục công việc lâu nay của họ. Phát biểu trong lễ nhận giải, ông nói: "Đây là giây phút tuyệt vời đối với tôi và cũng là giây phút tuyệt vời đối với những người không thể bỏ thói quen viết truyện ngắn chúng tôi".

Tuy không cần phải bỏ thói quen như Munro nói, nhưng hai nhà văn truyện ngắn thành danh khác, Dorothy Speak và D. R. MacDonald, quyết định chuyển cái nghiệp chuyên môn viết truyện ngắn từ lâu nay của họ sang viết truyện dài. Lý do là cả hai đều nhận thấy rằng những truyện ngắn họ viết tự nhiên dài ra và cảm thấy nên tiếp tục tiến tới. Cũng thế, nhiều nhà văn viết truyện ngắn khác quyết định làm một bước nhảy vọt đến chỗ viết truyện dài để có thể có được số độc giả nhiều hơn và do đó, số bán cũng lớn hơn.

Speak thử nghiệm với truyện dài đầu tiên của bà "The Wife Tree" do

nhà xuất bản "Random House of Canada" phát hành vào ngày 17/2/2001 vừa qua. Cho đến nay, bà chỉ viết có truyện ngắn, trong đó có hai tập truyện nổi tiếng "The Counsel of the Moon" và "Object of Your Love". "The Wife Tree" kể câu chuyện của một người đàn bà thất tuần nhút nhát mà ông chồng chết bất ngờ do một cơn tai biến mạch máu não. Sự vắng mặt của chồng bắt buộc bà phải suy nghĩ và sắp xếp lại mọi điều trong cuộc sống của bà. Bà cho biết viết truyện dài là một kinh nghiệm hoàn toàn khác với viết truyện ngắn. "Nó giống như là ta phải học viết lại tất cả, đặc biệt là cách cấu trúc của câu chuyện. Trước đây, tôi không hề chú ý đến cấu trúc khi viết truyện ngắn. Tôi cảm thấy y như tôi đang nặn đất sét, một cái gì dẽo dẽo khiến ta có thể thêm vào thêm vào cho đến khi nó chấm dứt mới thôi. Vì kích cỡ và tính phức tạp của nó, ta phải lưu ý nhiều đến cấu trúc". Bà nói thêm "Truyện dài giả tạo và ít chất đời sống hơn một truyện ngắn nhiều" (It's much more artificial, and less like life, than with a short story).

Trong khi đó, truyện dài đầu tay "Cape Breton Road" của nhà văn MacDonald, giáo sư dạy về sáng tác tại trường đại học Stanford, được phát hành một cách âm ĩ trong tháng hai cùng một lúc tại Canada, Hoa Kỳ và Anh quốc. Trước đó, ông đã xuất bản một tuyển tập truyện ngắn có nhan đề "Eyestone". Không giống như Speak, MacDonald đã từng viết một truyện dài khi ông đang ở lứa tuổi 20, nhưng bỏ dở vì cảm thấy nó còn yếu quá, không đáng xuất bản. Ông giải thích: "Đó không phải là một truyện hay ho gì, nhưng nhờ nó mà tôi có được học bổng vào học đại học Stanford". Truyện dài vừa xuất bản "Cape Breton Road" kể câu chuyện của một thanh niên xứ Cape Breton được gửi đến sống với người chú mà anh ta rất ít biết ở trên một hòn đảo. Nhà văn có sách bán chạy hàng đầu Hoa Kỳ Scott Turow cho rằng đó là "một tuyệt tác".

Về kinh nghiệm viết truyện dài, MacDonald cho hay: "Viết (truyện dài) đòi hỏi thời gian học việc, trong đó, bạn phải nghiên cứu mánh mẹo của nghề, bạn phải giỏi ngôn ngữ, bạn phải tập làm quen với những gì đã được hoàn tất". MacDonald quyết định viết truyện dài sau khi ông cảm thấy bấy nhiêu truyện ngắn mà ông đã viết là quá đủ. Đề cập đến khoảng thời gian 10 năm, khi viết khi ngừng, mà ông phải tiêu phí để hoàn thành cuốn truyện dài nói trên, ông cho hay: "Tôi đã từng lúc leo lên để viết truyện dài, rồi leo xuống mà đáng lẽ tôi phải tiếp tục để hoàn thành nó". Ông cho biết tiếp: "Tuy thế, tôi vẫn tự xem mình là một nhà văn viết truyện ngắn. Tôi vẫn thú vị với lối viết truyện ngắn".

Dù vậy, ông cho biết, tác phẩm kế tiếp của ông sẽ là một truyện dài khác.

Giải thưởng "Book Critics Circle"

Tối hôm 12 tháng 3 năm 2001, lễ phát giải thưởng hàng năm năm 2000 của tổ chức "National Book Critics Circle" (NBCC) đã được tổ chức tại New York. Nhà văn Anh Quốc Jim Crace đoạt giải truyện dài hay nhất trong năm với tác phẩm "Being Dead" do nhà xuất bản Farrar, Straus & Giroux ấn hành. Truyện dài này bắt đầu bằng những nhân vật là những người đã chết. Tác phẩm người thật việc thật (non-fiction) đoạt giải hay nhất rơi vào tay ký giả Ted Conover qua tác phẩm "Newjack: Guarding Sing Sing" viết về nhà tù New York.

Tác phẩm "Hirohito and the Marking of Modern Japan" của Herbert P. Bix đoạt giải hay nhất thể loại tiểu sử và hồi ký.

Về phê bình văn học, nhà phê bình Cynthia Ozick đoạt giải với tác phẩm " Quarrel & Quandry", một tuyển tập những bài tiểu luận văn học.

Giải thưởng thi ca rơi vào tay Judy Jordan với thi phẩm "Carolina Ghost woods".

Năm 2000, chỉ có một truyện dài của một tác giả Hoa Kỳ được đề cử tranh giải, đó là tác phẩm "The Amazing Adventure of Kavalier & Clay" của Michael Charbon. Ba văn phẩm khác được đề cử gồm có, một là truyện dài "White Teeth" của nhà văn Anh Zadie Smith, hai là tập truyện "A Blind Man Can See How Much I Love You" của Amy Bloom, và ba là tập truyện "Assorted Fire Events: Stories" của của David Means.

"National Book Critics Circle" là một tổ chức văn bút quy tụ hơn 500 nhà điểm sách, phê bình và nghiên cứu văn học của Hoa Kỳ. Trước đây, tổ chức này chỉ chọn trao giải cho những tác giả Hoa Kỳ. Chủ trương này đã được hủy bỏ ít năm trước đây. Nhờ thế mà nhà văn Anh Jim Crace đã đoạt giải thưởng năm nay.

Nhà xuất bản "Random House Inc." bắt đầu xuất bản sách bằng tiếng Tây Ban Nha

Theo gương HarperCollins, nhà xuất bản nổi tiếng "Random House Inc." của Hoa Kỳ loan báo vào ngày 12 tháng 3/2001 là họ sẽ bắt đầu xuất bản các tác phẩm bằng tiếng Tây Ban Nha bắt đầu từ năm nay. Mỗi năm họ sẽ cho ấn hành khoảng từ 15 đến 20 đầu sách. Phụ trách xem xét và in ấn do chi nhánh của nhà xuất bản "Random House Espanol" đảm nhiệm. Tác phẩm đầu tiên loại này là một cuốn sách viết về tiểu sử của cố nhạc sĩ nhạc jazz Tito Puente sẽ được phát hành vào mùa đông năm nay.

Bonnie Ammer, giám đốc của "Random House Espanol, cho biết

nhóm của bà đã dành hai năm nghiên cứu sự phát triển nhanh chóng của thị trường sách báo bằng tiếng Tây Ban Nha ở Hoa Kỳ. Họ sẵn sàng đầu tư tiền bạc và thời giờ cho dịch vụ kinh doanh mới mẻ này. Nhất là mới đây, khi kết quả cuộc điều tra dân số cho thấy số dân nói tiếng Tây Ban Nha đã tăng thêm 58 phần trăm trong vòng một thập niên vừa qua, nâng con số những người nói tiếng Tây Ban Nha ở Hoa Kỳ lên 35 triệu 3, ngang bằng với số dân da đen.

Một số nhà xuất bản khác cũng đang nhắm vào thị trường nói tiếng Tây Ban Nha, trong số đó có "Simon & Schuster" và "Publishers Weekly". Nora Rawlinson, giám đốc nhà xuất bản "Publishers Weekly", sau khi cho biết đã cho phát hành số đầu của tạp chí "Criticas", nhận xét: "Nhiều năm rồi, các thư viện và các tiệm sách cho biết họ cần phải phục vụ những người nói tiếng Tây Ban Nha. Chúng tôi hy vọng việc xuất bản tạp chí bằng tiếng Tây Ban Nha này sẽ đáp ứng đúng nhu cầu đó"

Thu nhập của nhà văn Pháp như thế nào?

Theo cuộc điều tra mới nhất nhan đề "L'argent des intellos" của tạp chí Pháp "Le Nouvel Observateur", ấn bản ngày thứ năm (15/3/2001), thì nước Pháp có tất cả 1.627 nhà văn "sống chủ yếu bằng ngòi bút của mình trong năm 2000". Trích dẫn theo "L'Agessa", cơ quan an sinh xã hội cuả các nhà văn, tờ tạp chí cho biết "có hai phần ba con số nói trên thu nhập dưới 13.000 quan (tiền Pháp) một tháng (khoảng trên 4.000 đô la) và một phần tư thu nhập chưa tới 4.000 quan (khoảng 800 đô la). Trong số những nhà văn có thu nhập cao nhất, có 60 người kiếm được từ 700.000 quan đến 1.370.000 quan và 10 nhà văn khác kiếm được hơn 3 triệu 2 quan một năm". Nếu không kể những nhà văn thuộc thế hệ trẻ, thì chỉ có chừng 10 nhà văn có tác phẩm bán được trung bình trên 100.000 ấn bản mỗi năm. Bốn tác giả bán được nhiều nhất là:

- Christian Jacq, hơn 2, 09 triệu bản và 40 triệu quan tiền bản quyền.
- Philippe Delerm, 1,26 triệu bản và 15 triệu tiền bản quyền.
- Amélie Nothomb, 1,2 triệu bản và 15 triệu tiền bản quyền.
- Max Gallo, 1,03 triệu bản và hơn 20 triệu tiền bản quyền.

Tuy nhiên, tờ "Nouvel Observateur" chua chát nhận xét "Những người khổng lồ của Pháp này chỉ là những người lùn ở Hoa Kỳ nơi mà tiền ứng trước dành cho những tác giả hàng đầu là vô giới hạn". Tờ báo cũng thêm rằng "Ngay cả ở những nước láng giềng châu Âu của chúng ta như Đức, Ý, Anh, những nhà văn cũng kiếm được nhiều hơn ở Pháp". Tờ báo còn thú nhận "Tác giả, những người cung cấp đầu tiên, cũng là những người

nhận được ít lợi tức nhất. Bởi vì, sẽ không bao giờ thiếu những nhà văn và những nhà văn có tài. Cho dù nếu người ta chẳng trả cho họ đồng nào".

Tờ tạp chí cho biết đã gửi thư phỏng vấn 350 tác giả về số thu nhập của họ, nhưng chỉ có 150 người trả lời. Vì thiếu chỗ, tờ báo chỉ công bố một số câu, trong đó, có câu trả lời của nhà văn Pascal Quignard, người đã đoạt giải tiểu thuyết của Hàn Lâm Viện Pháp: thu nhập trung bình hàng năm của ông là 250.000 quan.

Vai trò của các nhà xuất bản người Việt hải ngoại.

Gần đây, khi việc đi lại và giao thương giữa Việt Nam và hải ngoại không còn khó khăn như trước, sách báo xuất bản trong nước ngày càng được phát hành rộng rãi và công khai ở nước ngoài. Nhất là sách. Nhiều nhà sách đã về Việt Nam tìm mua những bộ sách nghiên cứu quan trọng đem ra hải ngoại bày bán, giá rẻ hơn sách xuất bản tại Hoa Kỳ. Giống như trong ngành sản xuất và phát hành ca nhạc, ngành xuất bản sách cũng bị làn sóng sách báo trong nước "tràn lấn", chỉ khác là ngành ca nhạc còn có sức chống trả, còn ngành xuất bản hải ngoại vốn đã yếu ớt, nay càng yếu ớt hơn. Công việc quan trọng ngành xuất bản hải ngoại còn làm được, và chỉ hải ngoại mới làm được, là xuất bản phổ biến những tác phẩm giá trị nhưng không thể in được trong nước. Việc này nhà xuất bản Văn Nghệ lâu nay vẫn theo đuổi.

Năm nay, Văn Nghệ cho in *Suối nhỏ êm dịu*, kịch của Nguyễn Huy Thiệp, một thứ ngụ ngôn về thực chất của những chế độ độc tài toàn trị. Nội dung *Suối nhỏ êm dịu* dĩ nhiên tạo liên tưởng trực tiếp đến thể chế chính trị ở quốc nội, nhưng giá trị vở kịch không chỉ có thế. Nó có tính khái quát cao, như cái nhìn bi quan của tác giả về tất cả mọi thể chế chính trị, về tính ác của con người, về sự tuyệt vọng của đời sống nói chung.

Tháng sắp tới, Văn Nghệ lại hợp tác với TD Memories (nhà xuất bản của gia đình Trần Dần) cho in và phát hành tập *Ghi* (nhật ký) của Trần Dần từ 1955-1960. Trong di cảo đồ sộ Trần Dần để lại, có những cuốn sổ ghi chép ông viết cho ông, không nhằm phổ biến cho ai khác, nên giá trị văn học và sử liệu rất cao. Nhà văn Phạm thị Hoài đã bỏ công đọc những trang viết tay khó đọc, đoán chữ, hiệu đính, ghi chú những cuốn sổ tay này, giới hạn từ 1955-1960 là thời Trần Dần bị trừng trị trong vụ Nhân Văn Giai phẩm. Lời nhân chứng chính là Trần Dần có những điều mới mẻ soi sáng thêm về Phong trào Cải cách ruộng đất, về Nhân Văn Giai phẩm, về mặt trái của giới lãnh đạo văn nghệ Hà Nội. (VH).❐

Ý kiến bạn đọc và văn hữu

Trong bài *"Tiếp thị cho một giải Nobel văn chương của Việt Nam"* (VH 3-2001), tác giả Nguyễn Thanh Sơn, bị trúng nọc *"con rắn ghen tị"* (chữ của tác giả) khi nghe tin Cao Hành Kiện đoạt giải Nobel văn chương, đã nêu ba điều chính:

1- Ông Sơn cho rằng năm nhà văn Việt Nam xứng đáng được 'tiếp thị' cho giải Nobel văn chương là *Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Trần Vũ, Bảo Ninh, Nguyễn Bình Phương*; trong đó Nguyễn Huy Thiệp sáng giá nhất. Tác giả viết đó là *"những nhà văn xuất sắc nhất của Việt Nam hiện nay."*

2- Ngoài năm người trên, người duy nhất được nhắc tới là Dương Thu Hương, với sự gièm pha *"việc dịch các tác phẩm ít có giá trị văn chương của Dương Thu Hương như Thiên Đường Mù, Lưu Ly khiến tôi thấy tiếc khi có cảm giác văn chương bị chính trị hóa."*

3- Ông Sơn cho rằng ông Cao Hành Kiện không phải là một nhà văn đối kháng. Ông Sơn viết *"Rõ ràng cái mác dissident mà người ta dán lên con người Cao Hành Kiện là không đúng. Chính bản thân Cao đã rất nhiều lần tuyên bố ông chỉ quan tâm đến nghệ thuật mà không quan tâm đến chính trị..."*

Tôi không có ý kiến về việc chấm điểm và lựa chọn các nhà văn Việt Nam của tác giả bài viết, bởi vì đó là quan điểm cá nhân, dù thản hoặc cá nhân đó mang trọng trách "tiếp thị". Nhưng xin có một ý kiến về vấn đề chính trị và phi chính trị.

Tôi không biết tác giả Nguyễn Thanh Sơn hiểu "quan tâm chính trị" là gì. Tôi chỉ biết ngày 5.12.2000, khi tới Stockholm để nhận giải Nobel văn chương, ông Cao được báo chí hỏi sẽ nói gì trong bài diễn văn Nobel, ông trả lời: *"Đương nhiên, tôi sẽ nói chính yếu về văn chương. Nhưng bởi vì văn chương bị ảnh hưởng chính trị, tôi cũng sẽ nói về việc một nhà văn*

chống trả lại ảnh hưởng chính trị như thế nào." (Theo hãng thông tấn NTB tại Stockholm ngày 6.12.00). Ông Cao có nói tới chính trị hay không, xin đọc bài diễn văn tựa đề *"Lý do sinh tồn của văn chương"*, và nhất là chính tác phẩm *"Linh Sơn"* và *"Cuộc chạy trốn."*

Cái chính trị lê la trước ngẫu tượng và đàn áp con người, nhất định là ông Cao, ông Solsjenitsyn không bao giờ làm ngơ. Hàn lâm viện hoàng gia Thụy-điển không tán thưởng các ông vì quan điểm chính trị này nọ, nhưng không ngần ngại tuyên dương giá trị văn chương thoát lên từ nỗi thống khổ của con người trong những chế độ chính trị thối rữa, dù việc tuyên dương có làm mất lòng những kẻ đầy quyền uy đương thời.

Tôi e rằng cái thông điệp "phi chính trị" mà người "tiếp thị" ngầm gởi cho các nhà văn Việt Nam, vừa không phù hợp với truyền thống chính-trị-hóa-tất-cả của chế độ xã hội Việt Nam bấy lâu, vừa không phù hợp với lý tưởng nhân bản của Alfred Nobel.

Một độc giả ở gần Stockholm

Những số báo Văn Học cũ hiện còn tồn kho

Một số bạn đọc viết thư hoặc điện thoại về Tòa soạn hỏi mua những số Văn Học cũ. Xin thông báo chung đến các bạn:

1. Văn Học không còn đủ trọn bộ 180 số báo đã phát hành trong 16 năm qua. Hiện trong kho Văn Học chỉ còn các số sau đây: 6, 15, 20, 27, 29, 38, 39, 59&60, 64, 65, 67, 68, 69, 72&73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80&81, 82, 83, 84, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 107, 108, 109, 112, 113, 114, 115, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 129&130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150&151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165&166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177&178, 179.

2. Giá bán mỗi số báo cũ là Hai Mỹ kim. Vì việc gửi bưu kiện đi ngoại quốc quá phức tạp và đắt tiền, chúng tôi chỉ gửi báo cũ đến các địa chỉ trong nước Mỹ và theo hạng bookrate.

3. Một số thư viện đại học cần mua toàn bộ Tạp chí Văn Học. Bạn đọc nào muốn bán bộ sưu tập ấy cho Thư viện, xin liên lạc với Tòa soạn Văn Học.

giới thiệu sách mới

THƠ

📖 Du Tử Lê, ***Vì em, tôi đã làm sa di,*** tập thơ, Tống Châu xuất bản, tuyển tập thơ thiền tính, bìa Nguyễn Thành, tựa Nguyên Khôi, phụ bản Tạ Tỵ, Đinh Cường, Duy Thanh, Ngọc Dũng, tạp chí Pháp Âm phát hành.

Trong lời Tựa, Nguyên Khôi người chủ trương tạp chí Pháp Âm viết: "Tôi đọc tập thơ Thiền tính của họ Lê mà chợt khám phá một điều mới lạ, thơ tình mà không phải thơ tình, Phật bảo kinh mà không phải kinh. Tìm được cái bao la của Pháp để khỏi lầm lẫn giữa ngón tay chỉ và mặt trăng là điều mà một tay thức giả phải khổ công trong nhiều năm tháng...càng khó khăn biết bao khi luôn vướng mắc với chữ tình:

Trì tụng cho tình kinh vãng sanh
một pho Phụ Rẫy. Một pho Quên,
đêm đêm trăn trở Tăng và Pháp
ngón nào là Phật? ngón nào trăng?

Thi tập dày 100 trang. Giá 10 Mỹ kim
Liên lạc: Tạp chí Pháp Âm
P.O. Box 541473 Grand Prairie, Texas 75054-1473
Phone & Fax: 972-606-0406
Email: phapam @ aol.com

📖 Cỏ May, Trăng Phương Bắc, Bùi Đình Thắng, Nguyễn Sung, Nguyễn Bình Thường, ***Lan ban***, VHNT Liên Mạng xuất bản, sách dày 196 trang, không ghi giá bán.

Các nhà thơ tác giả hợp tuyển thơ này là cộng tác viên thường xuyên

của Liên mạng Văn Học Nghệ Thuật, thuộc thế hệ trẻ trưởng thành trên xứ người nhưng vẫn còn say mê suy nghĩ và sáng tạo bằng ngôn ngữ Việt.

Người giới thiệu "Lan Ban" cũng là một cây viết trẻ khác, cũng hoạt động tích cực trên Liên Mạng VHNT. Theo Nguyễn Phước Nguyên, phong cách chung của các nhà thơ trong "Lan Ban" là phong cách trung dung: "nâng niu nhưng không kiểu cách, trang trọng nhưng không nghiêm cung, khai phá nhưng không đạp đổ".

Muốn mua sách, liên lạc với Liên mạng Văn Học Nghệ Thuật
PO Box 452512 Garland TX 75045 USA
Website: http://www.saomai.org
Email: vhnt@saomai.org

📖 Nguyễn Mạnh An Dân, ***Tiếng thét***, tập thơ do Anh Em (Na Uy) xuất bản, Nguyễn Hữu Nhật trình bày, dày 132 trang, giá 15 Mỹ kim.

Về nguồn gốc của tập thơ, thi sĩ viết trong Thay lời tựa: "Cuốn sách này được viết ra bằng những rung động từ trái tim đau khổ và chân thật của tôi. Bởi mỗi lời tôi viết có thể được trả giá bằng chính mạng sống của mình, viết lén lút ngay trong trại tập trung, giữa hoàn cảnh tận cùng thất thế. Tôi sống sót, vượt biển và mang theo những bài thơ trong trí nhớ...Tập thơ này tôi làm trong hai trại An Dưỡng và Tân Hiệp Biên Hòa, được chép lại tại Sungei Besi Mã lai."

"Tiếng thét" vì thế là thơ đấu tranh, thơ thời sự, thi sĩ tình nguyện làm người chiến sĩ cầm bút chống cường quyền, mặc dù, như Nguyễn Mạnh An Dân viết: "tôi rất buồn khi phải dùng thi ca như một vũ khí để đương đầu với bạo lực".

Liên lạc: Nguyễn Mạnh Dạn Kiều
5900 Ranchester # 1206 Houston TX 77036 USA
Phone: (713) 773-0483. Email: adnguyen@pdq.net

📖 Hoàng Bích Đào, ***Bên trời mờ sương***, tập thơ do Diễm Phương xuất bản, Trực Tâm trình bày, bạt của Hồ Trọng Khôi, Bùi Bích Hà, Ngô Mạnh Thu, Thanh Tâm; tranh của Nguyên Khai, Trương thị Thịnh; ảnh của Hoài Nam. Sách in trên giấy quí, trình bày công phu.

Trong lời bạt, nhà văn Bùi Bích Hà nhận định: "Cõi thơ Hoàng Bích Đào mênh mang những cảm xúc vừa cổ kính lãng mạn lại vừa thủy chung của một người, đù đã chia xa tình yêu, và quê hương, ngàn năm vẫn mãi còn khắng khít với khung trời huyền ảo đó."

Ấn phí 12 Mỹ kim.

Địa chỉ liên lạc: Diễm Phương

44 D' Ivry Ave. 75013 Paris France.
Tel: 45.82.66.60
hoặc Lan Phương
6038 Dorn Ct. San Jose CA 95123
Phone: 408-281-1493

KHẢO CỨU, TRUYỆN

📖 Bùi Bích Hà, ***Hạnh phúc có thật***, Tập truyện ngắn, Văn Mới xuất bản, sách dày 220 trang, giá 10 Mỹ kim.

Tác phẩm gồm 18 truyện ngắn hay đoản văn của tác giả, với bài trả lời câu hỏi *Tại sao chị viết văn?* thay cho lời tựa. Nhiều truyện trong tập đã đăng trên Văn Học, hay được thu thanh trên đài phát thanh và được thính giả ưa thích như "Thuyền", "Hạnh phúc có thật", "Bi kịch"...

Đọc "Hạnh phúc có thật" sau khi đọc "Buổi sáng một mình", bạn đọc vẫn giữ y nguyên ấn tượng rất đẹp về văn Bùi Bích Hà: chữ nghĩa vừa gọn ghẽ kín đáo lại vừa chính xác tài tình (ý kiến của Võ Đình), một văn phong trầm lắng nhưng lại ẩn chứa đầy những sôi sục bên dưới và một trái tim thiết tha luôn quần quại với những câu hỏi của đời sống (ý kiến của Bùi Vĩnh Phúc).

Địa chỉ liên lạc: Nhà xuất bản Văn Mới
1528 S. La Cienega Blvd.
Los Angeles, CA 90035
Tel: (310) 559-0413.

📖 Trần Hoài Thư, ***Thủ Đức, gọi ta về***, tạp văn, Thư Ấn Quán 2001 xuất bản, sách dày 140 trang, giá 10 Mỹ kim.

Từ trang đầu đến trang cuối là những hoài niệm về một ngôi trường lính, với những ngày huấn nhục, đêm di hành, đêm alpha, đêm trung nghĩa đài, nguyệt san Bộ binh Thủ Đức, ngày cuối của một quân trường...Những bạn đọc đã từng thụ huấn quân sự tại Trường Bộ binh Thủ Đức chắc chắn sẽ tìm thấy qua tác phẩm này những kỷ niệm thân yêu của một thời. Và Trần Hoài Thư, một lần nữa, chứng tỏ là một cây bút thủy chung với nghiệp lính.

Xin hỏi mua tại các hiệu sách. Nếu không tìm thấy, xin liên lạc:
Trần Hoài Thư, PO Box 58, South Bound Brook, NJ 08880
Email: tranhoaithu@yahoo.com

📖 Hoàng Nga, ***Tình yêu***, tập truyện ngắn, Làng Văn xuất bản, sách dày 176 trang, giá 10 Mỹ kim.

Bìa sách dùng tranh của Bernd Fiebich vẽ Chúa Jesus vác thập tự giá, nên bạn đọc biết ngay nhan đề không phải là nội dung truyện theo nghĩa thông thường, không phải là tình yêu trai gái mà là tình yêu Thiên Chúa. Hoàng Nga viết từ đầu sách: "Nhân vật của tôi, những người đi theo Chúa, tin Chúa, hầu hết là những người có thật. Và vì có thật, nên họ chẳng hề là thánh, có đôi khi cũng chẳng thiện, mà "người". Rất người. Chông chênh trên con đường hẹp, gian khổ, với hàng vạn lần vấp ngã, rời xa Chúa..." Sách văn chương viết với mục đích tôn giáo, nhưng rao giảng hay suy nghĩ theo tinh thần Phúc âm từ những điều cụ thể của cuộc sống hằng ngày, của những người bình thường quen thuộc quanh ta, nên truyện đạo của Hoàng Nga đầy sức thuyết phục. Đây là tác phẩm thứ tư được xuất bản của một nhà văn được bạn đọc Văn Học yêu mến.

Sách do Làng Văn phát hành.

📖 Trần Thị Diệu Tâm, ***Phía bên kia mặt trăng***, tập truyện, bìa của Nguyên Khai, Văn Mới xuất bản, sách dày 180 trang, giá 10 Mỹ kim.

Tác phẩm thứ ba của một nhà văn nữ quen biết ở Paris, sau *Người về* (Nam Á xuất bản 1992) *Rong biển* (An Tiêm xuất bản 1997). Gồm 15 truyện ngắn viết theo một phong cách bình dị, đơn giản, không sa đà vào những tâm lý phức tạp rắc rối. Ngay cả trong những nghịch cảnh đở khóc đở cười. Chẳng hạn truyện được chọn làm nhan đề của toàn tập: *Phía bên kia mặt trăng*. Tác giả đặt câu hỏi: ở phía bên kia của mặt trăng, phần bóng tối, có đẹp như phía bên này không? Và câu trả lời là lời kể về một cuộc tình tưởng là đẹp, nhưng kết thúc đột ngột do nàng khám phá ra tư cách thật của chàng, một đêm trăng sáng, ở một nơi khuất lấp. Tác giả dừng lại ở đó, không đẩy xa hơn thành khẩu hiệu cho một chủ thuyết, một vận động nào đó. Dừng lại như thế, đúng lúc hay không đúng lúc? Bạn đọc sẽ tìm thấy câu trả lời khi đọc hết tập truyện.

Xin liên lạc với nhà xuất bản Văn Mới theo địa chỉ đã ghi ở phần giới thiệu 'Hạnh phúc có thật".

📖 Nhật Tuấn, ***Đi về nơi hoang dã***, tiểu thuyết, Huyền Trân tái bản tại hải ngoại, bạt của Vũ Huy Quang và Thảo Quỳnh, sách dày 280 trang, giá 12 Mỹ kim. Ngoài Mỹ 15 Mỹ kim.

Trong giai đoạn "cởi trói văn nghệ" ở Việt Nam từ 1987 đến 1991,

nhiều tác phẩm văn chương giá trị của những tác giả như Nguyễn Huy Thiệp, Lưu Quang Vũ, Phạm thị Hoài, Dương Thu Hương, Bảo Ninh, Ma văn Kháng...nhờ thế xuất hiện, rồi cũng nhờ cơ hội hiếm hoi và ngắn ngủi này mà thế giới mới biết về những tài năng mới, và sách của họ được dịch và phổ biến rộng rãi. Nhưng có một tác phẩm văn chương có giá trị lớn lại bị giới lãnh đạo văn nghệ thời bấy giờ cố ý cho chìm xuồng, coi như không hề có mặt, hậu quả là thế giới bên ngoài cũng không chú ý đến: đó là truyện dài *Đi về nơi hoang dã* của Nhật Tuấn. So với *Thiên đường mù* của Dương Tuu Hương, cả giá trị văn chương lẫn giá trị phản kháng chính trị của *Đi về nơi hoang dã* cao hơn nhiều.

Nhà xuất bản Huyền Trân thấy có trách nhiệm phục hồi chỗ đứng xứng đáng cho một tác phẩm xứng đáng, nên cho tái bản ở hải ngoại.

Thư từ liên lạc: Huyền Trân

PO Box 1670 Garden Grove, CA 92842 USA.

Ngân phiếu mua sách xin đề tên Thuan Do.

📖 ***Tiếng Sông Hương 2000,*** đặc san kỷ niệm 12 số từ 1989-2000, một thực hiện công phu của người chủ trương biên tập Phương Anh Trang-Nguyễn Cúc, với 2000 trang giấy in (tổng cộng số trang 12 số TSH). Vì là số kỷ niệm 12 năm, nên Tiếng Sông Hương kỳ này thực hiện công phu hơn, bài vở nghiên cứu về Huế và Giáo tỉnh (Công giáo) Huế sưu tập đầy đủ hơn. Số báo kỷ niệm có in một bản mục lục các bài và tác giả đã cộng tác trên 12 số TSH, chia theo thể loại: thơ, nhạc, ngôn ngữ, văn truyện ký, thắng cảnh địa danh Huế, sử địa, nhân văn phong hóa xã hội,

Đặc san in trên giấy khổ lớn, dày trên 200 trang, giá 20 Mỹ kim.

Liên lạc: TSH: 6730 Stichter St. Dallas TX 75230 USA

Phone: 214-265-8529

"Chỉ với tập truyện ngắn và một vài bài tùy bút, Bùi Bích Hà đã để lại những ấn tượng rõ nét trong lòng người đọc về một văn phong trầm lắng nhưng lại ẩn chứa đầy những sôi sục bên dưới, và một trái tim thiết tha luôn quằn quại với những câu hỏi của đời sống"

Trên đây là nhận định của nhà phê bình Bùi Vĩnh Phúc về truyện ngắn của Bùi Bích Hà.

Xin tìm đọc tác phẩm mới nhất của nhà văn

hạnh phúc có thật

tập truyện, Văn Mới xuất bản, Văn Nghệ phát hành

Sách dày 220 trang. Giá 10 Mỹ kim

hộp thư

Thư từ liên quan việc mua báo, gia hạn:

Đoàn Ngọc Hạnh (Winnetka CA), Bùi Kim Yến (Anaheim Hills CA), Thiên Nga Bookstore (Houston TX, thanh toán tiền bán báo năm 2000), Minh Văn Bookstore (Falls Church VA, thanh toán tiền bán báo năm 2000), Huỳnh thị Ngọc Hường (Irvine CA), Barr Smith Library (Australia), Nguyễn Đức Bạn (Oaklawn IL, đổi địa chỉ), Mme Nguyễn Kim Sa (Caluire France), Dương Vọng Các (San Jose CA), Nguyễn thị Hồng Phong (San Jose CA), Hồ Viết Nhị & Nguyên Hảo (Sugarland TX), Hoàng Xuân Thanh (San Francisco CA), Phan Ngoc Minh (Frankfurt Am Main Germany), Huyền Tôn Nữ Bích (Royal Palm Beach FL), Vo Tran (Bellevue WA), Medex Drugs (San Jose CA), Dr Pham Huu Thanh (Montbard France), Tuyet Nguyen (Plano TX, ngưng mua báo), Đặng Hiền (Fountain Valley CA, đổi địa chỉ, gia hạn) Do Van Truong (Stuttgart Germany), Hoàng Lan (Santa Ana CA), DaiTrang Tran (Sacramento CA), Peter Nguyen & Quy Vu (Milpitas CA) Hà thị Lộc (Leth, Canada, báo bị trả về), Bùi thị Bé (Fountain Valley CA), Đ. T. Phong (Brossard QC Canada), Lai Nguyen (Fair Lawn NJ), Dr. Phan van Thinh (Rockville MD), Duy Tam D. Nguyen (Dorchester MA), Thu Thuyền (Richardson TX), Nguyễn Đức Thanh (Emporia KS), Trang Vo Nguyen (Eagan MN), Thien Tan Phan (Toronto Canada), Nguyễn Như Huệ (Les Noes Pres Troyes France)

Bài nhận được qua bưu điện.

"Trang sầu" gửi từ Fair Oaks CA, "Việt Nam Quê hương ta" gửi từ West Hills CA, "Con trai Trường sa, con gái Trường sơn" gửi từ Anaheim CA, Thư của Ông Hoàng Đống (Aliso Viejo CA), "Mơ chiều" gửi từ Alief TX, "Vài nét về Lão tử và Đạo Đức Kinh" gửi từ Palawan Phi luật tân, "Tìm hiểu lại "nghi vấn về tác giả Lục Vân Tiên" gửi từ Redmond WA, "Lại chuyện trò với HMD" gửi từ Lawrenceville GA, "Chút đỉnh văn học trên Văn Học" gửi từ Bonn Germany, "Nursing Home" gửi từ Ontario Canada, "Trao đổi với Ông H.H. về cuốn ĐKTK" gửi từ VN, "Tìm hiểu lại nghi vấn về tác giả Lục Vân Tiên", "Tính sổ đoạn trường" gửi từ Redmond WA, "Nỗi niềm" gửi từ Long Beach CA, "Hỏi em thuở đó trăng tròn khuyết" gửi từ Rosemead CA

Trong hai tháng Ba 2001, hộp thư e-mail Văn Học đã nhận được đầy đủ bài từ xa gửi tới qua Internet.

THÔNG BÁO TĂNG GIÁ BÁO MUA DÀI HẠN

Bắt đầu từ ngày 7 tháng 1 năm 2001, Bưu điện Hoa Kỳ thay đổi giá bưu phí gửi báo đi ngoại quốc, khiến Ban Chủ trương Văn Học vô cùng bối rối.

Suốt mười sáu năm xuất bản của Văn Học, hai món chi phí quan trọng nhất Văn Học phải lo là tiền in và tiền gửi báo. Số thu từ bạn đọc dài hạn và từ các hiệu sách vừa đủ trang trải cho hai chi phí nói trên, tác giả góp bài và những người thực hiện tờ tạp chí đều làm việc với tinh thần thiện nguyện, nhờ thế Văn Học mới sống sót cho đến ngày nay.

Nhưng đợt tăng giá bưu phí vừa rồi là một lo lắng tài chánh lớn cho Tòa báo, nhất là đối với các bưu phẩm gửi tới bạn đọc dài hạn bằng đường thủy (surface) ở ngoài Hoa Kỳ, như Canada, Âu châu, Úc châu.

Văn Học gửi đi Canada trước đây bưu phí air mail là $2.06, bưu phí surface là $1.37. Nay gửi theo global priority tốn hết $4.00, gửi theo Economy (tên mới thay cho hạng surface) tốn hết $2.70.

Văn Học gửi đi Âu châu trước đây bưu phí air mail là $3.84, bưu phí surface là $2.24. Nay gửi theo global priority tốn hết $5.00, gửi theo Economy tốn hết $3.80.

Văn Học gửi đi Australia và Japan trước đây bưu phí air mail là $4.85, bưu phí surface là $2.24. Nay gửi theo global priority tốn hết $5.00, gửi theo Economy tốn hết $4.05.

Gửi báo hạng Economy vừa chậm (hơn một tháng mới tới) lại vừa đắt (vì tính theo trọng lượng tối thiểu 16 oz.), nên từ số này, chúng tôi bắt buộc phải gửi báo đi Canada, Âu châu và Úc châu theo hạng **Global Priority**, tốn **Bốn Mỹ kim** cho báo gửi đi Canada và **Năm Mỹ kim** cho báo gửi các nước khác.

Từ nay, Văn Học gửi báo đi ngoại quốc theo một hạng duy nhất là Global Priorlty, và bỏ hẳn hạng Surface.

Một giá biểu mới được áp dụng cho các bạn đọc gia hạn từ **Một tháng Tư năm 2001** in kèm ở cuối số báo này.

Những bạn đọc ở Hoa Kỳ đã gia hạn một hay hai năm không bị ảnh hưởng của giá biểu mới.

Những bạn đọc mua Văn Học theo hạng Air Mail cũng không bị ảnh hưởng nhiều. *Ảnh hưởng nhiều nhất là các bạn đọc mua dài hạn theo hạng surface*. Ban quản lý Văn Học sẽ điều chỉnh số báo quí vị sẽ nhận được cho phù hợp với giá biểu mới.

Tăng giá báo vì bưu phí đột ngột tăng là một điều bất đắc dĩ. Mong bạn đọc thông cảm, và tiếp tục ủng hộ Văn Học.

Nhà Xuất Bản VĂN MỚI
1528 S. La Cienega Bl.
Los Angeles, CA 90035
Điện thoại: (310) 559-0413

Những sách mới của Nhà Xuất Bản

Cồn Mây
Truyện dài Hồ Minh Dũng

Người Chết Vẫn Sống
Tạp luận Nguyễn Quốc Trụ

Loanh Quanh Những Nẻo Đường
Ký Trần Doãn Nho

Kẻ Giật Dây
TIến Sĩ Công Pháp Lê Đình Chi

Cảm Nhận
Võ Phiến

Bay Đi Cánh Chim Biển
Tập truyện Hoàng Nga

Tuyển Tập Thơ Văn Hải Ngoại Năm 2000
67 tác giả

Cõi Người Trong Văn Chương Bình Dân
Huỳnh Văn Phú

Lời Tỏ Tình Đã Cũ
Tập truyện Hoàng Chính

Truyền Thống Văn Hóa Dân Tộc Việt Nam Trong Văn Chương Đối Liễn
Minh Chánh Học Sĩ Trần Công Định

Dì Thu
Tập truyện Trang Châu

Chữ Nghĩa Bể Bề
Chuyện văn chương Đặng Trần Huân

Hạnh Phúc Có Thật
Tập truyện Bùi Bích hà

Phía Bên Kia Mặt Trăng
Tập truyện Trần Thị Diệu Tâm

Đã tái bản hạn chế
hai bộ trường thiên của nhà văn

NGUYỄN MỘNG GIÁC

(ấn bản có sửa chữa & bổ sung)

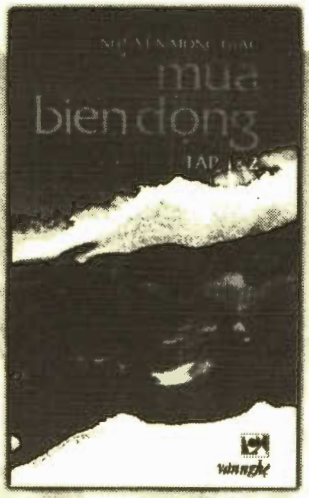

Mùa Biển Động (5 tập)
Giá 65 MK
(Ngoài USA thêm 5MK)

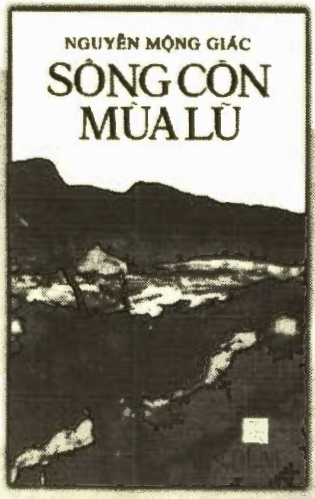

Sông Côn Mùa Lũ (4 tập)
Giá 65 MK
(Ngoài USA thêm 5MK)

Thư từ, chi phiếu xin gửi về:

Nguyễn Khoa Diệu Chi
P.O. Box 1359
Garden Grove, CA 92842

Phone: (714) 894-8535
E-mail: nmg@vinet.com

SÁCH MỚI, SÁCH MỚI!

NHAN SẮC truyện dài (tái bản) Dương Nghiễm Mậu	10MK
GIAI THOẠI THIỀN SƯ Lâm Thanh Huyền, Phạm Huê dịch	10MK
BÔNG HỒNG VÀNG Konstantin Paustowsky, Vũ Thư Hiên dịch	15MK
CHIẾN TRANH ĐÔNG DƯƠNG 3 Cuộc chiến Miên Việt, Hoa Việt 1997 biên khảo Hoàng Dung	13MK
NHẬN DIỆN CHÂN DUNG NHÀ VĂN Xuân Sách "vẽ" bằng thơ, Lý Hồng Xuân luận bình	16MK
TRẦM TƯ danh ngôn Võ Hồng	7MK
KHUNG RÊU truyện dài giải thưởng văn chương toàn quốc 1970 Nguyễn Thị Thụy Vũ (tái bản để giúp tác giả còn ở Việt Nam trên rừng Lộc Ninh)	15MK
THE LOVER'S GIFT - Tặng Vật Của Tình Nhân Rabindranath Tagore, bản Việt ngữ Bùi Bảo Trúc	8MK
VĂN HỌC VÀ THỜI GIAN	15MK
BINH BIẾN 11-11-60 hồi ký Vương Văn Đông	18MK
CỬU LONG CẠN DÒNG, BIỂN ĐÔNG DẬY SÓNG tiểu thuyết Ngô Thế Vinh	25MK
VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐIỂM NHÌN H(ậu h) IỆN ĐẠI phê bình, tiểu luận Nguyễn Hưng Quốc	17MK
ĐỔI MỚI, NIỀM VUI CHƯA TRỌN hồi ký Trần Độ	14MK

Liên lạc
Nhà xuất bản VĂN NGHỆ
PO.BOX 2301, WESTMINSTER, CA 92683
(714) 934 – 8574.
Email: vannghe@pacbell.net

Giá 5 Mỹ kim